



Giáo sư
VŨ NGỌC KHÁNH

**KHO TÀNG
VỀ CÁC**

**ÔNG TRẠNG
VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Kho Tàng Về Các Ông Trạng Việt Nam

Tác giả: Gs. Vũ Ngọc Khánh

Nhà Xuất Bản Văn Hoá Thông Tin

Năm xuất bản: 2012

Ebook: HockeyQ

TVE4U

KHO TÀNG VỀ CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM

KHO TÀNG VỀ CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM

(Truyện và giai thoại)

Giáo sư VŨ NGỌC KHÁNH

LỜI NÓI ĐẦU

Truyện Trạng Việt Nam, là một đề tài hấp dẫn. Nhưng tiếp cận chuyện Trạng là một việc phức tạp, nhất là xét về mặt thể loại. Thực ra, truyện Trạng chính là những câu chuyện dân gian. Nhân dân đã đồn đại, đã hư cấu ra các Trạng để thỏa mãn những ước mơ và yêu cầu thẩm mỹ. Nhưng cũng đúng là đã có những vị Trạng Nguyên thật, có công phu học tập, có đóng góp với sự nghiệp xây dựng đất nước. Rồi chính các ông Trạng này lại cũng có nhiều giai thoại thú vị, ly kỳ. Đúng theo nghiêm cách, thì chúng ta nên có hai cuốn sách:

- Một cuốn nghiên cứu mang tính cách văn học sử, lịch sử, khảo sát về các ông Trạng đích thực này.

- Một cuốn sưu tầm folklore (có cả nghiên cứu về chuyện Trạng và giai thoại của các Trạng).

Yêu cầu khoa học là phải như thế. Nhưng việc đó, hiện nay chưa có khả năng làm được. Đi tìm tiểu sử, hành trạng, thơ văn của trên 50 vị Trạng Nguyên (cả chính thức và chưa chính thức) phải là một công việc lâu dài, nhất là phải có sự giúp đỡ của địa phương, sự đầu tư của cơ quan nghiên cứu. Mỗi ông Trạng có thể là đầu đề cho một cuốn sách nghiêm túc dày dặn. Đó là chưa kể, rất nhiều vị hiện nay đang phải tìm hiểu, xác minh công và tội hằn hoi. Còn nói về Trạng dân gian, thì bên cạnh những ông Trạng dân phong như

lâu nay ta biết, còn có nhiều ông cũng được các địa phương tôn là Trạng như Trạng Cháy, Trạng Quét. Lại có cả những chuyện Trạng không tập trung vào nhân vật, mà tập trung vào địa phương như kiểu Trạng Vĩnh Hoàng. Chuyện Trạng là chuyện người, mà cũng là chuyện tính cách, chuyện ngôn ngữ không thể bỏ qua được. Cũng như trường hợp trên, một cuốn sách folklore về chuyện Trạng cũng đòi hỏi công phu đầu tư không ít.

Do tình hình thực tế như vậy, chúng tôi xin tạm thời dồn tất cả các thông tin cần thiết vào một cuốn sách chung, nhằm mục đích đặt vấn đề, giúp cho các bạn sau này có thể đi sâu hơn, đỡ mất công khai phá. Vì vậy, sách này nửa là nghiên cứu, nửa là sưu tầm. Phương hướng ấy có lẽ chưa ổn, nhưng với mục đích thiết thực, phổ thông, chúng tôi mong không phải là vô ích.

Trên cơ sở này, chúng tôi đã chia tập sách này làm ba phần:

- Phần đầu có tính cách nghiên cứu, muốn làm cho người đọc làm quen với những người thực sự là Trạng Nguyên, có đỗ đạt, có học vị hẳn hoi. Để biết được đại thể công phu học tập của các vị có lẽ nên nói qua về khoa cử Việt Nam, về sự biến hóa phát triển từ các ông Trạng thực đến các chuyện Trạng, chúng tôi thấy cần phải nêu lại danh sách các vị đại khoa, và các vị Trạng Nguyên đúng như sử sách đã chép (một vài cuốn trước đây đã làm việc này, song vẫn có chỗ thừa, chỗ thiếu).

Cũng trong phần này, chúng tôi ghi thêm về các vị Đình Nguyên. Họ không phải Trạng Nguyên, song đã có vị trí như Trạng ở các khoa thi trước đây. Triều Nguyễn không có trạng, nhưng vẫn có Đình Nguyên, chúng tôi đã tra cứu và ghi tên tuổi tất cả để tránh thiếu sót. Như đã nói trên, chỉ ghi bằng danh mục, chứ không đi sâu

vào ai cả. Vì mỗi một vị Đình Nguyên ấy, cũng có cả một sự nghiệp lớn lao, chưa biết đủ, nên chưa thể ghi hết.

- Phần thứ hai, chúng tôi giành riêng để ghi chép về các giai thoại, các sự kiện của một số vị Trạng Nguyên kể cả Trạng chính thức như Mạc Đĩnh Chi hoặc những Trạng chưa ghi tên trong khoa mục chí như Huyền Quang, Hồ Tông Thốc. Lẽ ra thì trước nhất phải đề cập cho đủ giai thoại 47 vị Trạng Nguyên chính thức. Song tài liệu hiện nay không có sẵn, chúng tôi đành ghi lại, biết đến ai nhiều hay ít thì ghi người nấy. Tiện thể, cũng xin ghi thêm một số vấn đề hiện đang tranh luận về các Trạng (như trường hợp Lê Văn Thịnh). Chúng tôi cũng muốn ghi thêm một số tác phẩm của các Trạng, nhưng sau thấy rằng như vậy thì xô bồ quá, vả lại phần lớn các ông đều chỉ để lại thơ thù tạc bằng chữ Hán, các bản tấu sớ hoặc văn bia, v.v... cũng không thiết thực lắm. Chỉ có một trường hợp là ghi thêm bảng sấm Trạng Trình để ứng đáp với sự đòi hỏi của bạn đọc (loại tư liệu này, nay cũng hiếm).

- Phần thứ ba, là giành cho những mẩu chuyện về các Trạng dân phong. Hầu hết ở đây đều là giai thoại. Phần có những sử liệu chắc chắn có lẽ chỉ có Trạng Bùng (Phùng Khắc Khoan). Ông này không phải là Trạng, nhưng là nhân vật có thực và có nhiều mẩu chuyện đậm folklore. Ngoài ra, tất cả các Trạng lâu nay được biết đến đều có mặt trong phần này, cũng dài ngắn không chừng, tùy theo khả năng thu thập. Có một trường hợp mong được thông cảm, chúng tôi chép lại cả truyện nôm Tống Trân (bản chúng tôi đã phiên âm, chú giải và cho in vào Tổng tập Văn học Việt Nam - tập 14). Chúng tôi muốn chúng ta có ý niệm đầy đủ về ông Trạng Gầu, nên không ngại tham lam. Nguyên tắc “quí hồ đa” ở đây, trong một tập tư liệu gợi ý, có lẽ cũng chấp nhận được.

Những tài liệu sử dụng trong sách này, một phần lớn là của chúng tôi, đã có dịp công bố trong cuốn Truyện Trạng do chúng tôi chủ biên từ 1988 (chung với Hoàng Khôi, Phan Kiến Giang), còn thì chúng tôi đã dựa vào nhiều sách báo đã được công bố như những bài tham luận của các bạn công tác văn hóa ở Hà Bắc (về Lê Văn Thịnh), bài của Trần Thanh Tâm (về Hồ Tông Thốc), bài của Hà Văn Tấn (về Trạng Quỳnh). Một số khác là trích theo các tập Danh nhân quê hương của các tỉnh. Chúng tôi đã gửi thư liên hệ, và một lần nữa xin phép được sử dụng tài liệu của các vị và các bạn. Chắc rằng các vị và các bạn cũng vui lòng trong việc chung sức giúp vào một kho tàng truyện Trạng Việt Nam.

VŨ NGỌC KHÁNH

Phần 1. Phần thứ nhất

A. LỊCH SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM

Theo những tài liệu cũ để lại, thì từ thế kỷ thứ 8, đời nhà Đường, nước ta đã có ông Khương Công Phụ quê ở Thanh Hóa, đỗ Trạng nguyên. Nhưng có lẽ kỳ thi tổ chức ở Trung Quốc, Khương Công Phụ cũng làm quan ở bên Tàu. Sau đó không thấy sử sách nhắc đến ai nữa.

Từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV, chúng ta đã hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất nước, sau một nghìn năm sống dưới sự đô hộ của ngoại bang. Nhà nước Trung ương tập quyền ra đời, nền văn hóa dân tộc gọi là văn hóa Thăng Long đã nảy sinh và phát triển. Song do tình trạng chiến tranh chống lại bọn xâm lược và yêu cầu thống nhất quốc gia, chấm dứt sự cát cứ của các sứ quân, v.v... mà phải từ thế kỷ XI mới có điều kiện qui định các chế độ giáo dục, thi cử, pháp luật để dần dần trở nên hoàn chỉnh.

Triều đại nhà Lý bắt đầu dùng chế độ khoa cử làm hình thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền Nhà nước. Năm 1075, tuyển người minh kinh bác học, và thi nho học, Lê Văn Thịnh đỗ đầu (nhưng chưa gọi là Trạng nguyên). Năm 1077 mở kỳ thi có ba môn: phép viết, phép tính và hình luật để chọn người làm lại viên. Năm 1086, có khoa thi tuyển người có trình độ văn học, Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ làm Hàn Lâm Học Sĩ.

Tuy vậy, việc tổ chức khoa cử vẫn chưa vào nề nếp. Phải đến đời nhà Trần, năm 1232, mở khoa thi Thái Học Sinh đầu tiên, mới qui định cứ 10 năm lại mở một khoa. Yêu cầu khoa thi này là kiểm tra trình độ văn học. Còn có những kỳ thi lại viên, chỉ buộc người dự thi thảo các giấy tờ hành chánh (gọi là ba đầu) và phép viết, phép tính. Vua Trần còn cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường vào năm

1231. Đây là trường học “quốc lập” đầu tiên trong lịch sử, được tổ chức ở địa phương. Tại kinh đô Thăng Long thì thành lập Quốc Tử Viện. Học sinh học ở trường hay viện đều là con cháu tôn thất hay quan lại, và khi bổ dụng làm quan, cũng phải là người trong thân tộc. Mãi cho đến 1304, Đoàn Nhữ Hài mới là sĩ nhân (học trò) đầu tiên không phải người tôn thất được cử tham gia triều chính.

Đồng thời với những nhà quốc lập ít ỏi này, các trường dân lập được mở ra nhiều. Tài liệu cũng chỉ cho biết có trường học của Lý Công Uẩn dưới triều Lý, và các trường của Trần Ích Tắc, Chu Văn An dưới đời Trần. Có một số nhà chùa, có những vị sư tăng chủ trì các việc thuyết pháp giảng kinh, và có lẽ cũng có giảng dạy cả Nho, Phật, Lão; chắc rằng đồ đệ ở đây có nhiều, vì là thấy đã xuất hiện nhiều vị (cả nam cả nữ) có học lực và tài văn chương kiệt xuất. Các trường “dân lập” địa phương chắc cũng có nhiều, vì sử sách đã ghi nhận được nhiều tên tuổi của các danh nhân. Việc thi cử đã thu hút được nhiều học trò, những học vị như Tam Khôi, Hoàng Giáp dưới triều Trần đã thấy xuất hiện. Lại có sự phân biệt ra kinh Trạng nguyên và trại Trạng nguyên (học vị này giành cho những người đỗ từ Thanh Hóa trở vào). Phật giáo được truyền bá rộng rãi khắp mọi nơi. Lê Văn Hưu có nhận xét: “Bách tính quá nửa làm tăng, trong nước khắp nơi đều là chùa”. Trần Nguyên Đán cũng tự phụ: “Các tướng đều biết làm thơ, v.v... Như vậy sự học có lẽ là phát đạt lắm”.

Cuối thế kỷ 14, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương cũng rất quan tâm đến giáo dục. Những qui định về phép thi, cùng những thể thức thi Hương, thi Hội được khuôn vào nề nếp khá chặt chẽ. Đặc biệt là Hồ Quý Ly chú ý lập trường học. Tờ chiếu năm 1397 ra lệnh: “Ba phủ châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều đặt quan giáo thụ giữ về việc học, cấp cho ruộng công tùy theo thứ bậc:

phủ châu lớn 15 mẫu, vừa 12 mẫu, nhỏ 10 mẫu để cung vào việc học”. Nhà Hồ cũng ấn định một chương trình thi cử thực dụng: bỏ phép ám tả cổ văn, thêm kỳ thi toán. Thời kỳ này, nhân tài cũng có nhiều: Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân đều đỗ cao. Chỉ không rõ tại sao lúc này không thấy ghi ai đỗ Trạng nguyên. Mà chỉ có các ông Hồ Ngạn Thần, Đoàn Xuân Lô, Thiệu Thái, v.v... được ghi là đỗ đầu cả nước.

Sau chiến thắng của khởi nghĩa Lam Sơn, nước ta bước vào thời kỳ ổn định khá lâu dài. Các vua đầu triều Lê đã xây dựng nền giáo dục theo hướng chính qui:

- Đặt Quốc Tử Giám (có lúc gọi là Thái Học Viện) là cơ quan giáo dục cao nhất trong nước. Có giảng đường, ký túc xá và kho tàng trữ sách phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Tại các địa phương, các đạo, các lộ (sau này là trấn) đều đặt nhà học, cử người trông nom việc học.

- Chế độ thi cử đi vào nề nếp. Ở địa phương có thi Hương, kinh đô có thi Hội cứ ba năm một kỳ.

- Đặt trách nhiệm cho các địa phương, ngay từ xã thôn phải chú ý đến việc học tập, thi cử, đóng góp cho các kỳ thi, trích ruộng công để lấy hoa lợi chi tiêu cho việc học. Lại có lệ “bảo kết hương thí” bắt các xã phải chịu trách nhiệm về tư cách và đạo đức của người đi thi. Học trò vào trường thi mà không làm được bài, xã trưởng bị trách phạt.

- Nhà nước đặc biệt chú ý đến việc chọn lựa và đề cao tầng lớp nho sĩ. Học sinh đi thi phải khảo lý lịch ba đời. Hễ là con cháu nhà xướng ca hay có tội với triều đình thì nhất thiết không cho thi.

Người thi đỗ trong các kỳ thi được dự lễ xướng danh, lễ vinh quy. Đỗ Tiến sĩ được khắc tên vào bia đá.

Các thế kỷ tiếp sau, mặc dù có khi gặp biến cố chiến tranh, nổi loạn, đất nước chia cắt nhưng việc học hành thi cử vẫn cứ được tiến hành. Đại bộ phận những Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa cho đến Tiến sĩ, Cử nhân, v.v... đều xuất hiện vào lúc này. Các triều đại kế tiếp nhau vẫn không coi thường việc thi, việc học. Nhà Mạc tranh ngôi nhà Lê vẫn tổ chức thi Tiến sĩ, có những Trạng nguyên danh tiếng như: Nguyễn Bình Khiêm đỗ đạt. Khi đất nước xảy ra hiện tượng phân tranh, nhà Lê, nhà Mạc và họ Trịnh ngoài Bắc vẫn duy trì các chế độ đã thành truyền thống. Riêng ở miền Nam, không theo cách miền Bắc, nhưng cũng mở các khoa thi, như thi Chính Đồi, Hoa Văn; thi Văn Chức, thi Tam Ti, v.v... Nhà Nguyễn Tây Sơn cũng có chiếu lập học, mở khoa thi, người đỗ gọi là Tuấn sĩ. Nhưng triều đại này quá ngắn không ghi được nhiều tài liệu.

Thế kỷ XIX bắt đầu với triều đại Gia Long, cũng lấy nho học làm quốc giáo. Các vua triều Nguyễn rất chú ý đến giáo dục, nhưng ở các kỳ thi đều không lấy học vị Trạng nguyên. Nhân tài do khoa cử tạo nên ở triều đại cũng nhiều. Mãi cho đến đầu thế kỷ 20 nhiều nhà nho duy tân bài xích những thói tệ trong khoa cử (trước đây một số vị quan lại triều Lê cũng đã công kích nhiều). Cho đến 1919 thì chế độ khoa cử theo giáo dục phong kiến hoàn toàn bị bãi bỏ.

Chế độ học tập ngày xưa như chỉ dựa vào các khoa thi làm chuẩn đích. Không định thời gian học tập, không chia bộ môn (trừ môn tập làm văn và khi đã học lên mức chuyên trị kinh điển). Cứ ba năm mở một kỳ thi, ai không đỗ thì học lại chờ kỳ thi khác. Có chia ra các kỳ tiểu tập, đại tập, đôi nét tương tự như các cấp, nhưng thật ra cũng không rành mạch. Ngay kết quả kỳ thi cũng vậy, xét về mặt

chính quy thì Cử nhân Tú tài đáng lẽ ngang nhau, vì cũng thi một đề, một lược nhưng lại thành hai cấp khác nhau. Vì vậy, trong thực tế, cũng đỗ một khoa, họ có thể rất xa nhau về trình độ, và quyền lợi hưởng thụ cũng hoàn toàn cách biệt nhau.

Sách vở dùng để học tập cũng không thống nhất. Thường là bắt đầu bằng cuốn Tam Tự Kinh rồi Minh Tâm, Minh Đạo. Nhưng có thầy có thể bắt đầu bằng Tam Thiên Tự hoặc bằng Sơ Học Vấn Tân. Những gia đình nho học có tác gia riêng, cũng có thể dạy theo sách khác. Ví dụ: họ Bùi ở Hà Tĩnh, dạy theo sách Bùi Gia Huấn Hải của Bùi Dương Lịch. Các bộ Tứ Thư, Ngũ Kinh, học trò học lâu năm đều được học, nhưng cũng không đồng đều theo một trình tự cố định. Ngoài ra, học lên thì có thêm Bắc Sử (Sử đời Hán, đời Tống), Nam Sử (tùy từng trường). Thơ phú là môn bắt buộc phải biết thực hành, nhưng không được học riêng một tập thơ, một thi nhân nào cả. Truyện là loại sách ngoài, dùng để học thêm, không thuộc loại giáo khoa chính thức. Những môn khoa học, toán học, địa lý, v.v... cũng do học sinh tự tìm lấy đọc, chứ không giảng dạy. Một vài triều đại có đưa toán vào chương trình thi cử, nhưng không được tiếp tục. Cách học nhà trường chủ yếu là học từ chương, cử nghiệp.

Về qui chế học tập hàng ngày, cũng do thầy giáo quyết định: thời gian học, nghỉ, đi thi. Một vài triều vua có qui định số lượng thí sinh. Như năm 1501, qui định khảo hạng thi Hương, xã lớn cho đi 20 người, xã nhỏ 10 người, nhưng xã nào ít người học thì không buộc lệ. Năm 1721 lại thấy ghi: để cho thi Hương, quan huyện được phép sát hạch các sĩ tử. Số hạch lấy đỗ chia làm 3 hạng: lớn, vừa và nhỏ. Huyện lớn 200, huyện vừa: 10, huyện nhỏ: 100 người.

Đánh giá học sinh, các thầy đồ xưa chấm bài bằng mực son. Vòng khuyên là dấu hiệu khen hay, mấy nét chấm theo đường dọc

là tỏ ý khuyến khích, còn nét sổ: sổ toẹt là chê trách nặng. Phân loại học sinh có 4 bậc là ưu, bình, thứ, liệt. Mỗi bậc cũng có khá hơn hoặc kém hơn, nên người ta còn thêm vào loại bình: bình cộc, bình con; và thêm vào loại thứ: thứ muối, thứ mác.

Ở các kỳ thi không chính thức, kỳ bình văn, sát hạch ở trường Huấn, trường Đốc, thầy giáo kiểm duyệt xong bài, định ngày rằm hay mùng một, họp các trò lại để bình những bài văn hay. Việc này do các viên Huấn đạo, Giáo thụ, Đốc học chủ trì, có mời các nhà khoa bảng chữ nghĩa địa phương đến tham dự. Những bài văn hay, hoặc những câu hay đều được đưa ra tán thưởng, ghi chép làm mẫu mực. Tác giả học sinh xuất sắc có thể được các thầy cho ngồi bên cạnh và thưởng chén rượu gọi là khuyến miễn.

Trường học ngày xưa cũng có hình phạt, thường là hình phạt làm nhục học sinh. Phần lớn những hình phạt là đánh đòn, bắt giữ, bắt luồn háng bạn!

Việc thi cử chính thức là thi Hương, thi Hội (xem dưới). Triều đình còn tổ chức những khoa thi bất thường như khoa minh kinh (1429), khoa hoành từ (1431), khoa nhĩ sĩ (1865).

Thi Hương mở ở nhiều nơi, chia theo khu vực. Dưới triều Nguyễn có các trường thi Thừa Thiên, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội. Thi Hương gồm 4 kỳ, trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau. Tiếng chuyên môn xưa gọi mỗi kỳ là một trường: nhất trường, nhị trường, tam trường, tứ trường. Trúng 4 kỳ là Cử nhân, trúng ba kỳ là Tú tài. Thi Hội bao giờ cũng thi ở kinh đô (Thăng Long, Huế), cũng gồm 4 kỳ. Trúng tuyển ở cả bốn kỳ là đỗ hội. Nhưng còn phải vào sân điện nhà vua làm thêm

một kỳ nữa, gọi là thi Đình. Lúc đó, mới thành ông Tiến sĩ (và có những học vị khác).

Dưới đây là bảng tóm tắt các kỳ thi, bài thi theo qui định:

Tên gọi Khoa thi	Nơi thi	Bài thi theo thứ tự các kỳ 1, 2, 3, 4	Đạt học vị
Thi hạch, thi khảo khóa	Huyện	Ám tả hoặc thi	Được chọn khảo hạch đi thi Hương
Thi Hương	Ở tỉnh hay trấn	1. Kinh nghĩa 2. Chiếu, chế, biểu 3. Thơ phú 4. Văn sách	- Đầu đầu: Giải Nguyên, Thủ Khoa. - Đầu trên: Hương cống sau là Cử nhân. - Đầu dưới: Sinh đồ sau là Tú tài
Thi Hội	Ở kinh đô	Kinh nghĩa Chiếu, chế, biểu Thơ phú Văn sách	Phải chờ thi Đình xong mới chia ra: - Đầu nhất giáp: Trạng nguyên, Bảng nhã, Thám hoa
Thi Đình	Sân nghề trong điện	Đổi sách	- Đầu nhì giáp: Hoàng Giáp

	vua	(bài do vua trực tiếp ra đề)	- Độ tam giáp: Đồng Tiến sĩ Phó bảng
--	-----	------------------------------	--------------------------------------

Những bài thi trên đây, tùy từng triều đại có thể sắp xếp thứ tự khác nhau. Thường thường chỉ có văn sách kinh nghĩa là không thay đổi. Những bài thi đều là những thể loại riêng, có qui tắc nhất định. Đại khái có thể hiểu đơn giản: Kinh nghĩa văn sách có tính cách như văn nghị luận. Chiếu, chế, biểu là loại công văn. Thơ phú là loại sáng tác. Chỉ có dưới triều Hồ (Hồ Hán Thương 1404) mới thêm một kỳ thi thứ 5: Chữ viết và toán. Thời kỳ Pháp đặt nền đô hộ do có nhiều sửa đổi. Năm 1906 thi Hương, bỏ kinh nghĩa và thơ phú, bắt thi thêm luận quốc ngữ, khoa học thường thức và một bài dịch tiếng Pháp. Thi Hội cũng bỏ kinh nghĩa, thơ phú mà chỉ thi văn sách, chiếu, biểu, tấu, sớ và các bài quốc ngữ, chữ Pháp.

Việc tổ chức thi cử, về nguyên tắc mà nói, quả thật triều đình có những qui định rất chặt chẽ đến mức nghiêm ngặt. Số người thi so với số người lấy đỗ thật là một trời một vực. Năm 1499, có hơn 5.000 người thi, lấy đỗ 55 người; năm 1502 cũng số lượng ấy, lấy đỗ 61 người; năm 1514 thi 5.700 người lấy đỗ có 43 người. Trong các kỳ thi, người ta cố tạo ra một không khí nghiêm minh, khắc khổ. Khi học sinh bước vào trường thi, để chống lại những người mang sách vở tài liệu, người ta khám xét đến ba lần: “Quân lính các hiệu Điện tiền khám trước, quân lính các hiệu Thần Vũ khám lại, rồi các viên chỉ huy Hiệu úy dùng vũ sĩ cầm y khám xét lần nữa”, mới cho vào phòng. Khi sĩ nhân vào trường xong, bọn quan đề điều theo lệ, cộng đồng khóa cửa trường thi lại”. Người ta còn đề phòng cả người đi chắm và người phục vụ. Giám khảo chỉ cử trước kỳ thi có 5 ngày. Người giữ trật tự phải là người không biết chữ. Ai làm việc ở trường thi kỳ trước thì không được làm kỳ sau nữa.

Người ta còn quan niệm: học tài, thi phận. Phận đây là do phúc đức, âm phần, do cái nghiệp, cái nợ nào ở cõi u minh mà người trần không sao lường nổi. Khi mở cửa trường thi, tiếng loa gọi đầu tiên là gọi những oan hồn vào báo oán. Tiếng thứ hai để gọi hồn vào báo ơn. Và: sĩ thứ giả, thứ thứ nhập! Học sinh vào sau cùng, sau những lực lượng ma quái vô hình ấy.

Mặc dầu việc tổ chức các kỳ thi đã vận dụng mọi khả năng chính quyền, pháp quyền, bình quyền và cả thần quyền nữa để tăng thêm sự nghiêm minh và riết róng, nhưng nhiều tệ nạn trong thi cử: mua văn bán chữ vẫn cứ xảy ra. Có những thời kỳ triều chính đổ nát, lại chính vua chúa phá bỏ cả nguyên tắc. Như dưới thời chúa Trịnh, Đỗ Thế Giai đã đề nghị: một người nộp tiền ba quan không phải khảo hạch đều được vào thi, gọi là tiền thông kinh. Sách Lịch Triều Hiến Chương chép việc này nói thêm: “người vào thi đông đến nỗi giày xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì”.

Vào trường thi, người học sinh thời xưa phải hoàn toàn lo liệu lấy mọi phương tiện vật chất. Trường thi chỉ là khu đất chia thành ô riêng. Các thí sinh được nhận phần đất rồi vào đó đóng lều, kê chõng, sắm sanh đủ các thứ chăn chiếu, nón toại, cơm nắm, gạo rang, điều ống, đèn đóm, v.v... Từ ngữ “lều chõng” sau này để chỉ việc thi cử là nguyên do như thế. Nhà nước chỉ làm nhà tạm trú và chỗ cho các giám khảo chấm bài. Chi phí này do các làng xã đóng góp. Năm 1660, định lệ tiền khoản làm trường thi Hương, xã lớn nộp một quan sáu tiền, 30 bát gạo; xã nhỏ nộp 8 tiền, 10 bát gạo. Các chủ khảo giám khảo, người phục vụ được cung cấp từ con dao, cái rổ, chum chậu, dầu đèn cho đến gạo muối, trứng tôm, v.v... những

người này suốt trong kỳ thi đều cấm không được ra ngoài, không được liên lạc với ai. Có người được cử đi chấm thi đã lập mẹo cho vợ cải dạng làm đầy tớ trai theo hầu, nhưng lại bị phát hiện và trị tội.

Những bài làm trong các kỳ thi phải theo các qui tắc và thể thức rất nghiêm ngặt, học sinh phải nhớ hết tên của vua chúa đương triều, cả cha mẹ tổ tiên vua để kiêng, không được phạm khi viết văn. Không phải chỉ có tên người mà cả tên làng, miếu, đền đài trong hoàng gia nữa. Mắc lỗi trên là phạm húy, mắc lỗi dưới là khiếm tị. Nhắc đến những chữ đế, chữ vương mà không viết riêng ra, nâng lên dòng trên là bất kính. Đặt chữ không tao nhã bên cạnh những từ chỉ vua chúa là tội khiếm trang. Giấy làm bài thi đã đóng dấu sẵn, nhưng sau khi chép đề phải viết được hai dòng, rồi đi lấy thêm dấu nữa. Chung quanh chỗ đóng dấu, cấm không được đồ, di, câu, cải (xóa, chữa, chưa thêm). Vi phạm qui tắc ấy là mắc lỗi thiệp tích. Chữ trong bài phải viết kép, nếu viết đơn là mắc lỗi bạch tự. Viết không đủ quyển là lỗi bất túc, để giấy trắng là lỗi duệ bạch, v.v...

Với tất cả những ràng buộc khó khăn như vậy, mà các thí sinh suốt mấy thế hệ đã vượt qua, lại tỏ ra xuất sắc đạt được thành tựu cao thì quả là tài tình. Có thể cũng có những ông nghè, ông cử nhờ có cơ may nào đó mà đỗ được, chứ không phải có thực tài, cũng có những người tuy đỗ đạt nhưng cũng không phải là tay thực sự có bản lĩnh. Người ta cũng đã từng chê trách những “tú tài bất tri thiên hạ sự”, hoặc những ông giám khảo lơ mơ: “Văn như tượng nát Tạ khuynh đồn, v.v... Nhưng đó là số ít. Đại đa số tất phải những người có thực học, nhất là các vị đỗ đại khoa, các vị ở bậc Tam Khôi, Tam Giáp. Và quả thực, qua tiến trình lịch sử, những người đỗ đạt các học vị cao như vậy, đã có những đóng góp nhất định, không thể xem thường.

B. CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM

Học vị Trạng nguyên là học vị cao nhất, giành cho người đỗ đầu khoa thi Đình.

Người đi học trước đây phải qua ba kỳ thi lớn (không kể những cuộc sát hạch) gồm có:

1. Thi Hương:

Là thi ở các trấn, các tỉnh. Không phải tỉnh nào cũng được tổ chức thi Hương. Người ta chia ra làm nhiều vùng, gọi là các trường. Ba bốn (hoặc nhiều hơn) trấn hoặc tỉnh cùng thi ở một nơi, thí dụ trường Nam là tập trung thí sinh ở các tỉnh chung quanh Nam Định, trường Hà là tập trung thí sinh ở các tỉnh chung quanh Hà Nội, v.v... Tùy theo qui định của các triều đại, các trường thi gồm các kỳ: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ. Đỗ được tất cả các kỳ thi ấy là đỗ thi Hương.

Những người đỗ thi Hương đạt học vị Cử nhân và Tú tài (xưa gọi là Hương cống, Sinh đồ). Số thí sinh kể có hàng nghìn, nhưng số lấy đỗ chỉ có 70 tú tài và 32 Cử nhân. Những người đỗ Cử nhân sẽ được bổ dụng ra làm quan, đầu tiên có thể được làm việc ở các cơ quan cấp tỉnh, cấp trung ương, hoặc được đi làm quan các huyện, sau dần dần mới lên các chức vụ cao hơn. Những người đỗ Tú tài thì chưa được sử dụng đến, do đó mà có nhiều người loay hoay thi cử nhiều lần để cố đạt cho được học vị Cử nhân. Lần thứ nhất đỗ gọi là ông Tú, lần thứ hai vẫn đỗ Tú tài thì gọi là ông Kép, lần thứ ba vẫn thế thì gọi là ông Mền (có nơi gọi ngược lại), v.v... cũng vẫn chưa được nhận chức vụ gì cả (trừ một vài trường hợp được tiến cử hay được nhà vua biết đến, nhưng cũng chỉ tuyển

dụng vào các cơ quan chuyên môn chứ không vào chính ngạch quan cai trị).

2. Thi Hội:

Kỳ thi Hội là kỳ thi ở cấp nhà nước. Số lượng thi Hội cũng rất đông, tất cả những người đã đỗ Cử nhân đều được dự thi. Có người đã ra làm quan cũng được thi để giành học vị cao và được bổ dụng cao hơn. Những người đỗ thi Hội đều vào thi một kỳ thi cuối cùng rồi mới chính thức nhận học vị. Kỳ thi ấy gọi là thi Đình.

3. Thi Đình:

Gọi là thi Đình, có nghĩa là thi ở sân đình nhà vua. Nơi thi là một cái nghe lớn, nên sau này, người ta thường gọi các vị vào thi là các ông nghe. Nhà vua trực tiếp ra đầu đề, và sau khi hội đồng giám khảo hoàn thành việc chấm bài, cân nhắc điểm số, chính nhà vua tự tay phê lấy đỗ. Có ba loại học vị trong kết quả thi Đình, được xếp vào ba cái bảng gọi là giáp (chữ khoa giáp hay khoa bảng từ đây mà ra).

a. Đệ nhất giáp: Những người giỏi nhất được ghi tên vào bảng này, gọi là các ông Tiến sĩ cập đệ. Bảng này chỉ lấy có ba người đệ nhất giáp: đệ nhất danh, đệ nhị danh và đệ tam danh.

b. Đệ nhị giáp: Những người được ghi tên vào bảng này, gọi là các ông Tiến sĩ xuất thân. Còn một tên gọi khác để chỉ các ông này, gọi là hoàng giáp. Vậy, những người đỗ hoàng giáp, tức là đỗ Tiến sĩ xuất thân, được ghi tên vào bảng thứ hai: đệ nhị giáp.

c. Đệ tam giáp: Trừ những người đỗ nhất giáp, nhị giáp ra, còn những người xuất sắc khác đều ghi tên vào bảng này, gọi là bảng đệ tam giáp. Học vị của họ là đồng Tiến sĩ xuất thân (hoặc chỉ gọi gọn

là đồng Tiến sĩ). Tiếng thông thường gọi vị này hay vị kia là đỗ tam giáp, có nghĩa là đỗ đồng Tiến sĩ.

Ở triều Nguyễn, còn có thêm học vị phó bảng, để ghi tên những người, thực ra học lực cũng xứng đáng là Tiến sĩ, nhưng vì có một thiếu sót nào đó nên không được ghi tên vào bảng chính, mà chỉ ở bảng thứ. Tuy vậy, đây vẫn là những người đã đỗ đại khoa, cũng vào hàng ngũ các ông nghè.

Số lượng người được ghi tên vào đệ nhất giáp, gọi là đỗ Tiến sĩ cập đệ, chỉ có ba người. Người đứng đầu là Trạng nguyên, người thứ hai là Bảng nhãn, người thứ ba là Thám hoa. Tên gọi ông Trạng, ông Bảng, ông Thám là từ đây mà có.

Đỗ Trạng nguyên là một vinh dự rất lớn. Các ông nghè, từ đời nhà Lê đã được tôn vinh. Có những lễ xướng danh, lễ vinh qui (vua ban cờ biển cho rước về huyện về làng) và được ghi tên vào bia đá đặt ở Văn Miếu. Đỗ Trạng nguyên, tất nhiên được trọng vọng hơn nữa. Đỗ Tiến sĩ, được bổ dụng đi làm quan, tối thiểu cũng làm quan tri phủ. Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa thì ở những chức vụ cao hơn.

Ở những kỳ thi Đình, có những năm nhà nước không lấy Trạng nguyên. Đó là vào những trường hợp, khi chấm bài, người ta thấy những người đi thi không đạt được điểm số nhất định. Không đạt điểm để có học vị Trạng nguyên, nhưng điểm số vẫn cao hơn tất cả những người trong kỳ thi Đình ấy, nên vẫn là đỗ đầu, gọi là Đình nguyên. Người đỗ đầu các kỳ thi Hội (đỗ đầu trong các Cử nhân gọi là Hội nguyên). Do đó, có người là Bảng nhãn, Thám hoa hay Tiến sĩ mà số điểm cao nhất trong kỳ thi Đình, thì được gọi là Đình nguyên Bảng nhãn, Đình nguyên Thám hoa, Đình nguyên Hoàng

Giáp, Đình nguyên Tiến sĩ. Họ không phải là Trạng nguyên, nhưng vẫn có vinh dự là người đỗ đầu, là bậc nhất trong tất cả các ông nghè ở kỳ thi đó. Vinh dự của họ cũng lớn và thật ra họ cũng đáng là Trạng nguyên trong kỳ thi không có Trạng. Những người như Lê Quý Đôn (Đình nguyên Bảng nhãn) hay một số vị Đình nguyên dưới triều Nguyễn (triều này không lấy trạng mà chỉ lấy Bảng nhãn, Thám hoa), thực chất cũng xứng đáng là Trạng nguyên.

Trong số những người đỗ đầu, có người có học lực rất xuất sắc, ở các kỳ đều đỗ đầu (thi Hương, thi Hội, thi Đình). Nếu đỗ đầu hai kỳ thì gọi là Song nguyên, đỗ đầu ba kỳ thì gọi là Tam nguyên. Chẳng hạn như ông Vũ Dương (Trạng nguyên 1493), ông Yên Đỗ Nguyễn Khuyến (hoàng giáp 1871), v.v... đều được gọi là các ông Tam nguyên.

Trong sách này, chúng tôi ghi thêm danh sách các vị Đình nguyên ấy (cả những người chỉ thấy sử sách nói là đỗ đầu cả nước mà không thấy được nêu học vị là gì), để tỏ niềm trân trọng đối với tài năng và công phu học tập của các vị. Có nhiều giai thoại truyền văn về sự thiệt thòi của những vị này, nên không ghi tên của họ có lẽ cũng là một sự bất công.

C. TỪ NHỮNG ÔNG TRẠNG ĐẾN KHO TÀNG TRUYỆN TRẠNG VIỆT NAM

Chắc rằng cái tên gọi Trạng phải ra đời từ khi nước ta có khoa thi Trạng nguyên, hay sớm hơn nữa thì phải vào lúc chúng ta biết rằng nước ngoài đã có Trạng. Việt Nam có Trạng nguyên khá sớm. Sử sách đã chép việc Khương Công Phụ đỗ vào đời nhà Đường. Dã sử thì truyền tụng rằng Trạng nguyên Tống Trân sống vào thời Tiền Lý. Nhân dân ta hiếu học, quý trọng tài năng. Người có học vị cao tất nhiên được kính phục, ca ngợi. Chuyện Trạng khởi đầu phải là chuyện về các ông Trạng nguyên, những người có tài năng uyên bác, siêu việt. Đó là những chuyện “người thật, việc thật”, chuyện tiểu sử đặc sắc, chuyện học hành công phu, chuyện ứng xử tài tình linh hoạt trong ngoại giao, trong chính sự. Chuyện Trạng hẳn phải là như thế.

Dần dần, những mẫu chuyện ấy được truyền đi và phát huy tác dụng riêng của nó. Phải có người mới có chuyện. Nhưng khi đã có chuyện thì người ta nhớ chuyện chứ không nhất thiết nhớ đến người, hoặc cũng có thể làm người nọ sang người kia, mà không cần thiết phải cải chính. Chuyện lưu truyền chứ không phải là chuyện nghiên cứu là như vậy. Những chuyện Trạng trở thành những giai thoại để mang thêm giá trị văn học, giá trị thẩm mỹ nhiều hơn là giá trị sử liệu. Chuyện các ông Trạng phải là những chuyện nói về cái tài thông minh uyên bác, về những hoạt động phi thường đặc sắc và nhất là phải hấp dẫn, phải vui, phải lạ. Các giai thoại về những ông Trạng sẽ có nhiều dạng phát triển, vận động, có trường hợp kéo thêm những chuyện vui, chuyện lạ khác nhập vào giai thoại của một ông Trạng mà người ta thích, và tất nhiên, không ai ngăn

cần được những thêm thắt hư cấu cho phù hợp với yêu cầu thẩm mỹ người kể hay người nghe. Rồi đến lượt xuất hiện những ông trí thức (hay nghệ nhân) nào đó, không đồ vẫn được tôn là Trạng. Những “dòng chuyện Trạng” ra đời, không còn là loại chuyện Trạng nguyên nguyên gốc như hồi đầu nữa.

Chuyện Trạng ra đời từ ngày có Trạng, song những câu chuyện về con người thông minh, tài giỏi, những người láu lĩnh khôn ngoan thì lại có trước đã lâu rồi. Những câu chuyện ấy vẫn được lưu truyền qua nhiều thế hệ, gây hấp dẫn, tạo ra những tiếng cười thoải mái, có khi ào ạt say sưa. Chuyện Trạng trên chặng đường biến hóa nhất định đã thu nhập thêm các mẫu này vào, và cũng với nội dung vốn đã phong phú của nó là thêm một lần biến hóa, “chuyện Trạng” trở nên rộng nghĩa một cách không ngờ. Có “kể chuyện Trạng”, và có “nói Trạng”. Nói Trạng là nói vui, nói tếu, nói trên trời dưới đất, nói cợt nói trêu. Khi ta bảo người này hay người kia là “tay Trạng”, là anh chàng chỉ “nói Trạng”, chính là ta đang công nhận sự thể biến hóa này, một sự pha trộn nhào nặn, thể nhập nhiều yếu tố để tạo nên nội hàm chuyện trạng. Cái tiên tri và cái nói khoác, cái uyên bác và cái thiên hồ địa hĩ, cái tài tình hóm hỉnh và cái nghịch ngợm tục tằn... chuyện Trạng có đủ cả. Rồi thì, dã sử, giai thoại, cổ tích, tiểu lâm chuyện Trạng đều có thể tiếp cận hay xâm nhập. Trong kho tàng Folklore Việt Nam chuyện trạng khá dồi dào.

Nhìn nhận vấn đề theo quan điểm phát triển như thế, ta dễ dàng quan sát diện mạo kho tàng chuyện Trạng ở Việt Nam. Có khá nhiều “dòng chuyện Trạng” có thể phân biệt được với nhau, nhưng đều mang tính chất và giá trị “Trạng”.

a. Trước hết là những giai thoại về các ông Trạng nguyên, những người có đỗ đạt thực sự, có tên ghi trên bảng “Đệ nhất giáp,

đệ nhất danh” ở kỳ thi Đình. Phần lớn các giai thoại đều nhằm ca ngợi tài thông minh xuất chúng, công phu học tập hoặc những cử chỉ hành động độc đáo (xử kiện, ngoại giao, v.v...) của các ông Trạng khi còn hàn vi hay khi đã xuất chính. Bản thân những giai thoại này là giai thoại văn học hoặc giai thoại lịch sử. Dần dần, trong quá trình lưu truyền nó sẽ đậm chất dân dã để trở thành giai thoại Folklore. Một số Trạng nguyên sẽ được huyền thoại hóa cho giai thoại về họ thêm ly kỳ hấp dẫn. Một số khác, có thể không được huyền thoại hóa, nhưng phải được thêm thắt những chi tiết nào đó để tạo nên tính chất phi thường. Giữa con người tài năng uyên bác và đám đông, phải có một cự li nhất định thì mới hấp dẫn và thú vị.

Cũng trong dòng này, có thể kể thêm giai thoại về các nhà khoa bảng trí thức không đỗ Trạng nguyên, nhưng vẫn có tên trên bảng xướng danh các kỳ thi Hương, thi Hội. Họ không có học vị Trạng nguyên, song tài năng và những hoạt động của họ, trong sự ngưỡng mộ của quần chúng, vẫn không khác các ông Trạng chính danh kia mấy nổi. Nhân dân sẵn sàng tôn họ làm Trạng. Đó là trường hợp như Nguyễn Hàm Ninh (Quảng Bình) được gọi là Trạng Ninh, Nguyễn Trường Tộ (Nghệ An) được gọi là Trạng Tộ, và nhiều người khác nữa. Trong nhóm này, phải nói đến cả những con người xuất chúng mà không quen với nghiên bút sách đèn. Tại sao họ có những tài năng trác việt như vậy mà nhà nước lại không phong. Nhà nước không phong thì nhân dân phong tặng. Đó là lý do vì sao có những Trạng vật, Trạng cò... với nhiều mẩu chuyện thú vị. Điều đáng chú ý là tất cả những ông Trạng này (Trạng theo học vị hay Trạng dân phong) đều chỉ là người của giai thoại khác với lớp ông Trạng ở dòng thứ hai, lại đi vào kho tàng cổ tích, tiểu lâm.

b. Đúng vậy. Trong kho tàng cổ tích, tiểu lâm Việt Nam, có khá nhiều nhân vật được mang danh hiệu Trạng. Họ không có học vị đã dành, nhưng tên tuổi họ đi vào dân gian lại không phải chủ yếu vì tài năng học tập mà do hành trang của họ có những nét gì đó, mang phong cách Trạng và đậm màu cổ tích - cổ tích thế sự chứ không phải cổ tích thần kỳ - nhiều hơn. Lý lịch của những ông Trạng này thật là phức tạp, sự tồn tại của họ có khi thật khó tin nhưng lại không sao bác bỏ được. Có những ông chắc chắn đã là những con người thực như Trạng Quét, Trạng Trinh (Trinh chứ không phải Trình). Trạng Khiếu, Trạng Tư Thiên (dân tộc Tày), mà những mẩu chuyện về họ chẳng có gia phả, liệt truyện nào ghi chép hay chấp nhận cả, mặc dù là chuyện được quần chúng kể say mê như kể chuyện đời xưa. Có những ông, quả tình không dám quyết đoán đó là những người đã sống giữa cõi trần gian này, hay chỉ là những nhân vật được hư cấu theo tưởng tượng của dân gian. Trạng Gầu (tức là Tống Trân), Trạng Bờ Ao (tức là ông Tả Ao), v.v... đều thuộc trường hợp này. Rồi đến những ông Trạng, chắc chắn đã từ một con người có thực trở thành một hình tượng nhân vật hoàn toàn hư cấu từ giai thoại bước hẳn sang cổ tích rồi sang luôn địa hạt tiểu lâm, mà vẫn để lại vài mối dây ràng buộc với làng xóm họ hàng, gây ra bao nhiêu rắc rối! Vì chưa tiếp cận sự thực này, một số trong chúng ta đã phải để nhiều công phu tranh cãi hoặc xác minh sự thực giả ở Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, v.v... đúng ra chỉ cần nghiên cứu trong phạm vi văn học dân gian mới là thỏa đáng.

c. Trong Folklore Việt Nam còn lưu hành nhiều truyện về một loại nhân vật khác, tuy không được mang danh hiệu Trạng, song thực sự lại rất xứng đáng cùng ở trong dòng chuyện Trạng. Họ cũng là những con người thông minh tài trí, cũng có tài ứng xử linh hoạt

kịp thời, cũng có những nét trí tuệ sắc sảo. Tiếng tăm của họ cũng lưu truyền khá rộng rãi ở một dân tộc, một địa phương và cũng tồn tại với thời gian. Thật ra thì những nhân vật này có thể có nguồn gốc xa xưa hơn, có dấu ấn của khu vực Đông Nam Á đậm nét hơn mà những Trạng Quỳnh, Trạng Lợn chưa hẳn đã đi trước họ hay không được họ tài bồi ở chi tiết này hay chi tiết khác. Đặt vào kho tàng văn học dân gian thế giới, họ cũng là anh em bạn với những Natxêdrin (Trung Á), Birbal (Ấn Độ), Xiêng Miêng (Lào), v.v... Sẽ phải có những công trình nghiên cứu khác về những nhân vật này như các tác giả Folklore nước ngoài đã có những chuyên đề: “Giai thoại về những người ngu, người điên”, “Chuyện về những nhân vật thông minh, láu lỉnh”, “Những con người tinh nghịch”, v.v... Ở nước ta, việc sưu tầm theo đề tài này hãy còn ít ỏi. Song khi bàn đến cả hệ thống chuyện Trạng của nước nhà, loại nhân vật này cần được dành cho một vị trí xứng đáng hơn.

d. Còn phải kể trong kho tàng chuyện Trạng Việt Nam, một dòng khác cũng không kém phần phong phú, là những chuyện vui, chuyện cười ở các cơ sở nông thôn. Trong những năm gần đây, giới nghiên cứu Folklore đã phát hiện ra rằng ở đất nước ta, không hiếm những xóm làng có truyền thống phát huy trí tuệ và biểu lộ tâm hồn lạc quan của mình bằng những giai thoại dí dỏm, nghịch ngợm, thông minh đưa tới nụ cười thường trực. Truyền thống ấy không phải chỉ tập trung sinh động ở một nhân vật nào nhất định mà được biểu hiện ở cả đông đảo cộng đồng, tạo nên một nét phong cách chung. Những con người ở thôn xóm ấy gần như mặc nhiên được “trời phú cho” đặc tính ấy, nên họ đều giống nhau ở chỗ có lối nói, lối nghĩ, lối ứng xử lúc nào cũng hóm hỉnh, cũng kêu gọi được tiếng cười hay được sự ngạc nhiên, bằng nhiều biện pháp tu từ mà đặc

biệt là kiểu thậm xưng hay đối sánh. Những địa phương như thế, xứng đáng gọi là những “làng cười”.

Đã có nhiều nhà nghiên cứu Folklore trên thế giới bàn về giai thoại, ở nước ta, vấn đề cũng đã bắt đầu được chú ý cùng với việc phát hiện kho tàng thật ra vẫn chưa khai thác hết. Riêng kho tàng chuyện Trạng, với tư cách là những giai thoại Folklore, chúng ta cũng có thể bước đầu ghi lại một vài nhận xét. Cũng như những giai thoại nói chung, các mẫu chuyện Trạng (ở cả bốn dòng đã kể ở trên) đều là những mẫu tự sự mang những yếu tố trí tuệ, những yếu tố gây cười nhất định để thỏa mãn cảm quan thẩm mỹ của quần chúng. Gọi là những mẫu, vì những chuyện Trạng chỉ có những tình tiết ngắn gọn mang ít nhiều tính kịch bằng sự biểu hiện các hành động rõ rệt và kết thúc bất ngờ. Không có ở những chuyện Trạng cũng như ở các giai thoại sự kéo dài để tăng thêm phần gợi cảm, những cách diễn tả bằng lối miêu thuật trong truyện, bằng hình tượng trong thơ. Chuyện Trạng có thể là cả một chùm liên hoàn gồm nhiều mẫu kết dính với nhau, nhưng mỗi mẫu tự thân nó đã là một chuyện kể ngắn gọn và bất ngờ, đủ thỏa mãn nhu cầu trí thức và nhu cầu thẩm mỹ. Chất trí tuệ và chất hài hước ở đây là một sự hòa hợp thống nhất, đó là tiếng cười của lý trí sáng suốt, hồn nhiên để phủ định những cái lỗi thời đang ngự trị trong ý thức hay trong tổ chức xã hội. Chuyện Trạng ca ngợi sự thông minh tài trí của những người trí thức chân chính là để phản ứng lại với cái ngu ngốc lố bịch của bọn ngu dốt; nó bộc lộ những niềm vui lành mạnh bằng cái sắc sảo ngây thơ, thực chất là lý trí chân chính, để hạ thấp bọn cầm quyền như vua chúa, nhà giàu, bọn ỷ sức mạnh như lũ giặc xâm lược. Đây cũng là điểm tương đồng giữa các giai thoại ở nhiều nước, nhất là những nước phương đông thời trung cổ, nhân dân

luôn luôn phản ứng lại với những chủ nghĩa thần bí của giới thầy tu, giới quý tộc và bọn thống trị. Những Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Thơ Va Đa, Thơ Mênh Chây ở Việt Nam (và Đông Dương) không xa lạ gì với những mẩu hài hước này. Và ngay những câu chuyện sách vở chủ nghĩa của các ông Trạng tưởng chừng như theo một khuynh hướng khác, thực ra về bản chất, vẫn là những biểu hiện chống đối, dùng bản lĩnh để áp đảo đối phương, dùng lý trí để quật lại những sức ỳ, sức cản. Những thủ pháp được sử dụng trong các dòng chuyện Trạng đều là nhất quán theo đà phát triển. Tài năng chứng tỏ sự thông minh mẫn tiệp của các ông Trạng thường cho Trạng những sự bất ngờ do ứng phó kịp thời, đối đáp linh hoạt, khiến cho vua chúa phải sợ, triều đình nước ngoài phải kính phục, thì ở những nhân vật tinh nghịch hài hước cũng luôn luôn có những thủ đoạn tài tình, khéo léo đẩy đối phương vào sự lúng túng đến phải trơ mắt, đầu hàng. Mác-xim Goóc-ki đã gọi những thủ thuật này là lối “gài bẫy biện chứng”. Từ những sự khoa trương trên thực tế tài năng các Trạng về trí nhớ kỳ diệu, về một sự dự báo chiến lược, một khám phá mưu đồ của đối phương để chuẩn bị sẵn cách trả lời, tấn công ngược lại... đến những chuyện khoác lác bịa đặt trên trời dưới đất mà rất có lý, rất vui, thật là một bước không dài. Rồi nếu những nhà khoa bảng, thường hiểu biết nhiều các điển tích sâu xa, các hình thức lộng ngữ của chữ Hán, chữ Nôm, trong khi làm văn hay câu đối, thì những anh chàng láu lỉnh lại cũng giỏi chiết tự, bắt bẻ gò gẫm tiếng nói thông thường, theo những kiểu lý luận thông tục, và nhất là theo cách nói lái rất tài tình, độc đáo của ngôn ngữ Việt Nam. Cuối cùng, ta có thể nhận xét thêm rằng các vị Trạng nguyên kia, dù mang mũ tía đai vàng, quanh mình đầy những kinh truyện giáo điều, lễ nghi ràng buộc, song một khi bước vào thế giới giai thoại, không

nhieu thì ít đều phải có một tâm hồn phóng khoáng, có những suy nghĩ tự do không theo chính giáo. Phải như thế họ mới được nhân dân chấp nhận. Và cũng phải như thế, họ mới trong giây phút, thoát ra cái ngột ngạt của xã hội phong kiến nặng nề. Vòm trời văn chương cử tự chật hẹp, mặt đất triết lý kinh viện khô cằn, những Thi - Thơ - Lễ - Nghĩa đành hạ cái búa tạ xuống để cùng chung với quần chúng lao động hồn nhiên một nụ cười ào ạt. Chưa hoàn toàn đồng nhất, nhưng cái phóng túng ở đây với cái nghịch ngợm tinh quái thậm chí đến tục tằn đi nữa, cũng vẫn không có gì ngỡ ngàng cách biệt. Nhà hiền triết khi đã trở thành một con người suy nghĩ tự do thì dễ trở thành nhà hài hước châm biếm. Đó là trường hợp tất yếu cho các quan trạng khi trở về với cái lương tri của quần chúng. Có thể hiểu nội dung tư tưởng và đặc trưng thi pháp của các chuyện trạng Việt Nam ở một số ghi nhận bước đầu như thế, để rồi đây ta sẽ có dịp đi hẳn vào chuyên đề lý luận này.

Tất nhiên là chuyện Trạng vẫn có nhiều nhược điểm. Ta không cần nói nhiều đến những hạn chế do hoàn cảnh thời đại cũ tạo nên, như ảnh hưởng của những lý thuyết duy tâm mê tín, sùng bái một chiều, hoặc tin vào phong thủy, vào số mệnh. Ngay những nụ cười trào lộng trong các chuyện Trạng, nhiều khi cũng không tránh khỏi những tục tằn của loại tiểu lâm bừa bãi, những mưu mẹo mách khóe có tính “xấu chơi” hơn là dí dỏm, thân tình. Một số biện pháp nghệ thuật còn gượng gạo, gò ép, có lúc vướng víu như là gàn dở. Đó là những nhược điểm rất dễ nhận ra và cũng không cần thiết phải nhiều lời phân tích. Chúng ta đã vượt khá xa thời đại cũ, nên ở đây có thể có sự gạn lọc dễ dàng. Điều nên được chú ý hơn là tính chất trí tuệ của kho tàng chuyện Trạng, ở đây, cũng như ở kho tàng giai thoại Việt Nam nói chung, có tiếng cười của lý trí sáng suốt thúc

đây, song phần trí tuệ quả không đậm đà như ở nhiều giai thoại các nước phương Tây. Chất suy tư của những giai thoại ở nước ta và của những chuyện trạng nói riêng, thường nhường chỗ cho những phản ứng đối chọi nhiều hơn là những trầm ngâm duy lý. Hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh xã hội Việt Nam đã tạo nên thực tế này. Người dân ta luôn luôn phải chống trả lại bọn xâm lược, phải đấu tranh với cấp thống trị, nhưng chủ yếu là đấu tranh quân sự, chứ không phải đấu tranh về triết học. Cái hài hước, cái chống đối của tâm lý Việt Nam dưới chế độ cũ, là sự phản kháng chống lại áp bức bóc lột, chống lại thực tế bất công quanh mình, chứ không phải là do cao trào của một ý thức, một đòi hỏi về một xã hội cấp tiến và thiên hướng duy lý của nó. Có thể đưa ra một so sánh dù là hơi khập khiễng rằng Nátxêdrin ở Trung Á chẳng hạn thì thực sự là một nhà hiền triết vui tính, trong khi đó Trạng Quỳnh ở nước ta cũng rất thích cười, thích vui. Điều mong mỏi là tiếng cười Việt Nam, tiếng cười chiến đấu hay tiếng cười phê bình xây dựng cũng đều phải có ý nghĩa lớn lao, chứ không thể bằng lòng với những tiếng cười dễ dãi.

VŨ NGỌC KHÁNH

D. DANH SÁCH CÁC VỊ ĐẠI KHOA

Dưới đây là bảng danh sách các vị đại khoa được ghi chép đầy đủ trong sách Lịch Triều Hiến Chương loại chí của Phan Huy Chú (phần khoa mục chí). Những vị chính thức được ban học vị Trạng nguyên in đậm. Trong bản này có người được ghi là đỗ đầu (chưa có học vị Trạng nguyên), có người là Đình nguyên và Hội nguyên. Những người đỗ dưới triều Nguyễn không được ghi tên, vì Phan Huy Chú chỉ ghi chép đến triều Lê (và chẳng triều Nguyễn cũng không lấy Trạng). Chúng tôi chép nguyên văn bản dịch của Viện Sử học.

SỐ NGƯỜI ĐỖ TRONG CÁC KHOA

* Lý Nhân tông, năm Thái Ninh thứ 4 (1075), thi khoa Nho học tam trường (số đỗ chưa rõ).

- Đỗ đầu: Lê Văn Thịnh (người xã Đông Cứu, huyện Gia Định).

* Năm Quảng Hựu thứ 2 (1086), thi khoa văn học (số đỗ chưa rõ).

- Đỗ đầu: Mạc Hiến Tích (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh, làm quan đến thượng thư, là viễn tổ của Mạc Đĩnh Chi).

* Cao tông năm Trinh Phù thứ 10 (1185), thi khoa Thông thi thư, đỗ 20 người.

- Đỗ đầu: Bùi Quốc Khái (người xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng).

* Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 8 (1232), thi khoa Thái học sinh (mới chia làm 3 giáp, số đỗ chưa rõ).

- Đốc đầu nhất giáp: Trương Hanh (người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân).

- Đốc đầu nhất giáp: Lưu Miễn (không rõ quê ở đâu, làm quan đến Tả tư mã).

* Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 (1246), thi đại tỷ, lấy đỗ 44 người.

- Trạng nguyên: Nguyễn Quan Quang (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

* Năm Thiên ứng Chính Bình thứ 16 (1247), thi đại tỷ, lấy đỗ 48 người (mới đặt tam khôi).

- Trạng nguyên: Nguyễn Hiền (khi đỗ mới 13 tuổi, người xã Dương A, huyện Thượng Hiền).

* Năm Nguyên Phong thứ 6 (1256), thi đại tỷ, lấy đỗ 42 người (cho đỗ tam khôi 4 người).

- Kinh Trạng nguyên: Trần Quốc Lặc (người xã Uông Hạ, huyện Thanh Lâm).

- Trại Trạng nguyên: Trương Sán (người huyện Hoàn Sơn).

* Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 (1266), thi đại tỷ, lấy đỗ 47 người.

- Kinh Trạng nguyên: Trần Cố (người xã Phạm Triền, huyện Thanh Niệm).

- Trại Trạng nguyên: Bạch Liêu (người xã Nguyễn Xá, huyện Đông Thành).

* Năm Bảo Phù thứ 3 (1275), thi đại tỷ, lấy đỗ thái học sinh 27 người (tam khôi 3 người, hoàng giáp trở xuống 24 người. Hai khoa

trước chia ra kinh, trại, đến năm này lại hợp làm một).

- Trạng nguyên: Đào Tiêu (người huyện Đông Sơn). (Tra ra là người xã An Hồ, huyện La Sơn, sau phong làm thượng đẳng phúc thần).

* Anh Tông, năm Long Khánh thứ 2 (1304), thi đại tỷ, lấy đỗ thái học sinh 44 người (tam khôi 3 người, hoàng giáp trở xuống 41 người).

- Trạng nguyên: Mạc Đĩnh Chi (người xã Lũng Động, huyện Chí Linh).

* Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 (1379), thượng hoàng thi Đình các Tiến sĩ, cho cập đệ và xuất thân 50 người.

- Trạng nguyên: Đào Sư Tích (nguyên xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân, có người nói là người xã Song Khê, huyện An Dũng. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

* Phế đế, năm Xương Phủ thứ 8 (1385), thượng hoàng thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc, huyện Tiên Du, lấy đỗ 30 người.

- Đỗ đầu: Đoàn Xuân Lôi (người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc).

* Thuận tông, năm Quang Thái thứ 6 (1393) thi thái học sinh, lấy đỗ 30 người.

- Đỗ đầu: Hoàng Quán Chi (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm).

* Hồ Quý Ly, năm Thánh Nguyên thứ 1 (1400), thi thái học sinh, lấy đỗ 20 người.

- Đỗ đầu: Lương Thúc Kiệm (người xã Trạm Lộ, huyện Gia Định).

* Hồ Hán Thương, năm Khai Đại thứ 3 (1405), thi Lễ bộ Cử nhân, lấy đỗ 170 người.

- Đỗ đầu: Hà Ngạn Thần.

* Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), thi khoa Minh kinh (số đỗ chưa rõ).

- Đỗ đầu: Triệu Thái (người xã Hoàng Chung, huyện Lập Thạch).

* Năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), thi khoa Hoành Từ (số đỗ chưa rõ).

- Đỗ đầu: Nguyễn Thiên Thái (Người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du).

* Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), nhà vua ngự thí quốc tử giám cùng giáo thụ các lộ và các quân nhân có học tại Văn Tập đường (số đỗ chưa rõ).

- Đỗ đầu: Nguyễn Viết Tuyên.

* Năm Đại Bảo thứ 3 (1442), khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 33 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Như Đỗ (người xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm).

- Đình Nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Trực (người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai).

* Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 6 (1448), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Hội Nguyên: Đặng Tuyên (người xã Bình Lăng, huyện Thiên Thi).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Nghiêu Tư (người xã Phù Lương, huyện Võ Giàng).

* Năm Thái Hòa thứ 11 (1453), khoa Quý Dậu, lấy đỗ Tiến sĩ 25 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Chỉ (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

- Đình nguyên hoàng giáp: Vũ Bá Triệt (người xã Thái Bạt, huyện Bất Bạt).

* Năm Diên Ninh thứ 5 (1458), khoa Mậu Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người (khoa này không thi Đình).

- Đỗ đầu: Nguyễn Văn Xứng (người xã Nại Tử Châu, huyện An Lạc).

* Thánh Tông, năm Quang thuận thứ 4 (1463), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 44 người.

- Hội nguyên: Quách Đình Bảo (người xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Lương Thế Vinh (người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản).

* Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Hội nguyên: chưa rõ

- Đình nguyên hoàng giáp: Dương Như Châu (người xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại).

* Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 22 người.

- Hội nguyên: Thân Nhân Trung (người xã An Ninh, huyện Yên Dũng).

- Đình nguyên hoàng giáp: Phạm Bá (người xã Phúc Châu, huyện Tân Minh).

* Năm Hồng Đức thứ 3 (1472), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Hội nguyên: Lê Tuấn Ngạn (người xã Vĩnh Lộc, huyện Tế Giang).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Vũ Kiệt (người xã An Việt, huyện Siêu Loại).

* Năm Hồng Đức thứ 6 (1475), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 43 người.

- Hội nguyên: Cao Quýnh (người xã Cao Xá, huyện Đông Thành).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Vũ Tuấn Chiêu (người phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức).

* Năm Hồng Đức thứ 9 (1478), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 62 người.

- Hội nguyên: Lê Minh (người xã Thụ Ích, huyện An Lạc).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Lê Quảng Chí (người xã Thần Đầu, huyện Kỳ Hoa).

* Năm Hồng Đức thứ 12 (1481), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 40 người.

- Hội nguyên Đình nguyên Trạng nguyên: Phạm Đôn Lễ (người xã Hải Trào, huyện Ngự Thiên), từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ

đầu.

* Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 44 người.

- Hội nguyên: Phạm Trí Khiêm (người xã An Trang, huyện Thiện Tài).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Quảng Bật (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

* Năm Hồng Đức thứ 15 (1487), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 60 người.

- Hội nguyên: Phạm Trân (người xã Đông Phù Liệt, huyện Thanh Đàm).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Trần Sùng Dĩnh (người xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm).

* Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 54 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Khao (người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Vũ Duệ (người xã Trình Xá, huyện Sơn Vi).

* Năm Hồng Đức thứ 24 (1493), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 48 người.

- Hội nguyên Đình nguyên Trạng nguyên: Vũ Dương (người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm). Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu.

* Năm Hồng Đức thứ 27 (1496), khoa Bính Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Huân (xã Kim Đôi, huyện Vũ Ninh).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nghiêm Viện (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương).

* Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 55 người.

- Hội nguyên: Lương Đắc Bằng (người xã Hội Triều, huyện Hoàng Hóa).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Đỗ Lý Khiêm (người xã Ngoại Lang, huyện Thư Trì).

* Năm Cảnh Thống thứ 5 (1502), khoa Nhâm Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 61 người.

- Hội nguyên: chưa rõ.

- Đình nguyên Trạng nguyên: Lê Ích Mộc (người xã Thanh Lãng, huyện Thủy Đường).

* Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 1 (1505), khoa Ất Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 55 người.

- Hội nguyên Đình nguyên Trạng nguyên: Lê Nại (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

* Năm Đoan Khánh thứ 4 (1508), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 54 người.

- Hội nguyên: Đỗ Vinh (người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Giản Thanh (người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn).

* Tương Đức đế, năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), khoa Tân Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 47 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Thái Hoa (người xã Kim Độ, huyện Thanh Lâm).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Đức Lượng (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

* Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 3 (1518), khoa Mậu Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Đặng Ất (người xã Hải Trào, huyện Ngự Thiên).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Ngô Miễn Thiệu (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

* Năm Quang Thiệu thứ 5 (1520), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Bật (người xã Trào nha, huyện Thạch Hà).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Thái Bật (người xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng).

* Cung đế, năm Thống Nguyên thứ 2 (1523), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 36 người.

- Hội nguyên: Đào Nghiễm (người xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Hoàng Văn Tán (người xã Xuân Lô, huyện Võ Giàng).

* Năm Thống Nguyên thứ 5 (1526), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên: Phạm Đình Quang (người xã Cổ Lãm, huyện Lang Tài).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Trần Tất Văn (người xã Nguyệt Áng, huyện An Lão).

* Mạc Đăng Dung, năm Minh Đức thứ 3 (1528), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Quang Tán (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Đỗ Tông (người xã Lại Ốc, huyện Văn Giang).

* Mạc Đăng Doanh, năm Đại Chính thứ 3 (1532), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 27 người.

- Hội nguyên Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Thiến (người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai).

* Năm Đại Chính thứ 6 (1535), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 32 người.

- Hội nguyên Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Bình Khiêm (người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại).

* Năm Đại Chính thứ 9 (1538), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 36 người.

- Hội nguyên: Đình Soạn (người xã An Dương, huyện Đông Lan).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Giáp Hải (người xã Sính Kế, huyện Phượng Nhãn).

* Mạc Phúc Hải, năm Quảng Hòa thứ 1 (1541), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.

- Hội nguyên: Bạch Hồng Nho (người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Kỳ (người xã Bình Dân, huyện Đông An).

* Năm Quảng Hòa thứ 4 (1544), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: chưa rõ.

- Đình nguyên hoàng giáp: Vũ Cánh (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

* Mạc Phúc Nguyên, năm Vĩnh Định thứ 1 (1547), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 30 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Thước (người xã Nghĩa Lộ, huyện Thanh Oai).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Dương Phúc Tư (người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm).

* Mạc, năm Cảnh Lịch thứ 3 (1550), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 26 người.

- Hội nguyên: Ngô Bật Lượng (người xã Bái Dương, huyện Tây Chân).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Trần Văn Bảo (người xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy).

* Mạc, năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 21 người.

- Hội nguyên: Trần Vĩnh Tuy (người xã An Dật, huyện Thanh Lâm).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Lương Thái (người xã Bình Ngô, huyện Gia Định).

* Lê Trung Tôn, năm Thuận Bình thứ 6 (1554), khoa Giáp Dần, mới thi chế khoa, lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 13 người.

- Đỗ đầu đệ nhất giáp: Đinh Bạt Tụy (người xã Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên).

* Năm Thuận Bình thứ 8 - Mạc, năm Quang Bảo thứ 2 (1556), lấy đỗ Tiến sĩ 24 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Bình Di (người xã Đáp Khê, huyện Chí Linh).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Phạm Trăn (người xã Lam Kiều, huyện Gia Phúc).

* Lê Anh Tông, năm Chính Trị thứ 2 - Mạc, năm Quang Bảo thứ 6 (1559), lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Đặng Thì Thố (người xã An Lạc, huyện Thanh Lâm).

* Năm Chính Trị thứ 5 - Mạc, năm Quang Bảo thứ 8 (1562), lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Khắc Kính (người xã Thanh Đôi, huyện Siêu Loại).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Phạm Duy Quyết (người xã Hùng Khê, huyện Chí Linh).

* Năm Chính Trị thứ 8 (1565), lấy đỗ xuất thân và đồng xuất thân 10 người.

- Đỗ đầu đệ nhất giáp: Lê Khiêm (người xã Bảo Đà, huyện Lô Dương).

* Mạc Mậu Hợp, năm Thuận Phúc thứ 1 (1562), lấy đỗ Tiến sĩ 16 người.

- Hội nguyên: Lê Khắc Đôn (người xã Quang Bị, huyện Gia Phúc).

- Đình nguyên thám hoa: Phạm Quang Tiến (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

* Năm Chính Trị thứ 14 - Mạc. Năm Sùng Khang thứ 6 (1571), lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Lê Tất Năng (người xã Địa Linh, huyện Phụ Dực).

- Đình nguyên Bảng nhãn: Nguyễn Miễn (người xã Lại Thượng, huyện Thanh Lâm).

* Lê Thế Tông, năm Gia thái thứ 2 - Mạc, năm Sùng Khang thứ 9 (1574), lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Tự Cường (người xã Lan Mạc, huyện An Lạc).

- Đình nguyên thám hoa: Vũ Văn Khuê (người xã Đồng Lâm, huyện Gia Định).

* Năm Gia Thái thứ 5 (1577), Đình Sửu, thi chế khoa, lấy đỗ 5 người.

- Đốc đầu đệ nhất giáp: Lê Trạc Tú (người xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương).

* Mạc, năm Sùng Khang thứ 12 (1576), lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Đoàn Thế Bạt (người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Vũ Giới (người xã Lương Xá, huyện Lang Tài).

* Năm Quang Hưng thứ 3 (1580), Canh Thìn, phục lại khoa thi Hội, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Văn Giai (người xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc).

* Mạc, năm Diên Thánh thứ 3 (1580), lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Ngô Trường (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên thám hoa: Đỗ Cung (người xã Đỗ Xá, huyện Đường Hào).

* Năm Quang Hưng thứ 6 (1583), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đốc đầu đệ nhị giáp: Nguyễn Nhân Thiêm (người xã Bột Thái, huyện Hoàng Hóa).

* Mạc, năm Diên Thành thứ 6 (1583), lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Đào Tung (người xã Hoàng Xá, huyện Bình Hà).

- Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Tuấn Ngạn (người xã Đoàn Xá, huyện Sơn Lăng).

* Năm Quang Hưng thứ 9 - Mạc, năm Đoan Thái thứ 1 (1586), lấy đỗ Tiến sĩ 23 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Giáo Phương (người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

* Năm Quang Hưng thứ 12 (1589), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Đình nguyên: Lê Nhữ Bật (người xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hóa).

* Mạc, năm Hưng Trị thứ 2 (1589), lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Phạm Y Toàn (người xã Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm).

* Năm Quang Hưng thứ 15 (1592), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 3 người.

- Đình nguyên hoàng giáp: Trịnh Cảnh Thụy (người xã Chân Bái, huyện Yên Định).

* Mạc, năm Hồng Ninh thứ 2 (1592), lấy đỗ Tiến sĩ 17 người. Hội nguyên: Hoàng Dĩnh (người xã Tiên Minh, huyện Tiên Minh).

- Đình nguyên hoàng giáp: Phạm Hữu Năng (người xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng).

* Năm Quang Hưng thứ 18 (1595), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Viêt Tráng (người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Thực (người xã Vân Điem, huyện Đông Ngàn).

* Năm Quang Hưng thứ 21 (1598), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Khắc Khoa (người xã An Khang, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Thử (người xã Bội Thái, huyện Hoằng Hóa).

* Kinh Tông, năm Hoằng Định thứ 3 (1602), khoa Nhâm Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 10 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Đăng (người xã Đại Toán, huyện Quế Dương, thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu).

* Năm Hoằng Định thứ (1604), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Đặng Duy Minh (người xã Tĩnh Khê, huyện Tứ Kỳ).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Thế Tiêu (người xã Mặc Động, huyện Chí Linh).

* Năm Hoằng Định thứ 8 (1607), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Ngô Nhân Triệt (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên hoàng giáp: Lưu Đình Chất (người xã Quỳnh Chử, huyện Hoằng Hóa).

* Năm Hoằng Định thứ 11 (1610), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Tiến Dụng (người xã Nguyễn Xá, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Văn Khuê, (người xã Bát Quàn, huyện Quảng Xương).

* Năm Hoàng Định thứ 14 (1613), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Bùi Tất Thắng (người xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Tuấn (người xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì).

* Năm Hoằng Định thứ 17 (1616). Khoa Bính Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Hội nguyên: Vũ Miễn (người xã Ngọc Trì, huyện Lang Tài).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Lê Trí Dụng (người xã Vân Ngoại, huyện Chương Đức).

* Năm Hoằng Định thứ 20 (1619), khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Trần Hữu Lễ (người xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Lại (người xã Bột Thượng, huyện Hoằng Hóa).

* Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người. (Khoa này vì Nguyễn Tiệp mượn người làm bài hộ, bị phát giác, nên cứ theo như phân số các kỳ thi Hội mà cho đỗ Tiến sĩ, không chia thứ tự cao thấp từng giáp).

- Hội nguyên: Phạm Phi Kiến (người xã Dương Liêu, huyện Đan Phượng).

* Năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Giang Văn Minh (người xã Mộng Phụ, huyện Phúc Lộc).

* Năm Đức Long thứ 3 (1631), khoa Tân Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Minh Triết (người xã Lạc Sơn, huyện Chí Linh, thi Hội, thi Đình, bài ứng chế đều đỗ đầu, đổi tên là Nguyễn Thọ Xuân).

* Năm Đức Long thứ 6 (1634), khoa Giáp Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Nhân Trứ (người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa).

- Đình nguyên hoàng giáp: Vũ Bạt Tụy (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

* Năm Đường Hòa thứ 3 (1637), khoa Đinh Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Xuân Chính (người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, thi Hội, thi Đình, bài ứng chế đều đỗ đầu).

* Năm Dương Hòa thứ 6 (1640), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 22 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Phí Văn Thuật (người xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc).

* Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1 (1643), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Khắc Thiệu (người phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương).

* Năm Phúc Thái thứ 4 (1646), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Đăng Hạo (người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, thi Hội, thi Đình, thi đông các đều đỗ đầu).

* Thần tông phục vị, năm Khánh Đức thứ 2 (1650), khoa Canh Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.

- Hội nguyên: Trịnh Cao Đệ (người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên).

- Đình nguyên thám hoa: Khương Thế Hiền (người xã Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ).

* Năm Khánh Đức thứ 4 (1652), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Đình Chính (người xã Bất Quân, huyện Quảng Xương).

- Đình nguyên hoàng giáp: Phùng Viết Tu (người xã Đình Luân, huyện Gia Lâm).

* Năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), khoa Bính Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Đình Trự, (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

* Năm Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), khoa Kỷ Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên: Lê Thức (người xã Tam Long, huyện Lôi Dương).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Quốc Trinh (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

* Năm Vĩnh Thọ thứ 4 (1661), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Hội nguyên: Trần Xuân Bảng (người xã Quan Sơn, huyện Thanh Lâm).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Đặng Công Chất (người xã Phù Đồng, huyện Tiên Du).

* Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Hội nguyên: Vũ Duy Đoán (người xã Mộ Trạch, huyện Đường An).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Viết Thứ (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

* Năm Cảnh Trị thứ 5 (1667), khoa Đinh Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 3 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Hữu Đăng (người phường Đông Các, huyện Thọ Xương).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Quán Nho (người xã Vạn Hà, huyện Thụy Nguyên).

* Năm Cảnh Trị thứ 8 (1870), khoa Canh Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 31 người.

- Hội nguyên: Trần Thế Vinh (người xã Phong Châu, huyện Tiên Phong).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Lưu Danh Công (người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì).

* Gia Tông, năm Đường Đức thứ 2 (1673), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Công Vọng (người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Bùi Quang Vận (người xã Tiều Lan, huyện Đông An).

* Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 (1676), khoa Bính Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên: Ngô Sách Tuân (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

- Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Quý Đức (người xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm).

* Năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680), khoa Canh Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 19 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Côn (người xã Nguyễn Xá, huyện Thạch Thất).

- Đình nguyên hoàng giáp: Phạm Công Thiện (người xã Bảo Triện, huyện Gia Định).

* Năm Chính Hòa thứ 4 (1683), khoa Quý Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Phạm Quang Trạch (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Đăng Đạo (người xã Hoài Bão, huyện Tiên Du).

* Năm Chính Hòa thứ 6 (1686), khoa Ất Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Danh Dự (người xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng).

* Năm Chính Hòa thứ 9 (1688), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Quốc Cương (người xã Nguyễn Xá, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Đình Hoàn (người xã Bái Ân, huyện Quảng Đức).

* Năm Chính Hòa thứ 12 (1691), khoa Tân Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 11 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Hữu Đạo (người xã Quỳ Tach, huyện Đông Thành).

- Đình nguyên hoàng giáp: Ngô Vi Thực (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

* Năm Chính Hòa thứ 15 (1694), khoa Giáp Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên Tiến sĩ: Ngô Công Trạc (người xã Lý trai, huyện Đông Thành).

* Năm Chính Hòa thứ 21 (1700), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 19 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Hiệu (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống).

- Đình nguyên thám hoa: Vũ Đình Ưc (người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì).

* Năm Chính Hòa thứ 24 (1703), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 16 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Trí Cung (người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Quang Luân (người xã Lý Hải, huyện Yên Lãng).

* Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Đỗ Công Đĩnh (người xã Thương Tồn, huyện Gia Lâm).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Phạm Quang Dung (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm).

* Năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), khoa Canh Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 21 người.

- Hội nguyên thám hoa: Phạm Khiêm Ích (người xã Bảo Triên, huyện Gia Định).

* Năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Ky (người xã Thụy Hà, huyện Kim Hoa).

- Đình nguyên hoàng giáp: Nguyễn Duy Đôn (người xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh).

* Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 20 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Công Thái (người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì).

- Đình nguyên hoàng giáp: Bùi Sĩ Tiêm (người xã Kinh Lũ, huyện Đông Quan).

* Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên thám hoa: Vũ Công Tể (người xã Hải Bối, huyện Yên Lãng).

* Năm Bảo Thái thứ 2 (1721), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 15 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Tông Quai, (người xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên).

- Đình nguyên thám hoa: Ngô Sách Hân, (người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn).

* Năm Bảo Thái thứ 5 (1724), khoa Giáp Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 17 người.

- Hội nguyên: Chu Nguyên Lâm (người xã Cát Động, huyện Thanh Oai).

- Đình nguyên Bảng nhãn: Hà Công Huân (người xã Kim Vực, huyện Yên Định).

* Năm Bảo Thái thứ 8 (1727), khoa Đình Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 10 người.

- Hội nguyên: Đặng Công Diễn (người xã Phù Đồng, huyện Tiên Du).

- Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Thế Lập (người xã Bồng Lai, huyện Quế Dương).

* Hôn đức công, năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), khoa Tân Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 12 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Bá Lân (người xã cổ Đô, huyện Tiên Phong).

- Đình nguyên thám hoa: Đỗ Huy Kỳ (người xã Thử Cốc, huyện Thụy Nguyên).

* Thuần Tông, năm Long Đức thứ 2 (1773), khoa Quý Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Hồ Dĩnh (người phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức).

- Đình nguyên Bảng nhãn: Nhữ Trọng Thai (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

* Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), khoa Bính Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 15 người.

- Hội nguyên: Nhữ Đình Toản (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An).

- Đình nguyên Trạng nguyên: Trịnh Tuệ (người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, nhà ở xã Bất Quần, huyện Quảng Xương).

* Năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), khoa Kỷ Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Lâm Thái (người xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương).

- Đình nguyên hoàng giáp: Vũ Diễm (người xã Thổ Vương, huyện Thiên Lộc).

* Hiên Tông, năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743), khoa Quý Hợi, lấy đỗ Tiến sĩ 7 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Hoàn (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống).

- Đình nguyên thám hoa: Phan Cảnh (người xã Lai Thạch, huyện La Sơn).

* Năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746), khoa Bính Dần, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Hội nguyên: Trần Danh Tố (người xã Ngọc Điền, huyện Thạch Hà).

- Đình nguyên hoàng giáp: Đoàn Chú (người xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa).

* Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), khoa Mậu Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Hội nguyên: Vũ Miên (người xã Xuân Lan, huyện Lang Tài).

- Đình nguyên thám hoa: Nguyễn Huy Oánh (người xã Lai Thạch, huyện La Sơn).

* Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), khoa Nhâm Thân, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên Bảng nhãn: Lê Quý Đôn, (người xã Duyên Hà, huyện Duyên Hà, từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu).

* Năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), khoa Giáp Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 8 người.

- Hội nguyên: Phan Cạn (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Tông Trình (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai).

* Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1757), khoa Đinh Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 6 người.

- Hội nguyên: Phạm Tiến, (người xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng).

- Đình nguyên hoàng giáp: Bùi Đình Dự (người xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương).

* Năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), khoa Canh Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Huy Cạn (người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Ngô Trần Thực (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du).

* Năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), khoa Quý Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Duy Thức (người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Vũ Cơ (người xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ).

* Năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), khoa Bính Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 11 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Ngô Thì Sĩ (người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, từ thi tam trường đến thi Đình đều đỗ đầu).

* Năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người.

- Hội nguyên: Ngô Duy Viên (người xã La Khê, huyện Từ Liêm).

- Đình nguyên hoàng giáp: Bùi Huy Bích (người xã Định Công, huyện Thanh Trì).

* Năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 13 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Hồ Sĩ Đống (người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu).

* Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), khoa Ất Mùi, lấy đỗ Tiến sĩ 18 người.

- Hội nguyên: Phan Huy Ích (người xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Ngô Thế Trị (người xã Hội Phụ, huyện Đông Ngàn).

* Năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778), khoa Mậu Tuất, lấy đỗ Tiến sĩ 4 người.

- Hội nguyên: Ninh Tồn, (người xã Côi Trì, huyện Yên Mô).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Hú (người xã Phật Tích, huyện Tiên Du).

* Năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), khoa Tân Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 2 người.

- Hội nguyên: Nguyễn cầu (người xã An Khê, huyện Gia Lâm).

- Đình nguyên đồng Tiến sĩ: Nguyễn Tân (người xã An Vĩ, huyện Đông An).

* Năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785), khoa Ất Ty, lấy đỗ Tiến sĩ 5 người.

- Hội nguyên: Nguyễn Bá Lan (người xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm).

* Chiêu Thống Đế, năm thứ 1 (1787), khoa Đinh Mùi, thi chế khoa, cho xuất thân 2 người.

- Đỗ đầu: Trần Bá Lâm, (người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm).

- Thi hội, lấy đỗ Tiến sĩ 14 người.

- Hội nguyên, Đình nguyên hoàng giáp: Bùi Dương Lịch, (người xã Yên Đồng, huyện La Sơn).

Từ đây trở lên thống kê các khoa về đầu triều Lê, số lấy đỗ mỗi khoa phần nhiều chưa rõ. Từ khoa Nhâm Tuất đời Đại Bảo (1442) nhà Lê đến khoa Đinh Mùi đời Chiêu Thống (1787), thi Tiến sĩ 94 khoa, lấy đỗ 1732 người, thi chế khoa 4 khoa, lấy đỗ 30 người, cộng là 1762 người (trừ đi 5 người đỗ Tiến sĩ hai lần, còn lại 1757 người).

Trong số ấy Trạng nguyên là 26 người, Bảng nhãn 28 người, Thám hoa 41 người.

Phụ kê:

Về nhà Mạc từ khoa Kỷ Sửu đời Minh Đức (1529), Mạc Đăng Dung đến khoa Nhâm Thìn đời Hồng Minh (1592), cộng 21 khoa, đỗ Tiến sĩ 484 người, trong số ấy có 11 Trạng nguyên.

Đ. TIỂU SỬ CÁC TRẠNG NGUYÊN

Như vậy, chính thức theo sự ghi chép của Lịch Triều Hiến Chương, chúng ta có cả thảy 47 vị Trọng nguyên. Hành trạng, thơ văn của các ông chưa được sưu tầm đầy đủ. Dưới đây chúng tôi ghi lại một số thông tin lược lặt được. Những vị đã có nhiều tài liệu xin ghi ở một mục khác (phần thứ hai và thứ ba). Tiểu sử từng người xin ghi theo năm tháng thi đỗ đúng với lịch trình thời đại, có người chưa kê cứu được, xin tạm thời để khuyết.

1. NGUYỄN QUAN QUANG:

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn, Từ Sơn, Kinh Bắc (nay thuộc Tiên Sơn, Hà Bắc). Đỗ năm 1234, làm quan tới chức Bộc Xạ đời nhà Trần.

2. NGUYỄN HIỀN:

Người xã Dương A, phủ Thiên Trường (nay thuộc Nam Hà). Đỗ năm 1247 mới có 13 tuổi. Ông có rất nhiều giai thoại (xem phần hai).

3. TRẦN QUỐC LẶC:

Người làng Uông Hạ, huyện Thanh Lâm, châu Thượng Hồng (nay thuộc Hải Hưng). Đỗ năm 1256, làm quan đến chức thượng thư đời Trần. Ông đỗ cùng khoa với Trương Xán. Ông là kinh Trọng nguyên, còn Xán là trại Trọng nguyên.

4. TRƯƠNG XÁN:

Người xã Hoàn Bồ, huyện Quảng Trạch, Châu Bố chính (nay thuộc Quảng Bình), đỗ trại Trọng nguyên, cùng khoa với Trần Quốc Lặc.

5. TRẦN CỐ:

Người xã Thanh Triều, huyện Thanh Miện, châu Hạ Hồng (nay thuộc Hải Hưng). Đỗ năm 1266, làm quan đến Đông các đại học sĩ đời Trần.

6. BẠCH LIÊU:

Người xã Nguyên Xá, huyện Đông Thành, phủ (huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Đỗ trại Trạng nguyên năm 1266, làm môn khách cho Trần Quang Khải chứ không làm quan.

7. ĐÀO TIÊU:

Còn gọi là Đào Thúc, người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ năm 1275.

8. MẠC ĐỈNH CHI:

Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, lộ Hải Đông nay là Hải Hưng. Đỗ năm 1307, làm quan đến Tả Bộc xạ, đi sứ Nguyên hai lần. Ông có rất nhiều giai thoại.

9. ĐÀO SƯ TÍCH:

Người xã Cổ Lễ, huyện Nam Trăn, phủ Thiên Trường nay là huyện Nam Ninh, Nam Hà. Đỗ năm 1374, làm đến Nhập nội hành khiển, nhưng không hợp ý Hồ Quý Ly, bị giáng.

10. NGUYỄN TRỰC:

Người xã Bối Khê, huyện Ứng Thiên, nay là Thanh Oai (Hà Tây). Đỗ năm 1442 đời Lê sơ, đi sứ. Tương truyền sang Trung Quốc gặp kỳ thi ông cũng thi và đỗ, nên được gọi là Lương quốc Trạng nguyên. Làm quan đến Hàn lâm thỉnh chỉ, Quốc Tử Giám Tế tửu đời Lê Thánh Tông. Có tác phẩm là Hu liên tập.

11. NGUYỄN NGHIÊU TƯ:

Người xã Phú Lương, huyện Võ Giàng, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Quế Võ, Hà Bắc). Đỗ năm 1418, làm quan, đi sứ nhà Minh, được thăng Lại bộ thượng thư. Tương truyền lúc bé ông có tên là Lợn. Có người cũng cho ông là Trạng Lợn.

12. LƯƠNG THẾ VINH:

Người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là Vụ Bản (Nam Hà). Đỗ năm 1463. Ông có nhiều tài năng đặc biệt, thơ ca xuất sắc, toán học cũng giỏi nên người ta gọi là Trạng Lường (họ Lương, giỏi đo lường). Làm quan đến Hàn lâm viện trực học sĩ.

13. VŨ KIỆT:

Người xã Yên Việt, huyện Siêu Loại nay là Thuận Thành (Hà Bắc). Đỗ năm 1427 mới 20 tuổi. Làm quan đến Tả thị lang.

14. VŨ TUẤN CHIÊU:

Còn có tên là Vũ Tuấn Thiệu, người phường Nhật Thiên, huyện Quảng Đức nay là Từ Liêm Hà Nội. Đỗ năm 1475, làm quan đến Lại bộ tả thị lang.

15. LÊ QUẢNG CHÍ:

- Người xã Thần Đầu, huyện Kỳ Hoa, nay là Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Đỗ năm 1478.

16. PHẠM ĐÔN LỄ:

Người làng Hải Triều, huyện Ứng Thiên, nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đỗ năm 1481, làm quan đến Thượng thư, có đi sứ Trung Quốc. Ông là tổ sư nghề dệt chiếu Hới, nên cũng gọi là Trạng Chiếu.

17. NGUYỄN QUANG BẬT

Người làng Bình Ngô, huyện Gia Định, nay là huyện Gia Lương (Hà Bắc). Đỗ năm 1484, thành viên của nhóm Tao Đàn. Ông vâng chiếu lập Lê Túc Tông nên bị Lê Uy Mục thù. Khi Uy Mục lên ngôi, đã sai ông làm chánh sứ thừa tuyên Quảng Nam, rồi cho người đón đường dìm chết ở Nghệ An.

18. TRẦN SÙNG DĨNH:

Người làng Đông Khê, huyện Thanh Lâm, nay thuộc huyện Nam Thanh, Hải Hưng. Đỗ năm 1487, làm quan đến Hộ bộ thượng thư triều Lê Thánh Tông.

19. VŨ DUỆ:

Người làng Trình Xuyên, huyện Sơn Vi, nay là huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú. Đỗ năm 1490, làm quan đến Lại bộ thượng thư. Khi nhà Mạc lên, ông chạy theo vua Lê vào Thanh Hóa tự trầm. Người ta nói rằng, 60 năm sau, dân chài lặn xuống biển còn thấy ông mặc triều phục ngồi đằng hoàng dưới đáy sông như khi còn sống.

20. VŨ DƯƠNG:

Còn có tên là Vũ Tính, người làng Nam Nhuế, huyện Thanh Lâm, nay là huyện Nam Thanh, Hải Hưng. Đỗ năm 1493, làm quan đến Thượng thư bộ Công.

21. NGHIÊM VIÊN:

Còn có tên là Nghiêm Hoãn, người xã Bông Chi, huyện Quế Dương, nay là Quế Võ, Hà Bắc. Đỗ năm 1496, được vua gả con gái, nhưng về vinh qui chưa kịp làm quan thì mất.

22. ĐỖ LÝ KHIÊM:

Người xã Ngoại Lãng, huyện Thủ Từ, nay là Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đỗ năm 1499, làm quan đến Phó đô ngự sử, đi sứ nhà Minh, mất ở dọc đường.

23. LÊ ÍCH MỘC:

Người làng Thanh Lãng, huyện Thủy Đường, nay là Thủy Nguyên, ngoại thành Hải Phòng. Đỗ năm 1502, làm quan đến Tả Thị Lang. Ông cũng sở trường về đạo Lão.

24. LÊ NẠI:

Còn gọi là Lê Đình, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là huyện Cẩm Bình, Hải Hưng. Đỗ năm 1505, làm quan đến Thị lang Bộ Hộ. Ông là rể của Thượng thư Vũ Quỳnh.

25. NGUYỄN GIẢN THANH:

Người xã Hương Mặc, huyện Đông Ngàn, nay là huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Đỗ năm 1508, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư. Dân gọi ông là Trạng Me.

26. HOÀNG NGHĨA PHÚ:

Người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, nay là huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đỗ năm 1512, làm quan đến Lễ bộ thượng thư.

27. NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG:

Người xã Cam Hoạch, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Đỗ năm 1514, làm quan đến Thượng thư, có đi sứ Trung Quốc.

28. NGÔ MIỄN THIỆU:

Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, nay là huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Đỗ năm 1518, làm quan đến Thượng thư. Gia đình ông có

truyền thống văn hóa nhiều đời.

29. HOÀNG VĂN TÁN:

Người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng, nay là Quế Võ, Hà Bắc. Đỗ năm 1523, làm quan đời Mạc đến Lễ bộ Thượng thư.

30. TRẦN TẤT VẤN:

Người xã Nguyệt Ánh, huyện An Lão, ngoại thành Hải Phòng, đỗ năm 1526, làm quan đến Thượng thư.

31. ĐỖ TÔNG:

Người xã Lại Ốc, huyện Tế Giang, nay là huyện Mĩ Văn, Hải Hưng, đỗ năm 1529 làm quan đến Đông các đại học sĩ đời Mạc.

32. NGUYỄN THIẾN:

Người trang Tảo Dương, đời sang Cam Hoạch, huyện Thanh Oai, nay là Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Đỗ năm 1532, làm quan đến Hộ bộ Thượng thư triều Mạc, sau về giúp nhà Lê cùng với Lê Bá Ly.

33. NGUYỄN BÌNH KHIÊM:

Người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại nay là Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng. Đỗ năm 1535, làm quan đến Lại bộ tả thị lang, tước Trình truyền hầu. Ông nổi tiếng về cái tài tiên tri, các phe phái chống đối nhau như Mạc, Trịnh, Nguyễn, đều tôn phục ông. Dân gian gọi ông là Trạng Trình.

34. GIÁP HẢI:

Người làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn, nay là Yên Dũng, Hà Bắc. Đỗ năm 1538, làm quan đến Thượng thư, nhiều lần đi sứ.

35. NGUYỄN KỲ:

Người xã Bình Dân, huyện Đông Yên, nay là Châu Giang, Hải Hưng. Đỗ năm 1541, làm quan đến Hàn lâm thị thư nhà Mạc.

36. DƯƠNG PHÚC TƯ:

Người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, nay là Văn Lâm, Hải Hưng. Đỗ năm 1547, làm quan tham chính triều Mạc, sau qui thuận nhà Lê.

37. TRẦN VĂN BẢO:

Người xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy, nay là Xuân Thủy, Nam Hà, đỗ năm 1550, làm quan đến Thượng thư đời Mạc.

38. NGUYỄN LƯỢNG THÁI:

Người xã Bình Ngô, huyện Gia Bình nay là huyện Phú Lương, Hà Bắc. Đỗ năm 1553, làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang đời Mạc.

39. PHẠM TRẦN:

Người xã Lam Kiều, huyện Gia Phúc, nay là huyện Tứ Lộc, Hải Hưng. Đỗ năm 1556, làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang đời Mạc.

40. PHẠM DUY QUYẾT:

Người xã Xác Khê, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng. Đỗ năm 1562, làm quan đến Tả thị lang bộ Lại đời Mạc.

41. VŨ GIỚI:

Người làng Lương Xá, huyện Lương Tài, nay là huyện Thuận Thành, Hà Bắc. Đỗ năm 1577 làm quan đến Lại bộ thượng thư đời Mạc.

42. NGUYỄN XUÂN CHÍNH:

Người làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn nay là huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Đỗ năm 1637, làm quan đến Thượng thư triều Lê Thần Tông.

43. NGUYỄN QUỐC TRINH:

Người xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Đỗ năm 1659, làm quan đến Bồi tụng triều Lê. Ông bị bọn ưu binh giết hại vào triều Lê Gia Tông.

44. ĐẶNG CÔNG CHẤT:

Người xã Phù Đông, huyện Tiên Du, nay là huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội. Đỗ năm 1661, làm quan đến Tham tụng.

45. LƯU DANH CÔNG:

Người xã Phương Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Tây. Đỗ năm 1670, làm quan đến Hàn lâm học sĩ.

46. NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO:

Người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, nay là Tiên Sơn, Hà Bắc. Đỗ năm 1683, làm quan đến Thượng thư, có đi sứ Trung Quốc.

47. TRỊNH TUỆ:

Người xã Bất Quần, huyện Quảng Xương (Thanh Hóa). Đỗ năm 1736 đời Lê Ý Tông, làm quan đến Hình bộ thượng thư.

E. NHỮNG VỊ ĐỖ ĐẦU CÁC KỲ THI ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM

(Không thấy gọi là Trạng nguyên).

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, có rất nhiều người có tài học lỗi lạc, đều đứng đầu bảng đại khoa, nhưng không thấy được chính thức gọi là Trạng nguyên. Có nhiều lý do:

1. Hoặc triều đình hồi đó (như thời nhà Lý) chưa có học vị Trạng nguyên.

2. Hoặc kỳ thi đó, những người thi đỗ chưa đủ điểm số để đạt học vị, chỉ mới là Bảng nhãn, Thám hoa. Nhưng dù không được danh hiệu Trạng, người ấy vẫn là Đình nguyên, cũng ngang với Trạng.

3. Hoặc đó là một kỳ thi mở ra không theo chế độ chung, nên không lấy Trạng.

Tuy nhiên, các vị đó cũng đều có vinh dự lớn, và nhiều người đã có danh tiếng, có sự nghiệp không kém (có khi hơn) các ông Trạng. Chúng tôi xin ghi thêm danh sách các vị ấy dưới đây:

1. Những vị thấy ghi là đỗ đầu:

1. Lê Văn Thịnh - đỗ năm 1075.
2. Mạc Hiến Tích - đỗ năm 1086.
3. Bùi Quốc Khái - đỗ năm 1185.
4. Phạm Công Bình - đỗ năm 1213.
5. Trương Hạp - đỗ năm 1232.
6. Lưu Miễn - đỗ năm 1239.

7. Hồ Tông Thốc (không rõ năm nào)
8. Lý Đạo Tài - đỗ năm 1252.
9. Đoàn Xuân Lô - đỗ năm 1385.
10. Hoàng Quán Chi - đỗ năm 1393.
11. Lưu Thúc Kiệm - đỗ năm 1400.
12. Hà Ngạn Thần - đỗ năm 1415.
13. Triệu Thái - đỗ năm 1431.
14. Nguyễn Thiên Thái - đỗ năm 1431.
15. Nguyễn Viêt Tuyên - đỗ năm 1435.
16. Đinh Bạt Tụy - đỗ năm 1554.
17. Lê Khôi - đỗ năm 1565.
18. Lê Trạc Tú - đỗ năm 1577.
19. Trần Bá Lãm - đỗ năm 1787.

2. Các vị Đình nguyên Bảng nhãn:

1. Nguyễn Miễn - đỗ năm 1571.
2. Hà Tông Huân - đỗ năm 1724.
3. Nhữ Trọng Thai - đỗ năm 1733.
4. Lê Quý Đôn - đỗ năm 1752.

3. Các vị Đình nguyên Thám hoa:

1. Đặng Thì Thố - đỗ năm 1559.
2. Phạm Quang Tiến - đỗ năm 1568.
3. Vũ Văn Khuê - đỗ năm 1574.

4. Đỗ Cung - đỗ năm 1580.
5. Nguyễn Tuấn Ngạn - đỗ năm 1583.
6. Nguyễn Giáo Phương - đỗ năm 1586.
7. Giang Văn Minh - đỗ năm 1628.
8. Nguyễn Minh Triệt - đỗ năm 1631.
9. Nguyễn Đăng Hạo - đỗ năm 1646.
10. Khương Thế Hiền - đỗ năm 1650.
11. Nguyễn Quí Đức - đỗ năm 1676.
12. Vũ Thạnh - đỗ năm 1685.
13. Vũ Đình Ưc - đỗ năm 1700.
14. Phạm Khiêm Ích - đỗ năm 1710.
15. Vũ Công Tể - đỗ năm 1718.
16. Ngô Sách Hân - đỗ năm 1721.
17. Nguyễn Thế Lập - đỗ năm 1727.
18. Đỗ Huy Kỳ - đỗ năm 1731.
19. Phan Kính - đỗ năm 1743.
20. Nguyễn Huy Oánh - đỗ năm 1748.

4. Các vị Đình nguyên nhị giáp và tam giáp:

- 1453 Vũ Bá Triệt - Đình nguyên hoàng giáp.
- 1466 Dương Như Châu - Đình nguyên hoàng giáp.
- 1469 Phạm Bá Đình - Đình nguyên hoàng giáp.
- 1520 Nguyễn Thái Bạt - Đình nguyên hoàng giáp.

1544 Vũ Cảnh - Đình nguyên hoàng giáp.
1500 Nguyễn Văn Giai - Đình nguyên hoàng giáp.
1583 Nguyễn Nhân Thiệm (ghi là đỗ đầu đệ nhị giáp)
1589 Lê Nhữ Bật (chỉ thấy ghi là Đình nguyên)
Phạm Y Toàn - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1592 Trịnh Cảnh Thụy - Đình nguyên hoàng giáp.
Phạm Hữu Năng - Đình nguyên hoàng giáp.
1595 Nguyễn Thực - Đình nguyên hoàng giáp.
1598 Nguyễn Thứ - Đình nguyên hoàng giáp.
1602 Nguyễn Đăng - Đình nguyên hoàng giáp.
1604 Nguyễn Thế Tiêu - Đình nguyên hoàng giáp.
1607 Lưu Đình Chất - Đình nguyên hoàng giáp.
1610 Nguyễn Văn Khuê - Đình nguyên hoàng giáp.
1613 Nguyễn Tuấn - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1616 Lê Trí Dụng - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1619 Nguyễn Lại - Đình nguyên hoàng giáp.
1634 Đình Bạt Tụy - Đình nguyên hoàng giáp.
1640 Phí Văn Thuật - Đình nguyên hoàng giáp.
1643 Nguyễn Khắc Thiệu - Đình nguyên hoàng giáp.
1652 Phùng Viết Ta - Đình nguyên hoàng giáp.
1656 Nguyễn Đình Trụ - Đình nguyên đồng Tiến sĩ
1664 Nguyễn Viết Thứ - Đình nguyên hoàng giáp.

1667 Nguyễn Quán Nho - Đình nguyên đồng Tiến sĩ
1673 Bùi Quang Vận - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1680 Phạm Công Thiện - Đình nguyên hoàng giáp.
1688 Nguyễn Đình Hoàn - Đình nguyên hoàng giáp.
1691 Ngô Vi Thực - Đình nguyên hoàng giáp.
1694 Ngô Công Trạc - Đình nguyên đồng Tiến sĩ
1697 Nguyễn Quyền - Đình nguyên hoàng giáp.
1703 Nguyễn Quang Luân - Đình nguyên hoàng giáp.
1706 Phạm Quang Duy - Đình nguyên đồng Tiến sĩ
1712 Nguyễn Duy Đôn - Đình nguyên hoàng giáp.
1715 Bùi Sĩ Tiêm - Đình nguyên hoàng giáp.
1739 Vũ Diễm - Đình nguyên hoàng giáp.
1746 Đoàn Chú - Đình nguyên hoàng giáp.
1754 Nguyễn Tông Trinh - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1757 Bùi Đình Dự - Đình nguyên hoàng giáp.
1760 Ngô Trần Thực - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1763 Vũ Cơ - Đình nguyên hoàng giáp.
1766 Ngô Thì Sĩ - Đình nguyên hoàng giáp.
1769 Bùi Huy Bích - Đình nguyên hoàng giáp.
1772 Hồ Sĩ Đống - Đình nguyên hoàng giáp.
1775 Ngô Thế Trị - Đình nguyên đồng Tiến sĩ.
1778 Nguyễn Hú - Đình nguyên hoàng giáp.

1781 Nguyễn Tân - Đình nguyên hoàng giáp.

1785 Nguyễn Du - Đình nguyên hoàng giáp.

1787 Bùi Dương Lịch - Đình nguyên hoàng giáp.

G. CÁC VỊ ĐÌNH NGUYÊN TRIỀU NGUYỄN

(Tính cả ba giáp)

1822 Nguyễn Ý - Tiến sĩ Đình nguyên.

1826 Hoàng Phạm Thanh - Tiến sĩ Đình nguyên.

1843 Mai Anh Tuấn - Thám hoa.

1848 Nguyễn Khắc Cần - Song nguyên hoàng giáp.

1851 Vũ Duy Thanh - Bảng nhãn chế khoa.

Phạm Thanh - Bảng nhãn.

1853 Nguyễn Đức Đạt - Thám hoa.

Nguyễn Văn Giao - Thám hoa.

1856 Ngụy Khắc Đản - Thám hoa.

1862 Nguyễn Hữu Lập - Hoàng giáp.

1865 Trần Bích San - Tam nguyên hoàng giáp.

1868 Vũ Nhự - Hoàng giáp.

1869 Nguyễn Quang Bích - Hoàng giáp.

1871 Nguyễn Khuyến - Tam nguyên hoàng giáp.

1877 Phan Đình Phùng - Tiến sĩ Đình nguyên.

1879 Đỗ Huy Liệu - Hoàng giáp.

1884 Nguyễn Đức Quì - Song nguyên hoàng giáp.

1889 Hoàng Hữu Tiếp - Hoàng giáp.

1892 Vũ Phạm Hàm - Thám hoa.

1910 Trịnh Thuân - Hoàng giáp.

Phần 2. GIAI THOẠI VÀ TÁC PHẨM

MỘT SỐ TRẠNG NGUYÊN CHÍNH THỨC VÀ KHÔNG CHÍNH THỨC

Giới thiệu về LÊ VĂN THỊNH

TRẠNG HÓA CỘP

Từ cuối thế kỷ XI, nhà Lý đã chú ý đến nho học, cho mở khoa thi đầu tiên (Ất Mão 1075) và chọn được vị Trạng nguyên khai khoa ở nước ta. Đó là Trạng nguyên Lê Văn Thịnh, người vùng Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc).

Trạng nguyên Lê Văn Thịnh nổi tiếng thông minh, đỗ đại khoa xong là có chỉ triều đình vời ra làm quan ngay. Ông được vào cung dạy Lý Nhân Tông từ thuở bé, rồi tiếp đó đảm nhiệm các chức trách ở triều đình, dần dần lên đến địa vị Thái sư.

Năm 1084, sau cuộc chiến thắng quân Tống, vua Lý và nguyên soái Lý Thường Kiệt thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo, xin cùng với Tống giảng hòa sai sứ thông thương. Những việc đầu tiên thảo luận là vấn đề trao trả tù binh, phân chia địa giới, đòi lại những vùng đất mà quân Tống đã lấn chiếm trước đây. Lê Văn Thịnh - lúc này còn giữ chức lang trung binh bộ, được cử làm trưởng đoàn sang Tống đàm phán. Hội nghị đã họp vào tháng 7 năm Giáp Tý (1081). Phía nhà Tống cử viên sứ giả Thành Trạc đứng đầu. Nội dung cuộc tranh luận là bàn về chương giới thuộc hai châu Quy Hóa và Thuận An, cụ thể là đất Vật dương, Vật ác.

Chính tại cuộc hội nghị này, Lê Văn Thịnh đã nổi bật lên là một nhà ngoại giao kiên quyết, lý lẽ vững vàng, thái độ cứng rắn. Lê Văn Thịnh nói rõ hai vùng đất ấy là của nước ta đã bị bọn tù trưởng ở biên giới nhân lúc lộn xộn đem nộp cho nhà Tống để mong tránh nạn binh hỏa, nay xin nhà Tống trả lại. Phái đoàn Thành Trạc không chịu lập luận rằng:

- Những đất khi giao tranh đã bị chiếm bây giờ đem trả lại thì đúng. Còn những đất mà người địa phương coi giữ đã xin quy phụ về thiên triều, thì không có lý gì phải trả lại.

Lê Văn Thịnh trả lời:

- Đất thì có chủ. Bọn được giao cho coi giữ mang nộp và trốn đi thì đó là đất ăn trộm. Chủ giao cho mà lại trộm của chủ, là phạm tội không tha thứ được. Kẻ ăn trộm và kẻ tàng trữ vật trộm cấp đều sai, huống chi bọn chúng lại mang đất trộm đến dâng là làm bản sổ sách của thiên triều!

Lời nói khéo léo mà nghiêm khắc của Lê Văn Thịnh đã làm cho bọn sứ thần nhà Tống phải hổ thẹn nhưng chúng vẫn cứ lằng nhằng. Cuộc tranh chấp đất đai này còn kéo dài nhiều năm về sau, có đến sáu lần thảo luận nữa mà không ngã ngũ. Nhưng Lê Văn Thịnh đã được triều đình rất kính phục. Ngay năm sau (1085) ông được thăng vượt cấp cử giữ chức Thái sư, quan đầu triều.

Nhưng có điều lạ là kết cục hành trạng của vị Thái sư Trạng nguyên này lại là những trang bi kịch. Một việc kỳ quặc đã xảy ra cho đến nay vẫn chưa ai giải thích được rõ ràng. Vào một ngày nào đó, vua Lý Nhân Tông cùng các triều thần dong thuyền dạo chơi trên hồ Tây, để hưởng lạc thú cảnh thái bình, sau những ngày chiến tranh chấm dứt. Thuyền ra đến giữa hồ thì sương mù tỏa xuống che cả đội thuyền ngự, ảo ảo mờ mờ. Đó là hiện tượng thiên nhiên quen thuộc ở hồ Tây. Bỗng ngay giữa thuyền ngự, một con cạp ở đâu xuất hiện, nhảy vào đám đông, các quan và bọn lính ngự lâm thị vệ hoảng hốt dạt ra, cạp lao vào vua Lý Nhân Tông như sắp sửa vồ ăn thịt. Người lái thuyền, một ông chài can đảm và linh hoạt, vội vàng ném vào đầu cạp một cái lưới - tình cờ ông vớ được bên cạnh mình.

Lưới lòng nhùng bồ vây lấy cọp, làm cho nó lúng túng không thể thoát ra. Nhà vua và các tùy tùng được hoàn hồn, thì vừa lúc sương mù cũng giảm bớt, trông rõ mặt người. Bọn lính xông vào bắt cọp. Nhưng... không phải cọp! Mà lại là... thái sư Lê Văn Thịnh đang loay hoay trong tấm lưới. Lập tức, Lê Văn Thịnh bị trói điệu về để triều đình luận tội. Kết luận không nói ai cũng rõ: Lê Văn Thịnh đã bị buộc là dùng phù phép để hóa thành cọp, toan giết vua cướp ngôi. Lẽ ra phải tru di tam tộc, nhưng Lý Nhân Tông nghĩ thương một vị đại thần đã có nhiều công lao trong các việc nội trị, ngoại giao, lại là người có học hành uyên bác nên không bắt tội chết. Lê Văn Thịnh bị cách hết chức tước, đẩy vào Thanh Hóa. Ông trú ngụ tại đây và lập cơ ngơi mới ở vùng này. Có tài liệu cho rằng, tiến sĩ Lê Quát (đời nhà Trần) là dòng dõi của ông.

Việc Thái sư Trạng nguyên Lê Văn Thịnh hóa hổ đến nay vẫn chưa ai giải thích được cho chính xác. Các nhà nho, các sử thần phong kiến ngày xưa đều kết luận là Lê Văn Thịnh đã có tham vọng cướp ngôi tội rất nặng. Nhưng người ta vẫn không hiểu sao mà vua Lý lại xử phạt một cách khoan hồng. Một số nhà nghiên cứu đời sau không tin vào chuyện phù phép, đã giải thích hiện tượng này một cách khác nhưng tên tuổi và “giai thoại” Trạng hóa cọp hay Thái sư hóa cọp thì vẫn tồn tại, lưu truyền cho tới bây giờ.

Tài liệu bổ sung:

DI TÍCH, DI VẬT VÀ TƯ LIỆU Ở ĐỊA PHƯƠNG MINH CHỨNG VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ VĂN THỊNH

Nói về truyền thống khoa cử - văn hiến của Kinh Bắc và đất nước ta, ai cũng biết đến Lê Văn Thịnh - người đỗ đầu khoa thi Minh

kinh bác sĩ và nho học tam trường, năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh thứ tư (1075). Tuy vậy, về cuộc đời và sự nghiệp - đặc biệt là sự kiện xảy ra ở hồ Dâm Đàm (năm 1096) đối với ông thì đến nay chúng ta cũng chưa tìm hiểu tường tận được, khiến cho nhiều người không khỏi băn khoăn.

Năm 1991, sau đợt khảo sát nghiên cứu để lập hồ sơ cho di tích đền chùa thờ Lê Văn Thịnh ở địa phương chúng tôi đã phát hiện, sưu tầm được khá nhiều tài liệu phản ánh về danh nhân khoa bảng này. Các tài liệu ấy đã được công bố trong một số bài thông báo ở Hội nghị Khảo cổ học toàn quốc năm 1992: “Phần mộ Thái sư Lê Văn Thịnh ở đâu?” và bài “phát hiện một thú lạ bằng đá ở Đông Cứu”. Ở bài viết này, cũng trên cơ bản những tư liệu, hiện vật đó - chúng tôi phân tích góp phần minh chứng về cuộc đời và sự nghiệp của Trạng nguyên Lê Văn Thịnh.

1. Các di tích thờ Thái Sư Lê Văn Thịnh

Ngoài Bảo Tháp - nơi quê hương ông, còn có Chi Nhị, Phú Ninh (nơi xưa ông dạy học), ở Thị Xá (nay là Vân Xá, xã Cách Bi, huyện Quế Võ, quê ngoại của ông), là những nơi thờ Lê Văn Thịnh. Bên cạnh đó còn có “Ngũ đình nội” vừa thờ tướng Doãn Công, Đào Nương (thời Hai Bà Trưng), vừa thờ Trạng nguyên Lê Văn Thịnh. Ở ngoài khu vực quê hương ông còn có đền Đình Tổ, huyện Thuận Thành cũng thờ Lê Văn Thịnh.

Các di tích thờ Lê Văn Thịnh nêu trên đa phần được xây dựng, tu bổ vào thời Lê. Các tư liệu hiện vật hiện nay còn lưu giữ trong những di tích này như: sự tích về Lê Văn Thịnh, sắc phong, bia đá, hoành phi, câu đối, đại tự... đều có niên đại xưa nhất là thời Lê. Thông qua nội dung, niên đại, đặc biệt là thời điểm xây dựng, tu bổ

các di tích trên, chúng ta thấy rằng, ngay từ thời ấy triều đình nhà nước phong kiến và nhân dân địa phương đã nhìn nhận, đánh giá đúng công lao vai trò của thái sư Lê Văn Thịnh, do đó mới ban cấp sắc phong, sức cho các nơi thờ phụng ông ở những nơi tôn nghiêm như vậy. Đành rằng việc thờ thành hoàng làng có nhiều dạng khác nhau, nhưng chủ yếu là thờ phúc thần - tức là những người có công với nước với dân, nhân dân thờ phụng để tỏ lòng biết ơn, biểu thị truyền thống “uống nước nhớ nguồn”. Lê Văn Thịnh là vị phúc thần, được nhân dân ở gần chục nơi thờ làm thành hoàng.

2. Tư liệu, hiện vật ở vật ở các di tích phản ánh về cuộc đời sự nghiệp của Lê Văn Thịnh

Trong những di tích ở ngay quê hương ông (đền chùa Bảo Tháp, đình Chi Nhị và đình Phú Ninh) hiện còn lưu giữ nhiều tư liệu, hiện vật phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Văn Thịnh. Trước hết là bản sự tích (ngọc phả) về ông, có niên hiệu “Hong Phúc nguyên niên, mạnh xuân nguyệt, cát nhật, Hoàng triều năm Vĩnh Hựu thứ 6, Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn chính bản”.

Ở tư liệu này, ngoài nội dung phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Văn Thịnh, có điểm lưu ý hơn là những minh chứng về sự kiện ở hồ Dâm Đàm. Ngọc phả ghi (tạm dịch): “Lại nói vua Lý Nhân Tông ngày thường du ngoạn ở Dâm Đàm, không hay đoái đến việc triều chính. Sau ông bèn hóa hổ để cho vua sợ. Bất đồ việc lộ, ông sợ vạ đến mình bèn hóa nhà làm chùa. Sau, vua thương ông là bậc đại thần có công chẳng giết, đem đày ra trại Thao Giang”. Như vậy, theo đây ta thấy động cơ việc làm của Lê Văn Thịnh đâu có phải là để giết vua, đoạt ngôi, mà chỉ để làm cho vua sợ, không ăn chơi xao lãng việc chính sự nữa.

Cũng thông qua nội dung bản ngọc phả trên và kết hợp với chuyện kể của nhân dân địa phương, chúng tôi xác định được năm sinh của Lê Văn Thịnh là năm Canh Dần (1050), không phải là năm Giáp Dần hay Bính Dần nào đó, như một vài tài liệu, sách báo đã viết về ông - Trong ngọc phả ghi bị mất chữ Canh chỉ còn chữ Dần. Nhưng theo dân địa phương thì năm 25 tuổi Lê Văn Thịnh đi thi đình, nên lấy năm 1075 (năm ông thi đỗ như đã biết) trừ đi 25 sẽ xác định năm sinh của ông.

Sau bản ngọc phả trên, ở di tích này còn có các đạo sắc phong của triều đình phong kiến trước đây (thời Lê và thời Nguyễn) phong cho Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp. Trong số 10 đạo sắc hiện còn ở đây, có đạo phong chung cho Doãn Công - Đào Nương và Lê Văn Thịnh, có đạo phong riêng cho Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp. Thông qua nội dung các đạo sắc ở đây cũng như ở các nơi khác thờ Lê Văn Thịnh - chúng ta thấy đó là sự thừa nhận chính đáng, khách quan của các triều đại phong kiến Lê, Nguyễn đối với những công hiến lớn lao của Lê Văn Thịnh.

Ở di tích chùa thôn Bảo Tháp còn có những tư liệu, hiện vật khác như: câu đối, đại tự, bài vị..., nội dung phản ánh về tài năng, công đức của Lê Văn Thịnh:

- Đại tự: “Lê Trạng nguyên cổ trạch”, làm năm 1889.
- Bài vị: “Lê Thái sư đại vương”.
- Biễn thờ: “Ân tứ vinh quy”, “Giáo tử đẳng khoa” và các câu đối:

“Bắc triều phụng sự vô song sứ
Nam quốc khai khoa đệ nhất nhân”

“Lý bảng phát khôì, Hồng Lạc thiên niên khoa lục thủy.

Tổng đình hội nghị lạc tang lục động cổ cương hoàn”.

“Nam bang giáp bảng vô tiên bộ Đông

Cứu danh sơn bất tại cao”.

“Bình sơn tiền án, đức thủy hậu chiến,

nhân kiệt địa linh truyền tự cổ.

Lý bảng luân (phát) khôì, Tổng đình hội nghị,

khoa danh tướng nghiệp đáo vu kim”.

“Trạng đầu sứ tiết song trường tại.

Cổ trạch tân từ nhất dĩ linh”.

Ngoài ra di tích này còn có những hiện vật, tư liệu bằng đá: bia đá, thủy quái và khánh đá. Đó là những tư liệu, hiện vật có giá giá trị lịch sử và nghệ thuật sâu sắc.

Tám bia đá “Thái sư tự bi ký” được xây liền vào tường bệ thờ của tòa tam bảo chùa (do yêu cầu của việc nghiên cứu nó mới được đào ra), tuy nội dung không phản ánh trực tiếp về Lê Văn Thịnh, nhưng với tên chùa và niên hiệu khắc ở đó - “Thái sư tự bi”, Bảo Thái tứ 13-1732 cùng với bức đại tự treo ở chùa này - “Lê Trạng nguyên cổ trạch” - không chỉ là sự minh chứng về nơi chôn nhau cắt rốn của Lê Văn Thịnh, mà còn góp phần cho chúng ta hiểu rõ hơn về hoàn cảnh xã hội đương thời - khi xảy ra vụ án ở hồ Dâm Đàm, đạo Phật còn mạnh mẽ đến mức nào. (Vì thế, Lê Văn Thịnh “hóa gia vị tự”).

Hiện vật đá “thủy quái”. Giống như số phận tám bia, nó bị vùi lấp đến nỗi nay không còn ai nhớ nổi vốn trước đây nó từng có mặt

ở di tích. Điều lưu ý là tư thế con vật nằm cuộn tròn, đầu nhô cao, miệng gập xuống ngoạm cắn vào thân mình. Đó là loại hình vật đá lạ, đặc biệt độc đáo trong các hiện vật đá mà chúng ta đã biết. Nội dung các tư liệu của thời Lê, Nguyễn (đã trình bày phần trên) chỉ ghi về việc tự dựng các chùa tháp, đền từ ở đây chứ không thấy chép về việc tạo con vật bằng đá này. Vào thời Trần, có lẽ dân thôn không được phép tu tạo đền chùa - đến mức tạc cả những hiện vật đồ sộ bằng đá như thế. Do vậy, hiện vật này chỉ có thể được tạo tác chỉ ít là từ thời kỳ nhà Lý trở về trước để thờ chứ không đơn giản là để trang trí. Nhìn tư thế, dáng vẻ con vật này, lại ở đền chùa thờ Lê Văn Thịnh, chúng tôi đặt giả thuyết - phải chăng đó chỉ là một biểu tượng thờ chung của đạo Phật hay còn là thể hiện sự oan khuất “cắn răng chịu đựng” của nhân vật được thờ ở di tích, được người nghệ sĩ xưa kia hình tượng hóa mà thành.

Cùng những di tích, tư liệu hiện vật phản ánh về Lê Văn Thịnh ở đền chùa Bảo Tháp, xã Đông Cứu, ở đình làng Chi Nhị, (xã Song Giang, Gia Lương) còn có tượng Thái sư Lê Văn Thịnh, được thờ trên long ngai sơn son thếp vàng rực rỡ, trang nghiêm. Ngắm về lệ làng phép nước khi xưa, chúng ta thấy bằng bức tượng đó, nhân dân địa phương đã cất tiếng nói khẳng định công lao, tài đức của thái sư Lê Văn Thịnh và lòng ngưỡng mộ trân trọng của mình đối với ông.

3. Nơi thờ và phần mộ của Thái sư Lê Văn Thịnh ở Đình Tổ

Cũng vào thời điểm phát hiện, Sưu tầm các tài liệu, hiện vật trên, chúng tôi đã xác định được một nơi thờ Lê Văn Thịnh khác, (ở ngoài huyện Gia Lương) cùng với phần mộ của ông ở thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành. Tư liệu này đã được công bố ở hội nghị Thông báo “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992”. Ở

đây chúng tôi chỉ trình bày những vấn đề có liên quan đến việc lý giải về nỗi oan nghiệt của Thái sư Lê Văn Thịnh từ khi xảy ra vụ án ở hồ Dâm Đàm đến khi ông qua đời.

Thôn Đình Tổ, nằm kề bên sông Đuống, nơi có chùa Bút Tháp nổi tiếng xưa nay, cách quê hương Lê Văn Thịnh không xa (khoảng 16km). Xưa nay đền, đình ở đây vẫn thờ Lê Văn Thịnh và dân thôn vẫn bảo trọng phần mộ của ông. Ở đó còn lưu giữ được 11 đạo sắc của hai thời Lê, Nguyễn phong tặng ông.

Trong văn tế đầu tiên của làng Đình Tổ có ghi: “Đương cảnh thành hoàng Gia Bình huyện, Đông Cứu trang, Lê tính, húy Thịnh, Lý triều đệ nhất giáp, đệ nhất danh tiến sĩ cập đệ”.

Các câu đối, hoành phi, đại tự ở đây cũng phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp của Thái sư Lê Văn Thịnh, cụ thể như sau:

- Câu đối:

“Đông nhạc giáng thần, vi lương sứ, vi sư, vi
tướng quán cổ nguy khoa truyền Lý sứ.

Nam triều hiển hách, như tường vôn, như tinh,
như nhật, ức niên linh tích trấn liên đàm”.

Trên đại tự, hoành phi có ghi:

“Tiền triều lương sứ”

“Khai quốc Trạng nguyên”.

Về phần mộ của Lê Văn Thịnh, xưa nay dân thôn Đình Tổ đều vẫn xác định mộ nằm ở hồ sen cách đền đình của làng về hướng đông nam khoảng 400m - phía trước chùa Bút Tháp.

Thông qua những di tích di vật ở đây, cùng với chuyện kể của dân thôn Đình Tổ, chúng tôi có thể hệ thống lại, từ đó xác định về những năm tháng cuối đời và cái chết của Thái sư Lê Văn Thịnh đại lược như sau:

Sau sự kiện xảy ra ở hồ Dâm Đàm, Lê Văn Thịnh bị đày đi Thao Giang. Ở đó ông vẫn sống thanh bạch. Tới khi sắp hơi tàn, sức kiệt, ông đã trở về quê hương bản quán để sống những ngày cuối cùng. Ông về quê theo đường sông Hồng và sông Đuống. Đến địa phận làng xã Đình Tổ, có lẽ vì đã quá yếu, ông phải ghé lên chợ (Đình Tổ) nghỉ tạm - hôm đó là phiên chợ chính, ngày 24 tháng chạp. Không ngờ, ông đã bị ngã vào quầy bán kim dao rồi mất. Dân thôn lo sợ và tưởng ông và là hành khất qua đây chết, nên đã đặt ông lên một chiếc thuyền nan, đẩy ra hồ sen cạnh làng, để thi hài xuống đám bèo rồi úp thuyền lên. Ngày hôm sau, mới đùn chổ ấy thành mộ. Mọi người cho đó là sự linh thiêng, nên họ đã lập đền thờ phụng ông. Sau này, triều đình phong kiến căn cứ vào sự kê khai của dân thôn tâu trình và tư liệu quốc triều, đã ban cấp sắc phong - phong cho ông làm Thành hoàng làng Đình Tổ. Từ đó đến nay, nhân dân thôn Đình Tổ vẫn thờ Lê Văn Thịnh và bảo trọng phần mộ của ông.

Sở dĩ vấn đề trên lâu nay chưa được khám phá bởi có thể trước đây dân thôn hai địa phương (Đông Cứu và Đình Tổ) đều biết như vậy, nhưng coi đó là việc bình thường. Cũng có thể họ dần dần sao nhãng đi theo quan niệm “chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ”. Ngay bản thân nhân dân Đình Tổ xưa nay cũng chỉ biết đại thể - Thành hoàng là một ông thần linh thiêng nào đó, còn tên tuổi, công trạng cụ thể thì không mấy ai được tỏ tường. (Sự thực ở các làng xã thì ta thấy còn hơn thế nữa - như tên húy

của đức Thành hoàng làng nhắc tới là phải đọc chệch đi, đặt tên người cũng phải kiêng tránh, nếu không sẽ bị phạt. Thần tích, sắc phong của đức thánh thì để ở nơi cung cấm chốn đình thiêng liêng, không phải ai cũng được xem...). Cũng vì thế mà đến nay dân thôn Đình Tổ vẫn có người tưởng rằng phần mộ trên đây là của người hành khất, khi xưa.

4. Phần kết:

Trên đây là những điều minh chứng về cuộc đời và sự nghiệp của Trạng nguyên Lê Văn Thịnh thông qua việc phát hiện, nghiên cứu các di tích di vật và tư liệu ở địa phương.

Việc nghiên cứu xác định những di tích thờ phụng Lê Văn Thịnh trên đây góp phần minh chứng ông là người có công lao to lớn với nước với dân. Nhân dân nhiều nơi (trong và ngoài địa phương) thờ cúng ông làm phúc thần, là biểu thị sinh động truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta. Lịch sử công bằng, nhân dân trung thực, đã ghi nhận những cống hiến của ông cho non sông đất nước bằng việc hương khói phụng thờ, đời đời ngưỡng mộ ông. Ông thực sự sống mãi trong đời sống tâm linh, tình cảm của nhân dân quê hương ông và của toàn dân tộc.

Không phải ngẫu nhiên mà các tài liệu và chuyện kể ở quê hương Lê Văn Thịnh có sự trùng hợp với ý kiến chú giải của sách “Thiên Nam ngữ lục”. Chúng tôi hoàn toàn tán thành và hết sức tâm đắc với kiến giải đó. Xin chép lại nguyên văn để thay lời kết luận.

“Xét ra việc Lê Văn Thịnh hóa hổ cũng là một trong những sự kiện chứng tỏ sự mê tín khá phổ biến trong đời Lý, khi người ta còn bị ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo nặng nề, khi các nhà sư và các thầy pháp đua nhau phù phép, tu luyện; khi những chuyệt thoát

xác, đầu thai, biến hóa, tàng hình được mọi người tưởng là thực. Có thể rằng: Trong cơn giông tố lúc bấy giờ, trời u ám mù mịt, Lê Văn Thịnh ngồi xồm bám lấy mạng thuyền, nhà vua và cận thần sẵn có óc tin nhảm, lại thần hồn nát thần tính, trông không rõ tưởng là hổ và buộc tội oan cho Lê Văn Thịnh”.

LÊ VIẾT NGÀ (HÀ BẮC)

LÊ VĂN THỊNH TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH VÀ TÌNH CẢM CỦA NHÂN DÂN QUÊ HƯƠNG

Truyền thuyết dân gian, sử sách nhiều đời và gần đây có cả tác phẩm sân khấu nói đến Thái sư Lê Văn Thịnh ở triều Lý Nhân Tông. Song việc nhìn nhận, đánh giá về ông có sự khác biệt. Trong phạm vi bài viết này, tôi chỉ bàn về “LÊ VĂN THỊNH TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH VÀ TÌNH CẢM CỦA NHÂN DÂN QUÊ HƯƠNG”, để qua đó thấu hiểu những oan trái của đời ông.

I. CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA ÔNG ĐƯỢC LƯU TRUYỀN TRONG NHÂN DÂN VÀ TRONG THẦN TÍCH Ở ĐỀN BẢO THÁP

1. Con người và sự nghiệp của Lê Văn Thịnh được lưu truyền trong nhân dân quê hương, làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Lương.

Truyền rằng, Lê Văn Thịnh sinh ngày 11 tháng 02 năm Canh Thìn (1040), ở khu Bảo Tháp, trang Đông Cứu (nay là làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Lương). Bố là cụ Lê Thành, dạy học và làm thuốc; mẹ là cụ Trần Thị Tín, ở trang Ngô Xá (nay là thôn Thi Xá, xã Cách Bi, huyện Quế Võ). Lên 7 tuổi Văn Thịnh đi học, 13 tuổi kinh, sử, thi, thư đều biết hết, thiên văn địa lý tỏ tường, học trò thời

ấy thán phục, gọi Văn Thịnh là thần đồng. Đến năm 18 tuổi, bố mẹ mất, ông lo an táng và ở nhà hương khói thờ phụng. Sau ba năm đoạn tang, Văn Thịnh đến Chi Nhị trang (nay là thôn Chi Nhị, xã Song Giang, huyện Gia Lương), thấy dân ở đấy quê mùa, thật thà nhưng ít học vấn, ông bèn bảo dân dựng trường để ông dạy học. Vậy dân nơi ấy biết chữ, biết lễ, nghĩa là do công ông giảng dạy.

Thời Lý Nhân Tông nổi nghiệp bình tri. Năm Ất Mão (1075) mở khoa thi Minh kinh bác sĩ và Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh đỗ đầu, phong chức thị độc (dạy vua học), rồi làm Binh bộ thị lang, sau đi sứ Tống triều. Vì đi sứ có công đòi lại vùng đất ở biên giới bị nhà Tống chiếm đóng trái phép, kiến tạo quan hệ giao hảo giữa hai nước, nên khi về được vua phong chức Thái sư.

Lý Nhân Tông đến tuổi trưởng thành, tự chấp chính việc triều đình, ngày ngày thường ngự chơi ở hồ Dâm Đàm, ít quan tâm đến việc triều chính, Lê Văn Thịnh nhiều lần khuyên ngăn không được. Một hôm lúc vua dạo chơi trên hồ, ông niệm chú hóa hổ dọa vua, mục đích để vua sợ, bớt chơi bời, giành thời gian lo việc triều đình.

Sự việc bị lộ, Văn Thịnh sợ bị tội đến mình đến gia đình, dòng họ, ông bèn “hóa gia vi tự” (biến nhà ở của mình thành chùa). Vua nghĩ đến công của bậc đại thần, không nỡ giết, bắt đi đầy ở trại Thao Giang. Một ngày mưa gió, sấm chớp, trời đất tối sầm, bỗng có đám mây ngũ sắc bay về bầu trời Đông Cựu; trong đám mây đó có dáng hình Lê Văn Thịnh. Khi trời quang mây tạnh, không thấy bóng ông nữa. Và phía chân núi, nhân dân thấy có một đồng đất mới đùn to, bèn đắp thành ngôi mộ và lập đền thờ ông gần đấy. Hôm đó là ngày mồng bảy tháng giêng, chính là ngày Lê Văn Thịnh hóa.

2. Thần phả tại đền Thượng, Bảo Tháp do Đông Các đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn cũng đúng với truyền lưu truyền trong nhân dân. Riêng năm sinh ghi là năm Canh Dần (1950). Ngoài ra, thần phả còn chép rằng:

Một ngày mùa hạ, ông về quê ngoại ở Ngô Xá trang (thôn Thị Xá, xã Cách Bí, huyện Quế Võ) để bái yết tổ đường. Đến nơi, mây che từ phía, trời đất tối sầm, không thể đi được. Phúc chốc trời lại quang đãng. Các tầng lớp ở Ngô Xá từ phụ lão, sĩ phu đến trai tráng đều sợ hãi mà ra bái yết và tự nhận là gia thần - tôi con của ông. Ông truyền bảo quân sĩ đóng tại đấy, sửa soạn yến tiệc, mời mọi người ăn uống.

Bô lão thưa rằng: “Ngô Trang là quê ngoại của thân mẫu quan Trạng, quan Trạng cũng coi như quê nội, thật là cảm kích, xin quan Trạng cho nơi đặt yến tiệc nay, sau làm nơi thờ cúng Người”. Ông nhận lời. Nhân dân đã để ra 50 mẫu ruộng để hàng năm tế tự và tu sửa đền thờ. Ít lâu sau ông về thăm lối cũ, trường xưa ở Chi Nhị, Nhà trường làm lễ tiếp đón trọng thể. Tỏ lòng biết ơn ông, nhân dân tự xin nhà học để làm đền thờ cúng quan Trạng. Ông chấp thuận, mọi người Vui mừng làm lễ bái tạ.

Thời Trần Thái Tông, Nhà Nguyên xâm lược, kinh thành Thăng Long bị vây hãm. Trần Quốc Tuấn phụng mệnh triều đình, dẫn cánh quân thủy bộ tiến về phía Đông Bắc, đi đến Kinh Bắc đạo, Từ Sơn phủ, Quế Dương huyện, Chi Nhị trang, nghỉ tại đền thờ và kêu thần phù trợ đánh giặc, khi tan giặc sẽ phong thưởng. Khẩn xong nhìn lên thấy ba chữ “Trạng nguyên từ”, mặc dù đền không có ba chữ ấy. Trần Quốc Tuấn lấy làm lạ, bèn mời bô lão trong làng ra hỏi cho rõ ngọn nguồn. Sáng hôm sau, ông làm lễ bái tạ. Trận đó, Trần Quốc Tuấn thắng to, tướng nhà Nguyên là Ô Mã Nhi bị bắt. Triều đình

cảm công âm phù của quan Trạng, đã phong cho quan Trạng: “Mỹ tự nhất vị tôn thần. Tế thể hộ quốc phụ cảm linh ứng triệu mưu, tế tích thiên văn hoành bác thông minh tuệ trí, hùng lược dũng quyết bản cảnh thành hoàng chi thần”.

Thời Lê Thái Tổ, sau khi đánh thắng giặc Minh, gia phong “Mỹ tự nhất vị hiển ứng linh thiêng triệu mưu thắng toán. Phả tế cương nghị anh linh đại vương”.

3. Nhân dân làng Đình Tổ, xã Đình Tổ huyện Thuận Thành thường gọi ông là “Ông Trạng Đông Cứu”. Truyện về ông ở Đình Tổ tương tự truyền thuyết và thần phả ở Bảo Tháp. Riêng chi tiết Lê Văn Thịnh hóa, ở Đình gọi là ngày mất, và kể có khác.

Truyện kể rằng: vào phiên chợ Đình Tổ, ngày hai bốn tháng chạp, Lê Văn Thịnh trên đường từ Thao Giang về quê, do sức yếu nên khi đến đây, ông bị ngã vào quầy kim dao rồi mất. Nhân dân lo sợ, đặt ông lên thuyền nan đẩy ra hồ sen ven sông Dâu, để thi hài trên đám bèo rồi úp thuyền lên. Ngày hôm sau mới đùn chỗ ấy thành mộ. Với những giấy tờ tùy thân và quan niệm chết vào giờ linh, nhân dân Đình Tổ đã lập ông làm Thành hoàng làng.

4. Nhân dân Chi Nhị truyền rằng, ngày ông về thăm lối cũ trường xưa, trước khi chia tay, ông tặng nhà trường ba chữ “Văn Xiển giáo”. Ba chữ ấy được nhân dân ghi vào cuốn thư treo tại đền thờ ông.

Nhân dân Thi Xá, xã Cách Bi còn kể rằng thân mẫu quan trạng là Trần Thị Tín, thuộc họ Trần Đăng, sau đổi là Nguyễn Đăng (nay cháu con họ Nguyễn Đăng có nguyện vọng đổi tên thành Trần Đăng như cũ).

II- NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN GHI CÔNG, NHÂN DÂN TÔN THỜ ÔNG

1. Nhà nước phong kiến ghi công:

Qua kiểm kê di tích ở một số đình làng, cho thấy ông được Nhà nước phong kiến ghi công và gia phong Thành hoàng - hiện còn 19 đạo sắc phong, thuộc các triều vua: Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767) và năm thứ 44 (1783); Quang Trung năm thứ 5 (1792); Minh Mệnh năm thứ 2 (1821); Thiệu Trị năm thứ 4 (1844); Tự Đức năm thứ 3 (1850), năm thứ 6 (1853), năm thứ 7 (1854); năm thứ 13 (1860), năm thứ 33 (1880), Đồng Khánh năm thứ 2 (1887); Duy Tân năm thứ 3 (1909); Khải Định năm thứ 9 (1924). Ngoài ra, Bảo Tháp còn hai sắc phong cùng Doãn Công; Hương Vinh còn 1 sắc phong cùng Doãn Công, Trương Quán Công, Chi Nhị, 5 sắc phong và Đình Tổ 11 đạo sắc.

Đạo sắc ở Bảo Tháp ghi: "... Hựu quốc tôn thần dực bảo trung hưng, linh phù bản cảnh thành hoàng, Lê Thái sư tôn thần hộ quốc tể dân lẫm trứ linh ứng tiết mông ban cấp, sắc phong chuẩn hứa phụng sự tứ lệnh chính trị..." (Khải Định năm thứ 9, phong ngày 25-7).

Đạo sắc ở Hương Vinh ghi: Linh phù dực bảo trung hưng, bản cảnh thành hoàng chi thần, Lê Thái sư đại vương, tiết kinh bay cấp, sắc phong chuẩn kỳ phụng sự..." (Duy Tân năm thứ 3, phong ngày 11-8).

Đạo sắc ở Chi Nhị ghi: "... Cảnh mệnh đàm bá ân chiêm đặc chuẩn cấp, dư thành hoàng chi thần, sắc phong nhất đạo, tặng vi bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần..." (Tự Đức năm thứ 6, phong ngày 11-5).

Đạo sắc ở Đình Tổ ghi: "... Bảo vệ chính trực hữu thiện, thuần ngưng thành hoàng chi thần, tiết kinh ban cấp. Sắc phong chuẩn kỳ phụng sự... Trầm ngũ tuần đại khánh tiết, kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, đặc chuẩn hứa, y cựu phụng sự, dụng trí quốc khanh, như thân tự điển khâm tai" (Tự Đức năm thứ 33, ngày 24 tháng 11)...

2. Nhân dân tôn thờ ông:

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, ở các huyện Gia Lương, Thuận Thành, Quế Võ có 8 làng thờ ông làm thành hoàng.

Thần phả ở Bảo Tháp ghi việc kiêng tên húy thành hoàng "sắc chỉ phong: Nhất phụng khai tinh hoa các tịch húy tự thiết cấm Thịnh. Nhất tự chuẩn hứa phong tự chi". Và, quy định việc cúng tế: "Ngày sinh, 11 tháng 2, lễ dùng trên trai nghi, dưới rượu thịt, bánh chưng, bánh dày; có ca hát vui chơi mười ngày. Ngày hóa, mùng 7 tháng giêng, lễ dùng như trên, không có rượu thịt, không ca hát".

Việc thờ thành hoàng làng có nhiều dạng khác nhau, nhưng chủ yếu là thờ phúc thần - tức là người có công với dân với nước, nhân dân thờ cúng để tỏ lòng biết ơn, biểu thị truyền thống "uống nước nhớ nguồn". Lê Văn Thịnh thực sự là vị phúc thần, được nhân dân tôn thờ. Những cống hiến của ông được ghi nhận ở chốn đình trung. Chẳng hạn, ở đền Thượng Bảo Tháp, bài vị đặt trên long ngai có dòng chữ: "Lê Trọng nguyên cố trạch", "Đính giáp khôi khoa". Và những cặp câu đối khẳng định tài năng có một không hai của Lê Văn Thịnh: "Bắc triều phụng sự vô song sứ, Nam quốc khai khoa đệ nhất nhân", "Vạn cổ sách thư truyền tướng tướng, ức niên miếu mạo đẳng càn khôn", "Cố trạch tâm từ nhất dĩ linh. Trọng đầu sứ tiết song tròng tại"... Ông được dân làng Hiệp Sơn và Chi Nhị tạc tượng thờ ở

đình làng. Đình Chi Nhị còn lưu giữ cuốn thư mang dòng chữ “Văn Xiển giáo” và các đại tự “Khai quốc Trạng nguyên”, “Thánh cung vạn tuế”. Đình Cả là nơi trường xưa, treo câu đối: “Miếu đình long tự sự, thử thổ địa, thử nhân dân. Lý đình kỷ huân danh, chân Trạng nguyên, chân tể tướng”. “Khoa khải hoành từ cao giáp đỉnh, Sơn lưu cổ chỉ hiển linh thanh”. Những bức hoành phi ở Đình tổ: “Khai quốc Trạng nguyên”, “Tiền triều lương sứ”; Câu đối có đôi: “Đồng nhạc giảng thần, vi lương sứ, vi sư, vi tướng quán cổ nguy khoa, truyền Lý sử, Nam triều hiển thánh, như tường vân, như nhật, ức niên linh tích trấn liên đàm”.

Việc lễ hội ở những làng thờ ông, thời gian ở mỗi nơi mỗi khác. Bảo Tháp cúng húy nhật thành hoàng (Lê Văn Thịnh) vào ngày 24 tháng chạp, hóa nhập mồng 7 tháng giêng và đình đám mồng 6 tháng 2. bài khấn húy nhật thành hoàng ở Bảo Tháp: Cẩn dĩ phù lưu thanh trước, trai nghi thứ phẩm đẳng vật cảm chi cốc vu.

Lý Nhân Tông triều, Ất Mão khoa thì trúng Minh Kinh bác học giáp khôi. Xung vi thị độc chức, kiểm Binh bộ Thị lang, khâm sứ Bắc quốc, Tổng triều gia phong đệ nhất giáp, hiệp nghị cương sư, tái thiên vi thái sư, hữu dục đới công, Lê Thái sư đại vương - Hoàng triều gia phong bản thổ thành hoàng, minh phù dục bảo trung hưng tôn thần.

Vị tiền viết, vị hữu húy nhật, kính tế tất cốc lệ giã.

Cung duy đại vương, thông minh địa bộ, dục khí thiên tự, văn vận sơ khai Minh kinh thư tuyển, sinh thống đế táng, văn trị uất hưng, kinh lý biên phong, cổ cương dĩ phục, Thái Sơn, Bắc Đẩu, thiên tải chiêm y.

Cổ trạch chân từ, vạn gia hương hỏa, cung phụng hỷ nhật, cổ lễ thức tuân, trở đậu cung trần, quảng huyền tứ hải, kỳ phục giám cách, vĩnh phúc tư dân”...

Làng Hương Vinh lưu truyền ông bị dẫn đi đầy Thao Giang vào ngày mùng 5 tháng chạp, nên nhân dân cúng giỗ ông cùng với Doãn Công, Trương Quán Công vào ngày đó. Văn tế mùng 4 tết ở Hương Vinh: “... Linh phù dực bảo trung hưng, bản cảnh thành hoàng tôn thần, Lê Thái sư tự hỷ Thịnh đại vương... Đại vương thánh toán thần mô vũ công văn sự. Bắc địa tảo gian hùng chi đẳng. Uy danh vĩnh tráng Thái Sơn. Nam thiên khai văn hiến chi bang. Đạo mạch trường lưu đức thủy...”.

Đình Tổ cúng giỗ thành hoàng (Lê Văn Thịnh), ngày 24 tháng chạp. Văn tế đầu xuân làng Đình Tổ: “... Đương cảnh thành hoàng làng, Gia Bình huyện, Đông Cứu trang, Lê tính, hỷ Thịnh, Lý triều đệ nhất giáp, đệ nhất danh, tiến sĩ cập đệ sắc phong...”.

Tương truyền những năm Thân, Tý, Thìn những làng ở Gia Lương, Quế Võ thờ ông cùng kéo về Bảo Tháp mở hội Thập đình, trong đó có làng thờ Doãn tướng Công cũng tham gia.

Hội thập đình mở tại Bảo Tháp, từ mùng 5 đến mùng 9 tháng 2. Bảo Tháp phải dựng nhà ở gần đình, đủ cho chức dịch 10 làng ở tiếp khách, riêng tiện nghi (sập, tủ...) các làng tự lo.

Ngày 5 tháng 2, các làng rước về Bảo Tháp tụ hội. Đám rước cử hành trang nghiêm: Hàng cờ ngũ sắc đi đầu, tiếp đến long đình (có hòm sắc, bình hương), đến âm nhạc, rồi gươm trường bát biểu, tiếp là kiệu (có long ngai) sau long ngai là âm nhạc, đến quan viên, tiếp đến xe trống và đôi ngựa trắng, hồng (bàng gỗ) sau cùng là dân trẩy hội.

Việc hành lễ quy định nghiêm ngặt: Chủ tế và thảo văn tế do Bảo Tháp đảm nhận, quan viên tế do 10 làng cử đọc chúc văn, đông xướng, tây xướng cho Yên Việt, Hương Vinh, Thi Xá luân phiên đảm nhiệm:

Ngày 5 tế nhập tịch, ngày 6 đại tế, ngày 7 và 8 tế đón, ngày 9 tế tạ, dã hội. Hoạt động hội diễn ra khá nhộn nhịp, các hình thức vui chơi lành mạnh: hát xẩm, hát chèo, ả đào (có năm tới 30 gánh đến xin hát), cờ bỏi, đấu vật, tam cúc điểm, đốt cây bông...

Ngoài những năm hội thập đình, dịp mùng 6 tháng 2, ngũ đình hội trường tổ chức rước qua lại giữa các làng.

Đầu xuân hàng năm, các làng đều tế lễ thành hoàng cầu an khang vạn sự; dịp hè, cúng lễ cầu mát; gặp hạn cúng lễ kêu thành hoàng cầu mưa; trong làng có dịch bệnh, cúng lễ kêu cầu thành hoàng che chở...

III. NHẬN ĐỊNH CHUNG:

Thái sư Lê Văn Thịnh thật sự trở thành sức mạnh, niềm tin trong tâm tưởng mỗi người dân quê hương. Tình cảm nhân dân với ông vùng với thời gian, ngày càng được nhân lên gấp bội. Sẽ có ý kiến cho rằng vì ông làm thành hoàng, nên nhân dân tôn sùng. Không đúng! Điều căn bản là nhân dân nhận rõ sự thật về ông, trân trọng tài năng và những cống hiến của ông. Ông là niềm tự hào của nhân dân quê hương.

Tại sao có hiện tượng như vậy, trong khi sử sách có cuốn chép ông là kẻ toan làm chuyện thí nghịch?

Trước hết, ông là con người cụ thể trong lịch sử, còn truyện ghi chép về ông với sự kiện hồ Dâm Đàm lại đậm đặc yếu tố huyền

thoại.

Ngày xưa nhà vua nằm mộng, thường gọi quần thần tới hỏi điềm lành hay dữ. Giả thiết Lê Văn Thịnh lợi dụng đặc điểm ấy, nhân ngày vua dạo chơi trên hồ, ông khoác áo da hổ chèo thuyền lúc trời mù sương, vua nhìn thấp thoáng ngõ hổ, bèn cho thuyền lui. Về triều, mời ông đến thuật chuyện, hỏi điềm lành hay dữ. Ông sẽ thừa điềm dữ, ắt vua không dám dạo chơi trên hồ, có thì giờ lo liệu việc triều đình. Thế là ông đã ngăn được việc chơi bời của vua. Đáng tiếc, việc chẳng thành, ông cam chịu tai họa, chứ người làm sao hóa được thành hổ.

Giả thiết uy danh ông lừng lẫy, thế mạnh như hổ, kẻ xiêm nịnh lập kế hại ông, dựng chuyện ông “hóa hổ” thì sao?

Thực ra, mãi thế kỷ 13, Lê Văn Hưu mới tiến hành công việc viết sử nước nhà. Vì vậy, chúng ta chưa có tài liệu gốc về vụ án Dâm Đàm. Hơn nữa, triều Lý thuộc nhà nước phong kiến tập quyền dòng tộc rất quan trọng. Vì thế, Ngô Tuấn đành từ giã họ Ngô sang họ Lý, bỏ tên Tuấn đặt là Thường Kiệt. Vậy Văn Thịnh họ Lê, lại làm đến chức Thái sư, bọn xiêm nịnh há chẳng ghen ghét, nhân có tìm cách hại ông sao được. Do vậy, có thể vua đang ngự chơi trên hồ, thấy trời mù sương, ông vội đến mời vua về triều, tránh tai họa rủi ro, thì bọn nịnh thần “thêu dệt” thành chuyện ông toan làm điều thí nghịch.

Cũng cần nói đến Lý Nhân Tông, bởi ông là một trong những đáng minh quân triều Lý, có công kiến tạo vương triều vững mạnh, xã tắc bình yên, thân được hưởng thái bình, dân trở nên cường thịnh. Ông là người đầu tiên mở mang khoa bảng, cầu người hiền tài phò vua giúp nước, nên Văn Thịnh có điều kiện cống hiến tài

năng của mình. Song không phải Nhân Tông không có những điều khiếm khuyết. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn rằng:..."Trời không tiếc đạo, đất không của báu, nước ngọt tuôn sa, rượu thơm suối chảy, cỏ chỉ nảy mọc, mà các vật điềm lành như: rồng, phượng, rùa, lân không giống nào không đến. Thời Nhân Tông sao mà các vật điềm lành nhiều đến thế? là vì nhà vua thích, cho nên bề tôi dâng xằng mà thôi"). Nhận xét đó là lời minh chứng cho truyền thuyết dân gian về việc Nhân Tông ham chơi, biếng việc triều chính, là đúng sự thực!

Hầu hết các triều vua đều đề cao các bậc trung thần, lên án kẻ nịnh, nghịch phản. Vậy, nếu như Văn Thịch thí nghịch, mà từ đời Lê đến các triều vua sau này lại phong sắc làm thành hoàng, chẳng hóa thừa nhận sự phản nghịch để cố vũ quần thần làm phản, lật đổ ngai vàng của mình hay sao? Sự thực, các triều đại này đã nhìn nhận ở Lê Văn Thịch tỏa sáng một tài năng, một nhân cách cao cả, bộc lộ cá tính "ngạch trực" của ông. Mỗi sắc phong là một sự công nhận chính đáng về tài năng, đức độ và những cống hiến của Lê Văn Thịch; đồng thời là bằng chứng phủ định hoàn toàn "vụ án hồ Dâm Đàm".

Quá trình miêu tả và phân tích trên, cho phép chúng ta nhận định về Lê Văn Thịch như sau:

Ông là người tâm huyết với việc mở mang dân trí.

Là người đỗ đầu khoa Minh Kinh bác sĩ và nho học tam trường (Khoa thi quốc gia đầu tiên, được xem là Trạng nguyên khai khoa), là người đặt nền móng cho truyền thống hiếu học của xứ Bắc - Hà Bắc.

Là nhà ngoại giao lỗi lạc của nước ta, đã mở rộng mối quan hệ bang giao, góp phần kiến tạo đất nước hưng thịnh, thái bình.

- Ông thật sự bị oan trong “Vụ án hồ Dâm Đàm”.

THƯỢNG LUYẾN

(Hà Bắc)

Giới thiệu về MẠC ĐĨNH CHI

MỘT CON NGƯỜI LIÊM KHIẾT

Mạc Đĩnh Chi thông minh từ nhỏ, lại rất chăm chỉ học hành, có tài ứng đối mau lẹ. Năm 1304, vua Trần Anh Tông mở khoa thi để kén người tài trong bốn cõi. Năm ấy, ông thi đỗ Trạng nguyên với điểm loại ưu. Hôm nhà vua ban cho mũ áo, rất ngạc nhiên thấy Mạc Đĩnh Chi chỉ là một chàng trai có vóc người nhỏ, thấp, tướng mạo xấu xí. Vua Anh Tông có ý không muốn dùng ông. Mạc Đĩnh Chi bực lắm, không nói gì cả, về nhà viết bài phú “Ngọc tỉnh liên” (Cây sen trong giếng ngọc), ông tự ví mình như một thứ sen thần mọc trong giếng ngọc.

Bài phú được dâng lên vua Anh Tông. Từng câu, từng chữ trong bài phú đã làm cho vua Anh Tông bưng tỉnh và thốt lên: “Mạc Trạng nguyên quả là bậc thiên tài, có tiết tháo”.

- Mạc Đĩnh Chi là người rất liêm khiết, thẳng thắn, được tiền không lấy làm của riêng, giàu sang phú quý đối với ông không có ý nghĩa gì, cho nên được người đời ca tụng.

Một lần, vào năm 1323, vua Trần Minh Tông cho gọi viên quan nội thị đến nói nhỏ:

- Nghe nói các quan và dân chúng đều khen Mạc Đĩnh Chi là người liêm khiết, thẳng thắn lắm. Trẫm định thử xem có đúng như thế chăng?

Nói đoạn, vua Minh Tông lấy mười quan tiền đặt vào tay viên quan nội thị, rồi ghé sát tai thì thầm to nhỏ. Viên quan nội thị tâu: - Thần sẽ làm đúng như ý bệ hạ sai bảo.

Sáng ấy, Mạc Dĩnh Chi dậy sớm hơn thường lệ. Trời còn chưa sáng rõ, ông đã tập xong hai bài quyền. Ông vươn người hít thở không khí trong lành của buổi sớm ban mai. Xong công việc thường lệ, ông lững thững vào nhà. Vừa bước lên bậc cửa, bỗng ông kêu lên kinh ngạc:

- Ô kìa! tiền của ai đánh rơi mà nhiều thế kia?

Ông nhặt lên đếm, vừa tròn mười quan. Ông thầm nghĩ: “Quái! Đêm qua không có ai lại chơi, sao có tiền rơi?”. Ông vội vã khăn áo chỉnh tề, vào yết kiến nhà vua:

- Tâu bệ hạ, thần sáng nay có bắt được mười quan tiền ở trước cửa nhà, hỏi khắp cả mà không ai nhận, thần xin trao lại để bệ hạ trả lại kẻ mất của.

Vua Minh Tông mỉm cười gật đầu:

- Không ai nhận tiền ấy thì người cứ lấy mà dùng...

- Thưa bệ hạ, tiền này không ít, người mất của chắc xót xa lắm, nên tìm người trả lại thì hơn.

- Nhà người yên tâm, cứ giữ lấy mà dùng. Tiền thưởng lòng chính trực, liêm khiết của nhà người đấy.

Mạc Dĩnh Chi bấy giờ mới vỡ lẽ ra là nhà vua đã thử lòng ông. Ông chào tạ ơn trở về.

CÂU ĐỐI Ở QUAN ẨM

Năm 1308, Mạc Dĩnh Chi nhận chiếu chỉ của vua Anh Tông đi sứ nhà Nguyên. Dạo ấy vào đầu mùa hạ, tuy trời ít mưa, nhưng đã mưa thì mưa như đổ nước từ trên trời xuống; đường sá, đồng ruộng, nước trắng bạc một màu, việc đi lại gặp trở ngại lớn. Chính vì vậy mà đoàn sứ bộ đến quan ải chậm mất hai ngày. Quan coi ải

một mực không cho qua. Mạc Đĩnh Chi bực lắm, toan quay trở về nhưng nghĩ đến mệnh vua mà mình gánh vác chưa tròn nên nán lại xin đi. Ngầm nghĩ hồi lâu, viên quan coi ải nói:

- Nghe nói ngài là người có tài văn chương, tài ấy sao không sử dụng lúc này? Bây giờ tôi ra một vế câu đối, nếu đối thông suốt, sẽ mở cửa ải; bằng không, xin mời ngài quay lại.

Yên lặng giây lát, viên quan nọ hí hửng ra đối:

Quá quan trì, quan quan bế, át quá khách quá quan. (Đến cửa ải chậm, người coi cửa đóng cửa không cho khách qua)

Không cần suy nghĩ lâu, Mạc Đĩnh Chi đối ngay:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

(Ra đối thì dễ, đối lại thì khó, mời tiên sinh đối trước).

Quan coi ải vái ông hai vái, tỏ ý phục tài, rồi mở cửa cho đi.

GIẢI OAN

Một buổi chiều hè, trời nắng như đổ lửa, Mạc Đĩnh Chi và mọi người lúc ấy qua một quán nước ven đường. Mạc cho mọi người nghỉ lại. Chủ quán là một bà cụ già tóc bạc phơ, đơn đả chào khách. Cách đấy không xa có giếng khơi nước trong xanh. Trên thành giếng có viết năm chữ: “Ngân bình, kiên thương tị”. Thấy lạ, Mạc hỏi duyên do. Bà cụ chậm rãi kể:

- Xưa có một cô gái bán hàng nước học hành giỏi, chữ nghĩa thông. Gần đấy, có một anh học trò muôn ngáp ghé, cứ ngày ngày đi học về, lại vào uống nước tìm lời trêu ghẹo. Một hôm cô hàng nước nói thực với anh:

- Thiếp là con nhà lương dân, có theo đòi bút nghiên, mà chàng cũng con nhà thi lễ, nếu như phải duyên trời, thực cũng xứng đôi vừa lứa. Nhưng mà thiếp chưa được biết tài học của chàng ra sao, vậy thiếp xin ra một câu đối, nếu chàng đối được, thiếp tình nguyện xin nâng khăn sửa túi, bằng không, thì xin chàng chớ qua đây làm gì nữa. Anh học trò bằng lòng. Cô hàng nhân trông thấy cái ầm tích bằng bạc, mới ra câu đối rằng:

“Ngân bình, kiên thượng tị”

(Bình ngọc, mũi trên vai. Ý nói cái vòi trên cổ ầm).

Anh học trò nghĩ mãi mà không đối được, xấu hổ quá, đành đâm đầu xuống giếng đó chết. Ít lâu sau, người ta cho viết vế câu đối ấy lên thành giếng để thách thức cả thiên hạ. Nhưng xưa nay chưa ai đối được.

Nghe đến đây, Mạc cười:

- Câu ấy dễ thế sao không đối được mà phải ngậm oan nơi đáy giếng! Thôi, để ta đối giùm giải oan cho hồn kẻ thư sinh.

Mạc Đĩnh Chi bèn đọc:

“Kim tỏa, phúc trung tu”

(Khóa vàng, râu trong bụng. Ý nói cái tua khóa ở trong ruột khóa).

Sau đó, Mạc bèn sai người viết câu ấy lên thành giếng, bên cạnh câu đối của cô hàng nước năm xưa.

Mọi người đều chịu ông đối giỏi.

TIẾNG SẦM ĐẤT

Mạc Đĩnh Chi, sứ giả An Nam rất hay chữ và đối đáp nhanh nhẹn, đã truyền đến triều đình nhà Nguyên. Cả triều đình xôn xao bàn tán, người thì bảo phải chơi cho y một vố thật đau, kẻ thì bảo phải làm cho y bẽ mặt trước công chúng. Cuối cùng, viên Thừa tướng bày mưu:

- Tàu bệ hạ, thần nghĩ ra một kế, mấy hôm nữa khi hấn ta đến, cả triều đình mũ áo cân đai chỉnh tề ra đón, sai hết cả cung phi, thị tì ra để mua một trận cười.

Vua Nguyên sốt ruột hỏi:

- Kế đó ra sao, hãy nói trẫm nghe đi đã.

- Tàu bệ hạ, trước cổng thành, ta cho đào một cái hố tròn, sâu, trên bịt da thật căng để làm thành một cái trống đất đặc biệt. Chờ khi hấn đến, sai người gõ thật to, tiếng trống sẽ như tiếng động đất, như vậy, hấn ta và tùy tùng phải khiếp đảm, nhón nhác, ngựa nghéo kinh sợ chạy tán loạn.

Vua nguyên và quần thần hí hửng khen kế đó rất hay. Và trống đất được làm rất khấn trương.

Đoàn sứ giả đi đã lâu ngày, dầm mưa, dãi gió, gọi sương đã nhiều. Ai nấy đều mệt mỏi rã rời, nước da rám nắng đen sạm. Con ngựa của Mạc Đĩnh Chi cũng kiệt sức lảm rồi, nó bước đi khắp khênh, quất roi vào mông đen đét nó vẫn cứ ỳ ra. Khi trông thấy thành trì nhà Nguyên sừng sững trước mắt, mọi người vui sướng reo lên, trong người nhẹ hẫng như trút được gánh nặng, nỗi mệt nhọc dần dần tan biến đi. Họ hồ hởi bước tới cổng thành, lúc ấy vào buổi chiều tà. Cửa thành cờ xí rợp trời, người đông nghịt đứng giạt hai bên. Vua Nguyên mặc áo bào đỏ, ngồi chễm chệ trên đỉnh gác cổng thành.

Mạc Đĩnh Chi và đoàn sứ bộ vừa đi tới, thì bỗng tiếng trống đất bục bục beng, bục bục beng dội vang dưới chân. Ai nấy đều ngỡ ngác. Con ngựa của Mạc Đĩnh Chi không biết chạy chỗ nào, sợ quá ngã quỵ xuống đất. Cả triều đình nhà Nguyên reo hò ầm ĩ. Vua Nguyên khoái chí cười tít cả mắt lại, vẻ đắc chí lắm. Lúc ấy Mạc Đĩnh Chi cũng bối rối, nhưng trấn tĩnh lại được ngay, không thềm đếm xỉa đến vua Nguyên đang ngồi trên cổng thành, cau mặt lại nói:

- Có gì mà các ngài cười? Tôi biết lắm, mùa này làm gì có sấm đất. Có tiếng động lạ, tôi cho ngựa quỵ xuống lắng tai nghe xem có phải sấm đất chăng?

Từ trên lầu cao vua Nguyên phải gật đầu khen:

- An Nam Trạng nguyên quả là nhanh trí.

BÀI THƠ ĐỀ QUẠT

Mạc Đĩnh Chi đến kinh đô nhà Nguyên vào cuối mùa hè. Cái nắng ở đây cũng chói chang và oi bức ghê gớm. Ông và sứ Cao Ly (Triều Tiên) cùng ra mắt vua Nguyên vào một buổi chiều. Chính lúc ấy cũng có một sứ thần Tây Vực đến dâng một chiếc quạt lông rất đẹp. Vua Nguyên bảo:

- Nhân có quạt đẹp, trẫm xin mời hai sứ thần An Nam và Cao Ly mỗi người làm một bài thơ thật hay đề vào quạt!

Mạc Đĩnh Chi lúc ấy còn đang mải suy nghĩ tứ thơ thì sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoăn thoắt. Ông liếc thấy sứ thần Cao Ly viết (tạm dịch):

Nắng nôi oi ả người tựa Y, Chu)

Rét mướt cảm cảm người là Bá, Thúc“

Thế là nhân ý ấy, ông phát triển thêm thành bài thơ hoàn chỉnh (tạm dịch):

Lúc trời oi ả như lò lửa,
Người tựa Y, Chu bậc cự nho.
Khi mùa đông đến trời băng giá,
Người hết Di, Tề rét co ro.
Ôi!
Lúc dùng chuyên tay, khi xếp xó,
Ta với người đều như thế đó.

Vua Nguyên xem xong bài thơ, gật gù khen mãi và phê cho “Lưỡng quốc Trạng nguyên” (Trạng nguyên hai nước).

Nhưng vua Nguyên nào hiểu được ý thơ của ông. Bài thơ thực chất đầy giọng bất mãn, phản ánh cảm xúc bức dọc, khó chịu của người trí thức trong chế độ phong kiến ấy. Vua quan phong kiến đối đãi với người tài khi hậu, khi bạc, không khác gì đối với cái quạt, khi cần thì chuyên tay, không cần thì xếp xó!

CHUYỆN XẢY RA TRONG PHỦ TỂ TƯỚNG

Một hôm, nhân việc quan rồi rảnh, Mạc Đĩnh Chi vào thăm phủ Thừa tướng nhà Nguyên. Trong phủ, trang hoàng lộng lẫy, có treo một bức trướng to tướng, trên thêu một con chim sẻ đậu cành trúc, trông tựa chim thật. Ông lại gần xem, Thừa tướng và các quan quân nhà Nguyên cười.

- A, sứ thần “An Nam” thấy lạ lắm phải không? Ha ha!

Mạc Đĩnh Chi vội thẳng tay kéo soạt, bức trướng rách toang, tiện tay xé luôn mấy cái nữa, bức tường rách tung ra từng mảnh rơi

lả tả.

- Sao ngài lại xé? Sao ngài lại xé bức trướng quý này? Một viên quan hốt hoảng kêu lên.

Mạc Đĩnh Chi nghiêm nét mặt lại, bảo:

- Tôi thấy người xưa chỉ vẽ cây mai và chim sẻ thôi. Vì trúc là quân tử, chim sẻ là tiểu nhân, nay Thừa tướng lấy trúc với sẻ thêu vào trướng, như vậy là tiểu nhân ở trên quân tử. Tôi sợ đạo tiểu nhân lớn hơn, đạo quân tử mòn đi, nên vì thánh triều trừ bỏ nó đi, chứ thứ ấy quý giá nổi gì?

Viên Thừa tướng nọ ức quá, song không có cơ gì để quở trách hoặc bắt đền được. Bấy lâu nay, ông ta đã từng tự hào có bức trướng đẹp và sang trọng này, bức trướng từng tô điểm căn phòng thêm lịch sự, nay bỗng dưng rách tan tành, thật là tai bay vạ gió. Ông ta tiếc rẻ mãi, nhưng chỉ dám xuýt xoa trong lòng.

Tối hôm ấy, quan Thừa tướng mời Mạc Đĩnh Chi đến uống trà và ngâm vịnh. Ông ta cho bày tiệc trà ở giữa sân để tiếp khách và hóng mát. Dưới ánh trăng rằm sáng vàng vạc, chủ và khách ngồi uống trà thân mật, thỉnh thoảng Mạc lại ngâm một câu thơ, chủ cũng ngâm thơ họa lại. Hai người cân tài cân sức, chẳng ai chịu kém. Đêm càng khuya, cả chủ lẫn khách càng say mê gửi gắm lời thơ của mình vào cảnh tĩnh mịch. Khách lúc nào trong lòng cũng thanh thản, thoải mái thả tâm hồn thơ mộng vào thơ, vào cảnh thiên nhiên. Chủ đôi lúc lại nhớ đến bức trướng rách trong lòng ảm ức, bực vì gặp phải ông khách quá thô bạo. Đêm đã khuya, khi tiệc sắp tan, ông ta định trả miếng lại chuyện ban chiều, liền cầm một chiếc chén, lý sự với Mạc rằng:

- Cây kỷ là gỗ, cái chén không phải là gỗ, tại sao lại lấy gỗ làm chén?

Mạc Đĩnh Chi thấy câu hỏi thật phi lý, vớ vẩn, lý sự, ông bèn cười mà hỏi lại rằng:

- Thưa ngài Thừa tướng! Ngài hãy giải thích: Phật không phải là người, thầy tăng là người, vậy cái gì đã khiến cho thầy tăng thờ Phật?

Thừa tướng cười to xí xóa. Hai người dắt tay nhau đi vào trong nhà. Vừa bước chân lên bậc cửa, thừa tướng lại ra đối:

An khử nữ dĩ thi vi gia

(Chữ an bỏ chữ nữ đi, thêm chữ thi vào thành chữ gia (nhà)).

Mạc Đĩnh Chi thấy đây là một lối chơi chữ rất thâm hiểm của ông ta. Nói như vậy có nghĩa là nhà Nguyên cần phải xóa bỏ nước An Nam, nhập thành châu huyện của họ. Mạc lập tức đối lại rất sắc bén:

Tù xuất nhân, lập vương thành quốc

(Chữ tù bỏ chữ nhân đi, thêm chữ vương vào thành chữ quốc).

Thực là chữ đối chữ, ý đối ý, dân ta nhất định xóa bỏ ách áp bức, đè nén của nước lớn, xây dựng một quốc gia độc lập tự chủ.

NHỮNG VIÊN ĐẠN NGỌC

Một hôm, vào buổi sáng đầu thu, khi mặt trời đỏ ửng như quả cầu lửa vừa nhô lên khỏi chân trời xa, những giọt sương như những hạt ngọc trong suốt treo trên những khóm cỏ hai bên đường. Mạc Đĩnh Chi cưỡi ngựa dừng đỉnh ra ngoài thành dạo cảnh. Khi gặp ông, người ta vẫn xì xào bàn tán. Kể thì chê ông xấu xí, người thì

bảo ông lùn tịt, bé tí, kể thì bảo: trong triều đình này, đã ai ăn đứt được ông ta. Tuy vậy, hôm nay so với ngày mới sang, người ta không ai dám xem thường ông nữa. Vì ông đã là lưỡng quốc Trạng nguyên, tiếng đồn vang khắp bốn phương.

Mặc cho người ta bàn tán, ông cứ thúc ngựa đi, ngẩn mặt đón gió thu mát lạnh, trong lòng vô cùng thoải mái. Ông định bụng sẽ thăm đây đó ít ngày rồi còn chuẩn bị về nước, hoàn thành chuyến đi đáng ghi nhớ này. Đang mãi nghĩ miên man, bỗng ông lại gặp Thừa tướng cũng đi đâu về sớm. Ông ta dường như còn cay cú với chuyện cũ, nên thấy Mạc Đĩnh Chi, ông ta dừng ngựa, chỉ vào mặt trời lúc đó vừa mới nhô lên khỏi ngọn cây mà nói rất văn hoa rằng:

- Mặt trời như quả cầu lửa, mây như khói, ánh nắng ban mai thiêu cháy con trăng. Tiên sinh thấy thế nào, có đúng chăng?

Mạc Đĩnh Chi biết ông ta chơi chữ, muốn ví nước Nguyên như mặt trời có ánh nắng chói lọi, còn nước Nam chẳng qua cũng như mặt trăng, có ánh sáng nhàn nhạt, yếu ớt mà thôi. Xét lời nói, biết được ông ta khinh thường nước Nam nhỏ bé, yếu hèn. Mạc Đĩnh Chi không chịu kém, ông đã dùng qui luật của tự nhiên để ra đòn lại rất hợp lý mà sâu:

- Ngài có thấy không? Nếu như mặt trời là hòn lửa, thì mặt trăng là cung tên, những vì sao là những viên đạn ngọc, khi hoàng hôn buông, cũng chính là lúc gương cung tên bắn rớt mặt trời.

Câu trả lời thật văn hoa và đầy hình tượng, tỏ ra dân tộc ta không bao giờ chịu khuất phục, luôn luôn có khí phách anh hùng.

Viên Thừa tướng phục tài, quát ngựa đi thẳng.

TÀI ỨNG ĐỐI

Lại một lần, mấy viên quan nhà Nguyên cho đào một hố sâu, đan phên đập lên, rồi lấp một lần đất mỏng. Hôm sau họ cùng đến mời Mạc Đĩnh Chi đi thăm cảnh. Mạc nhận lời ngay. Khi đến bờ sông, họ nhường cho ông lên cầu sang sông trước. Nhưng vừa toan cất ngựa lên cầu thì sụp ngay xuống hố sâu. Mấy viên quan nọ cười nói:

- Chúng tôi ra cho một vế câu đối, nếu ông đối được thì sẽ kéo lên.

Mạc Đĩnh Chi gắt: - Thì các ông cứ ra đối chứ sao!

Một người bèn đọc:

- Can mộc, hoành cừ, lục giả tương như tư đạo (Gỗ thẳng, căng ngang, đường đi ngõ là đất phẳng).

Câu này lại toàn là tên người ghép lại: Can Mộc, Hoành Cừ, Lục Giả, Tương Như, Tư Đạo, đều là những nhân vật nổi tiếng xưa nay của Trung Quốc. Mạc Đĩnh Chi ở dưới hố, nhìn trước khi ngã, có trông sang bên kia sông, thấy một cái đình tựa ở chân núi, đối lại:

- Đại đình, an thạch, vọng chi nghiễm nhược thái sơn (Đình to, đá vững, nhác trông ngõ thế Thái Sơn). Câu này cũng toàn tên người ghép lại và cũng là những người nổi tiếng xưa nay: Đại Đình, An Thạch, Vọng Chi, Nghiễm Nhược, Thái Sơn.

Mấy viên quan nọ phục tài ứng biến mau lẹ của họ Mạc, bèn xúm nhau đỡ ông lên khỏi hố.

BÀI ĐIỀU VĂN

Chỉ còn mấy hôm nữa là đến ngày về nước. Công việc chuẩn bị cho ngày về thật gấp rút. Nào là phương tiện đi phải lo cho đủ và thơm tắp, nào là lương ăn đường, nào là phải chuẩn bị buổi ra mắt

nhà vua vào ngày cuối cùng, sao cho lịch thiệp và vui vẻ, nào là còn phải đi chia tay các bạn bè. Tất cả dồn lại tới tấp, khiến Mạc Đĩnh Chi chẳng lúc nào rảnh rang được một chút. Ông còn đang lo tính, thu xếp công việc thì sứ thần của triều đình đến nói:

- Thưa ngài, sáng nay không may bà trưởng công chúa quá cố, nhà vua vô cùng thương tiếc, lúc nào cũng túc trực bên linh cữu. Cả triều đình bận rộn chuẩn bị cho đám tang, người nào việc ấy cả. Ngài là Trạng nguyên của triều đình chắc cũng phải đóng góp một phần nào vào công việc.

Mạc Đĩnh Chi hỏi:

- Ông nói đi, tôi phải làm gì bây giờ?

- Thưa, ngài có thể viết một bài điệu văn để đọc trước đám tang, lời lẽ sao cho giản dị mà súc tích. Đó cũng là điều mong mỏi của nhà vua.

- Thôi, ông hãy về đi, tôi sẽ làm tròn bổn phận.

Công việc chuẩn bị cho ngày về vẫn được tiến hành. Người ta chỉ thấy ông thu xếp mọi việc rất gấp rút không hề bận tâm đến việc viết bài điệu văn. Có người lo lắng hỏi, ông cười bảo:

- Được, đâu sẽ có đó. Không thấy ta đã viết rồi đó sao?

Ông chỉ vào tờ giấy đặt trên bàn. Mọi người hết sức ngạc nhiên thấy trên tờ giấy chỉ viết bốn chữ “nhất” (một). Một bài điệu văn ư? Sao chỉ có ngần ấy chữ được. Ai cũng đặt câu hỏi như vậy, nhưng không thể tự trả lời được...

Mấy hôm sau, đám tang được cử hành rất long trọng, tất cả văn võ bá quan trong triều đình đều có mặt đông đủ. Sau điệu nhạc “lâm khốc”, mọi người đều thương xót sụt sùi. Khi ấy, Mạc Đĩnh Chi

khoan thai đi đến bên linh cữu, tay dâng tờ diếu văn. Cả triều đình tròn mắt ngạc nhiên và hồi hộp vì thấy trên tờ giấy chỉ có bốn chữ “nhất” to tướng. Mạc Đĩnh Chi đằng hắng lấy giọng đọc:

Thiên thượng nhất đoá vân
Không trung nhất điểm tuyết
Lăng uyển nhất chi hoa
Quảng hàn nhất phiến nguyệt
Y! vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết.
(Trên trời một đoá mây
Không trung một giọt tuyết
Một nhành hoa trong vườn thượng uyển
Một mảnh trăng trong cung Quảng Hàn
Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết).

Ông đọc dứt lời, mọi người đều ghen ngào xúc động. Tuy chỉ có bốn chữ “nhất”, nhưng ông đã đọc thành một bài súc tích, miêu tả bà trưởng công chúa như áng mây đẹp bồng bênh trên trời xanh, như một giọt tuyết trắng giữa không trung, như nhành hoa đẹp trong vườn vua, như mảnh trăng sáng trong cung Quảng Hàn. Nay bà chết đi là tổn thất rất lớn, cũng như áng mây đẹp tản tác, giọt tuyết tan đi, bông hoa tàn rữa, vầng trăng khuyết mà thôi. Thương tiếc thật đấy, nhưng đó là tạo hóa sinh ra.

ĐỘ TÀI LẦN CUỐI

Sáng nay, Mạc Đĩnh Chi khăn mũ chỉnh tề vội vã vào chầu lần cuối để tạ biệt vua Nguyên về nước. Trong lòng ông mừng lắm, suốt

đêm qua ông không sao chớp mắt được, cứ nghĩ đến lúc gặp gỡ người thân, gặp bạn bè, lòng lại rộn lên xao xuyến.

Vào tới công đường, ông đã thấy các quan văn võ tề tựu đông đủ. Ông rảo bước lên hàng đầu tàu lớn:

- Dạ muôn tâu bệ hạ! Thần có lời từ biệt, xin chúc bệ hạ vạn thọ vô cương.

Suy nghĩ giây lát, từ trên ngai vàng, vua Nguyên phán xuống:

- Bấy lâu nay, nhà ngươi lưu tại Yên Kinh, thăm phong cảnh, xem xét kỹ lưỡng mọi nơi, ngày nào cũng cưỡi ngựa đi trên đường cái quan, thế ngươi có biết mỗi ngày có bao nhiêu người qua lại trên đường cái quan không?

Trên đường phố ở kinh đô Yên Kinh rộng lớn này hàng ngày có biết bao nhiêu người qua lại, làm sao có thể biết được? Thật ra là một câu hỏi oái oăm, nan giải, Mạc nghĩ vậy.

Thấy Mạc Đĩnh Chi ngập ngừng, vua Nguyên và quần thần ra vẻ hí hửng, tưởng rằng phen này Mạc phải chịu bí.

Nhưng Mạc cười nói:

- Tàu bệ hạ, có hai người chứ mấy?

Vua Nguyên ngạc nhiên hỏi:

- Người nói sai rồi. Sao lại chỉ có hai người thôi?

Mạc Đĩnh Chi thưa:

- Tàu bệ hạ, phàm là những kẻ qua lại trên đường cái quan kinh đô này, thì chẳng vì danh cũng vì lợi, vậy há chẳng phải chỉ có hai người, một vì danh, một vì lợi sao?

Vua Nguyên trong lòng phục lắm, song không nói ra. Vậy y lại còn có ác ý muốn lưu Mạc Đĩnh Chi tại Yên Kinh không cho về Nam, bèn bày kế đưa Mạc vào tròng:

- Có một chiếc thuyền trong đó chỉ có vua, thầy học, cha mình (quân, sư, phụ) bơi đến giữa sông chẳng may bị sóng lớn đắm thuyền. Khi ấy, người ở trên bờ nhảy xuống bơi ra cứu, nhưng chỉ có thể cứu được một người thôi, thế thì người cứu ai?

Với câu hỏi hóc búa này, vua Nguyên cho rằng nhất định Mạc sẽ mắc phải tội lớn. Vì rằng nếu Mạc nói chỉ cứu vua, ắt mắc tội bất hiếu với cha, bất nghĩa với thầy học. Nếu nói chỉ cứu thầy, thì mắc tội bất trung với vua, bất hiếu với cha. Tội ấy quả đáng phải chém đầu. Nếu chỉ cứu cha thì lại mắc tội bất trung, bất nghĩa. Nếu không nói gì tức là không cứu ai, tội ấy càng nặng.

Quần thần nhà Nguyên đặc ý đưa mắt nhìn nhau, thầm thì bàn tán, cho rằng phen này họ Mạc nhất định mắc tội chém đầu chứ chẳng chơi.

Nhưng Mạc Đĩnh Chi không hề tỏ ra lúng túng, mà ông dũng dạc trả lời:

- Thần đứng trên bờ, thấy thuyền bị đắm tất phải vội vã nhảy xuống sông bơi ra cứu, hễ gặp ai trước thì cứu người ấy, bất kể người ấy là vua, thầy hay cha mình.

Cả triều đình trở mắt thán phục trước câu trả lời ấy.

(Xin chép thêm dưới đây bài phú “Hoa sen giếng ngọc” nổi tiếng của Mạc Đĩnh Chi).

NGỌC TÌNH LIÊN PHÚ

Khách hữu:

Ẩn kỹ cao trai; hạ nhật chính ngộ.

Lâm bích thủy chi thanh trì; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.

Hốt hữu nhân yên:

Dã ký phục; hoàng ký quan.

Quýnh xuất thần chi tiên cốt; làm tịch cốc chi cù nhan.

Vấn chi hà lai; viết: tòng Hoa san

Nãi thụ chi kỹ; nãi sử chi tạo

Phá Đông-lăng chi qua; tiến Dao trì chi quả.

Tái ngôn chi lang; tái tiểu chi thả.

Ký nhi mục khách viết: tử phi ái liên chi quân tử dã?

Ngã hữu dị chủng, tàng chi tự gian;

Phi đào lý chi thô tục; phí mai trúc chi cô hàn.

Phi tăng phòng chi câu kỹ; phi Lạc thổ chi mẫu đan.

Phi Đào lệnh đông ly chi cúc; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.

Nãi Thái họa phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.

Khách viết:

Dị tai! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hề hoa thập trượng; lãnh tử
sương hề cam tử mật giả dã?

Tích văn ký danh; kim đắc kỳ thực.

Đạo sĩ hàn hiên; nãi tự trung xuất.

Khách nhất kiến chi, tâm trung uất uất.

Nãi phát thập dạng chi tiên, tử ngũ sắc chi bút.

Dĩ vi ca viết:

Giá thủy tinh hề vi cung; tạc lưu li hề vi hộ.
Toái pha lê hề vi nê; sải mình châu hề vi lộ.
Hương phức úc hề tăng tiêu; đế văn phong hề nhữ mộ.
Quế tử lãnh hề vô hương; Tố Nga phân hề nhữ đồ.
Thái dao thảo hề Phương châu: vọng mỹ nhân hề Tương phổ.
Kiển hà vi hề trung lưu; hạp tương phản hề cố vũ.
Khởi bộ lạc hề vô dung, thán thuyền quyên hề đa ngộ.
Cầu dư bính chi bất a; quả hà thường hồ phong vũ.
Khủng phương hồng hề dao lạc; mỹ nhân lai hề tuế mộ.

Đạo sĩ văn nhi thán viết:

Tử hà vi ai thả oán dã?
Độc bất kiến Phượng hoàng trì thượng chi tử vì, Bạch ngọc
đường tiền chi hồng dực?
Quỳnh địa vị chi thanh cao; ái thanh danh chi chiêu chước.
Bỉ giai kiến quý ư thánh minh chi triều; tử độc hà chi hồ tao
khách nhân chi quốc?
Ư thị hữu cảm tư thông, khởi kính khởi mộ.
Nga Thành Trai đình thượng chi thi; canh Xương Lê phong đầu
chi cú.
Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiến Ngọc tỉnh liên chi phú.

DỊCH NGHĨA:

PHÚ HOA SEN GIẾNG NGỌC

Khách có kẻ:

Nhà cao tựa ghế; trưa hạ nắng nồng.

Ao trong ngấm làn nước biếc; Nhạc phủ vịnh khúc phù dung

Chợt có người:

Mặc áo quê; đội mũ vàng.

Tiên phong đạo cốt; khác xa trần gian.

Hỏi: “Ở đâu lại?” - Rằng: “Từ Hoa san”

Bèn bắc ghế; bèn mời ngồi.

Dưa Đông lẵng đem cất; quả Dao trì đem mời

Bèn sang sảng nói, bèn ha hả cười.

Đoạn rồi, trông khách mà rằng:

“Anh cũng là người quân tử ưa hoa sen đó chăng?”

Ta có giống lạ trong ống áo này.

Chẳng phải như đào trần lý tục; chẳng phải như trúc cõi mai
gày.

Câu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào tày.

Giậu Đào lệnh cúc sao ví được; vườn Linh Quân lan khó sánh
thay!

Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái họa đây”.

Khách rằng:

“Lạ thay! Có phải người xưa từng bảo: “Ngó như thuyền mà
hoa mười trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật” đó ư?

Trước vẫn nghe tiếng; nay mới thấy thật.

Đạo sĩ lòng vui hơn hờ, lấy trong ống áo trưng bày.

Khách vừa trông thấy; lòng ngậm ngùi thay.

Giấy mười thức xếp sẵn; bút năm sắc thấm ngay.

Làm bài ca rằng:

“Thủy tinh gác để làm cung.

Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu li

Bùn thời tán bột pha lê,

Hạt trai làm móc dầm dề tưới cây,

Mùi hương thơm ngát tầng mây,

Ngọc hoàng nghe cũng rủ đầy tình thương.

Lạnh lùng hạt quế không hương,

Tổ Nga lại nổi ghen tuông toi bời.

Bãi sông hái cỏ dạo chơi,

Bến Tương luống những trông vời Tương phi,

Giữa dòng lơ lửng làm chi,

Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.

Há rằng trống rỗng bắt tài

Thuyền duyên lắm kẻ lỡ thời thương thay.

Nếu ta giữ mực thẳng ngay.

Mưa sa gió táp xem nay cũng thường

Sợ khi lạt thắm phai hương.

Mỹ nhân đến lúc muộn màng hết xuân”.

Đạo sĩ nghe mà than rằng:

“Sao anh lại ai oán như thế?

Anh không thấy: hoa tử vi trên ao Phượng hoàng,

Hoa hồng được trước thềm Ngọc đường đó sao?

Địa vị cao cả; danh tiếng vẻ vang.

Triều minh thánh chúng ta đều được quý: cớ tao nhân anh đi
mãi sao đang?”

Khách bấy giờ:

Nghe lọt mấy lời; đem lòng kính mộ.

Ngâm thơ đình thượng của Thành Trai;

Họa câu phong đầu của Hàn Dũ

Gõ cửa thiên môn, giải tặc lòng,

Kính dâng bài “Ngọc tỉnh liên phú”.

PHAN VÕ dịch (HTTVVN II)

(Dựa theo một bản in cũ)

Giai thoại về TRẠNG HIỀN

Nguyễn Hiền quê ở Dương A huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam, nhỏ tuổi mà sức học tinh thông. Năm Thiên ứng Chính Bình thứ 16 (Tân Mùi), vua Trần Thái Tông cho mở khoa thi lớn. Nguyễn Hiền mới mười ba tuổi về kinh ứng thí và lập tức được lấy đỗ Trạng nguyên. Khóa thi của Nguyễn Hiền có ba người đỗ cao và đều rất trẻ đó là Nguyễn Hiền, Trạng nguyên 13 tuổi, Lê Văn Hưu, bảng nhãn 18 tuổi và Đặng Ma La, thám hoa 14 tuổi.

Nhà vua thấy Nguyễn Hiền còn trẻ tuổi mà đỗ sớm, mới hỏi:

- Trạng nguyên học ở đâu?

Trạng Hiền quỳ tâu:

- Thần xin tâu bệ hạ, thần chỉ học thần... và thỉnh thoảng có hỏi sư ông ở chùa làng thêm đôi ba chữ.

Vua thấy Trạng nguyên nói năng quê kệch mà còn có vẻ kiêu căng không được vừa lòng nên truyền phán buộc trạng trở về học lễ nghĩa thêm. Trạng Hiền vì thế chưa được ban áo mũ.

Trạng Hiền về quê, ngày ngày đọc sách nhưng vẫn ham chơi bời, thường lúc rỗi rãi vẫn cùng trẻ chơi khăng, thả diều. Một lần, triều đình tiếp sứ Tàu, viên sứ đưa ra một con ốc xoắn nhờ xâu qua ruột nó một sợi chỉ mảnh. Được như vậy, y mới chịu vào thành. Ấy là viên sứ muốn thử tài người Nam xem sao. Vua truyền cho các quan tìm cách xâu thử nhưng vị nào cũng loay hoay và đành lè lưỡi, lắc đầu. Bấy giờ vua mới nhớ đến Trạng Hiền bèn cho người vời gặp. Viên quan được giao việc đến quê trạng gặp ngay một lũ trẻ chăn trâu nghịch đất đầu làng. Thấy trong đó có một cậu bé mặt mũi khôi ngô đang bày cho lũ bạn đắp một con voi bằng đất mà tứ chi

lấn tai, vời... có thể ngoe nguẩy cử động được, sứ giả đồ chừng đó là Trạng Hiền bèn buông một vế đối thăm dò.

- Tự là chữ, cất giàng đầu; tử là con, con ai con ấy?

Cậu bé nghe được, không nguộc mặt lên, cũng thủng thẳng buông một câu:

- Vu là chừng, bỏ ngang lưng; đình là đứa, đứa nào đứa này.

Chủ ý của viên quan xuất một vế đối theo lối chiết tự chữ Hán. Chữ tự có hai bộ phận trên như cái giàng xay, dưới là chữ tử. Để nguyên tự có nghĩa là chữ, bỏ giàng trên còn lại chữ tử nghĩa là con và gắn luôn với vếonom tiếp đó thành một câu hỏi nửa chữ nửa nom. Câu hỏi cũng có sắc thái của Nguyễn Hiền trên hỏi kẻ dưới. Trạng Hiền cũng đối lại bằng chiết tự kết hợp với một phần nom: chữ vu là chừng có hai nét ngang và một nét móc, bỏ nét ngang ở dưới thành chữ đình nghĩa là đứa, đi với đứa nào đứa này là một vế đối ý rất chỉnh và rất xược.

Viên quan biết đích là Trạng bèn xuống ngựa truyền lại ý vua vời Trạng về kinh. Nhưng Trạng Hiền không chịu viện lẽ rằng, trước vua cho Trạng kém lễ buộc về, nhưng lần này vua cho vời Trạng lên lại cũng không giữ đúng lễ. Viên quan không biết làm thế nào, phải trần tình đầu đuôi chuyện sứ giả nước ngoài đưa câu đối mà chưa ai giải được. Trạng Hiền nghe biết chỉ cười, trở lại với đám trẻ chăn trâu. Chờ cho viên quan lên ngựa đi một đổi, ông mới xui đám trẻ cùng hát:

Tích tịch tang, tích tịch tang!

Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng

Bên thì lấy giấy mà bưng

Bên thì bơi mớ kiến mừng kiến sang

Tích tịch tang, tích tịch tang!

Viên quan nghe nhẩm thuộc lời ấy, biết trạng đã chỉ cách giải đó, vui vẻ ra về.

Sau lần ấy vua theo lễ cho mời ông, nhưng Trạng Hiền trải một cơn đau nặng đã mất sớm.

Giai thoại về TRẠNG HUYỀN QUANG

NỖI OAN SƯ THẦY

Nhà sư Huyền Quang tuổi còn rất trẻ mà đã nổi tiếng là vị chân tu, tên tuổi lừng vang khắp nước. Nhưng nhà vua Trần Anh Tông thì vẫn chưa thật tin điều này. Vua quyết thử xem thực hư, bèn ban cho Huyền Quang 10 dật vàng có dấu quốc khố. Huyền Quang không nhận nhưng vua cứ ép, bảo cầm 7 dật về nuôi mẹ còn 3 dật thì giữ lại phòng khi lỡ làng. Huyền Quang bất đắc dĩ nhận vàng về tu ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử.

Vài tháng sau đó, Anh Tông sai một cung nữ đẹp tên là Điểm Bích lên chùa Hoa Yên để thử sư, hẹn rằng nếu lấy được ba dật vàng về thì sẽ có thưởng. Điểm Bích giả làm người đi lễ lên chùa một đêm trăng đẹp và xin nhà sư cho ngủ đờ một lần. Sư Huyền Quang cho phép Điểm Bích nghỉ ở nhà phương trượng. Đêm hôm ấy, Điểm Bích lần tới phòng sư lân la chuyện trò, tìm cách trêu ghẹo. Nhưng Huyền Quang lòng trần không bợn. Điểm Bích không sao lay chuyển được kẻ tu hành. Bí quá hóa liều, Điểm Bích đành xáp đến gần co tay, kéo áo khiến cho nhà sư vô cùng lúng túng. May mắn lúc ấy có người bên ngoài gõ cửa xin thuốc, sư mới thoát được ra. Điểm Bích dự không nổi Huyền Quang vừa then mình, vừa sợ mệnh vua, nên định ra sau núi tự tử. Huyền Quang hết lòng can ngăn. Điểm Bích nói rõ sự tình khiến Huyền Quang ái ngại. Nhà sư liền vào phòng lấy ba dật vàng đưa cho, để nàng khỏi tội trước nhà vua.

Điểm Bích mang được vàng về dâng vua, lại còn nghĩ được một bài thơ nôm tuyệt hay và nói là của sư Huyền Quang làm để trêu ghẹo mình buổi ấy:

Vàng vạc trắng mai ánh nước
Hiu hiu gió trúc ngâm sen
Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ
Mâu thích ca, nào thú hữu tình!

Bài thơ nôm quả là rất tinh tứ. Anh Tông lại nhận đúng là mây dật vàng có dấu quốc khố mình ban cho sư, nên nổi giận cho Huyền Quang là sư hồ mang, định trị tội.

Nhờ có bà lão xin thuốc kể lại và đổi chất cùng Diễm Bích, mãi sau vua mới biết Huyền Quang bị nghi oan. Nhà sư tiếp tục đường tu và trở thành vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm.

Sư Huyền Quang tên thật là Lý Đạo Tái, người ở làng Vạn Ty huyện Gia Bình (nay là huyện Gia Lương). Ông sớm đỗ cao, mới 19 tuổi đã là Trạng nguyên và làm quan đời vua Nhân Tông (1279-1293). Hồi chưa đỗ đạt, gia cảnh Đạo Tái bần hàn đến mức người trong họ ai cũng coi thường, không thêm đỡ đần, cứu giúp, đành phải bỏ làng đi học nơi xa. Đến khi thi Lý Đạo Tái đỗ Trạng nguyên, rồi ra làm quan lại có nhiều người đến nhận họ, khiến ông cảm thấy rất buồn. Có câu thơ truyền rằng Đạo Tái nói về chuyện này:

Khó khăn thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em.

Vì cảm cảnh đời đen bạc. Lý Đạo Tái cố tìm cách giải đáp. Ông theo đạo Phật và hiểu ra được về nỗi thống khổ của con người, từ đó ông quyết chí đi tu.

Trong lịch sử nước Nam ta chỉ có Lý Đạo Tái (Huyền Quang) là nhà sư có học vị cao nhất.

Tư liệu về trạng nguyên HỒ TÔNG THỐC

(Trạng ông, Trạng cha, Trạng con, Trạng cháu)

Hồ Tông Thốc là dòng dõi của họ Hồ ở Quỳnh Lưu, một dòng họ sản sinh nhiều nhân vật tài năng từ xưa đến nay, đồng thời là người mở đầu cho nền khoa bảng nổi tiếng đất Quỳnh Lưu nói chung và họ Hồ nói riêng. Cùng với Bạch Liêu tại Nguyên Xá, Hồ Tông Thốc mở đầu cho cả nền khoa bảng của đất Hồng Lam, là một nhân tài kiệt xuất nhiều mặt, nổi tiếng thông minh, trác lạc từ lúc tuổi còn nhỏ. Theo “Quỳnh Đôi hương biên” và “Hồ gia thế phả”, ông tổ đầu tiên của dòng họ này tìm vào lập trại ở Bầu Đột, Quỳnh Lưu. Đến sau, Hồ Kha là ông tổ thứ mười hai thì có một người cháu là Hồ Hữu Liêm chuyển ra Thanh Hóa, làm con nuôi cho Lê Huấn nên đổi họ là Lê Liêm, chính Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Liêm. Cũng theo gia phả của họ Hồ tại Nghi Xuân, Hồ Kha sinh vào đời Trần Minh Tông hiệu Khai Thái thứ 2 (1325) trước quê làng Quỳ Trạch, sau chuyển cư về thôn Mỹ Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê, huyện Quỳnh Lưu, tiếp đó lại chuyển về trang Thổ Đôi (tức Quỳnh Đôi ngày nay). Ông có hai người con là Hồ Hồng (sau là thủy tổ họ Hồng Quỳnh Đôi) và Hồ Cao. Chính Hồ Cao là thân sinh Hồ Tông Thốc.

Như vậy Hồ Tông Thốc là con của Hồ Cao, gọi Hồ Hồng bằng bác và là họ hàng thân thích, sống đồng thời với Hồ Quý Ly. Ông vốn quê ở làng Mỹ Liệt, xã Tiên Sinh, tổng Đường Khê huyện Quỳnh Lưu, còn Quỳ Trạch chỉ là tổ quán mà thôi.

Lúc bé Hồ Tông Thốc sống ở quê hương cùng cha là Hồ Cao. Vốn thông minh lại được sống trong một dòng dõi thế phiệt, ông có tài năng từ thuở nhỏ. Sách Cương mục nói rằng: “Thốc tuổi trẻ đã

sớm, nổi tiếng về văn học”. Hồ gia thế phải nói rằng: lúc bé, ông ở làng, sau ra du học tại xã Võ Ngại thuộc huyện Đường Hào (Hải Dương). Ở đây có câu chuyện giai thoại về ông mà sách ấy nói đến: lúc du học tại đất Bắc, ông đã nổi tiếng về hay chữ, giỏi thơ, trí nhớ hơn người. Những sách khó mấy, chỉ xem qua một lần là nhớ hết. Tiếng tăm lan khắp trong xứ. Một lần trên đường ra phố, ông gặp một người con gái nhan sắc tuyệt vời, phong tư rất mực. Bè bạn đi cùng ông thách ông, nếu bắt chuyện được và được người ấy yêu thương, cảm phục thì sẽ phục đến sát đất. Lúc bấy giờ theo tập tục địa phương dù học trò giỏi đến đâu mà chưa được ra làm quan, cũng không có thể lọt mắt con nhà quyền quý. Vì thế ông bí mật bỏ học, giả làm một viên quan nhỏ đến trú ngụ tại một nhà ở xã Dịch Sứ, nơi có người con gái được gặp mấy hôm trước để có dịp lân la trò chuyện. Vốn cũng con nhà phé phiệt, ông cũng giữ phong thái tự trọng, chỉ lấy việc bình thơ để thu phục lòng người con gái. Người con gái là con của một viên quan có thân thế, tài sắc vẹn toàn. Hai người cảm nhau về tài hoa, về đức độ, về thơ văn. Do vậy về sau cô gái trở thành vợ của Hồ Tông Thốc và là mẹ của Trạng nguyên Hồ Thành, bà nội Trạng nguyên Hồ Đốn sau này. Đó là bà Thị Ân.

Theo gia phả họ Hồ ở Nghi Xuân, câu chuyện này lại xảy ra tại Chiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh): theo tộc phả của Duệ quận công tại Quỳnh Lưu, lúc còn là giám sinh, ông giấu tên họ vào ở ẩn tại nhà quan thị lang huyện Thiên Lộc, giả vờ tòng học tại đó, đề thơ ở nhà đại đường bài thơ hay trong đó có hai câu rất khí khái “Hàn Mạc tranh vi Vương Bột hậu, văn chương thù thị Mãi Sinh tiền”... Sau không đỗ Trạng nguyên ông trở về lấy cô con gái quan thị lang tên là Thị Ân làm vợ. Như vậy là người vợ Hồ Tông Thốc là Thị Ân, người đã sinh hạ ra nhiều nhân tài kế tiếp không rõ người huyện Đường

Hào (Hải Dương) hay người huyện Thiên Lộc (Nghệ An). Còn việc du học tại Hải Dương về sau thành đạt và sinh sống trong thời gian còn làm quan đều lấy đất Đường Hào làm chính.

Một giai thoại khác được nhiều sử sách nhắc đến là tài làm thơ rất nhanh và rất xuất sắc của Hồ Tông Thốc. Hầu hết các tài liệu đều nhắc lại câu chuyện như sau: có lần một nhà quan lớn, đốt đèn, trải chiếu mời học giả bốn phương đến bình thơ tại nhà mình ở kinh thành. Nghe tiếng khách văn kéo đến tấp nập, những người nổi tiếng thơ hay đều có mặt. Hồ Tông Thốc lúc đó mới là một thư sinh nhỏ tuổi nhưng cũng đến dự buổi bình thơ. Đề tài vừa ra, ông làm liên tiếp một trăm bài liền một lúc, trong lúc đó mọi người đều cầm bút bối rối chưa được câu nào. Khi bình, cả trăm câu thơ của Hồ Tông Thốc đều rất hay, không bài nào hơn bài nào và tất nhiên hơn hẳn những bài của các người khác, từ đó tiếng tăm ông vang động thiên hạ (theo ĐNNTC quyển thứ XV, tập II, tờ 16).

Tài năng, sức học, sự rèn luyện và tiếng tăm ở tuổi trẻ của ông đã đưa ông sớm thành đạt. Năm sau, trong khoa thi Đại khoa tại Thăng Long, ông đỗ Trại Trạng nguyên với văn bài được lưu truyền khắp nước lúc bấy giờ. Thành quả đó không phụ công đèn sách của ông đồng thời đánh dấu một bước phát triển văn học đất Hồng Lam nói chung và họ Hồ của Quỳnh Lưu nói riêng. Từ đó ông được nhà vua tin dùng, sĩ phu vô cùng kính trọng. Buổi đầu, Hồ Tông Thốc được giao chức An phủ sứ, đứng đầu một trấn, dân tình mến phục tài hoa. Đời Trần Đế Hiền hiệu Xương Phù thứ 10 (1386), tháng 2, dùng Hồ Tông Thốc làm quan Hàn lâm viện học sĩ Phụng chỉ, lại kiêm cả chức Thăm hình viện sứ.

Những lần có sứ phương Bắc đến, nhà vua thường vời ông ra đối đáp. Với trí thông minh, tài biện luận ngoại giao, lần nào cũng

vừa lòng nhà vua đồng thời sứ thần nước ngoài cũng kiêng nể. Một lần ông được cử đi sứ phương Bắc. Trên đường đi, khi qua đền thờ Hạng Vũ, Hồ Tông Thốc ghé vào xem. Ông cảm cảnh, lấy bút đề lên tường đền bài thơ sau đây:

Bách nhị sơn hà khởi chiến phong,
Huê tương tử đệ nhập Quan Trung,
Yên tiêu Hàm Cốc châu cung lạnh,
Tuyết tán Hồng Môn ngọc dấu không
Nhất bại hữu thiên vong Trạch Tả,
Trùng lai vô địa đáo Giang Đông,
Kinh dinh ngũ tại thành hà sự,
Tiêu khắc khu khu táng Lỗ công.

Dịch:

Non nước trăm hai nổi bụi hồng
Đem đoàn tử đệ đến Quan Trung
Khói tan Hàm Cốc cung châu lạnh
Tuyết rải Hồng Môn dấu ngọc không
Thua chạy trời xui đường Trạch Tả
Quay về đất lấp nẻo Giang Đông
Năm năm lặn lội hoài công cốc
Còn được vui trong mã Lỗ Công.

Câu chuyện đó có thật và được người đời sau biết đến. Nhưng theo sách Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ, sau câu chuyện thật đó lại thêm câu chuyện hoang đường khác nối theo: sau khi đề

xong, ông ruỗi ngựa về quán trọ, uống rượu say, ngủ thiếp đi, trong giấc chiêm bao, Hồ Tông Thốc thấy có người mời ông đến nhà Hạng Vũ. Trong ngôi cung điện nguy nga lộng lẫy đó. Hạng Vũ ngồi chờ ông. Gặp mặt, Hạng Vũ hỏi ông:

- Bài thơ ông đề lúc ban ngày sao mĩ mai ta đến thế. Ừ thì hai câu “thua về Trạch Tả và quay lại Giang Đông” kể cũng đúng. Còn hai câu cuối há không phải là lời chê bất công ư? Sau đó Hạng Vũ kể công lao, cuối cùng cho mình thua là bởi trời. Hồ Tông Thốc cười nói:

- Lẽ trời, việc người cũng là đầu cuối lẫn cho nhau. Bảo mệnh ở trời, Thương Trụ vì thế mà mất nước. Bảo trời sinh đức, Tân Mãng vì thế mà bỏ mình: Nay nhà vua bỏ việc người, bàn lẽ trời. Vì thế đã đến thế bại vẫn không tỉnh ngộ. Hôm nay, tôi may mắn được nhà vua vời đến tiếp kiến, muốn xin được nói thẳng, nhà vua nghĩ thế nào?

Hạng Vương nói:

- Vâng, vâng, ông cứ nói!

- Phàm xoay cái thế thiên hạ, ở trí chứ không ở sức, thu tầm lòng thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Nhà vua thì chỉ lấy quát thét làm oai, lấy cương cường làm đức. Chém Tống Nghĩa là một tướng mạnh, vô quân đến đâu? Giết Tử Anh là người đã hàng, bắt võ quá lắm. Hàn sinh vô tội mà bị buộc binh pháp trái thường. A Phòng vô cớ mà bị thiêu, hung uy quá tộ. Cứ như những việc nhà vua làm thì được lòng người chăng? Hay mất lòng người chăng?

Hạng Vương cãi lại, biện hộ cho mình những việc vô quân, bắt võ, trái thường, hung uy mà Hồ Tông Thốc đã lên án là phải cần thiết.

Hồ Tông Thốc mạnh tiếng:

- Thế thì sáu kinh thành trong lửa, đốt sách thánh nhân, thước kiếm trên sông, giết vua Nghĩa Đế những việc ấy chi mà nhấn tâm như vậy? Sao bằng Cao Tổ, sợ lỗi phạm vua tôi thì nghe lời Đồng Công, làm việc nhân nghĩa, khiến nền nếp vương hầu tôi mà lại sáng. Sợ thất truyền đạo học thì về đất Khúc Phụ, bày Lê Thái lao, khiến nguồn thi thư đứt mà lại nối. Cho nên người ta có câu nói rằng: Cao Tổ được thiên hạ không cốt ở dùng Tiêu, Trương mà ở việc đề trở của ba quân, gọi lòng trung phấn của hào kiệt. Cao Tổ giữ thiên hạ không ở qui mô rộng lớn mà ở việc đến tể ở Khúc Phụ, mở nền nường tựa cho đời sau. Nhà Vua thì so ví làm sao được.

Hạng Vương ngồi nghe, không biết nói làm sao, sắc mặt tái như tro nguội. Thấy thế, bên cạnh có một người lão thần họ Phạm đỡ lời. Khi Hạng Vương đưa chân Hồ Tông Thốc ra cửa thì phương đông mặt trời đã mọc, Hồ Tông Thốc tỉnh rượu, xốc áo đứng dậy, thì té ra đó chỉ là giấc chiêm bao.

Qua câu chuyện thật hoang đường trên đây, chúng ta không có mục đích nào khác ngoài việc nhắc lại cái tài làm thơ của ông, nhắc lại tài biện bạch, giỏi việc đời, tính thẳng thắn đối với xử thế đồng thời cũng biểu hiện khí phách của một sứ thần Việt Nam ngày xưa đối với nước ngoài, những con người biết nghĩa biết tình, biết lễ phải trước mọi sự kiện trong cuộc sống ngày xưa và ngày nay.

Về văn chương, Hồ Tông Thốc còn để lại một bài thơ hay nữa mà nhiều sách nhắc đến. Đó là bài thơ “Du Động Đình, học Nhị Khê” nghĩa là đến thăm núi Động Đình, họa lại bài thơ của Nhị Khê (tức Nguyễn Phi Khanh, thân sinh Nguyễn Trãi). Qua bài thơ này chúng ta thấy ông thương mến Phi Khanh, một con người yêu nước lúc

bảy giờ đồng thời tán thành ít nhiều thái độ bất đồng với Hồ Quý Ly trong việc cai trị đất nước. Thơ rằng:

Tài thức như quân, thượng thiếu niên,
Văn chương ta ngã lão vô duyên,
Dĩ tương đắc táng di hình ngoại,
Bất phục công danh đáo châm biên,
Biến báo chỉ kham nhàn ẩn vụ,
Tiện ngư hà tất khổ lâm uyên,
Hạnh năng nhật nhật tàn lai phỏng,
Hưu quái Động Đình tự khánh huyền,

Tạm dịch:

Tài giỏi như ông tuổi vẫn xanh,
Ôi! văn chương thế, lão không thành,
Biết nuôi lẽ phải ngoài hình vóc,
Chẳng dễ công danh vững gối khăn,
Da báo mù che, nhà ẩn thế,
Bên dòng khen cá, nhọc chi thân,
Mong ông lui tới ngày thăm hỏi
Chớ ngại chuông treo, cảnh Động Đình.

Về văn nghiệp và tài ngoại giao của ông còn nhiều sách vở nhắc tới, nhưng như Phan Huy Chú nói: vì bị binh lửa nay không còn. Về trước tác khác chúng ta còn được biết cũng qua sách vở trên, ông còn có những công trình nổi tiếng lúc bấy giờ như những tập: Thảo nhàn hiệu tần tập, Việt Nam thế chí. Theo nhà sử học Ngô

Sỹ Liên dẫn trong bài tựa của tập Sử ký của ông thì Hồ Tông Thốc có viết quyển Việt sử cương mục, với tài liệu thận trọng mà lời bàn lại có lẽ phải, tiếc rằng vì binh lửa nên sách đó không còn. Những tác phẩm thơ văn cũng như công trình sử học nói trên của ông đến nay chỉ còn được nhắc lại ít nhiều, cũng cho chúng ta thấy được tài hoa cũng như đức độ của Hồ Tông Thốc, người mở đầu cho nền văn học nổi tiếng của đất Hồng Lam sau này. Không những thế, ông còn để lại cho họ Hồ và đất Quỳnh Lưu, một thế gia khoa bảng và văn học nổi tiếng trong nước. Ông mất vào tuổi thọ 80 ở quê ông là làng Tiên Sinh, Quỳnh Lưu. Theo thế phả họ này cũng như gia phả họ Hồ tại Nghi Xuân thì lăng mộ ông cũng như bà vợ ông là bà Thị Ấn không rõ ở chỗ nào, chỉ biết nhà thờ ông ngày trước ở tại Tiên Sinh. Sau khi Hồ Quý Ly tiếm quyền nhà Trần ông trở về sống tại đất Tiên sinh và chết ở đó.

Ông sinh hạ được mấy con, gia phả không nói rõ, chỉ ghi rằng ông sinh ra Hồ Thành, cũng kế tiếp đồ Trạng nguyên, về sau, cháu nội ông, tức con Hồ Thành là Hồ Đồn (có sách ghi Hồ Lại) cũng đỗ Trạng nguyên. Vì vậy, người đương thời vô cùng ca ngợi. Có người đề thơ tặng gia đình ông trong đó có những câu: “Lũy thế phương danh chiêu Nhạn Tháp. Nhất gia thịnh sự ích Long Môn” và “Phụ Trạng nguyên, tử diệc Trạng nguyên” ý nói cha con nhiều đời đều kế tiếp nhau đỗ Trạng nguyên cả.

Về việc ba người, ba thế hệ liên tiếp nhau đỗ Trạng nguyên này, nhiều sách, nhiều đời nhắc đến, tuy trong Đăng khoa lục và các bia ở Văn Miếu không thấy nói. Chúng tôi nghĩ rằng đây là Trại Trạng nguyên không phải là Kinh Trạng nguyên nên chưa được bia Văn Miếu ghi tên như Trạng nguyên Bạch Liêu trước đó vậy. Việc này ghi thêm ở đây để nghiên cứu thêm, dù sao tiếng tăm và sách

vở (kể cả chính sử) nhắc đến, việc đó đủ có lòng tin và niềm tự hào với quê hương chúng ta, với một dòng họ một thời ba cha, con, ông, cháu kế tiếp nhau chiếm tên đầu bảng trong Đại khoa của đất nước. Theo ĐNNTC nói thêm rằng Hồ Đôn sau trở về ở làng Hạ Thành, còn gia phả họ Hồ ở Nghi Xuân có ghi rõ: Trạng nguyên Hồ Thành có về ở làng Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân. Hiện nay ở vùng Nghi Xuân Thượng (làng Tam Chế hiện nay) có đôi Trạng nguyên. Theo tục truyền đó là nhà ở của một Trạng nguyên họ Hồ từ trước. Ngày nay, vùng này họ Hồ Sĩ chiếm đa số cư dân ở đó mà gia phả họ ấy chúng tôi có sưu tầm được. Đây có thể là người mở đầu cho cánh họ Hồ vùng này vì chính gia phả đó cũng nói Hồ Thành là thủy tổ của họ tại Nghi Xuân.

Sau ba Trạng nguyên nói trên, những đời sau cũng xuất hiện liên tục rất nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng. Không kể hàng trăm người đỗ Đại khoa, hàng nghìn người đỗ thi Hương, chúng ta thấy di duệ Hồ Tông Thốc có: Hồ Bình Quốc (họ Hồ ở Bình Lạng, Can Lộc) làm đến chức Thị Lang, Phi Tích, chức Thượng thư, Hồ Sĩ Tân chức Thị Chế, Hồ Sĩ Đống, chức Thượng thư... Tất cả những người di duệ này của Hồ Tông Thốc đều đỗ Tiến sĩ cập đệ, đều giỏi, nổi tiếng và đều được phong tước Quận công trở lên và đều có trước tác để lại cho đời sau.

Hồ Tông Thốc cùng di duệ ông để lại cho họ Hồ nói riêng và đất Nghệ Tĩnh nói chung, một tấm gương học vấn, một niềm tự hào hiếm có cho đến ngày nay.

Giai thoại về LƯƠNG THẾ VINH (Trạng LỪỜNG)

THAN ĐỒNG - THẦN CHÚ

Lương Thế Vinh tên tự là Cảnh Nghị, tên hiệu là Thụy Hiên, ông sinh năm 1411 tại Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là huyện Vụ Bản - Hà Nam Ninh).

Từ bé, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng trong việc học, việc chơi. Vinh học rất mau thuộc, mau hiểu mà chơi cũng rất tài tình. Cậu rất thích thả diều, câu cá, bẫy chim cùng với các trẻ chăn trâu. Nhưng diều của Vinh thường vắn lên cao hơn, có hình dáng khác lạ. Không hẳn “cánh thoi” mà cũng không giống “cánh tiên”. Vinh cắt một khúc dầy mướp đã già cỗi, chẻ và vót mỏng thành một cái mang rồi căng trên một thanh tre mảnh uốn cong hình chữ U thành một cái “ve”. Buộc chiếc ve này lên diều rồi thả lên trời. Gió thổi, màng rung lên kêu ve ve nghe rất thích. Cậu còn làm hai, ba cái “ve” to nhỏ khác nhau buộc thành một bộ. Khi thả diều, tiếng trầm xen tiếng bổng rất du dương vui tai, người lớn cũng say mê lắng nghe.

Cùng đi câu cá với bạn bè, nhưng bao giờ cậu cũng được nhiều cá hơn, cá to hơn. Nhìn chiếc bẫy người lớn bẫy chuột, cậu liền nghĩ ra chiếc bẫy nhỏ xíu để bẫy chim trả khá tinh vi làm người lớn phải ngạc nhiên, thán phục.

Người thời đó gọi cậu là “thần đồng”, tiếng dùng để chỉ những người giỏi như “thần” ở tuổi nhi đồng. Nhưng bọn trẻ chẳng hiểu “thần đồng” là gì. Chúng ngỡ Lương Thế Vinh hay câu cá, thả diều, bẫy chim, chăn trâu ngoài đồng nên người ta gọi là “thần” ở ngoài “đồng”. Rồi một chuyện sau đây xảy ra, khiến bọn trẻ tưởng cậu là “thần thánh” thực sự.

Hôm đó cậu đem một trái bưởi ra bãi tha ma (chỗ bạn bè thả trâu) làm quả bóng để các bạn cùng chơi. Bỗng quả bưởi lăn xuống một trong những cái hố bên mép bãi người ta đào để ngăn trâu bò khỏi phá lúa. Cái hố rất hẹp lại rất sâu không xuống mà cũng không với tay lấy lên được. Bọn trẻ tưởng thế là mất đồ chơi. Nhưng Lương Thế Vinh nghĩ một lát, rồi mới hớn hờ rủ bạn ra chỗ đong nước bên ngòi mượn vài chiếc gàu giai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau, thấy Vinh cúi xuống cầm quả bưởi lên, chúng rất sửng sốt phục tài Vinh.

Từ đó, trẻ con trong làng truyền nhau rằng Lương Thế Vinh là thần, có một câu “thần chú” hay lắm, có thể gọi được những vật vô tri như quả bưởi lại với mình.

Thực ra thì khi Vinh trèo cây hái bưởi bên bờ ao, sẩy tay cậu làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi lên trên mặt ao. Vinh đã lấy cành tre chài vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ ra cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Vốn thích thơ, ca hò, vè. Khi cúi xuống chài bưởi, cậu vui miệng ứng khẩu đọc lắm nhảm:

Bưởi ơi bưởi

Nghe tao gọi

Lên đi nào

Đừng quên lời

Đừng bỏ tao...

Và bọn trẻ nghĩ rằng Vinh đọc “thần chú”.

CON VỎI CON VOI, CÁI VỎI BẰNG... CON

Vinh và lũ trẻ trong làng từng nghe chuyện Bà Trưng Bà Triệu cưỡi voi đánh giặc, các cậu mê voi lắm... Một hôm có mấy người cưỡi một con voi qua làng. Các cậu rất khoái, theo đi xem đến tận làng bên.

Hôm sau Lương Thế Vinh liền tổ chức một cuộc thi nặn voi. Bọn trẻ nặn được chín mươi con voi hình thù rất lạ kỳ, con thì chỉ giống voi thật ở cái vòi, con chỉ giống ở bốn cái chân, còn đầu lại giống đầu trâu... Bọn trẻ cười chảy cả nước mắt. Rồi bọn chúng nhớ ra và hỏi:

- Voi của Vinh đâu?

- Voi ở đây!

Vinh chạy trước, dẫn bọn trẻ theo sau đến một chỗ úp chiếc nón lá, Vinh vừa hé chiếc nón lá, vừa hô: - Voi ra đi!

Tức thì voi lững thững đi ra, Cái vòi co vào... ra, hai tai vẫy vẫy. Bọn trẻ hơi hoang mang nhưng sau lại thích thú reo hò:

- Thích quá!

- Tài quá! Tài quá!

Tiếng vỗ tay, tiếng la hét ầm ầm. Bỗng chú voi ngã lăn kềnh, gãy cả chân. Có mấy con cua chạy sòng sọc ra tứ phía.

Thì ra Vinh nặn voi, rồi bốn chân lên bốn con cua, lấy con đĩa làm cái vòi; hai con bướm ghim vào đầu voi bằng hai cái gai để làm tai... Quả thực Lương Thế Vinh rất có tài quan sát. Con voi của Vinh thật sống động.

Mãi về sau trong làng Vinh và các làng bên, bọn trẻ còn hát bài đồng dao, không biết của người lớn hay chính Vinh đặt ra để tả con voi của mình.

Con vỏi, con vỏi
Cái vỏi bằng... con đĩa
Bốn chân bệ vệ
Trên bốn cua càng
Cái đuôi thần lằn
Nhóc nha nhóc nhách
Hạt cườm, làm mắt
Con vỏi, con vỏi
Cái vỏi bằng... con đĩa

CHƠI MÀ HỌC - HỌC MÀ CHƠI

Lương Thế Vinh là người biết kết hợp rất khéo giữa chơi và học, nên từ nhỏ Vinh học rất thoải mái và lại đạt kết quả cao.

Khác với những người khá “dùi mài kinh sử”, học như con vẹt chỉ biết thuộc nhiều: “Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi”, không cần hiểu, không cần sáng tạo. Vinh học đến đâu, có đào sâu hiểu rộng. Học một mà biết mười. Khi đã ngồi học thì tập trung tư tưởng rất cao. Nhưng khi vì lo học mà Vinh bỏ việc vui chơi. Ngược lại, Vinh luôn muốn thực nghiệm những điều đã học vào đời sống. Trong khi vui chơi như câu cá, thả diều, bắn chim, Vinh luôn kết hợp với việc học. Lúc thả diều, Vinh rung dây diều để tính toán, ước lượng chiều dài, chiều cao. Khi câu cá, Vinh tìm hiểu đời sống các sinh vật, ước tính đo lường chiều sâu ao hồ, chiều rộng sông ngòi... và kiểm tra lại bằng thực nghiệm. Vinh nghĩ ra cách đo bóng cây mà suy ra chiều dài của cây.

Người đời còn truyền lại câu chuyện sau đây:

Đạo đó, Lương Thế Vinh và Quách Đình Bảo là hai người nổi tiếng vùng Sơn Nam (Thái Bình - Hà Nam bây giờ) về thông minh, học giỏi. Một hôm, sắp đến kỳ thi, Lương Thế Vinh tìm sang làng Phúc Khê bên Sơn Nam hạ để thăm Quách Đình Bảo, toan bàn chuyện cùng lên kinh ứng thí.

Đến làng, Vinh ghé một quán nước nghỉ chân. Tại đây Vinh nghe người ta nói là Quách Đình Bảo đang ngày đêm dùi mài kinh sử quên ngủ, quên ăn. Chắc hẳn kỳ này Bảo phải đứng đầu bảng vàng. Vinh cười nói:

- Kỳ thi đến nơi mà còn chúí đầu vào quyển sách, cố tụng niệm thêm vài chữ. Vậy cũng gọi là biết học ư? Ta có vào cũng chẳng có gì mà bàn bạc. - Vinh nói thế rồi bỏ ra về.

Quách Đình Bảo nghe được chuyện trên, gật gù:

- Người đó hẳn là Lương Thế Vinh! Ta phải đi tìm mới được!

Thế là Bảo chuẩn bị khăn gói, tìm đến Cao Hương thăm Vinh. Chắc hẳn đến nhà sẽ gặp ngay Vinh đang đọc sách. Nhưng Vinh đi vắng, người nhà Vinh bảo “Vinh đang chơi ngoài bãi”.

Quách Đình Bảo ra bãi tìm, quả thấy Vinh đang thả diều, chạy chơi cùng bạn bè, rất ung dung thư thái. Bảo phục lắm tự nói với mình:

- Người này khôi ngô tuấn tú, phong thái ung dung. Ta có học mấy cũng không thể theo kịp.

Quả nhiên sau đó, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463) Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên (đỗ đầu), Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa (đỗ thứ ba). Năm ấy Lương Thế Vinh mới hăm hai tuổi.

Người ta còn kể rằng: Khi Vinh “vinh qui bái tổ”, vống lọng về làng, bọn Lý dịch mũ áo tề chỉnh ra lộ chính để đón. Nhưng Lương Thế Vinh lại bảo mọi người rẽ qua đường tắt. Qua bãi chăn trâu, nơi có bầy trẻ chăn trâu rất thân quý ông, thường được ông chỉ cho cách câu cá, bẫy chim và cùng chơi thả diều. Thế là đoàn người gồm cả vống lọng xa giá lẫn trẻ cưỡi trâu bò về làng vô cùng hoan hỉ và thân tình. Chẳng rõ chuyện có thực không, hay do quý mến Lương Thế Vinh mà người ta nói ra thế. Chỉ biết rằng ông là người làm quan to nhưng rất gần gũi, quý mến nhân dân nhất là con trẻ.

ĐẠI THÀNH TOÁN PHÁP

Thời xưa người ta chỉ chú trọng học chữ, học văn. Nhưng Lương Thế Vinh thì chẳng những giỏi chữ, giỏi văn mà còn say mê khoa học. Ông rất giỏi toán, có nhiều phát minh trong toán học và có nhiều ứng dụng của toán học trong đời sống.

Có lần, trên đường đi kinh lý qua cánh đồng, ông thấy hai người đang tranh cãi không ai chịu ai để chia đôi một mảnh đất có hình dáng phức tạp. Nghe rõ chuyện, ông đã xắn quần lội xuống tận nơi chỉ rõ hai cách chia của hai người đều không đúng. Ông giúp họ chia lại công bằng.

Lại một lần khác, người ta đang phải tính chiều rộng của một khúc sông để chuẩn bị bắc cầu. Nước chảy rất xiết, thuyền bè qua lại căng dây khó khăn. Lương Thế Vinh nói:

- Cứ để đấy! Khởi phải sang sông mới đo được! Mọi người tưởng ông nói đùa. Nhưng dùng các phương pháp ngày nay ta gọi là “tam giác lượng” dùng các hình “đồng dạng”, ông đã đo chính xác chiều rộng sông. Sau khi bắc cầu, người ta đo lại thì quả không sai một tấc!

Để phổ biến kiến thức toán vào đời sống, Lương Thế Vinh đã soạn ra cuốn “Đại thành toán pháp”. Trong cuốn sách, ông tổng kết những kiến thức toán của thời đó và cả những phát minh của ông. Mở đầu cuốn sách, Lương Thế Vinh đề bài thơ khuyên mọi người học toán:

Trước thời cho biết cách thương lường

Tính toán bình phân ở cửu chương

Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển

Học lấy cho tinh giúp thánh vương!

Trong sách dạy các kiến thức về số học như: các phép cửu chương (nhân), các phép bình phương (khai căn), đồng phân (chia đều), sai phân (chia khác nhau), phương pháp đo lường bóng (phương pháp tam giác đồng dạng), hệ thống đo lường (cách cân, đo, đong, đếm, định đơn vị tiền, vải...), dạy toán đặc điền, đo diện tích các hình: vuông, chữ nhật, tam giác, hình tròn và các hình phức tạp hơn.

Ở mỗi phần, mỗi phương pháp, ông đều có bài thơ nôm cho người ta dễ nhớ. Như khi cộng hai phân số cùng mẫu số, ông viết:

Cộng hai phân số cùng số dưới (mẫu số)

Cứ cộng phần trên (tử số) lại với nhau.

Hoặc khi dạy cách tính diện tích “hình thang”:

Tam giác bị cụt đầu

Diện tích tính làm sao

Cạnh trên, cạnh dưới cộng vào

Đem nhân với nửa bề cao khắc thành!

Những bài thơ này ông cố làm cho nôm ná để dễ truyền dạy rộng rãi trong quần chúng.

Điều đáng chú ý là cuốn sách soạn từ thế kỷ thứ XV mà mãi đến thế kỷ XIX nó còn được dùng làm sách giáo khoa để dạy toán trong, các trường.

TỪ BÀN TAY ĐẾN BÀN TÍNH

Thời Lương Thế Vinh, các ông cụ tính toán thật là thô sơ nghèo nàn. Có lẽ công cụ chủ yếu vẫn là hai bàn tay bằng cách “bấm đốt ngón tay”.

Người ta còn dùng một sợi dây với những nút thắt làm công cụ tính toán. Trên sợi dây dài, cộng thêm một đơn vị thì thắt thêm một nút, trừ đi một đơn vị thì cởi ra một nút. Đi vay một quan tiền hay một đấu thóc thì thắt thêm một nút. Trả nợ được một quan tiền hay một đấu thóc thì cởi ra một nút...

Người ta cũng dùng những đốt xương sống của súc vật, xâu vào một sợi dây làm công cụ tính toán. Sợi dây được gập lại và khi muốn cộng hay trừ đi thì đẩy các nút qua hay lại hai phần sợi dây.

Lương Thế Vinh đã nhiều ngày đêm suy nghĩ sáng chế một công cụ tính toán thuận lợi hơn. Cuối cùng, ông đã sáng chế ra bàn tính gảy, chiếc bàn tính đầu tiên của Việt Nam. Lúc đầu ông nặn những hòn bi bằng đất có khoan lỗ ở giữa, phơi khô, xâu vào một cái đũa. Rồi ông làm hai xâu, việc tính toán thuận lợi hơn. Tiếp đó, ông làm nhiều xâu, buộc cạnh nhau thành một bàn tính.

Ông cải tiến dần từ những “viên tính” bằng đất thành những đốt trúc ngắn có sẵn lỗ ở trong. Rồi dần dà ông khắc những “viên tính” bằng gỗ, sơn màu khác nhau vừa đẹp, vừa dễ tính, dễ nhớ.

Điều thú vị là về sau, khi bàn tính gậy của Trung Quốc được du nhập sang ta, thì hình dáng của chúng chẳng khác gì với bàn tính của Lương Thế Vinh. Đáng phục hơn nữa là cả các quy tắc tính toán cộng, trừ, nhân, chia cũng đã được Lương Thế Vinh nghĩ ra trước rồi.

CÂN VOI TO - ĐO GIẤY MỎNG

Ngày xưa, khi Trung Quốc còn là nước phong kiến bọn vua quan phong kiến Trung Quốc thường cậy thế nước lớn, coi thường nước ta, cho nước ta là man di mọi rợ. Về tinh thần bất khuất kiên cường của cha ông ta, thì chúng đã được nhiều bài học. Nhưng về mặt khoa học, thì chúng chưa phục lắm.

Một lần sứ nhà Thanh là Chu Hy sang nước ta, vua Thánh Tông sai Lương Thế Vinh ra tiếp. Hy nghe đồn nước Nam có ông trạng nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông cả toán học nên mới hỏi Lương Thế Vinh.

- Có phải ông làm sách Đại thành toán pháp, định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Dạ, đúng thế!

Nhân có con voi rất to đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin được!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

- Tôi e chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy! - Hy cười nói.

- Thì chia nhỏ voi ra! Vinh thản nhiên trả lời!

- Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin một miếng gan nhé!

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên chìm sâu xuống. Lương Thế Vinh, cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên thuyền rồi dắt voi lên. Kế đó, trạng ra lệnh đổ đá học xuống thuyền. Thuyền lại chìm xuống dần cho tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi trạng bắc cân lên cân đá. Trạng cho bảo sứ nhà Thanh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Sứ Tàu trông thấy cả sợ, nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh coi thường. Khi xong việc, Hy nói:

- Ông cũng giỏi đấy chứ! Tiếng đồn quả không ngoa! Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Lương Thế Vinh, Hy lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá thô, Vinh nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

Sứ đưa ngay sách và cười nói:

- Ông nghĩ sách có dạy cách đo chăng? Hay ông cho kết quả đã ghi sẵn trong sách?

Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhầm một lát rồi nói bẽ bẽ tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã biết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin tài Lương Thế Vinh:

- Ông đoán mò cũng giỏi đấy!

- Thừa không. Việc đo này rất dễ, ta chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ. Việc đó có khó gì đâu!

Sứ ngửa mặt lên trời than: Danh đồn quả không sai. Nước Nam quả có lắm người tài!

Lương Thế Vinh quả là kỳ tài! Ông nghĩ ra cách cân đo tài tình ngay cả trong lúc bất ngờ, cần ứng phó nhanh chóng. Gặp vật to thì ông chia nhỏ (mà chia nhỏ một con voi sống mới tài!). Còn gặp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng ý tưởng của Lương Thế Vinh chính là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những công cụ không thể thiếu được của toán học hiện đại?

NÊN MỪNG HAY NÊN LO

Lương Thế Vinh là một ông quan tài giỏi, thông thạo văn chương, giỏi giang âm nhạc, tinh tường toán pháp. Ông còn nổi tiếng về lòng mến dân và đức tính thẳng thắn trung thực.

Ngay đối với vua, ông cũng hay châm biếm khôi hài, không chịu câu thúc. Ông thường mượn việc để răn dạy từ vua đến quan.

Một hôm, lúc chiều trong triều, vua hớn hờ nói với Vinh:

- Trẫm có nhiều con trai, việc thiên hạ không việc gì phải lo ngại nữa!

Lương Thế Vinh tâu:

- Lắm con trai là lắm giặc. Không lo sao được!

Vua lấy làm lạ hỏi:

- Ta không rõ sao lại thế?

Trạng tâu không úp mở:

Ngôi báu chỉ có một. Bệ hạ có nhiều con trai càng có nhiều sự tranh giành ngôi báu. Như vậy phải lo lắm chứ!

Đúng như “sấm” của trạng. Sau đó con cháu nhà vua tranh giành ngôi thứ, chém giết lẫn nhau, gây cảnh “nồi da nấu thịt, cốt nhục tương tàn”, làm cho triều chính đổ nát, trăm họ lầm than. Chỉ ba chục năm sau khi Thánh Tông mất, Mạc Đăng Dung đã nhân cơ hội mà cướp ngôi nhà Lê.

ÔNG TỔ NGÀNH - RỐI NƯỚC

Lương Thế Vinh kể cũng lạ. Lúc người ta trọng thơ ca, thì ông lại đam mê khoa học, dù ông rất giỏi thơ ca. Người ta trọng thuyết lý thì ông lại mê thực hành, dù ông rất thông thuyết lý. Người ta trọng Hán học, thì ông lại thích Nôm. Người ta thích tách mình nhập vào đẳng cấp cao sang, thì ông từ địa vị cao sang thích hòa hợp với dân, yêu mến dân.

Thời ông sống người ta thường coi những người hát xướng là “xướng ca vô loài”, tức là những người không đáng quý trọng. Vậy mà Lương Thế Vinh đỗ Trạng, làm quan to lại rất thích hát tuồng chèo, thích ca nhạc, ông sáng tác nhiều và còn trực tiếp biểu diễn nữa. Ông đã viết bộ sách “Hý phường phả lục” khảo cứu nghệ thuật tuồng chèo. Ông cũng được vua giao cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình.

Lúc về trí sĩ (lúc 55 tuổi) ông vẫn thích la cà nơi thôn dã, thích hát, thích ca. Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò

chơi vui nhộn, bổ ích.

Thấy trẻ em thích nặn những con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi múa rối nước. Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để về phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc được nhân dân truyền mãi đến ngày nay.

QUAN TRẠNG HẦU QUAN HUYỆN

Lương Thế Vinh rất ghét những tên quan lại hông hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan lớn. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho nhân dân.

Bữa ấy ông đi chơi thăm bạn bè, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đoàn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết tên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Riêng Trạng không biết lệ đó, cứ ung dung ngồi nghỉ.

- Ê, tên kia ra khiêng cáng cho quan! Tên lính chỉ Lương Thế Vinh bảo:

- Dạ, dạ...

Lương Thế Vinh khúm núm bước lại ghé vai khiêng đến chỗ bùn lội. Lương Thế Vinh “vô tình” trượt chân văng cáng hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan đổ cơn thịnh nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình, thì Trạng vấy người đi đường, nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là Thám Hoa Văn Cát ra khiêng
võng hầu quan huyện thay thầy.

Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quít kêu:

- Ấy chết! Ấy chết! Quan trạng Lương Thế Vinh tha tội cho!

Rồi quan huyện cứ thế quỳ xuống vũng bùn lầy như bò củi.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, bắt quan huyện từ
nay phải chừa thói hống hách với dân.

(Theo một tài liệu của NXB Kim Đồng)

Tư liệu về NGUYỄN TRỰC

Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Trực là một ngôi đền cổ, dựng bên cạnh chùa Bối Khê.

Cha Nguyễn Trực là Nguyễn Thì Trung người làng Bối, có lẽ nơi dựng lều là nền nhà cũ của gia đình họ Nguyễn có danh vọng từ thời Trần Trùng Quang (1409-1413). Ông tổ của Nguyễn Trực là Nguyễn Hữu, dưới triều Trần giữ chức Hàn lâm thị giảng kiêm Thẩm lĩnh viện sử. Ông nội là Nguyễn Bính giữ chức nho học huân đạo. Nguyễn Thì Trung là người có văn học, nổi dõng được gia phong. Đương lúc đời nhuận Hồ, quân nhà Minh tiến sang xâm lược. Nguyễn Thì Trung không hợp tác với giặc, lánh về phía Tây ở thôn Tiểu Động Mộng, làng Nghĩa Bang (xã Nghĩa Hương huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay). Sau khi Lê Lợi bình định được cả nước, hạ chiếu tìm hỏi những người hiền tài còn bị bỏ rơi, biết Thì Trung là người có văn học đức hạnh, nhà vua mời về kinh sư nhận chức Thư khố ở Quốc Tử Giám. Sau già yếu xin về dạy học trò, giảng sách cho con là Trực. Gần xa nhiều người theo học. Mẹ Nguyễn Trực là người họ Đỗ ở làng Nghĩa Bang. Nguyễn Trực được mẹ sinh ra ở am núi Phật Tích là núi Sài Sơn ngày nay. Trên núi có chùa và động. Đằng trước có hồ lớn, phía sau có lều treo chuông. Có quả chuông của thầy chùa Từ Đạo Hạnh đúc vào năm Long phu nguyên hóa thứ 9 triều Lý Nhân Tông (1109) nơi mà Tĩnh Đô Vương đã ngợi ca: “Ta thích chỗ này vì núi không ca lắm mà đẹp dễ, nước không sâu lắm mà trong mát” Nguyễn Trực ảnh hưởng ở truyền thống gia đình, được sống bên cạnh núi non kỳ vĩ ấy, nên ông hiếu học từ bé. Gia đình tuy vào bậc công thần nhưng rất thanh bạch. Nhà nghèo, Nguyễn Trực thường chăn trâu giúp đỡ cha mẹ. Lúc bé thông minh,

học giỏi, xem rộng các sách. Nhiều khi ngồi trên mình trâu mà tay không rời cuốn sách. Vừa chăn trâu vừa treo sách vào sừng trâu học (ngưu giác quải thư), không biết mệt mỏi. Mười hai tuổi giỏi văn, mười tám tuổi đỗ đầu thi Hương ở Sơn Tây. Ngày mùng 8 thi trường nhất đỗ loại ưu; ngày 18 thi trường nhì đỗ loại giỏi, ngày 24 thi trường ba đỗ cao; và ngày 24 tháng 8 thi trường tư đỗ xuất sắc. Cứ thế cho đến năm 26 tuổi, thời Lê Thái Tông năm Đại Bảo thứ ba (1442) tháng ba thi Hội, thi Đình lấy tam khôi: Nguyễn Trực thi đỗ đệ nhất Tiến sĩ, bằng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa, đứng đầu 33 Tiến sĩ khoa thi năm ấy. Ông được phong là Trạng nguyên mở đầu cho nhà Lê. Thái Tông ban áo mũ và ngựa tốt vinh quy về làng. Đời Lê Nhân Tông (1443-1459), đầu niên hiệu Thái Hòa năm Quý Hợi, ông nổi tiếng về văn chương, nên được bổ làm Trục học sĩ Viện Hàn Lâm kiêm Vũ ky úy. Ít lâu sau được thăng An phủ sứ phủ Nam Sách, khi về triều được bổ chức Thị giảng, thăng đến Trung thư thị lang (phẩm trật vào hàng tòng tam phẩm) ở sảnh Trung thư.

Sau ông được nhà Lê cử đi sứ nhà Minh, gặp khoa thi, Nguyễn Trực muốn cho nhà Minh biết tài học của dân ta, nên xin dự thi. Vua Minh phải khen ngợi “đất nào cũng có nhân tài”, lại cho đỗ Trạng, nên đời bấy giờ gọi Nguyễn Trực là Trạng nguyên hai nước (Lưỡng quốc Trạng nguyên). Năm Diên Ninh thứ 2 (1454) cũng thời Lê Nhân Tông, gặp lúc triều đình rối ren về chuyện tranh quyền đoạt vị, nhân lúc có đại tang, Nguyễn Trực xin cáo quan về quê. Hàng ngày làm thuốc, đọc sách không biết mệt mỏi, và mở trường dạy học trò. Bấy giờ học trò trong hạt theo học có đến hàng nghìn. Sau khi mãn tang, sứ Minh sang, vua vời ông về kinh giữ việc tờ bồi qua lại với sứ Minh. Ông họa thơ lưu biệt sứ Minh 50 vắn, làm vẻ vang cho quốc thể.

Sứ Minh, Hoàng Gián, một mực thán phục văn chương uyên bác, tài trí hơn người của Nguyễn Trữc. Vua Nhân Tông sai trung sứ cùng thơ vẽ tới nhà Nguyễn Trữc vẽ truyền thần, để bên cạnh chỗ ngồi của vua, để tỏ rằng vua yêu dấu không lúc nào quên đợc. Khi vua Nhân Tông chết, Nguyễn Trữc thảo văn tế, lời lẽ thống thiết, kể hết công đức của các tiên đế đã từng chiến thắng quân Minh, giữ nền độc lập cho xã tắc. Vua Lê Thánh Tông lên ngôi (1454). Nguyễn Trữc càng đợc vua yêu quý. Thánh Tông là ông vua chuộng văn chương, đứng đầu “Tao đàn nhị thập bát tú: tự xưng là Tao đàn Đô Nguyên súy, Thân Nhân Trung, Đông các Đại học sĩ là Tao đàn Phó Nguyên súy, đã từng ca ngợi Nguyễn Trữc “Lấy văn chương đợc các triều trí ngộ mà khiêm tốn kính cẩn giữ vẹn trước sau”. Lê Thánh Tông cho người đem bộ Thiên nam dư hạ tập đến tận chỗ ở của Nguyễn Trữc để Nguyễn Trữc đọc và phẩm bình. Đủ biết nhà vua quý trọng Nguyễn Trữc đặc biệt như thế nào! Năm đầu Quang Thuận (1460) Nguyễn Trữc đợc bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, ở hàng quan văn rất to. Mấy lần xin về quê nhà, vua không cho về. Nhân dân làng Bối còn truyền tụng bài thơ thuở ấy.

Bệnh thừa ân chiếu hứa lưu kinh

Quy kế như kim nhất vị thành

Hà nhật tây sơn, sơn hạ lộ

Soa y tiểu lập khán xuân canh

(có bệnh, nhờ ơn vua lưu lại ở kinh,

tính đường về mà đến giờ vẫn chưa về đợc.

Biết ngày nào đợc đi con đường ở núi phía tây

Đội nón nhỏ, mặc áo tơ đi xem cày ruộng ngày xuân).

Nguyễn Trữc thường khuyờn can vua những điều nên làm và không nên làm, Lê Thánh Tông có lúc giận, nhưng thấy ông là người trung trực cũng nể, vẫn giữ ông ở lại triều đình. Nguyễn Trữc bèn than thờ:

Đại đình tằng đối tam thiên tự,
Phù thế hư kinh ngũ thập niên.
Bất thị vô tâm lai cấm tỉnh
Chi nhân đa bệnh ức điền viên.
(ở sân vua từng làm bài đối sách 3000 chữ,
Trải 50 năm trời ta sống không toại nguyện,
Không phải là vô tâm với nơi cung cấm nhà vua,
Vì chùng lắm bệnh, nhớ cảnh ruộng vườn).

Nguyễn Trữc là người đỗ đại khoa mà coi thường công danh, thường muốn về với mảnh ruộng, góc vườn, dạy học, làm thuốc cứu giúp nhân dân. Cho đến khi chết ông vẫn giữ được tấm lòng trong sạch. Nguyễn Trữc thọ 57 tuổi, năm ông mất là năm Hồng Đức thứ 4 (1474).

Giai thoại về Trạng nguyên LÊ NẠI

Ông Nại người làng Mộ Trạch lúc nhỏ rất chăm học, năm đỗ giải nguyên mới 27 tuổi, được quan Thượng Vũ Quỳnh là người cùng làng gả con gái cho, khi ở gửi rể ông chỉ thơ thẩn tối ngày không để ý gì đến sách vở. Cụ Thượng lấy làm lạ hỏi phụ thân ông rằng: Tôi thường nghe nói Cậu ấy chăm học, thế mà từ khi sang bên nhà tôi thì Cậu không hề nhìn đến sách vở là có làm sao?

Thân phụ ông hỏi lại: Thưa ngài vậy từ khi cháu sang ở bên quý phủ thì sự ăm thực thế nào? Cụ Thượng đáp: Theo lời thanh đàm của nhà nho, thì mỗi bữa ăn cũng chẳng mấy tí! Phụ thân ông đáp: Sức ăn của cháu khác với người thường, thế mà Tướng Công cho ăn ít ỏi như vậy, hoặc giả cháu không vừa lòng đó chăng?

Cụ Thượng Quỳnh thấy ông dẫu gia nói vậy bèn bảo người nhà cứ mỗi bữa ăn của Cậu sẽ tăng gấp đôi, từ đấy cậu mới cầm sách đọc vài lượt, tăng đến nồi ba thì Cậu học đến thông tư!. Bấy giờ cụ Thượng mới biết con rể của mình ăn khỏe quá sá! rồi sau mỗi bữa ăn cứ lấy nồi 5 làm mực để thử xem sao? Quả nhiên, cậu học suốt đêm không hề nhắm mắt! và thường tán tụng mình rằng:

Phiên âm:

Mộ Trạch Tiên sinh, dĩ thực vi danh, thập bát bát phạn, thập nhị bát canh. Khôi nguyên cập đệ, danh quán quần anh, súc chi đa cự, phát chi dã hoành.

Dịch:

Mộ Trạch Tiên sinh, ăn khỏe nổi danh! mười tám bát cơm! mười hai bát canh! Khôi nguyên chiếm bảng, trên cả quần anh! Bởi nhiều súc tích, nên phát tung hoành!

Thế rồi đến khoa Ất Sửu (1504) niên hiệu Đoan Khánh triều Lê Uy Mục Đế ông vào thi hội, về văn Tứ lục ông đều đứng thứ nhì, còn kinh nghĩa, phú sách, thì đều thứ nhất, khi vào thi Đình liền đỗ Trạng nguyên, lúc ra làm quan dần dần đến chức Tả Thị Lang bộ Hộ, con là Quang Bôn có thơ vịnh rằng:

Cục độ khoan hồng tháo lí thuần.
Thiên tài định bốc văn phùng thần?
Tăng tương danh vọng khôi thiên hạ,
Hựu bả thi thư trạch vạn dân,
Âm đức tức trưng lai thế đạt
Nguy khoa kế trạc nhất môn xuân.
Vĩnh lưu quân tử vô cùng khánh.
Hán mĩ Vu Công, Tống Đậ Quân.

Dịch:

Rộng rãi còn thêm tính nét thuần.
Thiên tài muộn phát chắc mười phân
Đã đem danh vọng trùm thiên hạ.
Còn lấy thi thư hóa vạn dân.
Cây đức tốt tươi đời hái quả.
Bảng vàng nổi dãi cửa đầy xuân!
Cho hay phúc trạch bao giờ cạn?
Hán ví Vu Công, Tống Đậ Quân.

Nguyên ông còn có một người em trai tên gọi là Tài, lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng! nên hay có tánh tự phụ, ông phải tìm cách đề

nén bót đi! Vì thế nên khoa Ất Sửu, anh em cùng vào ứng thi, giữa kì đệ nhất, ông Tài quên sách hỏi thì ông bảo rằng: chuyển này tôi thi với chú, nếu lại bảo chú thì còn thi cử với ai? Ông Tài tức giận đáp: “Thôi thì khoa này tôi để cho anh chiếm giải trước vậy”. Nói xong giở phăng lều chõng ra về, đi thẳng một mạch đến trông canh ba thì về tới nhà, nhưng lại không dám gọi cửa, đành nằm ngủ ở ngoài hiên.

Giữa lúc ấy thân mẫu ngủ trong nhà mơ thấy thần nhân đến bảo: Ngoài hiên có ông Hoàng giáp, sao không mở cửa đón vào. Bà cụ sực tỉnh nghĩ rằng: Ngày nay đương kì thi Hội, hai con của mình đều ở trong kinh, thử hỏi còn Hoàng giáp nào ngủ ở ngoài hiên. Nghĩ thế rồi bà mở cửa ra coi, bỗng thấy một người đương nằm ngủ lẩn ra đó. Bà đánh thức dậy thì lại chính là cậu Tài, làm bà hết sức ngạc nhiên! Cậu bèn kể lại câu chuyện như thế. Nghe xong bà mới bảo rằng: Đó là tại con học chưa đến nơi đến chốn, vậy thì nay con phải gắng công, v.v...

Cậu nghe lời mẹ dạy bảo vội theo vào ngay trong nhà đốt đèn mở sách ra đọc. Bà cụ thấy vậy mỉm cười bảo rằng: Vừa mới thi hỏng cho nên phần khích nhất thời, chỉ sợ không giữ mãi được như thế đó thôi.

Ông đáp: Thưa mẹ, từ rày về sau mẹ sẽ thấy.

Thế rồi từ đấy ông học suốt cả ngày đêm, tay không hề rời quyển sách.

Còn phần ông Nại lúc ấy đã đỗ Trạng nguyên vua cho giữ chức Giảng quan trong Quốc tử giám, biết bao sĩ tử được ông tác thành, rồi ngay khi đó ông Tài cũng ra kinh đô, đón đường bảo các

sĩ tử rằng: “Ta đây tức là bồ chữ? các anh muốn hỏi chữ gì? hãy cứ đem sách lại đây rồi ta sẽ bảo”.

Về phần sĩ tử trước kia vẫn thường nghe tiếng ngày nay cũng muốn xem tài học ra sao? nên họ rủ nhau đến chỗ chợ Dừa hỏi nghĩa sách, hỏi đâu đáp đấy, thao thao bất tuyệt! Có người đem cả ngoại thư và sách chư tử ra hỏi, ông cũng giảng giải rất là tinh tường! Khiến cho mọi người đều phải khiếp phục, rồi sau kéo đến càng đông thành ra trường Giám vắng teo. Ông Nại thấy vậy phải can em rằng: cứ như tài học của chú lo gì chẳng đỗ cao? mà đi làm việc vô ích, đốn học giả về bàn suông để cho trường Giám không ai đến học. Tôi thấy việc này có quan hệ đến nền giáo hóa, vậy khuyên chú nên đình chỉ thì hơn. Ông nghe lời anh lập tức trở về. Đến khoa Tân Vị (1140) ông đỗ Nhị giáp, lấy làm uất hận, vì không chiếm giải khôi nguyên, sau ra làm quan cũng chỉ đến Lại Bộ Cấp Sự trung rồi mất!

Giai thoại về TRẠNG TRÌNH

Chính quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương (nay thuộc ngoại thành thành phố Hải Phòng). Trang Trình tên thực là Nguyễn Bình Khiêm. Lúc nhỏ có tên là Văn Đạt, con ông Nguyễn Văn Định và bà Nhữ Thị Thục. Năm Ất Mùi (1535) đỗ Trang nguyên dưới triều vua Mạc Đăng Khoa, Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan được ít lâu rồi về ở ẩn ở am Bạch Vân, dựng quán Trung Tân làm nơi dạy học trò và đàm đạo với các bô lão, các thức giả. Tuy ở ẩn, ông vẫn được triều đình chú ý, thường hỏi han ý kiến về chính trị, có lần còn được mời ra theo nhà vua hành quân, tham dự vào các cuộc chiến trận. Ông nổi tiếng là một bậc tôn sư đạo cao đức trọng, được cả nước kính nể. Lúc này nước ta đang gặp cảnh loạn lạc, nhiều phe phái tranh giành ảnh hưởng, tìm cách tồn tại và thôn tính lẫn nhau: họ Mạc, nhà Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn, v.v... song le phái nào cũng xem ông như bậc thầy, tìm đến hỏi han kế sách. Uy tín của ông càng thêm lớn. Ông sẵn sàng giúp đỡ ý kiến cho họ, giữ đúng tư cách của mình và luôn luôn thể hiện được tấm lòng ưu ái đối với nhân dân, lòng tha thiết với cảnh thái bình, phản đối chiến tranh, xung đột. Về mặt văn chương học thuật, ông cũng vượt lên trên những người cùng thời đại. Ông tinh thông lý học, làm nhiều thơ Nôm.

Vì cuộc đời thực trong hoàn cảnh xã hội như vậy, với vị trí và thanh danh như vậy, Nguyễn Bình Khiêm đã để lại khá nhiều mẫu chuyện đặc sắc trong kho tàng giai thoại Việt Nam. Phần lớn những giai thoại có thể do đời sau hư cấu bịa đặt - đều nhằm chứng minh cái tài đặc biệt của Nguyễn Bình Khiêm: tài tiên đoán, biết việc năm trăm năm về trước, năm trăm năm về sau. Ngoài thơ ca, luận thuyết,

chung quanh Trạng Trình có cả một kho “sấm” bí truyền để báo trước những việc tương lai như dưới đây sẽ nói:

1. NGƯỜI MẸ KHÓ TÍNH

Bà Nhữ Thị Thực, con gái quan thượng Nhữ Văn Lan, kết duyên cùng Nguyễn Văn Định, sinh được cậu bé đầu lòng là Nguyễn Bình Khiêm. Cậu bé mới lên năm đã tỏ ra thông minh, mẫn tiệp. Hai vợ chồng ông Định đều có kỳ vọng ở đứa con trai, nhưng mỗi người có một ước mơ khác nhau. Văn Định chỉ mong con sau này học hành thành đạt, chiếm được bằng vàng bù cho số phận của ông lao đao trường thi cử, mãi mãi cũng chỉ được đến cái chân giám sinh. Bà Nhữ Nương, vợ ông lại nghĩ khác. Bà vốn có học hành, đọc sách nhiều, lại rất tin vào lý số, có ý thức tự cao đến gàn dở, luôn luôn nghĩ mình phải ở địa vị trùm lên thiên hạ. Nhưng trót không được làm hoàng hậu thì cố rèn cho con được làm vua làm chúa, mình cũng sẽ trở thành quốc thái mẫu nghi. Mơ ước trái ngược nhau như vậy đã khiến cho gia đình, thường không hòa thuận. Bà luôn luôn gây chuyện, bực bội với chồng.

Một lần bà đi chợ vắng, Văn Định ngồi chơi với con, lấy dây tre làm đàn, kéo lên kéo xuống đặt câu vần vè để đùa với con:

Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung...

Không ngờ cậu bé Khiêm bắt giắc ứng khẩu tiếp một câu liền vần với câu hát của bố:

Vịn tay tiên, nhẹ nhẹ rung.

Văn Định trở mắt nhìn con, ngạc nhiên hết sức. Không ngờ mà thằng bé lên năm đã mẫn tiệp đến thế này. Ông mua quà thưởng cho con, chiều về mách lại với vợ. Tưởng bà cũng hưởng ứng với

niềm vui có đưa con thông tuệ, không ngờ Nhữ Nương lại nghiêm nét mặt trách chồng:

- Sao lại đem chuyện tầm thường như vậy mà dạy con? Nguyệt là biểu tượng của bề tôi. Trăng sáng được là nhờ mặt trời chứ! Sao không lấy ngay biểu tượng nhất mà dạy nó? Nuôi con, muốn cho nó thành vua, thành chúa, chứ làm kẻ bề tôi thì nói làm gì!

Một lần khác, bà Nhữ Nương dạy cho con thuộc lòng một câu do bà đặt ra rồi quấy gánh đi chợ. Văn Định ở nhà trông con, thấy thằng bé vừa chạy quanh sân vừa nghêu ngao:

Bống bống bang bang

Ngày sau con lớn

Con tựa ngai vàng

Văn Định giật nảy mình, nhìn quanh nhìn quẩn. May không có người ngoài đến, cũng không có người nào giúp việc ở trong nhà. Trẻ con mà hát như thế có chết người không! Đòi tựa ngai vàng thì chỉ là muốn cướp ngôi, giành thiên hạ với nhà vua bây giờ chứ còn gì nữa. Ông vội gọi cậu Khiêm bày cho con hát lại:

... Ngày sau con lớn

Con vịn ngai vàng

Sửa đi một chữ, cái ý ngông nghênh, phản nghịch mất hẳn. Như thế, Văn Định cũng tỏ ra một con người thông thạo văn từ. Nhưng lại cũng vì thế mà chiều đến, hai vợ chồng xung đột với nhau. Nghe con hát khác câu của mình đã dạy. Nhữ Nương bực bội với chồng:

Lại cứ cái lỗi dạy con làm kẻ bề tôi! Sao mà ông kém cỏi đến thế.

Mâu thuẫn vu vơ như vậy mà ngày càng sâu sắc. Nhữ Nương vẫn không bao giờ chịu từ bỏ cái mơ ước ngông cuồng của mình. Mà Văn Định cũng thấy khó lòng chịu đựng được với những lời châm biếm nhiều phần cay độc, thái độ trịch thượng của vợ. Chuyện phải xảy ra đã xảy ra. Họ lẳng lặng chia tay nhau. Nhữ Nương bỏ đi còn Văn Định đành chịu cảnh gà trống nuôi con cho đến khi Nguyễn Bình Khiêm khôn lớn, được gửi sang trọ học nhà Hoàng giáp Dương Đức Nhan. Sau đó, Khiêm kết hôn với cô Dương Thị Diệu, con gái Hoàng giáp này.

2. THƠ TRÁCH HỌC TRÒ LƯỜI

Khi ở quán Trung Tân hay ở am Bạch Vân, Trạng Trình dạy học và làm khá nhiều thơ, nhất là thơ nôm. Cả tập Bạch Vân quốc ngữ thi có đến gần một ngàn bài phần lớn là những bài ca ngợi thú ẩn dật, truyền bá đạo lý và chỉ trích thói đời. Ông cũng có một ít bài dùng lời lẽ trào phúng châm biếm, như bài sau đây:

Trách học trò lười:

Có thân có của chẳng hay lo
Chẳng học ai hồ trút chữ cho
Ngày nắng giống tông ngồi lặng lặng
Đêm thanh ngựa thịt ngáy pho pho
Làm văn rỗng quạc như mộng ngựa
Thấy gái đi qua ghéch cổ cò
Bể mặt kia sao mày chẳng hổ
Ai có con mà hồ gả cho.

Dư luận đồn rằng bài thơ vui mà nghiêm khắc đã có tác dụng trong lớp môn sinh của Trạng Trình, về mặt tiểu xảo, Trạng đã dụng công đưa vào trong bài:

- Nhiều tiếng chỉ các bộ phận trong cơ thể con người: thân, lòng, thịt, mông, cổ, mặt, mày.

- Nhiều tiếng chỉ các loài cầm thú: hồ (con cáo), quạc, cò, ngựa, hổ, v.v...

- Những tiểu xảo ấy nhằm lưu ý học trò của ông phải chăm học hành, rèn luyện, không nên trở thành hạng giá áo, túi cơm, thiệt thân mà còn... ế vợ!

3. NHỮNG LỜI TIÊN TRI VỀ CÁC ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC

Thời đại Nguyễn Bình Khiêm đang sống là thời đại tranh chấp giữa nhiều thế lực. Các phe phái Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn hăm hè đấu trí, đấu sức để diệt nhau, mưu sự thịnh vượng cho mình. Nhưng phe nào cũng chưa dám chắc là tương lai có thuộc về họ không. Lớp văn nhân võ sĩ lúc này cũng lúng túng. Có kẻ loay hoay không chọn được đường đi, không biết nên phò tá triều đại nào, dòng họ nào là có nhiều hứa hẹn hơn cả. Giữa lúc ấy thì trên am Bạch Vân, Nguyễn Bình Khiêm nổi lên như một bậc thầy siêu việt. Họ tin rằng ông có thể chỉ vẽ cho họ con đường đúng nhất để tồn tại và phát huy hết khả năng của mình. Ai cũng muốn tìm đến am Bạch Vân để hỏi ý kiến ông. Vì thế, đã lưu truyền nhiều câu chuyện:

a. Nhà Lê được các bề tôi phò tá, đã chạy vào lập căn cứ ở Thanh Hóa, có cái thế trung hưng. Các danh sĩ ở đất Bắc đều hướng vào vùng đất này, luôn luôn cân nhắc xem nên theo Lê hay ở lại với nhà Mạc. Trong số những con người đi tìm đường chọn chúa ấy, có cả Phùng Khắc Khoan, người con nuôi của bà mẹ Nguyễn

Bỉnh Khiêm (theo truyền thuyết). Chuyện kể rằng, một ngày Phùng Khắc Khoan tìm đến quán Bạch Vân, trò chuyện với anh để hỏi han sự thể. Suốt cả buổi, khi ngồi đàm đạo tình hình đất nước, khi ăn - cơm uống rượu với nhau. Nguyễn Bỉnh Khiêm không hề bảo cho Phùng Khắc Khoan là nên định hướng thế nào. Ông Khoan hơi băn khoăn, nằm trần trọc mãi khuya mới chợp mắt. Vào lúc trời chưa sáng rõ, Nguyễn Bỉnh Khiêm đến cạnh buồng, đập cửa, nói vọng vào:

- Gà đã gáy rồi, sao không dậy? Còn ngủ gì nữa.

Ông Khoan giật mình thức giấc. Ông ngẫm hiểu ý của Trạng Trình. Phải chăng ông anh muốn bảo mình là đã đến lúc có thể vào Thanh Hóa với nhà Lê. Phùng Khắc Khoan vội vàng dậy, sắp đặt hành lý rồi đến chào từ biệt anh. Trạng Trình vẫn không nói gì, đợi lúc ông Khoan quay gót, liền cuốn một chiếc chiếu ngắn ném theo. Nghe tiếng chiếc chiếu rơi phịch cạnh bước chân mình, Phùng Khắc Khoan hiểu ra thêm ý của Trạng. Ông quay đầu lại chào anh một lần nữa, rồi rào bước nhanh ra đường thiên lý, nhìn hướng Tam Điệp mà vượt núi băng sông. Trạng Trình đã có ý giục ông: Phải hành động nhanh như cuốn chiếu, chứ đừng chần chờ gì nữa.

Quả nhiên vào Thanh, Phùng Khắc Khoan nhanh chóng được trọng dụng. Thái sư Trịnh Kiểm rất tin tưởng người phụ tá này, việc gì quan trọng cũng hỏi ý kiến. Có một việc trọng đại nhất là Lê Trung Tông mất (1556), Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này để nhà Trịnh thay thế hẳn nhà Lê, vì thực chất sự nghiệp trung hưng, công lao và khả năng đều ở họ Trịnh mà nên cả. Trịnh Kiểm hỏi ý Phùng Khắc Khoan. Trạng Bùng lúng túng không biết trả lời thế nào, xin khát để cho người bí mật ra hỏi ý kiến Trạng Trình. Người được cử đi kể lại.

- Quan Trọng không bảo ban gì cả. Những câu hỏi trong thư không được ngài trả lời.

- Thế ông được ngài tiếp đãi và trò chuyện ra sao? Hoặc khi tiếp chuyện ông, ngài có nói câu gì với ai không?

- Dạ, ngài tiếp đãi rất chu đáo, nhưng không ứng đáp cho một lời nào. Nhưng tôi có được nghe, giữa lúc nhấp chén trà với tôi, người có bảo người nhà một câu không ăn nhập gì vào câu chuyện cả: “năm này thóc giồng không tốt, chúng bay nên tìm thóc cũ mà gieo mạ”.

Phùng Khắc Khoan gật đầu:

- Đó chính là lời Trọng nói với chúng ta đấy. ông cố nhớ lại xem Trọng có nói thêm gì nữa không?

- Dạ nếu thế thì còn có mẩu chuyện này. Vừa cạn tuần trà, Trọng đứng dậy xin ra chùa thắp hương. Tôi giữ lễ xin phép theo ngài. Đến cửa chùa, nhà sư ra đón. Trọng bảo nhà sư: “giữ chùa, thờ Phật, thì ăn oản”.

Phùng Khắc Khoan lại gật đầu rồi vội vàng đội khăn mặc áo vào báo lại với Trịnh Kiểm. Thái sư họ Trịnh hiểu ngay ý của Trọng dặn phải tôn Lê thì mới hưởng phúc lâu dài. Nhờ câu chuyện khuyên bảo mà họ Trịnh phải cố tìm cho được Lê Duy Bang phò lên ngôi, tức là Lê Anh Tông.

b. Còn có câu chuyện, Nguyễn Hoàng tìm đến Trọng Trình, xin bày cho con đường tránh âm mưu ám hại của họ Trịnh. Nguyên là sau khi Nguyễn Kim mất, binh quyền về tay con rể là Trịnh Kiểm. Hai người con ông, em vợ Trịnh Kiểm, tuy còn ít tuổi nhưng đã bộc lộ tài năng xuất sắc hơn đời. Trịnh Kiểm có ý dè chừng mấy cậu sau này

có thể tranh giành địa vị với mình, nên đã ngầm ngăn trở. Nhân một dịp thuận tiện, Nguyễn Uông phạm lỗi phải chịu phép gia hình. Nguyễn Hoàng lo cho số phận của mình, cho người kín đáo lên hỏi Trạng Trình. Trạng không trả lời cụ thể, chỉ đứng ngắm đàn kiến bò trên hòn non bộ trước sân nhà và thốt lên một câu: Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân. Câu nói được kể lại nguyên văn, và Nguyễn Hoàng được Trạng Trình bày cho kế đi vào phương Nam lập nghiệp. Ông vội vàng đến nói riêng với bà chị, lựa lời xin cho ông vào trấn đất Thuận Hóa. Nhờ thế mà lập nên cơ nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Cũng vào loại thành ngữ có dụng ý khuyên răn này, còn có câu chuyện Trạng bày vẽ cho nhà Mạc. Vào khoảng cuối năm Ất Dậu (1585), tình hình nhà Mạc đã quá suy yếu mà Trạng Trình cũng đang cơn ốm nặng, gần đất xa trời. Mạc Mậu Hợp cho người về Bạch Vân vấn an Trạng, luôn thế hỏi thăm tình thế sau này. Vạn nhất gặp nhiều biến cố thì nên xử trí ra sao. Nghe nói, Trạng đã bảo nhỏ viên khâm sai: “Cao Bằng tuy tiểu, khả dung sở thế”. Quả nhiên, khi bị nhà Lê đánh bại, họ Mạc đã rút lên Cao Bằng, và còn tồn tại ở đó thêm mấy đời vương triều nữa.

4. NHỮNG HUYỀN THOẠI BÍ TRUYỀN SAU KHI TRẠNG MẤT

a. Cứu người thoát nạn đỗ nhà

Người đời kể rằng, con cháu Trạng Trình mấy chục năm sau (hay mấy trăm năm, mỗi người nói một cách), cũng lâm cảnh đói nghèo sa sút. Nhưng gia đình vẫn được nguyên một phong thư kín, Trạng giao cho, dặn không được mở ra, mà phải để đến đúng giờ ấy, ngày tháng năm ấy thì mang trình tận tay quan sở tại, mà phải

gặp cho được quan để quan đích thân mở thư ra. Con cháu giữ đúng như lời Trạng dạy, tìm đến công đường, nằng nặc xin được yết kiến viên quan. Lúc ấy giữa trưa, viên quan đang nằm nghỉ. Nghe tin con cháu cụ Trạng Trình mang thư đến gấp, quan rất ngạc nhiên không biết vì sao, lồm cồm bò dậy để ra cửa. Ông vừa bước khỏi giường nằm được mấy bước thì bỗng rầm một cái: chiếc thượng lương không biết bị một ăn lũng từ bao giờ, rơi ình xuống chính giữa giường ông, làm gãy đôi mấy chiếc thanh giường! Thật là hú vía. Ông mà không kịp dậy nhận thư Trạng, cứ nằm ỳ như mọi hôm thì tan xác chứ còn gì! Cả bọn người nhà và lính tráng chạy vào, ai cũng lè lưỡi, lắc đầu, chúc cho hồng phúc của quan thật là to lớn. Viên quan hoàn hồn mới mở thư Trạng ra xem. Thư chỉ có hai câu:

Ngã giải nhĩ thượng lương chi ách

Nhĩ cứu ngã tử tôn chi bản

(Cứu người thoát nạn đổ nhà

Người nên cứu cháu con ta đói nghèo)

Chưa hết ngạc nhiên vì chiếc thượng lương rơi xuống, cả đám đều kinh hoàng vì lá thư! Sao mà Trạng Trình tài giỏi đến mức ấy. Chết cách đây hàng trăm năm, mà Trạng lại biết được rõ ràng ngày này, giờ này thì cái thượng lương của nhà ông quan này bị đổ. Đúng là không có người nhà Trạng đến thì quan lớn còn chi là đời! Tài tiên tri của Trạng là như thế đó.

b. Phá đền rồi lại làm đền

Vào khoảng năm 1831, tiếng đồn về đến kinh thành Huế rằng ở vùng đất Hải Dương đang có âm mưu nổi loạn. Tin mật báo lại cho biết có thể bọn gây loạn hoặc là con cháu Trạng Trình, hoặc

đang cầu xin Trạng Trình ứng mộng bảo ban gì đấy. Triều đình bí mật tin cho Tổng đốc Hải Dương lúc này là Nguyễn Công Trứ phải đi tra xét, và ngăn cản không cho dân chúng dựa vào tiếng tăm, uy thế của Trạng Trình. Nguyễn Công Trứ vâng lệnh, kéo quân đến Vĩnh Bảo, bắt triệt hạ ngôi đền thờ Trạng.

Lính tráng cứ theo lệnh mà làm. Họ vào khuôn các đồ thờ phụng ra, rồi cho đánh đổ các bức tường, hạ những cây cột xuống. Từ trên chỗ đầu giao của một vì kèo, bỗng rơi xuống một cái hộp nhỏ. Nguyễn Công Trứ mở hộp ra. Ông choáng người vì trong hộp chỉ có mảnh giấy ghi sẵn mấy chữ.

Minh Mệnh thập tứ

Thằng Trứ phá đền

Phá đền rồi lại làm đền

Nào ai cướp đất tranh quyền được ai!

Thế là lập tức, Nguyễn Công Trứ thảo sớ về kinh, xin bãi bỏ lệnh phá đền. Ông cũng cho dựng lại cột, xây lại tường như cũ. Lại thêm một câu chuyện li kỳ nữa về cái tài tiên tri của Trạng.

SẮM TRANG TRÌNH

SẮM KÝ

Nước Nam từ họ Hồng Bàng,

Biển dâu cuộc thế, giang sơn đổi vắn

Tự Đinh, Lê, Lý Trần thuở trước,

Đã bao lần ngôi nước đổi thay,

Núi sông thiên định đặt bày,

Đồ thư một quyển xem nay mới rành

Hòa đao mộc lạc,
Thập bát tử thành
Đông A nhật xuất
Dị mộc tái sinh
Chấn cung xuất nhật
Đoài cung vẫn tinh
Phụ nguyên trì thống
Đế phế vi đình
Thập niên dư chiến
Thiên hạ cửu bình
Lời thần trước đã ứng linh
Hậu lai phải đoán cho minh mới tường
Hòa đao mộc hồi dương sống lại
Bắc Nam thời thế đại nhiều nhượng
Hà thời biện - lại vi vương,
Thử thời Bắc tậ Nam trường xuất bôn
Lê tồn, Trịnh tại
Lê bại Trịnh vong.
Bao giờ ngựa đá sang sông,
Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng
Hà thời thạch mã độ giang
Thử thời Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu

Chim bằng cất cánh về đâu?
Chết tại trên đầu hai chữ quận công
Bao giờ trúc mọc qua sông
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non tây
Đoài cung một sớm đổi thay,
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn
Đầu cha lộn xuống chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi
Phụ nguyên chính thống hắc hoi
Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê
Dục lòng chinh chích u mê
Thập trên tứ dưới nhất đề chữ tâm
Để loài bạch quỷ Nam xâm.
Làm cho trăm họ khổ trầm lưu ly
Ngai vàng gặp buổi khuynh nguy
Gia đình một ờ ba đi dần dần
Cho hay những gã công hầu
Giàu sang biết gửi nơi đâu chuyến này.
Kìa kìa gió thổi lá rung cây
Rung Bắc, rung Nam Đông tới Tây
Tan tác Kiến kiều An đất nước.
Xác sơ CỎ thụ sạch AM mây

LÂM giang nổi sóng mù THAO cát,
HƯNG địa tràn dâng HÓA nước đầy,
Một ngựa một YÊN ai SÙNG bái?
Nhấn con nhà VĨNH BẢO cho hay
Tiền ma bạc quỹ trao tay,
Đồ, Môn, Nghệ, Thái dấy đầy can qua
Giữa năm hai bảy mười ba,
Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây
Rồng nằm bề cạn dễ ai hay,
Rắn mới hai đầu khó chịu thay
Ngựa đã gác yên không người cưỡi
Đê không ăn lộc ngành về Tây
Khỉ nọ ôm con ngồi khóc mếu,
Gà kia vỗ cánh chập chùng bay
Chó nọ vầy nuôi mừng thánh chúa
Ăn no ủn ỉn, lợn kêu ngày
Nói cho hav khảm cung ong dậy,
Chí anh hào biết đẩy mới ngoan
Chữa rằng lục, thất nguyệt gian,
Ai mà giữ được mới nân anh tài
Ra tay điều đình hộ mai
Bây giờ mới rõ là người an dân.

Lọ là phải nhọc kéo quân
Thấy nhân ai chẳng mến nhân tìm về
Phá điền than đến đàn dê,
Hễ mà chuột rúc thì dê về chuồng
Dễ đi dê lại tuần luôn
Đàn đi nó cũng một môn phù trì
Thương những kẻ nam nhi chí cà,
Chớ vội sang tất tả chạy rong
Học cho biết chữ cát hung,
Biết phương hướng đứng chớ đừng làm chi
Hễ trời sinh xuống phải thì
Bất kỳ nhi ngộ tưởng gì đợi mong
Kia những kẻ vội lòng phú quý,
Xem trong mình một tí đều không
Vì dù có gặp ngư ông,
Lưới dăng đâu dễ nên công mà hồng
Khuyên những đáng thời trung quân tử,
Lòng trung nghi nên giữ cho mình
Âm dương cơ ngẫu hộ sinh
Thái Nhâm Thái Ất trong mình cho hay
Chớ vật vờ quen loài ong kiến,
Hư vô bàn miệng tiếng nói không

“Ô hô thể sự bình bình,
Nam, Bắc hà thời thiết lộ thông
Hồ ẩn sơn trung mao tận bạch,
Kinh cư hải ngoại huyết lưu hồng,
Kê minh ngọc thụ thiên khuynh Bắc,
Ngưu xuất Lam điền nhật chính Đông
Nhược đãi ưng lai sư tử thượng
Tứ phương thiên hạ thái bình phong”⁶⁵.
Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh rạng rỡ chép trong vân đài
Nước Nam thường có Thánh tài
Sơn hà vững đặt ai hay tỏ tường?
So mấy lễ để tàng kim quỹ,
Kể sau này ngu鄙 được coi
Đôi phen đất lở cát bồi,
Đó đây ong kiến dậy trời quỷ ma
Ba con đổi lấy một cha,
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền
Mão, Thìn, Tý, Ngọ bất yên,
Đội tam tứ ngũ lai niên cũng gần
Hoành sơn nhất đá,
Vạn đại dung thân

Đến thời thiên hạ vô quân,
Làm vua chẳng dễ, làm dân chẳng lành
Gà kêu cho khỉ dậy nhanh,
Phụ nguyên số đã rành rành cáo chung
Thiên sinh hữu nhất anh hùng,
Cứu dân độ thế trừ hung diệt tà
Thái Nguyên cận Bắc đường xa,
Ai mà tìm thấy mới là thần minh
Uy nghi dung mạo khác hình,
Thác cư một góc kim tinh phương Đoài,
Cùng nhau khuya sớm chăn nuôi
Chờ cơ mới sẽ ra đời cứu dân
Bình thư mấy quyển kinh luân
Thiên văn, địa lý, nhân dân phép màu
Xem ý trời ngô hầu khai thánh,
Dốc sinh ra điều đỉnh hộ mai
Song thiên nhật nguyệt sáng soi
Thánh nhân chẳng biết thì coi như tường
Thông minh kim cổ khác thường,
Thuấn, Nghiêu là trí, Cao Quang là tài
Đáng hiên ngang nào ai biết trước,
Tài thao lược yêm bác vũ văn

Ai còn khoe trí khoe năng
Cấm kia bắt họ hung hăng với người
Chưa từng thấy nay đời sự lạ,
Chốc lại mòng gá vạ cho dân

Muốn bình sao chẳng lý nhân,
Muốn yên sao lại bắt dân ghê mình
Đã ngu dại Hoàn, Linh đời Hán,
Lại đua nhau quần thán đồ lê

Chức này quyền nọ say mê,
Làm cho thiên hạ không bề tựa nương

Kẻ thì phải thuở hung hoang
Kẻ thì bận của bổng toan, khốn mình.
Cửu cửu càn khôn dĩ định,
Thanh minh thời tiết hòa tàn,
Trực đáo dương đầu mã vĩ,
Hồ binh bát vạn nhập Trường An
Nực cười những kẻ bàng quan
Cờ tan lại muốn toan đường chống xe

Lại còn áo mũ xun xoe
Còn ra xe ngựa màu mè khoe khoan
Ghê thay thau lẩn với vàng,
Vàng kia thử lửa càng cao giá vàng

Thánh ra tuyết tán mây tan
Bấy giờ mới sáng rõ ràng nơi nơi
Can qua, việc nước bời bời,
Trên thuận ý trời, dưới đẹp lòng dân
Oai phong khắp quở kinh thần,
Nhân nghĩa xa gần bách tính ngợi ca
Rừng xanh núi đỏ bao la
Đông tàn Tây bại sang gà mới yên.

Sửu, Dần thiên hạ đảo điên,
Ngay nay thiên số vận niên rành rành
Long vĩ xà đầu khởi chiến tranh
Can qua xứ xử khổ đao binh
Mã đề dương cước anh hùng tận,
Thân, Dậu niên lại kiến Thái bình
Sự đời tính đã phân minh,
Thanh nhàn mới kể chuyện mình trước sau:

Đầu thu gà gáy xôn xao
Mặt trăng xưa sáng tỏ vào Thăng Long
Chó kêu ầm ĩ mùa đông,
Cha con Nguyễn lại bế bồng nhau đi,
Lợn kêu tình thế lâm nguy,
Quỷ vương chết giữa đường đi trên gò

Chuột xa chính gạo nằm chơi
Trâu còy gốc lại chào đời bước ra
Hùm gầm khắp nẻo gần xa,
Mèo kêu rợn tiếng quỷ ma tươi bời.
Rồng bay năm vẻ sáng ngời,
Rắn qua sữa soạn hết đời sa tăng
Ngựa hồng quỉ mới nhả răng
Cha con dòng họ thầy tăng hết thời
Chín con rồng lộn khắp nơi,
Nhện dăng lưới gạch đại thời mắc mưu
Lời truyền để lại bấy nhiêu,
Phượng Đoài giặc đã đến chiều bại vong
Hậu sinh thuộc lấy làm lòng,
Đến khi ngộ biến đường trong giữ mình.
Đầu can võ tướng ra binh
Ắt là trăm họ thái bình âu ca
Thần Kinh Thái Ất suy ra,
Để dành con cháu đem ra nghiệm bàn
Ngày thường xem thấy quyển vàng
Của riêng bảo ngọc để tàng xem chơi
Bởi Thái Ất thấy lạ đời,
Ấy thuở sấm trời vô giá thập phân

Kể từ đời Lạc Long Quân,
Đắp đổi xoay vần đến lục thất gian
Mỗi đời có một tôi ngoan,
Giúp chung nhà nước dân an thái bình
Phú quý hồng trần mộng,
Bần cùng bạch phát sinh
Hoa thôn đa khuyến phệ,
Mục già giục nhân canh
Bắc hữu Kim thành tráng,
Nam hữu Ngọc bích thành
Phân phân từng bách khởi
Nhiều nhiều xuất Đông chinh
Bảo Giang thiên tử xuất,
Bất chiến tự nhiên thành.

Dịch:

Giàu sang mộng bụi hồng
Khốn cùng sinh tóc bạc
Hoa Thôn chó sủa nhiều
Trẻ trâu giục người gác
Bắc có Kim thanh vững
Nam có Ngọc Bích thành
Tuyết rơi từng bách xanh

Bồi rồi thừa đông chinh
Bảo Giang vua xuất hiện
Chẳng đánh tự nhiên thành
Rồi ra mới biết thánh minh,
Mừng đời được lúc hiển vinh reo hò
Nhĩ Hà một dải quanh co,
Chính thực chốn ấy đế đô hoàng bào.
Khắp hoàn thiên hạ nao nao,
Cá gặp mưa rào có thích cùng chăng?
Nói đến độ thầy tăng ra mở nước,
Đá quý kia xuôi ngược đến đâu
Bấy lâu những cây phép màu,
Bây giờ phép ấy để lâu không hào.
Cũng có kẻ non treo biển lợi,
Lánh mình vào ở nội Ngô, Tề.
Có thầy Nhân Thập đi về,
Tả hữu phù trì, cây cỏ thành binh.
Những người phụ giúp thánh minh,
Quân tiên xướng nghĩa chẳng tàn hại ai.
Phùng thời nay hội thái lai,
Can qua chiến trận để người thưởng công.
Trẻ già được biết sự lòng,

Ghi làm một bản để hòng giờ xem.
Đời nầy những thánh cùng tiên,
Sinh những người hiền trị nước an dân.
Này những lúc thánh nhân chưa lại,
Chớ còn nằm đầu khải cuối thu.
Khuyên ai sớm biết không phù,
Giúp cho thiên hạ Đường, Ngu ngỗ hầu.
Cơ Tạo Hóa phép mầu khôn tỏ,
Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao.
Thấy sấm từ đây chép vào,
Một mảy tơ hào chẳng dám sai ngoa.

Đọc thêm

NGUYỄN BÌNH KHIÊM VÀ TÂM THỨC DÂN GIAN

BA HÌNH TƯỢNG VỀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM TRONG CẢM QUAN FOLKLORE

Không phải bất cứ một danh nhân lịch sử nào cũng có cái vinh hạnh được đi vào thế giới folklore. Và những người có điều may mắn ấy cũng có những con đường khác nhau để trở thành bất tử. Có người có tác phẩm sống cùng quần chúng suốt bao nhiêu thế hệ, ở nhiều địa hạt, nhiều mức độ khác nhau. Có người gia nhập hẳn vào hàng ngũ nghệ nhân, chính họ đã làm giàu cho kho tàng folklore, nhất là cho các thể loại ca dao đối đáp, dân ca giao duyên tình tứ hay trí tuệ. Lại có người được quen thuộc chủ yếu là nhờ những giai thoại về cuộc đời hay về phong cách. Nguyễn Bình Khiêm, một danh nhân văn hóa vào thế kỷ XVI cũng đã đi vào nền văn hóa dân gian Việt Nam. Dân gian tiếp nhận ông theo một cảm quan, một hưởng ứng khác hơn, không giống trường hợp nào so với một số danh nhân khác.

Trong bối cảnh thế kỷ XVI, có thể thấy ngay rằng nhân dân đang có một sự đợi chờ. Ở phần sâu kín nhất của nguyện vọng tâm tư, sự đợi chờ này là hướng về một con người siêu việt, một vị cứu tinh. Con người ấy, lúc này nếu chưa có được thì lại phải hướng ước mong về một người ít nhất có thể làm được chỗ dựa tinh thần, làm cho nhân dân thông cảm được. Xưa kia người ta đã “Đêm ngày trông thánh” (Thiên Nam ngữ lục) thì giờ đây có lẽ người ta “trông hiền”. Nguyễn Bình Khiêm đã xuất hiện, và lập tức được hoan

nghe. Người ta thấy ông quả là bậc hiền nhân, mang tư cách là một ông thầy, đáng cho họ yêu thương, tín nhiệm.

Cũng dễ dàng cho rằng nói như vậy là quá thực thà như chàng La Palisse. Nguyễn Bình Khiêm vốn là thầy giáo ở Bạch Vân am. Ông lại được các triều đình phe phái tôn sùng, nhóm nào cũng đến hỏi han, thỉnh giáo. Bảo ông là người thầy của thời đại, hay như cách nói văn vẻ đã được chấp nhận: ông là cây đại thụ rợp bóng suốt thế kỷ XVI, thì có gì đáng gọi là phát hiện công phu? Thực ra, không phải chỉ có thế. Nguyễn Bình Khiêm là một người thầy, nhưng là người thầy đặc biệt, người thầy theo cảm quan folklore của quần chúng, chứ không phải chỉ là vị tôn sư của làng Nho. Vấn đề cũng khá là tế nhị.

Nhân dân ta vốn có truyền thống trọng thầy. Những câu ca dao, tục ngữ ca ngợi vai trò người thầy có rất nhiều, không cần phải nhắc lại. Những chuyện tiểu lâm chế diễu thầy đồ, cũng là một cách gián tiếp biểu lộ yêu cầu của dân về phẩm chất người thầy. Ông thầy, trong tâm lý quần chúng, trước hết phải là con người có đạo đức thanh cao, trong sạch, không vướng chút ô trọc của thói đời, thực sự coi khinh bả vinh hoa phú quý. Những nhà khoa bảng trước đây, bỏ quan về dạy học, thường được bà con kính trọng, bởi vì nhân dân thấy họ thực sự tiêu biểu cho khí tiết, cho đạo đức cộng đồng. Chốn quyền môn phong kiến không bao giờ chứa nổi đức độ của người thầy, cho nên ông thầy nào cũng “bực mình đập chôn cửa quyền mà ra”. Lịch sử đã sẵn có tấm gương Chu An với bài Thất trảm sớ “nghĩa động càn khôn”. Nay lại đến Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ hạch tội 18 đứa lộng thần, để rồi quay về “cố quận”. Nội một cái tiết tháo ấy đã đủ cho quần chúng tôn vinh. Huống chi thầy Khiêm này trở về lại không chịu hoàn toàn làm con người ẩn sĩ. Ông

về am chứ không về núi! Và một ngày của Nguyễn Bình Khiêm không phải chỉ có ở am, nghĩa là ở lớp, mà còn ở quán, ở bến, ở chỗ dễ dàng tiếp xúc với các cô lão, các nông phu. Am Bạch Vân dành cho các môn đồ, quán Trung Tân dành cho tân khách. Và ở am hay ở quán, người ta vẫn chỉ thấy một con người, con người thành thực sống trong cảnh bình dị, quen với nề nếp dân tộc, phong tục quê mùa, luôn luôn bộc lộ niềm ưu tư với đại chúng. Cái chí dù đổi đời mãi kiếp vẫn là cái chí lo nước thương đời không lay chuyển, mòn mỏi chút nào. Hương hỏa tam sinh chí vị hôi là như thế.

Ai sống trong xã hội nông thôn xưa mới thấy hy vọng nhân dân đặt vào những ông thầy thật là bao trùm, to lớn. Không phải thầy chỉ dạy chữ nghĩa, rèn cặp cho đứa trẻ nên người. Thầy còn là vị cố vấn cho toàn bộ cuộc sống. Đau ốm đến xin thầy cắt thuốc, tang ma đến xin thầy chỉ vẽ, lễ tiết đến hỏi thầy nghi thức Thậm chí người ta hỏi thầy cả giờ đi đứng, dựng nhà, so tuổi, dựng vợ gả chồng, làm họ các đơn từ kiện tụng. Ông thầy gần như cuốn từ điển sống, mà là từ điển bách khoa. Có lẽ khoảng đời sống ở nông thôn của Nguyễn Bình Khiêm cũng đã là cuộc đời của ông thầy đa năng ấy. Ta không biết những chi tiết cụ thể trong việc giao tiếp với nhân dân nhưng thơ văn, nhất là thơ nôm của ông để lại, thì cho thấy rõ điều này. Bằng cái vốn tục ngữ ngạn ngữ phong phú của mình, ông đã cô đúc hộ người bình dân cả một kho triết lí về cuộc sống. Ông nêu ra những phạm trù biện chứng, ông giáo dục đạo đức làm người, ông phê phán những thói hư tật xấu và trình bày một cách bình dị, rõ ràng. Thật ra thì những điều ông nói, quần chúng đã biết cả rồi. Công lao của ông là cô đúc lại, hệ thống hóa lại cái triết lí bình dân của người bình dân sẵn có, nhưng khám phá sâu hơn, đầy đủ hơn

và thiết thực hơn. Đó là nhờ ông biết liên kết các lương tri đang bị cuộc sống xô bồ che lấp. Nhờ thế, quần chúng thấy ông quả là một ông thầy uyên bác, sâu sắc, đã có công cảnh tỉnh họ, bày cho họ một lối ứng xử, thích hợp với sự nhìn nhận ấy, quần chúng có thể tồn tại giữa bao nhiêu cái mất còn trong chế độ phong kiến đang lâm vào bước khủng hoảng suy vong. Khủng hoảng càng kéo dài bao nhiêu thì thôi đời lại lặp đi lặp lại những trò đảo điên đen bạc bấy nhiêu. Nhận xét của Nguyễn Bình Khiêm vốn đã gần gũi và thực tế lại trở nên có tầm khái quát sâu sắc, gần như là soi thấu ruột gan người đời. Quần chúng càng thấy hâm mộ, đón chờ sự chỉ vẽ của ông. Người thầy Nguyễn Bình Khiêm trong cảm quan folklore là như vậy.

2. Nét lớn trong bối cảnh xã hội, lịch sử của đất nước ta vào thế kỉ XVI là lòng người điên đảo, đạo đức suy vi. Điều đó đã đành, song còn có điều đáng lo lắng quan tâm hơn nữa là phải tìm cho ra con đường để bước tới. Không phải chỉ có những người trí thức Nho sĩ, những kẻ đang tìm mưu tính kế tiến thoái trong cuộc đấu tranh mới phải băn khoăn về những hướng đi của đất nước. Nhân dân cũng lo lắng, cũng muốn được yên tâm về thời cuộc về tương lai. Những chỉ vẽ của ông thầy Nguyễn Bình Khiêm trên kia chỉ mới là ở mặt đạo đức, hay sâu hơn là ở triết học. Nhưng như vậy chưa đủ. Giải bài toán cuộc đời đâu chỉ cần có những lời khuyên về luân lý, về phép xử thế tu thân dựa theo một lập trường nào đó mà phải có cả những kiến giải khoa học nhưng những vấn đề có tính cách khoa học thì lúc nào chẳng là thiết thực với cõi nhân sinh. Trong cái rối ren, lộn xộn của thế cuộc lúc bấy giờ tìm cho ra một hướng đi, quả là rất khó. Sự so sánh lịch sử có thể cho đời sau thông cảm với nỗi bế tắc của thế kỷ XVI này. Trước kia, dù thời cuộc lộn nhào đến

đâu, lịch sử như vẫn hé ra một hướng đi, lấp ló sau màn sương vẫn đục. Trong mười hai sứ quân cát cứ, đã có Đinh Bộ Lĩnh. Suốt mười năm Minh thuộc, đã xuất hiện tiếng đồn về chúa Lam Sơn. Còn giờ đây? Tất nhiên là ai cũng muốn hòa bình nhưng hòa bình làm sao? Ai cũng mong thống nhất nhưng sẽ là ai thống nhất? Con người mà lịch sử đợi chờ vẫn chưa có. Câu giải đáp vẫn còn để trống, chưa có ai có thể đưa ra. Vấn đề cần một kiến giải khoa học đặt ra là như vậy. Cố nhiên mỗi tầng lớp có một yêu cầu kiến giải khác nhau. Những nhóm quân phiệt đang tranh giành xâu xé nhau, những Nho gia, dũng sĩ đang muốn tìm chúa mà thờ, điều họ cần thiết là một kiến giải về chiến lược quốc gia, chiến lược thời thế. Họ phải tìm đến một người họ cho là uyên bác nhất lại có đủ tư cách nhất, để giúp giải bài toán đua tranh. Đã có Nguyễn Bình Khiêm! Uyên bác nhất thì rõ ràng, vì Nguyễn Bình Khiêm đỗ Trạng nguyên, tiếng tăm lừng lẫy. Có tư cách nhất vì ông đã đứng ngoài vòng cương tỏa, không thiên lệch với ai, không phù trợ ai (dù ông có nói nhiều việc về báo đáp công ơn vua Mạc), và không có ý định diệt trừ ai. Ông đứng ngoài, mà đứng cao, nên ông có thể nhìn được những cơ vận chuyển biến. Kinh nghiệm nước ngoài cũng từng có những nhân vật như thế, chẳng hạn như chuyện Khổng Minh ở lều tranh mà biết nhất định phải chia ba thiên hạ! Người ta đã hi vọng về Nguyễn Bình Khiêm như thế nên đã đến hỏi ông. Và quả thực những lời chỉ vẽ của ông đã có giá trị như những kiến giải khoa học khá thiết thực lúc bấy giờ, vì nó trở thành hướng đi chiến lược cho từng con người và từng phe phái. Từng người từng nhóm ấy cứ tưởng là ông đã vì họ mà bày cho những mẹo mực để tồn tại hoặc để vươn lên, chứ họ không hiểu được rằng ông đã chọn cho họ một con đường đi chung, con đường đi khi đất nước chưa có khả năng thống nhất, chưa có

người tiêu biểu để thu mọi mối giang sơn, và nhất là con đường đi ấy ít nhất cũng hạn chế được rất nhiều xung đột, đỡ được bao nhiêu cảnh đầu rơi máu chảy đau lòng. Có thể đó là một kiến giải đúng đắn hơn cả lúc bấy giờ, một kiến giải thuộc tầm chiến lược,

Quần chúng lúc này cũng được biết, được nghe điều đó. Và như vậy là ở người thầy mà họ hằng mến thương tôn kính đồng thời xuất hiện thêm bóng dáng của một nhân vật tài năng. Chẳng cần phải đi tìm xem những lời chỉ vẽ của ông cho những người, những nhóm trên kia là xuất phát từ cơ sở nào, cũng chưa thể đánh giá dứt khoát là đúng hay sai, nhưng rõ ràng là có tác dụng trước mắt khá cụ thể. Từ tác dụng ấy, họ hồn nhiên đánh giá, và cắt nghĩa nguyên nhân cũng hết sức hồn nhiên. Chỉ vẽ cho người đời được đường đi nước bước mà đúng đến mức ấy thì quả thật là tài. Tài ấy là cái tài tiên tri, tiên đoán. Trong ký ức của nhân dân đã sẵn có những câu chuyện về các ông trạng, không phải chỉ là những ông Trạng chữ nghĩa, ông trạng oai nghiêm trên ngựa bạch võng điều, mà là những ông Trạng có tài biết trước, rất quen với dân chúng, rất hợp với khẩu vị người Việt (chuyện Trạng Lợn đã có từ đời Lê Thánh Tông), ông thầy Nguyễn Bình Khiêm này cũng đã có tài tiên tri như các Trạng. Và chính ông lại cũng đậu Trạng cơ mà! Thế là hai ông Trạng được hội nhập cùng trong một nhân vật: Trạng Trình là một vị tiên tri! Nguyễn Bình Khiêm trở thành Trạng trong cảm quan folklore của nhân dân là như thế. Rồi tiếp đó, tất nhiên với thời gian, với nhiều tưởng tượng hư cấu, với cả ảnh hưởng của nhiều học thuyết hay Đạo giáo có nội dung tiên đoán nữa, quần chúng đã tạo nên một Trạng Trình khác, sinh động hơn mà cũng huyền bí kỳ kỳ hơn, để tỏ lòng ngưỡng mộ đôi với ông Thầy đồng thời là ông Trạng. Hàng trăm mẩu chuyện từ những chuyện liên quan đến người dân nghèo

như “cha con thằng Khả” cho tới chuyện quan Thượng thư Nguyễn Công Trứ (Minh Mệnh thập tứ, thằng Trứ phá đền); từ chuyện tiếng gà gáy bên phòng Phùng Khắc Khoan đến chuyện toàn quyền Robin ném bom Yên Bái, v.v... tất cả đều được ghép cho Nguyễn Bình Khiêm để thỏa trí tò mò lòng khao khát. Loại trừ những điều dễ thấy của bọn làm nghề hay bọn theo bùa mê tín dị đoan thì phải nhận rằng những tò mò và khao khát ở đây không phải là không đáng chú ý. Nó chứng minh yêu cầu của quần chúng cần một kiến giải cho những vấn đề mắc mớ của họ. Nguyễn Bình Khiêm đã cho họ một ít lời chỉ dẫn được họ chiêm nghiệm là đúng, là hợp lý, nên họ sẵn sàng quy tụ mọi khám phá bí mật vô ngôn này cho cái tài tiên tri tiên giác của ông, đúc kết thành hình tượng Trạng. Có thể nghiên cứu xem ông có đại diện cho một ngành khoa học nào chưa có ở nước ta vào thời đại đó như ngành khoa học dự báo, ngành nghiên cứu chiến lược... hay không. Song đó lại là một vấn đề khác.

3. Còn một hình ảnh mà đại chúng đương thời nhận thấy ở Nguyễn Bình Khiêm nữa, dấu không sắc nét, không phô cập hay biến hóa thành những giai thoại ly kỳ, nhưng chắc chắn là có thật trong lòng ngưỡng mộ. Cũng là một ông thầy, một ông Trạng - trong đời thiếu gì thầy và Trạng, nhưng ở Nguyễn Bình Khiêm hình như có nhiều điều khác lạ. Về ông không về hẳn; ở ông cũng không ở hẳn. Ông là người vô sự nhưng lại nhiều việc, nhiều việc hơn bao nhiêu kẻ khác. Quả thật là ông nhàn song rất bận, chẳng khác gì ông thầy thuốc Lãn Ông sau này rất siêng năng cần mẫn nhưng lại cứ tự xưng là kẻ lười. Thì ra là vậy, họ đều lười, vô sự với phú quý công danh, chứ họ vẫn cứ còn theo đời để kịp ứng phó chủ trương hành hay tàng của họ. Cho nên, Nguyễn Bình Khiêm đã xử sự rất linh động, khi ẩn khi hiện chẳng ai lường được thế nào. Nhất là từ lúc

ông về hưu, cả một chặng thời gian dài bốn mươi năm, người ta thấy có một ông già (về hưu là lúc ông đã 53 tuổi). Khi lên núi lững lờ với mây trắng, khi phiêu diêu bên bờ sông Hàn, khi dạo mạo giữa đám học trò nhiều tính cách, khi ôn tồn trong quán Trung Tân để bàn về lẽ chí thiện, khi lại thấy ngồi giữa triều đình để bàn kế trị bình. Bổng ở đó, bỗng lại ở đây, mà ở đâu cũng riêng mình một bản lĩnh vững vàng, không hề vướng tục. Đã không vướng tục thì hẳn là một ông tiên rồi. Bản thân Nguyễn Bình Khiêm cũng tự nhận mình là một ông tiên dưới cõi trần (địa trung tiên), ông tiên nho nhỏ (tiểu thần tiên). Điều tự thú này của ông chắc đã được người đời thông cảm. Xưa kia đã có người công nhận Nguyễn Trãi là một ông tiên trong gác vàng thì lúc này người ta cũng dễ nhận Nguyễn Bình Khiêm là tiên lắm chứ. Vả chẳng ông tiên này hình như giống hơn. Cái gọi là tiên phong đạo cốt chi là một sự tưởng tượng của người đời thì Nguyễn Bình Khiêm rất dễ cho người đời chấp nhận cốt cách ấy. “Sáng đến vườn rau, mây dính dép - Đêm ra xóm lưới, nguyệt đầy thuyền”. Thật đúng đáng đáp một ông tiên. Vả chẳng tiên thì phải có tài tiên tri. Nguyễn Bình Khiêm đã có cái tài ấy. Tiên bao giờ cũng gần gũi, chăm só cho người nghèo, Nguyễn Bình Khiêm cũng thế. Hơn thế nữa, theo quan niệm truyền thông, tiên bao giờ cũng thích hòa bình. Có thần chiến tranh chứ làm gì có tiên chiến tranh. Bọn hiếu chiến ăn cắp phép tiên để giết hại nhau, sẽ bị tiên trừng trị và thu hồi bảo bối. Nguyễn Bình Khiêm chưa thu được bảo bối để trừng trị một bọn quân phiệt nào cả, nhưng ông đã có “phép” hạn chế dục vọng của chúng lại và hơn ai hết, trong thời đại của ông, ông đã cố xúi không một mối cho hòa bình. Ông thấy cái trò tranh giành xâu xé nhau là đáng nực cười, và luôn luôn cảnh cáo Hà tất khu vực sự chiến tranh!. Nhân dân quý mến ông, ngưỡng mộ ông ở thái độ ấy

và phong cách ấy. Hơn nữa, tiếp theo cách nhìn của Nguyễn Trãi, ông cũng khẳng định được vai trò của người dân Đắc quốc ứng trị tại đăc dân - Có được dân thì mới có được nước. Cả mấy lực lượng phong kiến quân phiệt lúc bấy giờ có nhóm nào “được dân” đâu. Nguyễn Bình Khiêm không thể làm vua như ước mong của bà mẹ ông (truyền thuyết này lại chỉ có ý nghĩa về lòng ngưỡng mộ của quần chúng đối với ông mà thôi) nhưng quả là ông đã được lòng dân. Ông là một ông tiên trong lòng họ.

Nguyễn Bình Khiêm đã đi vào thế giới folklore như thế, và có lẽ như thế cũng khá đầy đủ để cắt nghĩa vì sao ông trở thành một danh nhân văn hóa sống mãi với thời gian. Ông thờ Mạc nhưng lại giúp Trịnh, giúp Lê, giúp Nguyễn mà hậu thế kể cả những kẻ sẵn sàng theo thuyết ngu trung không ai dám chê trách. Ông chẳng phải là người lập công gì to lớn, mà phần lập ngôn hay lập đức cũng không vượt qua nhiều người, song tất cả những ai “Lập” được ba thứ trên đây, cũng phải kính nể ông. Ai cũng tin rằng ông có cái vốn nào đó huyền bí cao siêu, nhưng không ai dám nghĩ hpặc xem ông như bọn vu nghiên hoặc những bọn tướng số làm nghề mê tín. Lịch sử vốn công bằng, mà nhân dân qua các thế hệ lại la người giám định vô tư và sáng suốt nhất. Nguyễn Bình Khiêm đã sống và sẽ sống mãi trong cảm quan folklore của đại chúng suốt thời gian người ta còn thấy phải tìm đến sự viện trợ của ông. Một ông thầy khi mọi người đang cần sự chỉ vẽ về cách ứng xử thiết thực trong xã hội người bóc lột người, một ông Trạng khi người ta có nhiều mối băn khoăn về những điều huyền vi không giải đáp nổi, và một ông tiên khi người ta ước mong khao khát yên lành. Cả ba hình tượng ấy tập trung ở một Nguyễn Bình Khiêm mà chỉ bằng cảm quan folklore mới có thể nhìn rõ nét.

*V.N.K (Sách Nguyễn Bình Khiêm
Danh nhân văn hóa Hà Nội 1991 từ trang 269 đến 278)*

Giai thoại về Trạng nguyên VŨ DUỆ

Tương truyền: Ông là con nhà nghèo, bố mẹ không đủ gạo tiền cho ăn học. Hằng ngày phải trông em, nấu nước cho bố mẹ đi làm đồng. Nhưng nhờ trời ông rất sáng dạ, lại rất hiếu học. Như đã thành lệ, mỗi buổi sáng khi ông đồ ngồi vào bục giảng, ông lẩm nhẩm đếm chừng 20 học trò hiện diện của ông, thì ông cũng không quên đưa mắt nhìn ra hè để ý “cậu học trò” không chính thức cống em đứng ngoài hiên, có đôi mắt hau háu nhìn về phía ông. Phải đến quá nửa các em trong lớp ghen ghét không muốn cho đứa trẻ cống em đến nghe lỏm bài học của mình. Trong bọn chúng bụng thì tức tòi, nhưng không dám hé răng nói nửa lời, vì chúng đã hiểu ý thầy là mặc để cho cậu ta nghe giảng bài, chẳng thiệt hại gì. Quả là ông đã nghĩ như vậy thật, nhưng với một thời gian khá lâu kể từ khi ông đồ bước tới lớp học này thì cũng quá nửa năm rồi còn gì, ấy thế mà cậu học trò lỏm kia vẫn kiên trì, chuyên cần tới lớp không chịu vắng một buổi. Rồi một hôm, ông đồ nảy ra ý nghĩ muốn đuổi khéo cậu học trò “học lỏm” kia bằng cách: nêu ra một câu hỏi khá hóc búa rồi bắt chợt kiểm tra cậu ta. Nếu cậu ấy không trả lời được thì sẽ thẹn mà tự thoái, chứ ông không phải đuổi mất lời, tốn hơi sức. Nhưng nếu quả thật là một cậu bé có tài năng mà đáp nổi câu hỏi thì ông sẽ tìm cách cứu mang. Trước khi kiểm tra “cậu học trò học lỏm”, ông đồ lần lượt gọi các em học chính thức trong lớp trước. Ông đã hỏi quá nửa lớp nhưng chẳng em nào đáp được câu hỏi của ông. Bấy giờ ông mới dừng lại và hướng đôi mắt kính ra ngoài hiên, nơi có cậu học trò đang cống em, đôi mắt còn đang chăm chăm nhìn về phía ông đồ y chừng cậu ta như muốn trả nời thay cho các bạn ở trong lớp. Thấy vậy, ông đồ ôn tồn hỏi: “Liệu con có đáp được câu hỏi của ta không?”. “Dạ, thưa thầy được ạ”. Cậu ta kính cẩn trả lời như vậy.

Ông đồ gật đầu: “Con thử nói kính cần xem sao”. Cậu ta trả lời rất trôi chảy và mạch lạc. Ông đồ gật gù tán thưởng. Cả lớp đều trố mắt kinh ngạc và thán phục. Bấy giờ ông đồ cũng mới biết tên em là Nghĩa Chi. “Cái tên Nghĩa Chi tuy đã hay nhưng chưa xứng với tài năng của con. Nay thầy đổi cho con cái tên là Duệ, liệu có vừa ý con không?”. Nghĩa Chi vái tạ thầy rồi ra về. Ngay sau buổi học hôm ấy, ông đồ đến tận nhà vận động, khuyến nhủ cha mẹ cho Duệ đi học. Duệ đến lớp học chính thức chỉ vài tháng, cậu đã vươn lên hàng đầu. Cậu được thầy yêu, bạn mến. Vì học giỏi và hay thơ, đi thi đỗ giải nguyên. Vũ Duệ không chỉ học giỏi, mà đối đáp biện bạch cũng tài.

Nên mới có truyện rằng:

Một hôm có một người khách lạ đến đòi nợ, tới cửa hỏi ông: “Cha cháu đi đâu?”. Ông trả lời: “Giết một người”. “Mẹ cháu đi đâu?”. Ông trả lời: “Sinh một người”. Khách lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do. ông đòi thưởng. Khách nói: “Không dẫu ta, ta xóa nợ đi cho”. Ông bèn lấy nắm bùn đưa lên tay xin khách làm dấu và cười đáp: “Cha tôi đi nhổ mạ, mẹ tôi đi cấy mạ, thế thôi”. Khách lấy làm lạ. Hôm sau khách đến đòi nợ, ông đưa câu chuyện về bùn đất nêu ra hôm qua, khách đành phải xóa nợ. Ông được cha cho đi học và lấy tiền nợ ấy giúp vào việc đèn sách.

Thời Lê Trung Hưng cách thời ông chết khoảng 60 năm, nhà nước đúc ấn đài nhưng không được. Vua bèn sai dân chài lặn xuống biển để tìm, thấy ông vẫn mặc triều phục và ngồi đằng hoàng như khi còn đang sống. Vua sai đem thi hài ông về mai táng ở Sơn Vi.

Giai thoại về **TRẠNG ME NGUYỄN GIẢN THANH**

MẠO TRẠNG NGUYỄN

Nguyễn Giản Thanh người ở làng Ông Mặc - Làng Me xã Minh Đức, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc) vốn là con trai của tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm. Ông Giản Thanh sớm mồ côi cha từ khi còn tuổi, nhưng vẫn nổi được chí hướng nhà, từ nhỏ đã thông minh. Nguyễn Giản Thanh lại có hình dung tuấn tú, mặt mũi khôi ngô nên ai cũng thích, cũng mến.

Năm Nguyễn Giản Thanh lên sáu tuổi, một lần mặc áo đỏ cưỡi trâu lá cau giả làm ngựa cùng trẻ làng chạy ra ngoài chợ xem một đám cưới. Đám cưới ấy là của một viên quan to. Giản Thanh đứng ở bên đường ngóng xem đám lính dẹp đường. Trong khi mọi người dạt cả hai bên vì tiếng loa, tiếng roi, cậu bé sáu tuổi vẫn nghiêm nhiên cầm cổ ngựa mo, không tỏ ra chút nào sợ hãi, nhìn thẳng vào viên quan.

Thấy một đứa trẻ khôi ngô lại bình tĩnh khác thường, viên quan liền dừng kiệu hỏi mấy vị hương chức nghênh tiếp, thì biết đây là con một ông nghề bèn gọi Giản Thanh lại gần.

- Cậu đã đi học chưa?

Nguyễn Giản Thanh không hề lúng túng, đáp ngay:

- Cháu chưa đi học nhưng cháu hay chữ.

Viên quan ngạc nhiên cười:

- Sao chưa đi học mà đã hay chữ rồi?

Nguyễn Giản Thanh thản nhiên trả lời.

- Vì cháu biết làm câu đối.

Nghe vậy, viên quan liền ra câu đối ngay.

- Thế thì đối câu này, hay ta sẽ thưởng: Trẻ cưới mo cau.

Viên quan ra một câu đối đơn giản nhưng vận đúng vào Giản Thanh đang chơi trò cưới ngựa bằng tàu cau lúc ấy. Nguyễn Giản Thanh biết vậy, lại nhìn thấy trước mặt viên quan có một con hạc gỗ sơn son của vua ban cho ông ta, liền đáp rằng: Già chơi lạc gỗ.

Viên quan nghe đối, giật mình khen:

- Quả là cậu bé này hay chữ thật!

Nhưng Nguyễn Giản Thanh lại thưa ngay:

- Cháu lại còn đối được câu dài hơn kia!

Viên quan đã định bỏ đi, thấy đứa bé có vẻ lằng nhằng bèn đọc thêm một vế đối nữa.

- Hoài áo đồ quét phân trâu.

Câu đối lần này có mĩa mai hoàn cảnh Giản Thanh ý nói con ông nghèo mà phải chịu cảnh hèn hạ. Nhưng Nguyễn Giản Thanh lập tức trả lời lại.

Cháu đối là: Thừa lọng xanh che dái ngựa, vế đối rất chỉnh, rất đúng với cảnh đón rước của viên quan và cũng rõ ra một thái độ ngang tàng khiến viên quan mặt đỏ phật lòng, vẫn không thể không khâm phục. Vả lại chuyện đối đáp giữa chợ, giữa đường ai cũng biết, cũng nghe, ông ta đành tỏ ra người biết trọng người tài, sai người đem tiền thưởng cho Giản Thanh như lời đã hứa.

Giản Thanh từ đó càng chịu khó học. Ông được tiến sĩ Đàm Thận Huy thu nhận làm học trò. Đàm Thận Huy là một trong Nhị

thập bát tú (Hai mươi tám vì sao) trong hội Tao Đàn đời Lê Thánh Tông.

Một lần đến nhà thầy nghe giảng, bài giảng đã xong nhưng liền đó trời đổ mưa, học trò không tài nào về. Cụ nghề Đàm Thận Huy muốn thử tài trò, bèn ra một vế đối tức cảnh.

- Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách (nghĩa là mưa không phải then khóa mà giữ được khách lại).

Nguyễn Giản Thanh xin đối là: Sắc bất ba đào dị nịch nhân (sắc đẹp không phải là sóng gió mà làm đắm được người).

Vế đối hay, được thầy khen nhưng thầy cũng tiên đoán rằng ý thì không được trung hậu. Nghe nói cuộc đời ông sau này có bị chê bai.

Đương thời cả trấn Kinh Bắc biết tiếng học giỏi của Nguyễn Giản Thanh cùng một người nữa tên là Hứa Tam Tỉnh quê ở làng Vọng Nguyệt (làng Ngọt) huyện Yên Phong (nay là xã Tam Giang). Kỳ thi Hội khoa Mậu Thìn năm Doanh Khánh đời Lê Uy Mục (1508), cả Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh cùng đi thi. Qua các kỳ thi Hội, thi Đình các quan trường đều thấy bài của Hứa Tam Tỉnh đồ Trạng nguyên còn Nguyễn Giản Thanh đồ bảng nhãn. Người thứ ba đậu thám hoa là Nguyễn Hữu Nghiêm.

Cả ba vị đỗ cao được đưa vào yết kiến nhà vua. Buổi ấy bà kinh phi (mẹ nuôi vua) cũng có mặt ở đấy trông thấy Nguyễn Giản Thanh khôi ngô tuấn tú hơn cả liền chỉ ông mà hỏi quan trường:

- Người này chắc là Trạng nguyên?

Quan trường lúng túng không muốn phạt ý mẹ vua nên chỉ cả vào Giản Thanh lẫn Tam Tỉnh mà tâu lên:

- Hai thầy này tài học ngang nhau, nhưng chúng tôi chưa biết lấy ai đỗ trạng. Xin mẫu hậu và hoàng thượng xét định.

Nhà vua cũng biết văn của Hứa Tam Tỉnh hơn Nguyễn Giản Thanh nhưng vì muốn chiều lòng mẹ nuôi mới ra thêm bài phú Phụng thành xuân sắc (Cảnh mùa xuân ở kinh đô) để xét tài.

Nguyễn Giản Thanh biết rằng nếu làm phú bằng chữ Hán thì so với Tam Tỉnh sẽ không bằng. Nghĩ vậy nên viết bằng văn Nôm dụng ý để cả bà kinh phi cũng hiểu. Bài văn được đọc lên, đến những đoạn tả kinh thành có ý:

... Chợ hào đầm ẩm, phố ngọc làn vắn

Trai bánh bao đá cầu vé áo

Gái éo le rủ yếm khỏi quần

Khách Tràng An cưỡi ngựa xem hoa rợp đường tử mạch

Chống cổng, lu ngựa xe gương tán, sáng dậm thanh vân...

Được bà phi khen hay mãi. Vua lại thấy Giản Thanh là người phủ Từ Sơn cùng phủ với quê ngoại mình (làng Phù Chẩn) bèn hỏi:

- Làng ông Mặc cách làng Phù Chẩn gần hay xa?

Nguyễn Giản Thanh biết là hai làng xa nhau nhưng khôn khéo bảo:

- Tàu bệ hạ, hai làng liền một cánh đồng ạ.

Trong phép tính điền, mỗi đồng là những 500 dậm Nguyễn Giản Thanh dùng chữ đồng âm: đồng cùng có nghĩa là cánh đồng để tỏ ra là gần: Vua nghe thấy lấy làm vui mừng, truyền lấy Giản Thanh đỗ trạng còn Tam Tỉnh chỉ đỗ Bảng Nhãn thôi.

Biết chuyện này nho sĩ kinh Bắc tỏ ý không bằng lòng nên vẫn chê Giản Thanh là “mạo Trọng nguyên” nghĩa là “Trọng nguyên mạo » vì đẹp trai mà được đổ trọng, cũng có nghĩa là trọng giả mạo, không xứng đáng.

Chuyện Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh còn được dân gian giải thích rằng: Trước kia thầy địa lý Tả Ao từng xem đất nhà Tam Tỉnh và nói rằng đây là đất phát Trọng nguyên. Đến khi Tả Ao tiên sinh qua bên quê Nguyễn Giản Thanh thấy ngôi mộ tổ nhà ông Giản Thanh thì lại nói: “Đất ngôi mộ này cũng phát trọng”.

Người ta lấy làm lạ, bèn hỏi Tả Ao:

- Lẽ nào một khoa lại có hai Trọng nguyên?

Tả Ao bèn nói rằng: Trọng Me đề trọng Ngọt. (Làng Me là quê Nguyễn Giản Thanh, làng Ngọt là quê Hứa Tam Tỉnh). Bây giờ người ta không ai tin, đến lúc đó mới thấy là đúng!

Nói thêm chuyện Hứa Tam Tỉnh, thuở nhỏ học rất giỏi nhưng phải cái gia cảnh nghèo nàn, vóc người thấp lùn đen xấu. Có một lần Tam Tỉnh thấy một tiểu thư xinh đẹp đi vống trẩy qua. Ham sắc cô, Tam Tỉnh năn nỉ với người phu vống xin gánh hộ cốt để được thỏa nhìn người đẹp. Biết đó là tiểu thư con quan, nhưng quá yêu, Tam Tỉnh đòi mẹ phải đến xin cho cô về làm vợ mình. Viên quan cũng yêu tài ông nên đồng ý lưu trong dinh ăn học và hứa gả con gái cho nếu ông thi đỗ. Năm sau đó Tam Tỉnh thi Hương và đỗ đầu nên được quan y hẹn cho làm lễ thành hôn.

Tiểu thư thấy ông xấu người lại biết đấy chính là chàng khiêng vống cho mình thuở trước, có ý chưa chịu. Nàng cho đưa đến Tam Tỉnh một vé đối, nếu quan tân khoa đối được mới chịu cho động phòng. Câu ra là: Ốc lậu nguyệt xuyên, hình kê noãn, tam tam tứ tứ

(nghĩa là: nhà thủng, bóng trắng rơi xuống lổm đổm giống như trứng gà - ý chê nhà chú rề nghèo).

Hứa Tam Tỉnh nghĩ mãi không sao đối lại được vừa thẹn, vừa bực mình bỏ ra ngoài lang thang giả bộ đi chơi mát. Chợt ông thấy bóng trắng trải trên mặt sông, sóng dồn gió lộng, gọi lên những ánh bạc giống như vẩy rồng bỗng nghĩ ra tứ thơ, liền quay về đối: Giang trường phong lộng, tự long lân, điệp điệp trùng trùng khiến tiểu thư phải chịu là hay.

Hứa Tam Tỉnh không đỗ Trạng nguyên nhưng người đời thường vẫn gọi ông là Trạng Ngọt.

Giai thoại về Trạng nguyên GIÁP HẢI

Trạng nguyên Giáp Hải (sau gọi là Trưng), thân mẫu ở làng Công Luân thuộc huyện Văn Giang. Nguyên trước bà có ba gian nhà làm ở ngay bên đường để cho hành khách ngủ trọ, rồi một đêm nào đó bỗng có chú khách vào xin ngủ đỗ, sáng dậy vội vàng ra đi bỏ quên lại túi bạc, mãi hơn nửa tháng sau mới trở lại hỏi, bà đem túi bạc trao trả cho chú. Chú bèn chia ngay cho bà một nửa, nhưng bà bảo cho chú biết: Tôi đây trước kia đã bị tiền tài liên lụy, không phải của tôi thì tôi không hề tham muốn, bởi vậy mới giữ túi bạc ấy để trả cho ông. Chú khách cố nài, bà cũng không nhận, về sau chú thấy bà quả là người có đức nên mới hỏi rằng: Vậy thì phần mộ tổ tiên ở đâu? Tôi xin tìm ngôi đất tốt để báo đáp lại tấm lòng quý hóa của bà. Bà đáp: Tôi đây chỉ có một thân không còn anh em gì cả! Và lại năm nay đã hơn bốn chục tuổi rồi, ví phỏng ông có giúp cho được ngôi đất tốt, thì sự kết phát còn đến bao giờ. Chú đáp: nếu tìm được chỗ đích đáng thì dẫu con gái cũng được hưởng phúc thì có lo gì?

Bà thấy chú khách bảo thế liền dẫn chú ra thăm mộ phụ thân, rồi chú bảo bà bốc lên đem đi chỗ khác là chỗ chú đã xem xét kĩ càng, chôn cất xong chú hẹn riêng mấy câu: “Ví thử sau này có ai gặp sự cấp bách, thì bà phải nên dụng tâm cứu đỡ, tất nhiên sẽ được sự tốt lành”.

Thế rồi cách nửa năm sau, bỗng có một người quê xã Bát Tràng, vì cảnh túng quẫn phải đi gánh thuê, chẳng ngờ trong lúc đêm khuya gặp cơn mưa bão, áo quần ướt đẫm nên anh bị chứng trúng hàn, chân tay miệng lưỡi thấy đều co quắp! Anh vội lặn vào gõ cửa xin cho tạm trú một đêm, bà nghĩ thương tình đốt lửa cho sưởi,

dọn cơm cho ăn, ăn xong anh kêu rét quá, bà lại lấy chiếu ra cho anh đắp! Nhưng rồi đêm càng khuya trời càng lạnh dữ, bà cũng không sao chịu nổi! Thế mà trong nhà chỉ có một cái chiếu đã đắp cho anh ấy rồi, biết làm thế nào, về sau bà đành phải nằm ghé xuống một bên rồi cùng đắp chung một chiếu. Lạ gì trong lúc chung giường chung chiếu, rơm để một bên tất nhiên lửa dục nhồm dậy; rồi anh bị chứng phồng thắt chết ngay tức thì. Bà sợ lộ chuyện, ngay đêm hôm ấy đem ra chôn dấu tại cánh đồng tha ma phía sau nhà ở. Sự thực bà cũng không biết chính giờ phút ấy mình đã thụ thai. Nhưng rồi sau đó mấy tháng bỗng thấy chú khách trở lại hỏi rằng: Từ khi để mộ ông cụ đến nay bà đã cứu được ai chưa. Bà không dấu diếm, đem hết việc trước kể cho chú nghe. Nghe xong, chú hỏi chôn ở chỗ nào. Bà dẫn ra nơi mộ địa, chú đứng ngấm ngĩa hồi lâu, rồi bảo bà rằng: Huyệt này là huyệt thiên táng (trời cho) nếu bà thụ thai tất nhiên sẽ sinh được Trạng nguyên Tể tướng đó.

Rồi sau quả nhiên đến khi đủ ngày đủ tháng bà sinh được cậu con trai trông rất khác khĩnh! Chẳng ngờ khi cậu lên bốn năm tuổi, một mình ra chơi ở ngoài bãi sông, bỗng có một người ở xã Sinh Kế thuộc huyện Phượng Nhãn đi thuyền qua đó, nhìn thấy cậu bé hay hay, bèn cõng ngay xuống thuyền rồi chèo đi thẳng. Bà mẹ tìm kiếm khắp nơi chẳng thấy, cho là cậu bị dòng nước cuốn đi nên cũng đành chịu.

Nói về người xã Sinh Kế sau khi đem cậu về nhà, coi quý như thể hạt ngọc trời, tìm thầy cho cậu học tập. Nhờ có thiên tư sáng suốt, học một biết mười, nổi tiếng Thần đồng xuất thế! Rồi khi lớn lên học rộng nhớ nhiều, văn chương lại càng đặc sắc, năm 23 tuổi thi đỗ Trạng nguyên năm ấy là khoa Mậu Tuất (1553) niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, đến hôm vinh quy bái tổ, nhân dân trong làng vì

phải phục dịch vất vả, có người biết truyện họ bảo nhau rằng: Chả biết Ông Trọng ấy ở đâu lưu lạc đến đây, làm cho dân ta phải chịu khó nhọc như vậy?

Còn về phần Ông, khi nghe dân trong làng ta thán, thì cũng chẳng hiểu ra sao. Nhưng rồi một hôm Ông đi coi phần mộ Tổ tiên chẳng thấy ngôi nào có thể kết phát được đến khô nguyên, trong bụng đã hơi nghi hoặc, ông bèn hỏi lại những người thân tình, họ mới kể rõ sự tình thì Ông lấy làm đau xót, lập tức đến xã Công Luân hỏi thăm, khi vào tới làng thấy một bà lão tuổi ngoài 60 ở trong một túp lều cỏ dựng ở vệ đường, tình cảnh xem ra cực kỳ khốn quẫn. Ông sai người đến hỏi rằng: Bà kia quê quán nơi đâu, hiện có chồng con gì không, mà phải cực khổ như vậy? Bà lão thấy hỏi chau mày đáp lại: Tôi vốn quê ở xã này, cách đây mấy chục năm trước sinh được một đứa con trai, khi nó lên 4, 5 tuổi, một hôm cùng với lũ trẻ, chơi ở bãi sông, rồi bị mất tích, hóa nên vô vô không chỗ nương nhờ, ngày nay chẳng còn kể gì sinh sống!

Ông nghe bà lão kể lẽ như vậy trong dạ đã hơi ngờ ngợ, hay là thân mẫu của mình, nên lại sai người đến hỏi: hiện nay bà đã tuổi tác không kể trông nom, vậy tôi muốn đưa bà về bên phủ, bà nghĩ thế nào? Bà đáp: đại nhân quá thương như vậy thì dầu sống chết tôi đây chẳng dám quên ơn. Thế là ngay lúc đó, Ông đem bà lão về nhà, sai người hầu hạ rất là chu đáo.

Nguyên trước lúc ông sinh ra đã có một nốt ruồi đỏ ở nơi ống chân, ngày nay mỗi lúc rửa chân bà lão chăm chú nhìn vào chỗ đó. Gia nhân thấy vậy mừng rằng: đối với quý thể của đại nhân, sao bà lại dám vô ý như vậy?

Bà đáp: Số là ngày trước tôi sinh được mụn con trai, cũng có nốt ruồi ở chân, ngày nay trông thấy chân của đại nhân cũng có nốt ruồi giống hệt như vậy, nên tôi cảm động trong lòng, nhìn mãi mà không biết ngượng, vậy xin các chú cũng tha lỗi cho.

Gia nhân thấy bà trả lời như vậy, vội vào thuật lại với Ông, Ông gọi bà lão vào hỏi. Bà kể lại rất kỹ càng. Ông nghe đoạn, bùi ngùi than thở: Ôi! ta đây một đời sao chẳng biết mẹ đẻ là ai. Ngày nay bỗng dưng lại được xum họp, biết đâu chẳng từ trời xanh run rủi, hóa nên đồng khí tương cầu đó sao, rồi từ hôm ấy Ông nhận bà là thân mẫu, sớm hôm phụng dưỡng chẳng thiếu thứ gì.

Cách ít lâu sau gặp khoa thi Hương, Ông được giữ chức Đề điệu tại trường thi Sơn Nam, hôm vào thi Ông ra đầu bài hiểm hóc, làm cho sĩ tử xôn xao, suýt nữa xảy ra to chuyện! Ông phải tìm lời an ủi để ra bài khác, mới lấy lại được bình tĩnh, nhưng rồi chỉ một lát sau viên Kiểm soát bắt được người thủ xướng đem nộp, Ông sai lôi ra giữa sân trường để hành hình. Người đó kêu là con nhà độc đinh, xin nộp một ngàn quan tiền chuộc mạng, nhưng Ông nhất định không nghe, ra lệnh chém đầu tức khắc.

Chẳng ngờ sau kì thi ấy, thì người con trai của Ông tên gọi Giáp Phong, đã đỗ tể sĩ từ khoa Thuần Phúc (1562-1566), đương làm quan trong viện Hàn Lâm tuổi có ngoài 30, tự dưng bị chết, rồi tiếp đến 4 người con trai và 2 con gái đồng thời bị chết một lúc, khiến Ông rất đau thương, sai người đi đón các thầy phù thủy cao tay để bắt thần Trùng, bắt mãi chẳng thấy công hiệu, Ông bảo rằng đồng cốt quàng xiên, tâu vua ra lệnh cấm chỉ.

Thế rồi bỗng có một hôm thấy một đạo nhân mặc áo rách tả đĩ đôi dép tàn, tự xưng là pháp thuật cao cường xin cho thí nghiệm,

Ông tỏ ý muốn xuống dưới âm phủ xem sao. Đạo nhân bảo Ông bịt hai mắt lại, rồi ngồi im lặng, để thầy thư phù niệm chú, chỉ sau một lát Ông thấy choáng váng nằm vật xuống giường. Trong lúc mê man, thấy có sứ giả dẫn đi đến một cung điện nguy nga nghiêm chỉnh, trong cung có đặt ba tòa ghế dựa, gian bên có chiếc giường gỗ, và một cái cùm sơn đỏ, Ông hỏi quan hầu coi cửa đây là cung điện của ai? Đáp: đây là sở vua Diêm Vương hỏi kiện, còn chiếc cùm đỏ bên kia, để đợi quan Trạng Nguyên Sinh Kế đó. Ông nghe nói vội vàng bước ra, sứ giả lại dẫn đến một sở khác, thấy có lầu đài rộng rãi cảnh vật tốt tươi, nhìn vào bên trong thấy con là Phong đương cùng một viên quan khác đánh cờ tiêu khiển, khi thấy Ông đến, cậu quay ra nhìn một lúc, nhưng chẳng hỏi han câu nào, viên quan thấy vậy hỏi cậu. Ông cũng quen biết người kia hay sao mà lại nhìn kỹ như vậy? Cậu từ từ đáp: Kiếp trước ở trên dương thế, tôi đã ngụ tại nhà ấy hơn 30 năm, vì thấy Ông ta giết oan một người vô tội tất nhiên phải chịu quả báo, nên mới bỏ đi. Bây giờ gặp đây, thế nào lại quên được chút tình cũ.

Ông nghe nói thế lại quay trở ra, rồi vị sứ giả dẫn ông trở lại, thế là ông đã chết đi vừa đúng một ngày, đến khi tỉnh dậy mới biết rằng mình đã vướng phải nợ oan gia, và nhận thấy thuyết báo ứng của Phật cũng chẳng phải truyện hoang đường vậy.

Rồi mấy hôm sau ông đi gọi thân nhân của người học trò bị chém năm trước, tặng cho tiền bạc đem về làm chay, tẩy oan cho kẻ xấu số, từ đấy về sau nhà ông mới được vô sự.

Xét lại trong thời gian làm quan của ông, trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần vào giữ Đài An, đến khi gần 60 tuổi, bỗng nằm mơ thấy soạn bức biểu văn xin về trí sĩ, sau khi tỉnh dậy còn nhớ mấy câu:

“Ư’ kính ư trung duy cầu thần đạo sở chỉ chi địa. Nhi tác nhi tức nguyện an để hà hữu chi hương”. Nghĩa là: ở kính ở trung mong tròn thần đạo, lúc làm lúc nghỉ an phận dân lành, rồi trải hơn 10 năm nữa thì ông về hưu với chức Thượng thư bộ lại, phong tước Thái bảo Sách Quốc Công. Nghiệm ra, rất đúng với điềm trong mộng. Lúc lên đường về quê ông có bài thơ để lại cho bạn đồng triều như sau:

Ngũ thế vu tư giản thánh minh.
Đồ nhiên ngoạn yết lịch sương tinh?
Xanh trì cảm vị kinh thiên lực.
Tinh bạch duy chiêu quán nhật thành.
Nhất đức do tồn an tướng sở.
Tư lưu bất tận Tống thanh minh.
Kiều từng tuế nguyệt hoa huân đán.
Tượng thái bình thân diệc thái bình.

Dịch:

Tri ngộ năm đời lượng thánh minh,
Quả đã hư vị mấy sương tinh?
Chống trời đâu dám khoe phần sức.
Soi bóng hằng mong dải tấc thành.
Nhất đức đã dày trong sở tấu.
Tư lưu không hết chừ báai minh,
Kiều từng năm tháng vui hôm sớm
Cảnh thái bình thân cũng thái bình

Bị chú:

Giáp Hải còn được truyền là tác giả bài thơ Bèo (họa thơ của Sứ Trung Quốc), không rõ tại sao sách Công dư tiệp ký lại không chép.

Tư liệu về hai Trạng nguyên NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG – NGUYỄN THIẾN

Ở làng Canh Hoạch - Hà Tây

Người khai đại khoa cho dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch là ông Nguyễn Bá Kỳ. Cuốn sách mới nhất các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919 đoạn viết “Phạm Bá Kỳ người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai... cha của Phạm Quý Lượng, ông nội của Phạm Khuông Lễ”. Bản dịch văn bia lưu ở Quốc Tử Giám khắc tên những người đỗ tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận năm thứ tư (1463) cũng ghi là Phạm Bá Kỳ. Thế nhưng các đời sau Phạm Bá Kỳ như trạng Nguyễn Đức Lượng, tiến sĩ Khuông Lễ là con và cháu ông, các văn bia, sách Đại Việt sử ký toàn thư, Đăng khoa lục và một số tài liệu của các soạn giả và phả tộc đều ghi là họ Nguyễn. Như vậy, vấn đề đặt ra: tại sao ông Nguyễn Bá Kỳ đi thi lại đổi sang họ Phạm hay tại sao tổ tiên họ Nguyễn ở Canh Hoạch từ sau ông Phạm Bá Kỳ đang là họ Phạm lại đổi sang họ Nguyễn. Quả là vấn đề rất lý thú xin dẫn ra để tham khảo đợi đủ tư liệu mới biện minh. Còn theo các cụ ở dòng họ Nguyễn Canh Hoạch thì dòng họ này có quan hệ thân tộc với dòng họ Nguyễn Trãi vốn ở làng Chi Ngãi (Chí Linh - Hải Dương) dời sang Nhị Khê lấy đó là bản quán. Lúc bấy giờ có một người em cùng đi, lập quê ở Canh Hoạch. Các cụ khẩu truyền câu “Anh ở Ngọc Ổi (tên cũ làng Nhị Khê), em về Cỏ Hạc (tên cũ làng Canh Hoạch). Gặp thời nhiều nương”. Sự kiện Lê Chi Viên (4-8-1442) đã dẫn đến cái án bất công nhất trong lịch sử là đại công thần Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, vì có liên quan nên dòng họ Nguyễn ở Canh Hoạch phải đổi họ để đi thi. Đợi tới khi “bể yên gió

lặng” Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông minh oan, con cháu dòng họ Nguyễn ở Cam Hoạch mới cải đổi lại về họ cũ.

Phạm Bá Ký tức Nguyễn Bá Ký đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan to trong triều thăng thưởng đến chức Binh bộ thượng thư.

Nguyễn Đức Lượng, Sách các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919, chú rõ ông là “Người xã Cam Hoạch, huyện Thanh Oai. Con của Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ. Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Thi đỗ năm 50 tuổi. Lúc đầu tên là Hề được vua phê cho đổi tên là Đức Lượng. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang. Sau khi mất được tặng thượng thư”. Sách các Trạng nguyên nước ta thêm chi tiết, Trạng nguyên “Nguyễn Đức Lượng được đi sứ phương Bắc, khi mất thăng thượng thư”.

Nguyễn Khuông Lễ con của Nguyễn Đức Lượng, cháu Nguyễn Bá Ký, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh, được đi sứ, làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá.

Vài nét sơ lược tiểu sử các vị đại khoa của dòng họ Nguyễn cho thấy rõ sau khi đổi các vị đều được bổ nhiệm làm quan, về cuối đời đều được thăng thưởng chức tước to trong triều. Đáng lưu ý là hai cha con Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Khuông Lễ được tiến cử đi sứ, chứng tỏ dòng họ Nguyễn ở Cam Hoạch tổ tiên có khiếu ngoại giao. Tưởng nhớ những người hiền tài trong họ, hàng năm họ Nguyễn tổ chức tiệc họ lớn vào ngày 15 tháng 2.

Trong nhà thờ Trạng nguyên có đôi câu đối rất hay

Cậu Trạng nguyên, sinh Trạng nguyên nhất
Giáp khoa danh quang sử bút
Phụ tiến sĩ, tử tiến sĩ bát truyền chung
Đình dụ gia khương.

Dịch nghĩa:

Cậu Trạng nguyên, cháu Trạng nguyên,
Khoa danh đỗ đầu sáng danh sử sách
Cha tiến sĩ, con tiến sĩ, tám đời quyền quý phúc đầy nhà.

Từ xưa tới nay dân làng Canh Hoạch vẫn còn truyền đời câu chuyện ly kỳ về trạng cậu, trạng cháu. Kể rằng: Ông Nguyễn Đức Lượng có người em gái là Nguyễn Thị Hiền giỏi giang, xinh xắn, đáng vẽ con nhà thi thư, quyền quý. Lúc chưa thành đạt ông có mời một thầy địa lý Tào tìm cho ngôi đất để mộ tổ phụ. Ông thầy địa lý Tào tìm được kiểu đất rất đẹp nhưng bảo 3 năm sau mới đặt mộ. Sắp tới ngày đặt mộ thì ở làng Tảo Dương có công tử Nguyễn Doãn Toại con ông Nguyễn Doãn Dịch đỗ thám hoa khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông mắc bệnh phong bỏ làng ra làm lều ở kiểu đất trên con Hỏa Tinh mà ông thầy địa lý đã chọn cho gia đình ông Lượng đặt mộ.

Thấy vậy gia đình ông Lượng tìm mọi lý lẽ thuyết phục công tử Toại chuyển chỗ ở, cậu ta vẫn không nghe, cho tới ngày thầy địa lý sang định ngày giờ đặt mộ, công tử Toại vẫn không thuận theo ý gia đình ông Lượng buộc lòng ông Lượng phải thú thực công việc đại sự của nhà để công tử thông cảm. Nghe xong, công tử Toại xin ông Lượng cho cô em gái xinh đẹp tên là Hiền ra trò chuyện với chàng một đêm thì hôm sau công tử sẽ chuyển chỗ.

Về nhà ông Lượng than thở với thầy địa lý, ai dè cô em gái biết chuyện xin anh tự nguyện ra với công tử.

Đêm đó hai người đang ái ân mặn nồng thì công tử Toại đột tử trên bụng. Cô Hiền vội vàng về cấp báo gia đình. Nghe tin dữ, ông Lượng cho người xuống báo tin không may để gia đình ông thám hoa Nguyễn Doãn Địch biết cùng nhau lo liệu an táng cho công tử Toại ở chỗ khác và cũng dự kiến sáng hôm sau mang mộ tử đặt vào kiếu đất đó. Sáng hôm sau hai gia đình ra thì tử thi công tử Toại đã được moi đất thành đồng. Ông Lượng chỉ còn kêu trời cho nhà mình hết phúc đành táng mả bố vào bên mộ công tử Toại, gọi là huyết bàng.

Em gái ông mang thai, ông Lượng buồn phiền lo liệu làm cho em căn nhà nhỏ ở rìa làng, về sau cô Hiền sinh cậu con trai đặt tên là Nguyễn Thiến. Thiến rất thông minh, học đâu nhớ đây, kịp 6 tuổi đã giục mẹ cho lên theo học ông cậu là Nguyễn Đức Lượng.

Nguyễn Đức Lượng thi đỗ Trạng nguyên nhậm chức ra làm quan. Nguyễn Thiến ở nhà đèn sách theo nghiệp cậu, mở lớp dạy học. Bảy giờ triều đình chia bè kéo đảng lộn xộn, đợi khi triều Mạc thịnh bình đến năm 1532 đời Mạc Đáng Doanh, Nguyễn Thiến mới đèn sách đi thi. Khoa ấy ông đỗ Trạng nguyên.

Truyền thuyết trên vốn lưu truyền lâu đời ở làng. Một số sách thời trước đều có ghi như Đại Nam Long thủy tục (hiện còn bản lưu ở dòng họ chép các truyện ly kỳ về các Trạng nguyên ở nước ta). Sách Lịch đại danh hiền phổ và Đăng khoa lục sưu giảng của Tiến sĩ Trần Tiến, đỗ năm 1748 làm thượng thư triều Lê Cảnh Hưng. Phải nói câu chuyện đã thể hiện được tấm lòng ngưỡng mộ của dân chúng về hai vị Trạng nguyên có quan hệ thân tộc: trạng cậu, trạng

cháu lại cùng từ một nơi nuôi dưỡng phát triển tài năng là làng Canh Hoạch.

Nói như vậy để thấy quê nội Trạng nguyên Nguyễn Thiến ở Tảo Dương nhưng ông sinh sống, học hành là ở Canh Hoạch. Các thư tịch đều có chú giải Nguyễn Thiến “người trang Tảo Dương sau dời cư sang quê ngoại xã Canh Hoạch”. Có lẽ việc dời cư sang sống ở Canh Hoạch từ thời thám hoa Nguyễn Doãn Địch chẳng. Chẳng thế sách Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919 đã ghi “Nguyễn Doãn Địch nguyên quán xã Tảo Dương, trú quán xã Canh Hoạch, ông nội Nguyễn Thiến”. Cũng sách nêu trên tóm tắt cuộc đời Trạng nguyên Nguyễn Thiến như sau “Nguyễn Thiến, người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, 38 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Lại bộ thượng thư, ngự sử đài đô ngự sử, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau vì bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là đại tướng Thái tử phụng quốc công Lê Bá Ly dẫn quân chúng trốn vào Thanh Hóa quy thuận triều Lê Trung Hưng. Vua Lê Trung Hưng ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước, đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Mất năm Thiên Hựu (1557), đời Lê Anh Tông, thọ 63 tuổi” (tr.367).

Nguyễn Thiến tên hiệu là Cảo Xuyên là danh sĩ có tiếng ở thế kỷ XVI. Ông đỗ Trạng nguyên trước Nguyễn Bình Khiêm một khoa, sau đó hai vị Trạng nguyên này thường xưng họa thơ văn với nhau. Hiện còn một số bài thơ của Nguyễn Thiến chép trong Toàn Việt thi lục và Bạch Vân am thi tập.

Kể từ khi Nguyễn Thiến dời cư lên sống ở quê ngoại, ông coi đó là vùng đất nuôi dưỡng và giúp ông thành đạt do vậy các con ông đã để lại nhiều kỷ niệm với làng Canh Hoạch (Vác). Người Canh Hoạch cũng coi những người trong gia đình ông như là người làng mình.

Từ đền thờ trạng cậu, du khách đi về hướng đông để thăm nơi ở xưa của bà Nguyễn Thị Hiền - mẹ Trạng nguyên Nguyễn Thiến. Nơi đây dân làng Vác đã làm một nhà sắc bảo lưu những tờ sắc vua ban cho những người tiết hạnh, hiền tài trong gia đình Trạng nguyên Nguyễn Thiến. Nguyễn Thiến là cha của Nguyễn Quyện một danh tướng lỗi lạc thời nhà Mạc.

Cũng cần nói thêm Trạng nguyên Nguyễn Thiến cha của danh tướng Nguyễn Quyện là thủy tổ của đại thi hào Nguyễn Du, tác giả áng thơ nôm tuyệt diệu: truyện Kiều. Điều đó đã được khẳng định qua phả hệ của dòng họ Nguyễn Du ở huyện Tiên Điền (Nghệ An). Nguyễn Thiến sinh ra Nguyễn Miễn tước phù Hưng Hầu. Người con thứ ba của Nguyễn Miễn là Nguyễn Nhiệm (Nhậm), tước Nam Dương Hầu. Năm 1601 từ binh chống lại nhà Lê ở vùng Hoàng Giang (Ninh Bình), thất bại chạy vào ẩn cư ở Tiên Điền (Nghệ An) là cụ tổ của họ Nguyễn. Tiên Điền sau này sinh ra thi hào Nguyễn Du. Có thể nói thi hào Nguyễn Du đã tiếp nối và làm tỏa sáng truyền thống thi thư của tổ tiên ông vốn có từ thám hoa Nguyễn Doãn Địch người làng Tảo Dương và Trạng nguyên Nguyễn Thiến trú quán ở làng Canh Hoạch, trang Cổ Hoạch xưa.

Giai thoại về TRẠNG NGUYỆT ÁNG

Làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) có gia đình họ Nguyễn, hoàn cảnh bần bách. Người con trai là Nguyễn Quốc Trinh lập chí ăn học, tìm sang làng bên cạnh học với một thầy đồ. Hàng tháng, bà chị gái cố gắng tần tiện, mang tiền gạo đến chu cấp cho em.

Một hôm chị đến thăm, chẳng thấy cậu Trinh học hành gì cả, mà đang chơi thả diều giấy ngoài đồng. Chị lôi cậu em vào trình với thầy học. Thầy nhìn cậu, nghiêm nghị:

- Tội anh đáng đòn. Nhân tiện có bà chị anh sang đây, ta cũng muốn để gia đình biết được sức học của anh. Nay thầy ra một vế đối, nếu đối được thì tha, đối không được ta sẽ đuổi về luôn.

Nói rồi thầy đọc:

Mê chơi, chẳng học, quên lời chị

Nguyễn Quốc Trinh không cần nghĩ ngợi, đối ngay:

Thi đỗ cao khoa, nức tiếng thầy

Tất nhiên là cả thầy, cả chị đều vui vẻ. Quả thực, sau này Nguyễn Quốc Trinh thực hiện đúng lời đối của mình. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi (1659) triều Lê Thần Tông, sau làm quan đến thượng thư.

Cuộc đời làm quan của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh có nhiều mẫu chuyện đặc sắc. Nhưng nổi tiếng nhất là câu chuyện chung quanh một lời phát biểu của ông, trở thành danh ngôn hồi đó. Nhà Lê vào thế kỷ XVII trở đi chỉ là hư vị, mọi việc đều do họ Trịnh chấp chính. Nhưng nhiều ông chúa Trịnh vẫn còn nuôi ý định cướp

ngôi Lê. Chúa Dương Vương là Trịnh Tạc, muốn thử xem lòng người có phục không, đã sai quân lính đắp một cái đài ở Thăng Long, đặt tên là đài Thu Thiên. Đài đã được dựng cột đào móng, hình thành nên cái khung có vẻ quy mô bề thế. Chúa đến tận nơi xem xét, đem cả Nguyễn Quốc Trinh đi theo. Nhìn quang cảnh đầy triển vọng nguy nga, chúa hỏi:

- Thế nào, ý ông ra sao?

- Khải chúa thượng, xây đắp thế nào chẳng được, nhưng lòng thiên hạ không vui đâu.

Chúa tái mặt hỏi lại:

- Thiên hạ trăm nghìn người, một mình ông làm sao biết được trăm nghìn bụng?

Nguyễn Quốc Trinh ung dung đáp:

- Thiên hạ là tôi đây: lòng tôi không vui thì biết lòng thiên hạ.

Chúa nín lặng, không nói gì lên kiệu về cung. Tối hôm ấy, một cơn bão nổi lên, sét đánh gãy mấy cây cột đài. Trịnh Tạc đành bỏ, không cho dựng nữa.

Giai thoại về Trạng nguyên PHẠM DUY TRĨ

Ông là người làng Hùng Khê, huyện Chí Linh, thân phụ ông mất từ khi ông còn thơ ấu, chỉ nhờ ơn cứu dục của thân mẫu. Năm lên 8, 9 tuổi, thì gặp lúc ở xã Thanh Duy thuộc huyện Siêu Loại có quan Thượng thư họ Nguyễn, quý danh là Khắc Kinh, trong khi còn chưa đỗ đạt, mở trường dạy học ở làng, thân mẫu ông nghe tiếng đến hỏi: “Thiếp tôi có đứa con nhỏ muốn cho nhập học, xin thầy cho biết lễ vật thế nào?”.

Tiên sinh cười đáp: Cái đó hậu bạc tùy tâm, chứ có lệ nào?

Bà thưa: giá thử mô trâu có được hay không? Vì nhà chúng tôi có sẵn một con trâu cày. Nhưng đối với việc nhập học rất là hệ trọng, vậy tôi xin mổ thịt nó để tế Tiên sư cho cháu nhập học mới phải. Tiên sinh đáp: Thế thì hậu quá! hậu quá!

Bà thấy Tiên sinh nhận lời, vội trở về nhà giết trâu làm lễ đem đến lễ thánh, khi lễ xong rồi, bà xin Tiên sinh đặt tên cho con và nói: Cháu đây họ Phạm tục tên Trĩ, nhưng theo lệ của họ nhà cháu tên nào cũng có 3 chữ, mà lót chữ Duy, vậy xin Tiên sinh liệu đặt cho cháu cái tên đệm đẹp một chút?

Tiên sinh bảo bà cứ để con lấy nguyên tên cũ là Phan Duy Trĩ và đoán chắc là con bà sẽ đỗ cao.

Nguyên trước có lần Tiên sinh mơ thấy mình đỗ, mà trông lên bảng thấy người được đỗ thứ nhất tên là Phạm Duy Trĩ, sau khi tỉnh dậy ông bèn ghi lấy tính danh. Nhưng ông lại nghĩ thầm rằng: bao nhiêu văn sĩ ngày nay mà mình quen biết, chẳng ai có tên như vậy. Cho nên ông đã mượn nghề dạy học đi khắp đó đây để tìm xem có ai tên họ thế chẳng, nhưng vẫn chưa thấy. Hôm nay bỗng thấy mẹ

cậu kể đến tên đó, thì ông rất đỗi ngạc nhiên, rồi lại tự nghĩ: Lẽ đâu mình lại cũng đỗ đồng khoa với đứa bé ấy sao? Nếu vậy thì còn phải đợi. Đến khi ông dạy Cậu học, thấy Cậu mình mẫn lạ thường, thì ông lại có ý mừng. Thôi, cái ngày đăng khoa của mình cũng chẳng muộn mấy.

Quả nhiên cách mấy năm sau, giữa khoa Nhâm Tuất (1562) niên hiệu Quang Bửu nhà Mạc, thầy trò cùng đỗ cử nhân. Lúc ấy Tiên sinh đã có tuổi, nhưng khí vẫn còn mạnh như lúc thiếu niên, quyết chí tranh khôi đoạt giáp, cho nên hai thầy trò cùng vào đình thí, Tiên sinh bảo nhỏ Cậu rằng: Trạng nguyên khoa này phải nhường phần thầy đấy nhé, cậu Trĩ cúi đầu dạ, dạ.

Nhưng rồi một sự bất ngờ đưa tới, lúc vào đối sách ở trong sân rồng: “Tiên sinh vừa mới chép xong đầu đề, thì bỗng nổi cơn đau bụng, kéo luôn mãi đến giờ Ngọ, không thể viết được câu nào. Bấy giờ Tiên sinh mới nhớ lại giấc mộng năm xưa, đành phải ngửa mặt lên trời khấn vái. Thôi, Trạng nguyên khoa này tôi không dám tranh với Duy Trĩ nữa; vậy xin thần linh phù hộ cho tôi khỏi bệnh để tôi làm cho xong quyền thế cũng đủ rồi.

Lạ thay, ông vừa khấn xong thì chứng đau bụng cũng biến đi mất, ông bèn vội vã viết cho đủ quyển đem nộp, rồi hôm truyền lô (xướng loa), quả nhiên Phạm Công được đỗ Trạng nguyên, còn Thanh Công thì đỗ Bảng nhãn.

Coi đó, ta thấy về sự vinh hoa tấn phát đều có số mạng nhất định, cho nên mới có những điềm báo trước như vậy? Huống chi thân mẫu của Trạng nguyên Công là người có độ lượng cao xa, thì phần phúc quả ắt cũng cao lớn, chứ đâu phải là truyện ngẫu nhiên mà được.

Tục truyền rằng ông là học trò Trần Văn Phạm Công, Trần Công vẫn đoán rằng thế nào học trò mình cũng đỗ đại khoa, muốn chắc chắn hơn, Ngài lại tìm giúp cho một ngôi đất và bảo: cứ như kiểu đất này thì đến năm Mùi nhất quyết sẽ chiếm khôi nguyên. Nói xong Ngài liền chỉ bảo cho cách điểm huyết như thế như thế, rồi mới ra về. Chẳng ngờ lúc Ngài về rồi, Phạm Công lại mượn một ông thầy Tàu đến phân kim mộ. Thầy bèn để trống hướng khác, chứ không theo lời Trần Công.

Còn về Trần Công thì Ngài vẫn tin ở môn địa lý của mình, cho nên sau khi điểm xong ngôi huyết cho nhà Phạm Công, Ngài thường nói với các bạn trong triều: Trạng nguyên khoa này thế nào cũng lọt vào tay học trò của tôi tên là Duy Trĩ đó.

Nhưng có ngờ đâu, khoa thi hội năm ấy Phạm Công lại hỏng. Trần Công thấy vậy tức bực vô cùng; nhân khi được bổ ra làm quan ở ngoài, Ngài bèn về ngay quê nhà, tới chỗ ngôi mộ ngày trước, xét nhận chẳng thấy có gì khả nghi: Ngài bèn hỏi lại Phạm Công. Công lay tạ rồi xin thú thật. Bấy giờ Ngài ngồi ngay ở mộ để ngắm phương hướng, rồi bảo Phạm Công cầm cọc làm ghi để cải táng lại. Táng xong Ngài bảo: Nếu theo phương hướng này mà không ứng nghiệm thì ta đốt cả sách địa lý đi, chứ để làm gì cho nhầm lẫn đến người khác? Quả nhiên năm ấy Phạm Công được đỗ khôi nguyên: đủ rõ Trần Công là bực kì tài hiếm có vậy!

Xét kiểu đất này thuộc về cách quý long tự chữ Tân kéo đến, chín khúc triều về trước mặt, huyết kết tại nơi khe nhỏ nhất, lại có cái gò cao đứng cách trước mặt không xa, nên ngài mới định trông ra hướng ấy để quyết khoa, còn ông thầy Tàu vì lập sai hướng, nên tuy đúng huyết mà vẫn không phát, đủ hiểu rằng môn địa lý khó biết chừng nào, vả lại theo phép của Ngài thì mới phù hợp với câu sấm

ký ngày trước là: “Hùng khô chi sơn đông nhiều, khoa đệ hữu kì”.
Nghĩa là: Dãy núi Hùng Khô bao bọc phía đông, thi đầu cầm vững.

Lại có truyền ngôn rằng: Lúc ông còn nhỏ có người ra một vế đối như sau:

“Trượng phu chí khí tương kỳ, vật dĩ tiểu hiềm giới ý”

Nghĩa là: “Kẻ trượng phu chí khí hèn hò, chuyện nhỏ nhặt đừng nên để ý”. Câu trên tác giả chê ông có tính hay giận vật, nên ông đối ngay lại rằng:

“Đề vương thi vi khí tượng tất hữu đại quá ư nhàn”.

Nghĩa là: Đáng vương giả, việc làm khí tượng phần cao cả ắt phải hơn đời. Coi đó ta thấy khoa danh sự nghiệp của ông cao hơn người đời đã hiện ở trong câu đối vậy.

Nhắc lại, khi ông đã đỗ đạt rồi, thì gặp phải lúc quốc gia đa nạn, cho nên lúc ra làm quan chẳng được thanh nhàn, lúc thì phụng mạng đi tiếp sứ giả bên Tàu, lúc thì cầm quân đánh giặc, về sau làm đến Lại bộ Tả thị lang tước Hùng Khê Hầu. Về phần văn chương chỉ còn thấy có 10 thiên thơ xướng họa với quan nhà Minh trong lúc hội khám biên giới mà thôi, còn ngoài ra thì đều thất lạc hết cả.

Giai thoại về Trạng nguyên PHẠM TRẦN

Phạm Trần ở xã Lam Kiều thuộc huyện Gia Phúc và Đỗ Uông ở xã Đoàn Lâm, hai làng giáp với nhau. Tục truyền rằng: trong ấp ông Uông có một con nữ yêu tinh thường hiển hiện, tác yêu tác quái biến ảo khôn lường, dân làng yếm đảo mãi mà vẫn vô hiệu.

Về phần ông Uông lúc còn niên thiếu, một đêm đương ngồi đọc sách ở trong cửa sổ, bỗng thấy phía ngoài có cánh tay thò vào. Ông đoán biết là tay con yêu nữ, sáng sớm hôm sau đến hỏi ông pháp sư cùng làng, pháp sư ấy bảo: “Từ nay về sau, hễ thấy nó thò tay vào thì cậu lấy chỉ ngũ sắc buộc lại, tất nhiên nó không biến được”.

Uông nghe pháp sư bảo thế vội về sắm sửa đợi đến canh khuya, lại thấy con yêu thò vào. Cậu liền lấy chỉ ngũ sắc buộc ngay vào song cửa sổ, tự nhiên tay nó cứng đờ, không sao rút ra được nữa, cho mãi đến lúc gần sáng. Nó đứng bên ngoài khóc lóc van lơn, tôi thấy ông sắp trở nên đại quý, nên mới đùa bỡn thế thôi, sao mà ông nhẫn tâm như vậy.

Ông hỏi: Vậy như tài của ta đây thi có đỗ được Trạng nguyên hay không? Nó đáp: Trạng nguyên thì đã về họ Phạm, còn ông chỉ đỗ thứ hai mà thôi.

Lại hỏi: Vậy mi có vật gì thiêng liêng hãy đưa đây ta coi thử, rồi ta sẽ cởi trói cho. Ông vừa hỏi xong thì thấy nó thò ra một vật gì ở giữa bàn tay trông như viên ngọc sáng chói cả mắt. Ông liền cầm lấy bỏ ngay vào mồm nuốt chửng, rồi mới cởi trói cho nó biến đi. Về sau không thấy tác quái gì nữa mà ông thì cũng từ đấy về sau học một biết mười, văn chương lại càng xuất sắc, ai cũng khen tài nhả

ngọc phun châu, khi cùng tập ở các trường ông Trần vẫn không theo kịp.

Thế rồi đến năm Quang Bửu, thời Mạc Phúc Nguyên (1554-1561) gặp khoa thi hội năm Bính Thìn, hai ông cùng 34 tuổi, là bạn đồng niên, đồng bảng, đến hôm cùng vào thi đình, ông Uông nhận thấy đầu bài nào mình cũng thuộc lòng hết thảy, tin chắc phen này sẽ nắm vững giải khôi nguyên.

Còn phần ông Trần, lúc đương viết bài ở trong lều bỗng thấy thấp thoáng có hai bóng người đứng ở bên cạnh, một người tự xưng là Đông Phương Sóc, một người tự xưng là Hàn Kỳ (có bản chép là Phú Bất và Phạm Trọng Am) ghé vào bên tai đọc lên thao thao bất tuyệt, khiến ông Trần không sao chép kịp. Thấy vậy ông Sóc bảo ông Kỳ rằng: chúng ta phải làm thế nào cho Uông bị ốm để giảm sức văn thì mới thắng nổi.

Thế rồi chỉ trong chớp mắt ông Uông ôm bụng kêu đau, không sao cầm được bút viết, cho mãi đến khi ông Trần viết xong một đoạn, bấy giờ ông Uông mới khỏi, thành ra sách vở vẫn thuộc, nhưng lại không đủ thì giờ, cho nên sức văn hơi kém. Đến khi truyền lô (xướng danh) ông Trần đỗ Trạng nguyên. Ông Uông phải đứng thứ nhì tức là Bảng nhãn. Ông Trần tỏ vẻ hoan hỉ nói rằng: Phen này ta đã đề nổi Đỗ Uông, làm cho ông Uông tức bực vô cùng.

Đến hôm hai người cùng về vinh quy bái tổ, Uông vẫn đóng ngựa đi ngang với Trần, chứ không chịu nhường, khi về đến chợ Bồng Khê thuộc xã Hoạch Trạch, người ở bên cầu thường vẫn nghe tiếng hai ông, ngày nay thấy cùng vinh quy, nên họ xin một bài thơ vịnh cầu để làm kỷ niệm. Hai ông thấy dân sở tại xin thơ, lập tức giao hẹn với nhau rằng: chiếc cầu có hơn 10 gian, vậy khi qua được

7 gian thì phải làm xong bài thơ, thể thơ mỗi câu có một giống cầm thú, nếu ai xong trước thì sẽ đi trước, còn xong sau thì không được phép cạnh tranh.

Hai ông đặt điều kiện xong rồi cùng tiến bước, chẳng ngờ ông Trấn ngồi trên lưng ngựa đọc luôn ngay được 8 câu, khiến cho ai cũng kính phục, riêng có ông Uông thì lại bảo rằng: “Thơ ấy làm sẵn tự lúc ngày thường, chứ lúc lâm thời thì làm sao nổi, tôi chẳng chịu nhường”.

Nói xong ông lại cứ đi ngang hàng, khi về đến xã Minh Luân, trong xã có người vừa làm được ngôi nhà mới, đón đường thưa rằng: Chúng tôi mới dựng xong nhà, may gặp được hai quý vị qua đây, dám xin hai vị ban cho mấy câu để tặng về đẹp. Ông Trấn ứng khẩu đọc luôn: “Năm năm tăng phú quý, ngày ngày hưởng vinh hoa”. Ông Trấn vừa mới ngâm xong, ông Uông nói chặn ngay rằng: đó là những chữ tán tụng, chỉ dùng nửa câu cũng đủ, can chi mà phải làm nhiều, rồi ông không phục.

Tới khi qua xã Đoàn Lâm, sắp sửa bước sang cầu Cốc, trong cầu có cô con gái tên gọi cô Loan, hai ông nghe thấy cái tên cũng đẹp, bèn thách thức nhau làm một bài thơ Đường luật quốc âm, lấy đề tài là: “Cô Loan bán hàng cầu Cốc”, và hẹn mỗi câu phải ghép hai tên giống chim, hễ sang qua cầu thì thơ phải xong, mà ai xong trước thì được đi trước, chẳng ngờ lần này ông Trấn lại ngồi trên mình ngựa đọc luôn 8 câu như sau:

Quai vạc đôi bên cánh phượng phong

Dở dang bán chác tựa đồ công

Xanh lì mở khếp nem hồng mới

Bạc ác phô phanh rượu vẹt nồng

Thiếu 2 câu luận:

Yến anh đón rước vừa ban tối

Ông mờ bà mả lại quạc ông.

Nghe ông Trần ngâm xong bài thơ trên đây, ông Uông mới giật nảy mình nói rằng: quả thực xuất khẩu thành chương, nếu không có quỷ thần trợ lực thì làm sao nổi. Từ đấy chịu nhường để cho ông Trần đi trước chớ không đi ngang hàng nữa. Nhưng rồi về sau ông Uông lên đến Lam Kiều xem ngôi mộ tổ của nhà ông Trần, thấy có hai gò đất ở sát hai bên, tục gọi là đồng thần đồng phụ nhĩ, ông bèn chỉ vào đồng đất bảo rằng, trước đây y thắng nổi ta mấy phen là nhờ cái đồng đất này. Nói xong, ông lấy gót chân nện vào hai đồng đất ấy, thế mà không biết tại sao cũng từ hôm ấy ông Trần bị chứng điếc tai, thuốc thang chạy chữa vẫn không công hiệu, về sau có người đem việc ông Uông đập vào gò đất thần đồng mách với ông Trần, ông bèn tố cáo lên vua. Vua bắt ông Uông phải làm lễ tạ long thần, bấy giờ ông Trần mới khỏi, rồi sau Triều đình có mở khoa thi Đông Các, đầu đề thơ là Văn Võ Tĩnh Dụng, đúng thể ngũ ngôn, hạn 15 vắn, trong thơ ông Trần có hai câu rằng: “Xưng cao phong tự khởi. Diệt hạnh đỉnh năng giang”. Nghĩa là: Khen Cao Tổ đầy từ ấy Phong, diệt Hạng quân sức hay cử đỉnh. Kỳ này ông Trần lại được đứng hàng nhất, mà ông Uông vẫn phải thứ hai.

Nhắc lại lúc chưa đỗ đạt, có hôm hai ông cùng ngồi uống rượu, khi đã dờ say, thách nhau làm bài Tửu tán. Ông Uông đọc trước: “Hữu quỳnh dụng quỳnh, vô quỳnh dụng hòa, dụng tác hàm nghi nhi vô bất khả”. Có rượu quỳnh thì uống rượu quỳnh không rượu quỳnh thì uống rượu hỏa, uống đến say sưa gặp chảnh hay chớ

Ông Trần lại đọc tiếp rằng: “Tửu hoàng tắc ẩm, tửu hỏa tắc tuyệt, hữu vi thử ngôn, thiên địa nhật nguyệt”. Rượu vàng thì uống, rượu hỏa thì thôi, ví chẳng như lời, có đất trời soi.

Xem hai bàn tán trên người ta nhận thấy, hai ông lập chí vẫn khác nhau xa. Quả nhiên rồi sau họ Mạc mất rồi, bản triều trung hưng thì ông Uông ra làm quan trước được thăng đến chức Hộ bộ Thượng thư và phong sắc phúc thần, còn ông Trần thì không chịu ra cho nên chỉ làm đến chức Thừa chính sứ mà thôi.

Giai thoại về Trạng nguyên NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

Thời kỳ niên thiếu và đi học

Sinh trưởng nơi quê hương văn hiến, trong một dòng họ nhà nho gia, một gia đình có người mẹ thông minh nhân đức, một người cha phong độ hiền tài, Nguyễn Đăng Đạo thuở nhỏ đã tỏ ra hơn người, thông minh, đĩnh ngộ, chăm chỉ học hành, có chí nối nghiệp cha ông, dòng họ.

Tương truyền khi phu nhân Ngọc Nhĩ có thai ông, một đêm mùa hạ trăng sáng như ban ngày, bà ra giếng lấy nước, chợt thấy một ngôi sao lớn rơi vào thùng nước, bèn lấy khăn chụp bịt miệng thùng lại mang về. Sáng hôm sau, bà nói chuyện lại cho Đông các Nguyễn Đăng Cảo (anh trai của Nguyễn Đăng Minh, bác ruột của Nguyễn Đăng Đạo). Nghe việc sao rơi vào thùng nước đêm qua. Ông Đăng Cảo cho là điềm lành, khuyên dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quý tử. Bà Ngọc Nhĩ nghe lời, khi có mang đến ngày đến tháng bà đã sinh được một con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo. Bà đỡ thấy thằng bé khác người cũng nói rằng đây chính là Trạng nguyên nên phải tắm rửa sạch sẽ, nuôi nấng chu đáo.

Lúc mới một tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thường được bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo rất yêu quý, lúc nào cũng theo bên cạnh hoặc bế đi chơi và thường nói khoe với mọi người về Nguyễn Đăng Đạo rằng: “triều đình ghét ta không cho đỗ Trạng nguyên, nhưng còn thằng bé ngày sau không cho nó đỗ là không được đâu”.

Nguyễn Đăng Đạo khi lên ba tuổi, lại được bác Nguyễn Đăng Cảo cho theo lên biên giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh.

Sứ Thanh trông thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, sứ liền hỏi rằng: “Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi, nghìn sông lam chướng hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng!”. Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ngày nay.

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc.

Thập niên đề tướng trọng triều Nam.

Trong đó có vế đối “Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc” (Ba tuổi kỳ đồng làm kinh ngạc sứ giả Bắc triều), chính là nói sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo xưa.

Lên sáu tuổi, Đăng Đạo được gia đình cho đi học, ông nổi tiếng thông minh, nghịch ngợm và học giỏi. Đường đi học phải qua cầu Chợ tục gọi là cầu Giếng. Gặp những hôm trời rét nhiều, Đăng Đạo thường phải vào trú chân cho đỡ rét. Còn lưu truyền câu chuyện về cuộc đối đáp giữa ông và viên quan huyện Tiên Du. Một hôm, quan huyện đi qua thấy ông đang nằm trong cầu trú rét mà không dậy chào, cho là vô lễ, quan huyện bèn tức giận hỏi:

- Mày là đứa nào mà thấy quan không dậy chào hỏi?

Ông ngẩng đầu lên đáp:

- Tôi là học trò.

Quan huyện nói:

- Nếu có phải là học trò dòng dõi nhà nho trong huyện này thì hãy ngồi dậy làm thử một bài thơ nôm tả cảnh trời rét xem có được không?

Nguyễn Đăng Đạo trả lời:

- Tôi làm được.

Nói rồi ông suy nghĩ chỉ trong một lúc và ngồi dậy đọc ngay một bài thơ như sau:

Phù phù gió thổi bụi đường quan
Rét phải nằm co há có cuồng
Cá chữa dương vây miền Bắc Hải
Rồng còn uốn khúc bãi Nam Dương
Cát đầu ngảnh lại càn khôn đế
Cuốn gió mang chào cảnh thổ vương
Bĩ cực đã rồi thì đến thái
Sang xuân đầm ấm sẽ thung dung

Quan huyện nghe xong hết lời khen ngợi, nói ông đến kỳ thi tới thế nào cũng chiếm bảng vàng.

Trên đường đi học, Nguyễn Đăng Đạo cũng thường đi ngang qua chùa Phật Tích. Chùa nằm trên núi Lạn Kha do vua Anh Tông nhà Lý dựng nên, cung son, điện vẽ san sát. Chính trong thời kỳ Lê trung hưng này, vị sư Trung Hoa Chuyết Công thiền sư, người đã từng đi thuyền vượt bể chở hơn ba vạn quyển kinh Tam Tạng sang Nam, lên núi Lạn Kha bỗng như hiểu ra điều gì đã nhận làm sư trụ trì ở chùa Phật Tích. Nhà sư rất yêu quý Nguyễn Đăng Đạo, mỗi khi ông qua chùa, sư thường lấy trầu cau ra mời. Một hôm Nguyễn Đăng Đạo đùa, lấy hộp trầu cau ra, viết một chữ “Hiển” vào dưới đáy hộp rồi đi học. Lúc ông trở về, sư đón đường mời vào và bảo rằng:

- Đó là chữ “Nam” và chữ “Khuyến” hợp lại. Ta vốn biết nhà thầy sẽ là Trạng nguyên của nước Nam, nhưng thầy có muốn nổi tiếng cả ở triều đình Trung Quốc hay không?

Nguyễn Đăng Đạo nghe xong giật mình sụp lạy, xin sư dạy bảo cho. Sư trao cho ông một quyển sách mà dặn rằng:

- Đó là một quyển sách bí mật, khoảng năm Sùng Trinh Thuận trị (niên đại Trung Hoa) bản in bị cháy, nhà thầy nên đọc kỹ sẽ thành tài.

Nhờ vậy, Nguyễn Đăng Đạo vốn đã thông minh lại càng trở nên thông minh hơn, biết được nhiều điều vượt ra ngoài ý nghĩa của người thường. Năm 16 tuổi, ông Đăng Đạo đi thi đỗ tam trường. Đến năm 19 tuổi ông đi thi hương đỗ đầu hương cống, được theo với giới đường quan vào học ở Quốc Tử Giám. Nhà ông ở làng Hoài Bảo cách kinh thành Thăng Long rất xa, thế mà sáng nào Đăng Đạo cũng dậy sớm nấu ăn ra kinh đô kịp nghe giảng sách buổi sáng. Ông tiếp thu kiến thức rất giỏi, tỏ ra có sức học phi thường, được bạn bè đồng học mến phục.

TRẠNG BỊU KÉN VỢ

Vào những ngày Nguyễn Đăng Đạo học tập ở kinh đô này, một lần vào tiết Nguyên Tiêu (rằm tháng giêng), chùa Báo Thiên mở rộng cửa đón khách thập phương vào lễ Phật và xem hoa nở. Đăng Đạo cũng vừa đi nghe giảng sách về, thấy ngoài cổng chùa dừng lại một chiếc xe loan có một tiểu thư xinh đẹp cùng đám thị nữ vào tam bảo lễ Phật. Đăng Đạo bèn đi theo, khi tiểu thư xinh đẹp bước vào đứng lễ, Đăng Đạo cũng tiến lên đứng cạnh nàng và khấn to lên rằng:

- Nam Mô A Di Đà Phật! Cầu Phật tổ phù hộ cho vợ chồng con bách niên giai lão.

Chuyện xảy ra đột ngột bất ngờ, đám thị nữ cả sợ bèn thi nhau xía xói, mắng nhiếc Đăng Đạo là vô lễ. May mắn tiểu thư biết đấy là

trò nghịch của đám học trò, nên không giận, lại sẽ sàng nói đám con hầu:

- Ngày xuân lễ Phật, người ta đùa các em đừng nặng lời như thế!

Nói rồi nàng sẽ sàng lên xe về phủ.

Đặng Đạo thấy cô gái đã đẹp, lại nói năng trang nghiêm nên mê man tâm thần, lẻo đẻo theo sau xe, quyết định tìm cho rõ nàng ở đâu để tìm cách gặp lại.

Khi biết tiểu thư ấy là con một viên quan lớn nhà ở chỗ nọ, đêm ấy Đặng Đạo khăn áo chỉnh tề đi vòng ra ngõ sau định tìm cách vượt tường vào phủ, ngồi ở một chỗ khuất gần phòng tiểu thư.

Một người thị nữ thoáng thấy bóng người vội báo cho tiểu thư biết. Tiểu thư ra, Đặng Đạo đứng lên chấp tay nói luôn:

- Tôi là danh sĩ kinh Bắc đến xin quan lớn cho vào làm rể!

Tiểu thư hoảng sợ vô cùng, bảo thị nữ lấy vàng bạc lụa là ra tạ Đặng Đạo và nói rằng:

- Thôi đây là chút quà giúp thầy ăn học, thầy nên ra ngay kéo cha tôi biết được thì nguy đến tính mạng của thầy.

Nhưng Đặng Đạo vẫn không chịu trở chân, vẫn ung ung nói:

- Thưa tiểu thư, tôi đến đây để cầu hôn chứ không xin vàng lụa!

Tiếng nói của Đặng Đạo vang vang làm cho cả phủ đều giật mình. Thân phụ tiểu thư vốn là quan Đề lĩnh (quan chỉ huy quân đội nội thành) nghe chuyện hầm hầm tức giận thét lính trói Đặng Đạo lại chờ đến sáng sớm mai sẽ khai đao. Đám lính quát mắng âm âm nên

kinh động cả quan Tham tụng Phạm Công Trứ ở kề đó. Phạm Công Trứ bèn cùng lính xách đèn sang thì được Đề lĩnh kể lại sự việc trên.

Phạm Công Trứ nghe chuyện cả cười nói với Đề lĩnh:

- Việc khác thường chắc người cũng khác thường. Xin ngài hãy cho tôi hỏi vài câu cho rõ đã.

Đề lĩnh chấp thuận cho giải Đăng Đạo vào. Phạm Công Trứ hỏi:

- Anh xưng là danh sĩ kinh Bắc, vậy thử làm bài phú mới ra ở trường Giám hôm nay xem thế nào?

Ông sai người cỡi trời và đưa đầu bài, giấy bút cho Đăng Đạo. Đăng Đạo đọc đề dưới trăng, lập tức mài mực cầm bút viết một lèo. Viết xong trao cho lính cầm vào, đoạn quăng bút bảo đám lính:

- Các anh vào mời tiểu thư ra đón tân lang đi chứ!

Cả bọn lính cười ồ cho Đăng Đạo là điên. Trong khi ấy Phạm Công Trứ mở bài soi đọc thì quả là văn tài, bèn nói chuyện với viên quan Đề lĩnh rằng:

- Nếu ngài có ý kén rể hiền thì có lẽ khó ai hơn chàng trai này được. Văn này nếu không đỗ Trạng nguyên thì cũng bằng nhãn chứ chẳng thường.

Đề lĩnh nghe xong đổi giận làm mừng, gọi Đăng Đạo tới bảo:

- Ta bằng lòng nhận anh làm rể, nhưng nhà ta hiếm hoi chỉ có một đứa con gái ấy thôi. Anh bây giờ đang chân trắng mà con ta thì đang chịu tang, ta cho anh vào ở trong dinh học hành nhưng phải đại đẳng khoa (thi đỗ) rồi mới có thể tiểu đẳng khoa (lấy vợ) được.

Đặng Đạo hớn hởi vui mừng về chùa Báo Thiên đem hành lý sách vở vào trong dinh Đề lĩnh ăn học.

Một năm sau Đặng Đạo thi hương đỗ đầu. Đến năm Chính Hòa thứ tư (1683) thi Đình ông đỗ Trạng nguyên, viên quan Đề lĩnh đúng như lời hứa cho phép ông sánh duyên với tiểu thư. Đặng Đạo cùng một lúc được thỏa cả hai điều mong ước lớn, thật là bổ công đền sách bấy lâu.

TÀI ỨNG ĐỐI Ở NƯỚC NGOÀI

Ngày ấy, đoàn sứ bộ ta do chánh sứ Nguyễn Đặng Đạo dẫn đầu, suốt mấy ngày ròng phải nằm lì ở công quán (nhà khách), vì nhà Thanh cố tình gây những chuyện khó dễ không cho vào triều yết kiến vua. Đêm hôm đó có trăng sáng, Đặng Đạo đang đi đi lại lại nơi tiền sảnh bỗng thấy một thiếu nữ xinh đẹp đến trước sảnh cầm một cái bình có đề chữ Nguyệt (trăng), vái ba vái rồi bỏ ra về. Đặng Đạo nghi hoặc chưa hiểu ý tứ gì nhưng thấy cử chỉ của thiếu nữ dưới trăng có vẻ lạ nên tức cảnh sinh tình nghĩ luôn ra một bài thơ, rồi một bài phú với đầu đề Vịnh trăng sáng và Bái nguyệt đình phú.

Sáng hôm sau, sứ bộ ta được yết kiến vua Thanh. Buổi tiếp sứ này còn có cả sứ thần của các nước khác nữa. Vua Thanh ra cho các sứ thần một bài phú để thử tài, đề là Bài nguyệt đình phú, đúng với đề mà Đặng Đạo đã nghĩ đêm qua. Trong khi sứ các nước còn đang ngẫm nghĩ cân nhắc từng câu thì Đặng Đạo ung dung hươ bút viết những nét rồng bay phượng múa. Bài phú của Nguyễn Đặng Đạo làm xong trước nhất dâng lên vua. Vua quan triều Thanh đều hết sức kinh ngạc. Sau đó, viên Hàn lâm nhà Thanh thân đến mời sứ thần Đại Việt đi vãn cảnh trong vườn thượng uyển thưởng trăng ngắm hoa cùng sứ thần các nước. Đặng Đạo đang cùng các sứ

thần say sưa ngắm cảnh thì bỗng viên quan Hàn lâm viện nhà Thanh tức cảnh ra ngay một vế đối:

“Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thêm hoa sắc, phong tổng hoa hương hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tự khách hứng tương tự khách”.

Dịch nghĩa:

Đêm xuân, trăng gió, trăng nhuộm sắc cho hoa, gió đưa hương hoa, hương theo sắc, sắc theo hương, hương hương sắc sắc tràn ngập đêm xuân, khách tương tự nhớ thương tương tự.

Mọi người đều trầm trồ khen vế đối của viên quan nhà Thanh là âm điệu luyến láy đầy chất thơ bỗng trầm đầy chất nhạc, khiến các sứ thần bối rối không biết đối ra sao.

Sứ thần Cao Ly (Triều Tiên) lên tiếng đối trước:

“Tùng viện trúc mai, mai sinh ngọc điệp, trúc hóa ngọc chi, chi tý điệp, điệp tý chi, chi chi điệp điệp liên tùng viên, hữu tình nhân thức hữu tình nhân”.

Dịch nghĩa:

“Mai trúc lầu tùng, mai nở lá đẹp, trúc hóa cành đẹp, cành liền lá, lá liền cành, cành cành lá lá sát lầu tùng, người hữu tình biết kẻ hữu tình”.

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đối tiếp rằng:

“Hạ nhật cảm thi, thi ngụ ngã tình, cảm ngụ ngã tính, tính viện tình, tình viện tính, tính tính tình tình tình thư hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân”.

Dịch nghĩa:

“Ngày hạ đàn thơ, thơ ngụ tình ta, đàn hòa tâm tính, tính nương tình, tình nhờ tính, tính tính tình tình tình ngày hè nhàn rồi, người tri âm hiểu người tri âm”.

Nghe xong, viên Hàn lâm nhà Thanh nhận xét:

- Sứ Cao Ly nói đến trúc mai cùng cành lá tươi tốt, sức nước một nhà chắc đời sau cũng có công nghiệp lớn. Còn sứ thần nước Nam lấy đàn thơ nói đến chuyện đàn thơ cùng hòa nhã chung đúc tạo hóa vào cả ở thân mình, từng câu từng chữ chọi nhau chan chất, tất đời sau sự nghiệp sẽ hiển vinh rực rỡ ngang trời. So với câu của sứ Cao Ly thì câu của sứ thần nước Nam mang sắc riêng biệt. Ôi! quả là lời đẹp ý hay.

Văn tài của Đặng Đạo đã làm cho vua Thanh cùng triều đình và sứ thần các nước thán phục. Chính nhờ vậy mà triều đình nhà Thanh đã thay đổi thái độ kẻ cả, trịch thượng, việc luận bàn về biên giới được tra xét rõ ràng. Nguyễn Đặng Đạo được nể trọng, vua Thanh quyết định phong cho ông là Trạng nguyên của Bắc triều, ban mũ áo võng lọng và cho ông vinh quy về nước. Đặng Đạo cùng đoàn sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ trở về, xứng đáng với sứ mệnh vua giao. Đoàn sứ bộ nước ta khi qua các tỉnh của Trung Quốc, đi đến tỉnh nào tỉnh ấy cũng phải đón rước long trọng.

VỊ QUAN TO NGHĨ ĐẾN DÂN LÀNG

Làm tới chức Tế tướng thượng thư nhưng ông không bao giờ quên rằng dân ta còn rất đói khổ lam lũ. Nguyễn Đặng Đạo đã thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi khuyến khích việc cần lao, việc học hành của dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống tín ngưỡng của một vùng quê nhiều chùa chiền thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng

tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương, chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bảo vẫn còn nhớ câu chuyện quan trọng chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đây là, do việc Nguyễn Đăng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc, vốn tính liêm khiết ông nhất mực từ chối không nhận. Vua và các triều thần nói mãi, ông Đăng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, xấu nhất gọi là cánh đồng cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để làm thành ruộng cày cấy được. Khi đã trở thành khoảnh ruộng tốt ông chia hẳn cho các gia đình...

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn ông Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân. Một năm kia, trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Thấy vậy ông liền viết thư về khuyên phu nhân phát tiền gạo cứu giúp người nghèo đói, với lời lẽ cảm động và tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần:

“Ta nhân danh làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi mà nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương, phu nhân hãy đem tiền thóc của nhà ta ra mà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy tái giá”. Nhờ đó mà dân địa phương qua được bước khó khăn, làm vụ sau bội thu. Dân chúng được no ấm, cảm ơn ân nghĩa và công đức của quan trạng Đăng Đạo đã có lời ca truyền tụng.

Bất hữu Trạng nguyên tiền

Ngô dân hà dĩ an

Bất hữu Trạng nguyên túc

Ngô dân hà dĩ dục

Tướng công chi đức

Lịch vạn thế nhi bất vong

Nghĩa là:

Không có tiền quan Trạng

Dân ta làm sao sống yên lành

Không có lúa của quan Trạng

Dân ta làm sao nuôi nhau được

Đức của Tướng công

Công ơn của Tướng công

Trải muôn đời nhắc nhở khôn cùng

Thấy dân đi từ làng Khắc Niệm ra chợ Bịu, phải lội qua một ngòi nước giữa đồng, đi lại rất khó khăn, Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo liền lấy tiền riêng của gia đình cho dân làm một chiếc cầu, có mái lợp để mọi người qua lại được thuận tiện và làm chỗ tránh mưa nắng. Tục gọi đó là “Cầu Còng”, còn nhân dân địa phương thì yêu mến gọi đó là “Cầu vòng quan Trạng”...

Giai thoại về Trạng nguyên TRỊNH TUỆ

Trịnh Tuệ là cháu 4 đời của chúa Trịnh Tùng nhưng đến đời bố ông thì đã nghèo. Vì thế đã lớn mới được đi học, tính thông minh hẳn tiếp, lại có ý chí, suy ngẫm sâu sắc, tự lập tự cường, không dựa dẫm, ỷ thế dòng tộc nhà chúa mà biếng nhác. Khi đi học cầm sách liếc qua một lần là có thể thuộc lòng rồi. Năm Quý Mão niên hiệu Bảo Thái thứ tư (1723) thi hương đỗ Tú trường hình phiên. Đợi mãi đến năm ông 33 tuổi mới gặp kỳ thi đỗ Trạng nguyên, ông thường kết bạn với Thực quận công Hoàng Công Phủ, hai người thường làm thơ xướng họa. Về sau Công Phủ mưu phản, đến khi Trịnh Doanh lên ngôi, bãi bỏ ông về quê. Doanh nghi ông có bè đảng với Phủ, sau lại dùng ông làm Quốc tử giám tế tửu. Ông mất được tặng Hữu thị lang.

Sau khi ông đỗ Trạng nguyên có lời dị nghị rằng Trịnh Giang thiên tư cho ông đỗ, ông phần uất lắm.

Theo chế độ cũ, Công sĩ hợp cách lại vào thi điện thì vua tự ra đề. Khoa ấy thì ngay ở Thủ đường Trịnh Doanh. Ông đỗ đầu, người bấy giờ nghi ngờ Trịnh Doanh thiên vị với dòng họ này, vì họ này cống nhiều của. Ông thấy hơi ngượng. Một hôm ở con đường tại kinh đô, ông nói với mọi người rằng: “Tôi đỗ đầu mà nói là do Vương phủ thiên vị thì còn gọi gì là văn chương nữa! Nay muốn để khỏi nghi ngờ, mọi người đem các câu hỏi khó ở trong bất cứ sách nào về kinh sử, tử tập, hoặc y học, bói toán, lý số tôi đều xin trả lời rõ ràng”. Mọi người tranh nhau hỏi câu khó, ông đều ứng đáp trôi chảy. Cuối cùng có người phụ nữ nói rằng: “Chiếc đũa là vật không có chân, lúc thì gãy, lúc thì mất, thì nói chạy đi đâu, ở kinh điển nào?”. Ông đáp: “Không thấy ở Thanh Hóa có núi chiếc đũa đó sao,

nó không có chân mà chạy về gốc đay”. Mọi người đều kính phục, tiếng dị nghị do đó dần dần hết.

Trịnh Tuệ là dấu chấm cuối cùng của danh hiệu Trạng nguyên của lịch sử khoa cử Nho giáo Việt Nam.

Phần 3. NHỮNG ÔNG TRẠNG DÂN PHONG

TRẠNG QUÉT

Ở vùng Phủ Lý Trung thuộc huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa), ngày ấy có một gia đình nghèo chỉ sinh được mỗi một cậu con trai, đứa trẻ mồ côi cha từ nhỏ, ở với mẹ. Hai mẹ con ruộng nương không có, trâu bò cũng không, lại yếu đuối, đành làm nghề quét chợ sinh sống, nên người ta vẫn gọi là mẹ con bà Quét. Cậu bé Quét làm lụng rất chăm chỉ, tính nết cũng hiền lành, lại do gia cảnh nghèo nàn, nên nhiều khi tỏ ra rụt rè, dại dột. Quanh năm suốt tháng mẹ con cậu làm những công việc nặng nhọc, mà áo quần vẫn chẳng đủ che thân. Bởi thế cậu Quét lại càng ít đi lại, chuyện trò cùng ai. Vả chăng thời bấy giờ người ta xem loại nghề như quét là nghề hèn hạ nên mẹ con bà cũng bị khinh khi, coi rẻ. Hai mẹ con tự biết phận mình, không lấy đó làm điều.

Trong vùng ấy, có một viên quan lớn nổi tiếng là gia đạo phong nghiêm. Quan có một tiểu thư vừa độ gả chồng, rất xinh đẹp. Đã có nhiều vương tôn công tử mang lễ vật đến dạm hỏi, nhưng quan đang muốn đợi giá ngọc lành, chờ nơi xứng đáng nên chưa nhận lời ai. Một đôi người đồng liêu với quan, cũng là những nhà danh giá ngỏ ý thông gia, quan đã có ý xuôi, nhưng tiểu thư vẫn chưa ưng thuận.

Một ngày ấy cô tiểu thư đi chợ. Bọn trai trẻ trong làng, nhất là mấy công tử gần đấy thoáng thấy bóng dải đào đã lập tức theo ngay hòng tìm cách đưa đón làm quen, nhưng tiểu thư tỏ thái độ nghiêm trang khiến các chàng đều tẽn. Họ không làm gì được liền xoay ra cách gây chuyện trò cười. Họ kéo anh chàng Quét đi theo và xui anh ta đến tiểu thư xin trà, xin thuốc. Vốn thật thà, chàng Quét nghe lời đến gần tiểu thư lúng túng mấy câu, xin miếng trà cay. Đứng xa

đám trai làng cứ đứng chỉ chỉ trỏ trỏ, chúng đang mong cô gái mắng Quét một trận để cười.

Cô gái biết trò tinh nghịch của chúng, lại thấy anh Quét chợ chất phác hiền lành, mặt mũi cũng chẳng đến nỗi khó coi, nghĩ thương hại, cô lại muốn làm cho bẽ mặt bọn con trai ác độc, nên vui vẻ mở túi đưa trầu cho anh ta, làm cho bọn trai làng cứ chưng hửng cả lên. Không may cho tiểu thư là ngay lúc đó quan ông ở đâu về, vén màn kiệu nhìn ra bắt gặp cảnh con gái mình trao miếng trầu tận tay cho anh chàng khổ rách, quan bực tức vô cùng. Kiệu vừa về đến nhà, lập tức quan nổi giận lôi đình, gọi tiểu thư ra mắng nhiếc nặng nề:

- Sách có chữ “Nam nữ thụ thụ bất thân”, sao mày dám bày trò dĩ thỏa. Tưởng mày kén cá chọn canh thế nào chứ, lại phải lòng thằng quét chợ nghèo hèn! Thế thì cho mày đi với nó! Đi ngay! Từ rày tao cấm cửa.

Quan khăng khăng quyết đuổi con gái, mặc dù không ít người liều mình xin hộ, cản ngăn. Tiểu thư cũng không ngờ cha đối xử hết nước hết cái với mình đành khóc mà bước ra khỏi cửa. Bà mẹ quá thương xót, giấu chồng cho con ít lạng vàng và vài chiếc quần áo. Tiểu thư ra đi, nghĩ không biết đi đâu, đành liều ra chợ tìm mẹ con anh Quét.

- Chỉ vì tôi cho anh miếng trầu để anh khỏi bẽ mặt trước mọi người mà bố mẹ đuổi tôi bơ vơ khổ sở. Âu cũng là do cái duyên, cái phận. Thôi anh cho tôi về hầu mẹ, hầu anh.

Từ đó tiểu thư ở lại nhà anh Quét. Cô và bà mẹ lo việc quét chợ, chạy ngược chạy xuôi, buôn bán kiếm ăn. Có ít vốn đem theo, cô cố khuyên chồng chịu khó học hành và gửi anh sang tận một làng

có thầy đồ mở lớp. Tháng tháng cô lo gửi gạo tiền ăn học cho anh. Nhưng anh Quét học hành rất tốt. Ông đồ dạy mãi mà vẫn chẳng thuộc chữ nào, đến nỗi thầy phải gọi vợ Quét đến bảo:

- Tôi xin chịu chồng cô rồi đấy. Học trước quên sau, cả tháng không biết chữ nhất là một. Thôi chồng cô lại trả cô.

Trên đường về, hai vợ chồng chẳng nói với nhau câu gì cả. Đến một góc cây đa, thấy một ông già đang lúi húi mài chiếc răng bừa. Người vợ dừng lại hỏi:

- Thưa cụ, cụ mài cái ấy để làm gì ạ?

Ông cụ ngẩng lên, lau mồ hôi trán đáp:

- Lão phải làm cái kim để khâu áo. Kim nhà không có, mà mua mãi không được.

Hai vợ chồng lại ra đi. Đến chỗ phải qua một chiếc cầu người vợ cứ đứng lại nhìn dòng nước chảy. Anh chồng sốt ruột giục vợ:

- Lạ gì nước chảy mà nhìn ngắm mãi! Thôi về kẻo sắp tối rồi.

- Tôi có ngắm gì đâu. Tôi đang nghĩ đấy chứ! Tại sao chỗ kia sắt mài được thành kim, chỗ này nước chảy đá mòn mà anh thì học mãi không được?

Anh Quét nghe lời vợ, ngắm nghĩ một lát rồi nói:

- Tôi hiểu ý nhà rồi! Thôi, tôi không về nữa, tôi trở lại học đây.

Nói rồi chàng Quét chào vợ một câu, xăm xăm trở lại nhà thầy. Anh kể hết câu chuyện của hai vợ chồng và xin thầy cứ dạy nữa cho, anh sẽ khổ công gắng sức. Quả nhiên, từ đó anh học rất tấn tới. Chẳng bao lâu anh học cạn chữ của thầy. Lần này, thầy lại gọi vợ Quét tới bảo chị rằng:

- Thôi lần này chồng cô tôi lại trả cô! Tôi không còn đủ chữ để dạy nữa.

Chị vợ lại lo liệu mời thầy khác cho chồng học. Cuối cùng đến khoa thi, anh Quét thi một hội, liền đỗ luôn Trạng nguyên. Bà con vẫn gọi anh là Trạng Quét nhưng trong sổ bộ thì tên anh là Lê Quát, đỗ tiến sĩ đời nhà Trần, học trò của Chu Văn An.

TRẠNG GIÓNG

Trạng Gióng chính tên là Đặng Công Chát, người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du Hà Bắc. Tổ tiên Đặng Công Chát vốn họ Trần nhưng trong họ có người tên là Trần Tuân cầm đầu nông dân khởi nghĩa thất bại, bị triều đình trừng phạt nên con cháu phải đổi họ tìm nơi lánh ẩn.

Đặng Công Chát là người thông minh, ông đỗ Trạng nguyên vào khoa Vĩnh Thọ thứ tư đời Lê Trung Hưng (1656) và làm đốc trấn Cao Bằng. Ông có tài văn học nên đã được vua cử cùng tiến sĩ Hồ Sĩ Dương (người Nghệ An) soạn lại cuốn Lam Sơn thực lục là cuốn sử về cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn.

Tính Đặng Công Chát có phần nóng nảy, đặc biệt ông rất ghét những sự mê tín dị đoan, nhưng lại cũng rất biết phục thiện.

Hồi ông còn nghèo, đi học thường ngày vẫn dậy sớm làm bài. Một hôm tình cờ ông trông thấy một người đàn bà phơi áo ngoài sân, một lúc có người khác cùng nhà ấy lấy đi mất. Tối lại người kia về tìm áo, nhưng người trộm áo không chịu nhận, lại còn kéo người mất đến trước một điện thờ nổi tiếng linh thiêng thề thốt. Ông Công Chát thấy vậy lấy giấy bút ghi ngày người nọ đi thề và để ý chờ. Vài ba tháng sau ông vẫn thấy người đàn bà ăn cắp nó cứ sống nhàn, cũng không hề có vẻ tật bệnh đau ốm gì cả. Đặng Công Chát cười thầm lẩm nhẩm:

- Ôi đức thiêng của quỷ thần! Thế là ta biết cả rồi!

Đêm ấy ông nằm ngẫm nghĩ chuyện trên rồi thiếp đi. Chợt chiêm bao thấy vị thần nọ đến lay ông và buồn rầu nói:

- Ông Trọng ơi, ông Trọng, về sau ông thi đỗ làm quan thì có thể vì chuyện người ăn trộm một cái áo mà hại đến tính mạng của họ không?

Đặng Công Chất giật mình choàng tỉnh. Ông ngẫm nghĩ tới lời trong mộng thấy quả mình còn suy xét hẹp hòi. Từ đó về sau ông càng cố sống ngay thẳng. Khi đỗ trạng ra làm quan, trước bất cứ một điều gì ông cũng cẩn thận xét suy và ít khi phải ân hận.

TRẠNG BÙNG

Gọi là Trạng, song thực ra ông không đậu Trạng Nguyên. Tuy không mang học vị Trạng Nguyên, nhưng về khoa bảng, ông cũng có thành tựu rất cao. Năm Canh Thìn (1580) đang làm quan đời Lê Trung Hưng vẫn đi dự thi, đỗ nhị giáp tiến sĩ (tức là Hoàng giáp), lúc ấy đã 52 tuổi. Sau đó, mãi đến năm 70 tuổi, đi sứ nhà Minh, rất được ca ngợi. Từ cuộc đi sứ thành công này, nhân dân bắt đầu lưu truyền ông là Lưỡng quốc Trạng nguyên. Vì quê ở làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất (Hà Tây) nên gọi là Trạng Bùng, nổi tiếng là văn võ toàn tài, lại giỏi cả các mặt canh nông, thủ công nghiệp, ông sinh năm 1520, mất năm 1613. Cuộc đời ông rất dồi dào giai thoại, có đôi chỗ đậm màu truyền thuyết.

Tương truyền rằng mẹ của Phùng Khắc Khoan vốn người họ Nhữ, quê ở Hải Dương. Con gái một gia đình chữ nghĩa, bà không những được học hành chu đáo, mà riêng bản thân lại có một ước vọng khác thường, tự thấy mình phải trở thành một bậc mẫu nghi thiên hạ. Nghe nói bà đã có lần gặp Mạc Đăng Dung, nhưng vì trở ngại gì đó mà duyên lứa không thành, đành kết duyên với người khác. Sinh được một con trai, tức là Nguyễn Bình Khiêm (xem lại truyện Trạng Trình). Không nhất trí với chồng về việc dạy dỗ con, người thiếu phụ này bỏ đi xây dựng cuộc đời mới. Đến vùng Từ Sơn - Kinh Bắc, bà gặp ông bố Phùng Khắc Khoan. Ông này đậu Thái học sinh triều Lê, rất giỏi nghề địa lý, đỗ làm quan nhưng không phục nhà Mạc, nên đi ngao du sơn thủy, tìm đất tốt. Hai người trò chuyện tương đắc, rồi thành vợ chồng, mặc dầu ông đã có vợ cả ở nhà.

Họ cùng sống ở vùng Sơn Tây, sau một năm thì sinh được con trai, tướng mạo khác thường. Đó là Phùng Khắc Khoan. Ông bố đem hết sở học bình sinh của mình ra dạy cậu con, ngày càng tấn tới. Nhưng bà mẹ đẻ của Phùng Khắc Khoan không được thọ. Bà mất năm cậu Khoan còn bé, chỉ kịp dặn lại chồng “Con chúng ta bản chất tốt, không phải hạng tầm thường. Ông cần dạy dỗ nó chu đáo, sau này có thể giúp đất nước lúc cùng đường, thiên hạ lúc nghiêng đổ, thế mới thỏa chí của thiếp ở tuổi vàng”. Bà mẹ này vẫn theo dõi đứa con riêng của mình là Nguyễn Bình Khiêm, lúc này đã lớn và đã nổi tiếng ở đất Hải Dương, nên cũng có dặn chồng, cần phải cho Phùng Khắc Khoan sang học với ông Nguyễn. Lời dặn ấy đã được bố Phùng Khắc Khoan thực hiện.

Không rõ bà mẹ này có kể câu chuyện con riêng tư với chồng và đôi anh em cùng mẹ khác cha ấy có biết nhau không. Có lẽ là không. Vì có câu chuyện một lần Nguyễn Bình Khiêm đi chơi trong một sân đình nào đó. Phùng Khắc Khoan mới có bảy tám tuổi cứ nhìn ông chăm chăm, ông Nguyễn hỏi:

- Sao em lại nhìn ta như vậy?

Chú bé Khoan trả lời:

- Tôi thấy ông hơi lạ. Nếu là quan thì sao không có người hầu? Nếu là dân thì sao tay chân lại không như tay chân của thợ cày thợ cuốc?

Nguyễn Bình Khiêm không trả lời, cười lớn mà đi. Đến năm 15, 16 tuổi Phùng Khắc Khoan sang học với Nguyễn Bình Khiêm. Bạn đồng song lúc này là Nguyễn Dữ, Lương Hữu Khánh. Sau những ngày học tập và cả đến khi Phùng Khắc Khoan ra phò tá nhà Lê, giữa hai thầy trò anh em này đã diễn ra nhiều cuộc giao thiệp trao

đổi có nội dung tiên tri dự báo như ta đã biết (xem truyện Trạng Trình).

Phùng Khắc Khoan học giỏi, cả tuổi thanh niên sống dưới triều nhà Mạc, đến năm Nhâm Tý (1552) chỉ đỗ có tam trường. Sau đêm mà Nguyễn Bình Khiêm tới gõ cửa phòng bảo với chàng thanh niên là gà đã gáy. Phùng Khắc Khoan khăn gói tìm vào Thanh Hóa, Nguyễn Bình Khiêm còn cuốn chiếu ném theo. Ông Khoan đến xứ Thanh vào những năm Sùng Khang đời nhà Mạc (?).

Ở nơi đất khách quê người, Phùng Khắc Khoan chưa có điều kiện làm cho mọi người biết tài năng, sở học của mình, nên phải sống một thời gian cô đơn và thiếu thốn. Ông tìm đến tạm trú ở một làng thuộc huyện Hoằng Hóa, mở lớp dạy kiếm ăn, và phải tìm cách để tranh học trò với một cụ đồ địa phương. Câu chuyện rất buồn cười lý thú:

Lớp học của ông đồ già đã mở khá lâu. Nhà trọ của Phùng Khắc Khoan ở ngay bên cạnh. Vì chưa có ai biết đến ông, nên lớp học của ông vắng vẻ, lèo tèo vài đứa nhóc. Ngồi nghe lời giảng của cụ đồ vọng quan tám liếp. Phùng Khắc Khoan buồn cười vì chữ nghĩa ông ta chẳng có gì, giảng sai kiến thức rất nhiều thế mà con em cứ kéo nhau đến học, còn như mình chữ nghĩa giỏi giảng lại chẳng ai đoái hoài. Ông liền viết một bài thơ dán ngoài cửa:

Đô đô bình trượng ngã

Đệ tử mẫn đường ha

Úc ức hồ văn tai

Đệ tử bất kiến lai

Bài thơ này là một bài châm biếm, phải biết mặt và biết nghĩa chữ Hán thì mới thấy ý trào phúng của tác giả. Nguyên trong sách Luận ngữ có câu “Úc ức hồ văn tai” là: “Văn chương rục rờ thay”, thầy đồ vì dốt đọc chữ này ra chữ khác, vì mặt chữ tương tự như nhau. Thầy đọc lầm:

Chữ Úc ra chữ đô

Chữ hồ ra chữ bình

Chữ văn thành chữ trượng

Chữ tai thành chữ ngã.

Làm cho câu văn chẳng ra nghĩa lý gì nữa. Cả bài có thể hiểu là: Cái ông đọc câu vô nghĩa: Đô đô bình trượng ngã - thì học sinh đến học đông đúc. Còn người dạy đúng sách vở, đọc câu: Úc ức hồ văn tai - thì chẳng thấy có cậu học trò nào đến cả.

Bài thơ dán lên ít lâu, thì học sinh kéo nhau sang học với Phùng Khắc Khoan, làm cho lớp cụ đồ rời rã. Cụ đồ tức lắm, làm đơn kiện. Lẳng nhăng lên đến quan huyện. Quan cho đòi cả hai người đến phân xử. Thấy không ai chịu ai, quan liền chỉ một cái võ trai dùng làm nghiên mực, bảo mỗi người làm một bài thơ. Phùng Khắc Khoan làm ngay một bài đường luật 8 câu chữ Hán đại ý: con trai ngậm ngọc, mang áo giáp, nuốt sóng, nhả mây, tung hoành nơi biển cả. Cụ đồ già loay hoay mãi, không làm nổi thơ chữ Hán, chỉ viết mấy câu nôh na:

Hùm hụp vừa bằng bàn tay đoạng

Hỏi có cái chi, ấy cái bạng

Vỏ làm nghiên chấp sử chấp kinh

Ruột nấu cháo, bỏ tâm bỏ tạng.

Ông Khoan nghe thơ cụ phì cười, nghĩ bụng thơ văn thể thì chẳng ra thể thống gì cả, chắc chắn quan huyện phải phục tài xử cho mình thắng cuộc mà thôi. Không ngờ quan huyện xem hai bài thơ xong, liền phán:

- Thơ cụ đồ như vậy, chứng tỏ cụ học hành chắc chắn, bạc đầu ra mới làm nổi. Chữ nghĩa của anh làm sao địch được với bậc tiền bối này.

Rồi quan xử cho bọn học trò trở về với cụ đồ già. Cụ sung sướng, tạ quan:

- Nhờ quan lớn nhìn xa trông rộng, nếu không tôi đến bỏ nghề.

Cụ đồ hào hứng dõng dạc. Phùng Khắc Khoan thì ngơ ngác bực bội. Ông ngao ngán quay ra. Nhưng quan huyện đã ngăn ông lại, mời ông vào phòng riêng, sai người dọn rượu để cho ông cùng quan nói chuyện. Quan nói:

- Tôi đã rõ tài năng, chí hướng tiên sinh, nhưng xin được bàn với tiên sinh một câu. Con sư tử nó vồ được cả con hùm con beo, nhưng khi nó vồ con thỏ mà cũng dốc toàn lực là nó dại, tiên sinh há lại cần tranh thắng với cụ đồ già ấy ư? Để cho cụ già nua lộn độn loay hoay kiếm ăn như vậy; còn tiên sinh phải dành tâm lực vào những việc lớn kia mà!

Phùng Khắc Khoan cảm động trước lời khuyên sâu sắc ấy. Ông còn khâm phục và biết ơn hơn khi được quan huyện biếu riêng mười lạng bạc nói là giúp cho ông qua cơn túng thiếu, và bảo ông cần tìm cách tiến thân. Phùng Khắc Khoan rời đất Hoằng Hóa, lên ở vùng Vĩnh Lộc, Yên Định. Năm ba mươi tuổi (1557) ông dự khoa thi hương mở ở xã Đa Lộc, huyện Yên Định và được đỗ thủ khoa. Trịnh Kiểm biết tài ông và dùng ngay ông làm quan ở nhiều cương vị đáng

kể. Ông cũng đã khuyên Trịnh Kiểm đi hỏi Trạng Trình về việc tìm kiếm con cháu nhà Lê, mà lập vua Anh tông. Riêng về thâm tâm Phùng Khắc Khoan, ông phục vụ, tuân theo mọi sự điều hành của chúa Trịnh, nhưng vẫn trung thành tha thiết với nhà Lê. Có câu ca dao lưu truyền ở Thanh Hóa, như muốn nói lên tâm sự riêng tư ấy của ông:

Chớ khinh chùa tích không thờ

Mà đem xôi, oản cúng thờ gốc cây

Chùa tích là chùa xưa, tức là trở vào cơ đồ triều đại nhà Lê đã có hai trăm năm lịch sử, đến lúc này dù thế lực bị suy vi vì bị nhà Mạc lật đổ. Xôi oản là nhắc đến câu nói của Nguyễn Bỉnh Khiêm: giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản. Phùng Khắc Khoan có lẽ đã theo lời dân gian như vậy để mượn uy tín của Trạng Trình mà dẹp mưu cướp ngôi Lê của họ Trịnh hồi bấy giờ.

Khi triều đình Lê Trịnh về Thăng Long, Phùng Khắc Khoan giữ nhiều chức vụ quan trọng. Đó là dịp cho ông biểu lộ nhiều tài năng xuất sắc của mình, cả về mặt chính trị, quân sự và ngoại giao. Chung quanh câu chuyện ngoại giao này có rất nhiều giai thoại.

Có lần, bên họ Trịnh thấy ở Đàng Trong họ Nguyễn cát cứ xưng hùng, tỏ ý không thần phục triều đình, nên muốn cất quân vào đánh. Nhưng cân nhắc kỹ, phía Trịnh muốn trước hết dùng thủ đoạn mua chuộc. Họ cử một phái đoàn sứ giả mang sắc vào phong cho chúa Nguyễn. Lúc này Đào Duy Từ làm quân sư cho họ Nguyễn đã bày kế cho mang một mâm lễ vật ra cống triều đình. Sứ giả dâng lễ rồi tìm cách trốn về không đợi đón đưa gì cả. Vua quan Lê Trịnh xem lại cái mâm, bóc các tầng ra thì thấy ở tầng cuối cùng có mảnh thiếp viết bốn câu:

Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương địch

Đọc đi đọc lại, chẳng ai hiểu thế nào. Phải tìm đến Phùng Khắc Khoan, ông giải nghĩa ngay cho họ biết, đây chỉ là mấy câu chiết tự:

- “Mâu nhi vô địch”. Chữ mâu không có nét phẩy, thành chữ dư.

- “Mịch phi kiến tích”. Chữ mịch không có dấu vết chữ kiến, thành ra chữ bất.

- “Ái lạc tâm trường”. Chữ ái rơi mất chữ tâm, thành chữ thụ.

- “Lực lai tương địch”. Hai chữ lực và chữ lai đấu nhau, thành chữ sắc.

Thế nghĩa ghép bốn chữ ấy với nhau, thành câu: “Dư bất thụ sắc”. Nghĩa là: “Ta không nhận sắc”. Ai nấy đều phục tài ông Khoan.

Lại một lần, nhà Minh cho sứ sang ta chỉ gửi đến triều đình một tấm vóc trên đề hai chữ “Thanh Thủy”. Không ai hiểu mô tê gì, lại phải mời đến Phùng Khắc Khoan, đúng vào lúc ông đang phạm cái lỗi gì đó, phải về nghỉ nhà. Ông Khoan xem xong thùng thẳng giải đáp:

- Đây là họ muốn triều đình đến tháng mười hai thì cất quân cùng họ, đánh Mạc ở biên giới.

Vua Lê chúa Trịnh ngạc nhiên:

- Sao chỉ có hai chữ mà lại giảng ra được như vậy?

Ông Khoan cười:

- Đây chỉ là chuyện chiết tự. Chữ Thanh là ghép ba chữ: Thập, nhị, nguyệt. Chữ thủy là ghép hai chữ: vũ, tốt. Vậy cả câu là: Thập nhị nguyệt vũ tốt. Có nghĩa là: tháng 12 ra quân.

Do có tài năng như vậy, triều đình đã cử Phùng Khắc Khoan làm chánh sứ đi Trung Quốc. Chuyến đi này vào năm Đinh Dậu (1597), ông Phùng vừa đúng 70 tuổi. Sử sách chỉ nói ông bộc lộ được tài năng trước triều thần nhà Minh, vua quan đều kính phục. Truyền thuyết dân gian kể thêm là đúng vào lúc này ông được vua Minh phong là Lương quốc Trạng nguyên, và từ đó nhân dân gọi ông là trạng Bùng. Nhiều câu chuyện chứng minh, học vấn uyên bác và tinh thần dân tộc rất cao của ông. Cùng với nhiều quan lại, văn nhân tài tử ở Trung Quốc và một số nước khác như Triều Tiên, Phùng Khắc Khoan đã xướng họa thơ ca, bàn bạc trao đổi về văn hóa, về chính trị. Ông đã giới thiệu sơ qua những nét đặc biệt của đất nước ta, để mọi người biết văn hóa, phong tục, thiên nhiên Việt Nam không kém gì nước ngoài. Dịp triều đình nhà Minh tổ chức chúc thọ đầu xuân vua Minh Thần Tông, Phùng Khắc Khoan đã làm một loạt ba mươi bài thơ vịnh thọ khánh tiết, làm cho mọi người khâm phục. Vua Minh lập tức ra lệnh cho in ngay tập thơ này, nhờ đó mà tên tuổi Phùng Khắc Khoan nổi bật lên giữa kinh đô nhà Minh lúc ấy. Vua Minh đặc cách phong ông làm Trạng nguyên, tặng một đồng tiền Vạn Lịch bằng vàng. Chuyện kể rằng: Trạng Bùng dù được vinh quang như vậy, song ông vẫn không vừa lòng, vì mục đích chuyến đi sứ của ông là đòi cho vua Lê được phong vương. Nhà Minh còn lấn cấn về quan hệ với nhà Mạc, lại cũng muốn tỏ thái độ trịch thượng, chỉ mới chịu phong vua Lê là Đô Thống mà thôi. Bất bình vì chuyện này, Phùng Khắc Khoan ném đồng tiền vàng xuống

đất, toan lấy chân dẫm lên. Phó sứ Nguyễn Nhân Thiệm hoảng sợ, vội vàng can ông:

- Xin bác nguôi giận, Bác làm thế rất nguy hiểm trong lúc này. Bác không nhận thì để tôi cầm cho, xem như một vật kỷ niệm chuyển đi Tàu.

Thời gian Phùng Khắc Khoan ở Trung Quốc, không những ông đã nỗ lực hoạt động văn học, hoạt động ngoại giao, mà còn để ý đến lĩnh vực kinh tế nữa. Ông thăm những nơi người Tàu dệt vải, dệt lĩnh và lưu tâm đến những kỹ thuật đặc sắc của họ. Sau này, khi về quê nghỉ, ông mới đem những kinh nghiệm thu thập được phổ biến cho dân làng. Làng Bùng nhờ thế mà sản xuất được một thứ lụa đẹp nổi tiếng trong nước gọi là lụa Bùng. Ông cũng thấy một số giống ngô giống đậu ở Trung Quốc khác với bên ta, nên tìm cách đưa về một ít.

Chuyện kể rằng, những đoàn sứ bộ của ta ở Trung Quốc về đều bị khám xét rất ngặt, họ không cho đưa những thứ gì mà họ muốn giữ riêng, kể cả sách vở. Đây là một sự thực.

Ở một bản tấu trình, tường thuật sau này Lê Quý Đôn đã báo cáo với chúa Trịnh là ông đưa về những bộ sách gì mà bọn quan chức Tàu cứ lằng nhằng cấm đoán, giữ triệt lấy không cho lưu thông. Việc Phùng Khắc Khoan mang giống ngô, giống đậu về cũng vậy. Ông đã phải giả vờ lâm bệnh, không thể ăn được cơm, phải dùng thứ cháo ngô ấy mới phù hợp với phủ tạng, cho nên xin được phép mang đi đường như khẩu phần lương thực. Ông đã là quan Trạng của nước Trung Hoa, thì triều đình có nhiệm vụ chăm sóc điều dưỡng cho ông. Nhờ thế, mà có giống ngô mới, do ông tiết kiệm khi ăn uống mang về.

Lại có chuyện kể một cách hài hước rằng, do sự cảm đoán mà ông Trạng Bùng phải kín đáo giấu vài ba hạt ngô sau hậu môn của mình, mới đi thoát được. Sau này khi cúng cơm, không ai dùng ngô để làm cỗ cúng là vì như thế!

Trạng Bùng còn có một giai thoại khá ly kỳ và lãng mạn. Ông đã được gặp gỡ nàng tiên Quỳnh Hoa, tức là chúa Liễu Hạnh. Cũng lạ, buổi gặp gỡ bắt đầu từ hôm ông đi sứ Tàu về đến đất Lạng Sơn. Liễu Hạnh như ta đã biết là một cô gái trẻ trung, xinh xắn, đã hai ba lần từ trên tiên giới xuống đầu thai dưới cõi trần gian, vì không thể sống mà không có hạnh phúc. Cả mấy lần ấy, người có diễm phúc được gặp gỡ Quỳnh Hoa tiên nữ đều là những thanh niên tuấn tú, trẻ trung. Thế mà lần này, tiên nữ lại đến với một ông già bảy mươi đầu bạc. Câu chuyện chỉ là chuyện văn chương ngữ nghĩa lắt léo tinh vi, nhưng cuộc tao ngộ thì thật là thú vị. Chuyện kể như sau:

Trạng Bùng ở Trung Quốc về đến Lạng Sơn, trên đường đi qua một ngôi chùa, trước sân có ba cây thông, một cô gái xinh đẹp ngồi đó tự bao giờ, vừa đàn vừa hát. Trạng lên tiếng gheo:

Tam mộc xâm đình, tọa trước hảo hê nữ tử
(Ba cây che sân, một cô gái đẹp ngồi đó)

Câu này rõ nghĩa, song cái lắt léo là ở lối chiết tự. Tam mộc là ba chữ mộc ghép lại thành chữ xâm. Chữ nữ và chữ tử ghép lại là chữ hảo. Không ngờ cô gái đối lại ngay:

Trùng sơn xuất lộ, tàu lai sứ giả lại nhân
(Núi non mờ đường, người sứ giả đi, đó là một vị quan).

Câu đối lại cũng chiết tự tài tình không kém. Trùng sơn là hai chữ sơn ghép lại là chữ xuất, chữ lai và chữ nhân ghép nhau thành

chữ sớ. Trạng Bùng hết sức ngạc nhiên, ông đọc luôn câu khác.

Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phàm. Phùng Khắc Khoan vẫn dùng lối chiết tự: Sơn và nhân ghép lại thành chữ tiên; chữ bằng có bộ ký. Nhất và kỷ ghép lại thành chữ phàm. Cả câu có nghĩa: Cô gái miền núi ngồi trên ghế, phải chăng là nàng tiên giáng trần!

Cô gái cũng đáp lại ngay: Văn tử đối trường cân, tất thị học sinh thị trưởng.

Lối chơi chữ là chữ văn và chữ từ ghép thành chữ học. Dưới chữ đối có bộ cân. Chữ trường và chữ cân là chữ trưởng. Cả câu có nghĩa: Chàng văn nhân chít khăn dài, chính là cậu học sinh nhìn vào màn đầy chăng.

Hết sức khâm phục người đẹp. Trạng Bùng lại gần cô cúi đầu thi lễ. Ngẩng đầu lên, ông chẳng thấy ai, cô gái đã biến đi đâu mất. Trên cây gỗ bên cạnh đường có viết bốn chữ: Mão khẩu công chúa; và liền đó còn có tám biển đề 4 chữ: Bạng mã dĩ tẩu.

Phái đoàn tùy tùng của Trạng, chẳng ai hiểu mấy chữ ấy nghĩa là thế nào. Trạng Bùng trầm ngâm giây lát, rồi bảo mọi người:

- Trên cây viết chữ mão; mộc là cây mà thêm chữ mão thành chữ Liễu, thêm chữ khẩu thành chữ Hạnh. Vậy cô gái vừa rồi là Liễu Hạnh công chúa đấy.

Mọi người lại hỏi:

- Thế còn 4 chữ trên tám biển kia?

Trạng đáp:

- Chữ mã có bộ bạng chính là họ Phùng của ta. Rõ ràng là tiên chúa Liễu Hạnh có biết đến ta chẳng. Còn hai chữ dĩ tẩu, chính là

chữ khởi. Khởi là dựng mở. Chắc công chúa muốn ta dựng lại ngôi chùa này.

Trạng Bùng đã làm đúng như điều ông nghĩ. Để tỏ tâm tình tri ngộ với người tiên. Ông cho tu sửa lại ngôi chùa, treo trước chùa một tấm hoành phi có 7 chữ: “Tùng lâm tịch mịch phát nhân gia”, nghĩa là: Rừng thông vắng vẻ, không phải nhà người bình thường. Không phải nhà người thường, thế là nhà của tiên, của Phật. Trong mấy chữ ấy, Trạng Bùng cũng sử dụng phép tu từ lộng ngữ: phát và nhân, hai chữ ghép với nhau thành chữ Phật!

Trạng Bùng còn được gặp Liễu Hạnh một lần nữa, lần này cuộc gặp gỡ diễn ra ở Hồ Tây. Ông cùng hai bạn là Ngô và Lý đi chơi hồ. Một quán rượu được dựng bên bờ Hồ Tây, có biển đề: Tây Hồ phong nguyệt. Trong quán có đề thơ. Ba ông đọc thơ, cũng dùng lối chiết tự để đoán rằng nội dung bài thơ là lời mời tha thiết: “Quán đương vắng, được buổi đẹp, khách có lòng, mời vào chơi”. Một cô gái hầu thướt tha đi lại, bưng ra một cái khay, trên khay có tấm thiếp đề câu thơ:

Tây Hồ biệt chiếm nhất hồ thiên

(Hồ Tây riêng chiếm một góc trời)

Cả ba nhà văn biết ý chủ nhân mời làm thơ, nên hào hứng ngồi xuống, cùng theo câu đó mỗi người lần lượt làm tiếp hai câu, theo lối liên cú. Làm đến câu thứ 39 thì bỗng từ nhà trong vang ra một giọng ngâm trong trẻo; ngâm một câu thơ như để kết thúc cả bài:

Đắc Nguyệt ưng tri ngã thị tiên.

Bài thơ ấy được đặt tên là Tây Hồ quan ngự. Tiếng ngâm vọng ra cùng với mùi hương thoang thoảng, nhưng vẫn không thấy xuất hiện con người. Cả ba ông ra về trong một tâm trạng lâng lâng khó nói. Ít lâu sau, họ lại tìm đến một lần nữa. Nhưng quán hàng đã không còn, chỉ thấy một cây cao bên bến nước. Trên thân cây, có bốn câu:

Vân tác y thường phong tác xa
Tiên du Đâu Suất, mộ yên hà
Thế nhân dục thức ngô danh tính
Nhất đại sơn nhân Ngọc Quỳnh Hoa

Có nghĩa là:

Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe
Buổi sáng chơi ở vùng trời Đâu Suất,
Buổi chiều lẩn vào mây khói.
Người đời muốn biết họ tên ta
Ta là vị tiên, tên là Ngọc Quỳnh Hoa

Câu chuyện Trạng Bùng gặp tiên, chỉ thấy ghi có thể.

Trạng Bùng rất có công lao đối với nhân dân ở địa phương, tương truyền ông đã dạy dân làng Bùng dệt the và cho đào mương dẫn nước từ núi Thầy về tưới cho cả vùng Bùng Xá, Đặng Xá, Hoàng Xá. Dân làm ruộng quanh năm không bị úng, không bị hạn. Có người thấy việc làm ấy sợ động long mạch liền dâng biểu lên vua xin trị tội cụ. (Trong gia phả họ Phùng Khắc Khoan thì ghi là nhân cụ trùng tu lại Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều, ở Sài Sơn, có người vu cáo là “lạm chiếm quý địa”). Lúc đó trong triều, chúa Trịnh Tùng

đang tìm cách hãm hại các công thần nhà Lê, nên dịp này cụ bị đày đến xứ Mang Quạ.

Ở đất Mang Quạ, Trạng lại bắt tay vào “phát kinh phát sức”, “đan lưới đan chài”, “trồng dưa”, “thả đậu”, “mở vườn” để dạy dân cách trồng tỉa, cách sử dụng các loại cây có thể nuôi sống con người.

Trạng dạy:

Trồng dưa chó đẻ mùa qua
Ngăn phen mắt cáo kéo gà đập kê
Quanh vườn thả đậu sừng dê
Mướp trâu dưa chuột bốn bề leo dong.

Trạng dặn:

Dưa già đắp gốc sống lâu.

Trạng phổ biến kinh nghiệm nấu món:

Măng ếch lá lốt hợp mùi xương xông.

Trạng hướng dẫn nhận dạng những cây khó tìm:

Đỏ tươi chon chót bông dum
Lánh đen ngăn ngắt mùa um lá chàm.

Trạng chỉ những nét hình dáng, dấu tích riêng của từng loại cây ăn được hàng ngày.

Bí đao nhếch nhác phần bôi,
Bầu eo ngảnh cổ hầy ngòi trông qua.

Về vật dụng cần dùng cho hàng ngày Trạng chỉ:

Đèn dầu sáng đốt hôm mai

Trái bầu, trái sỏ, trái lai, trái dàu
Bông lau lông vịt lấy bông
Làm chăn làm đệm mùa đông ngủ hàn.

Và những cây trồng cho sau này:

Hoàng tâm, lâm đồng, xoan dâu,
Miếu đường giống cả chưng sau được dùng

Trong suốt mấy năm đi đày (khoảng 1604-1907), Trạng đã sưu tầm được mấy trăm loại rau, hoa quả, với một tấm lòng mong muốn:

Ngày nhiều vật lạ của tươi,
Che chở nghìn đời, dân ấm dân no.

Đó là phần chủ yếu của bài thơ “Lâm tuyên văn” sáng tác trong thời gian bị đày và cũng là tác phẩm cuối cùng của cụ Trạng Bùng.

TRẠNG TRỊNH

Theo truyền ngôn ngày xưa ở làng Trịnh Xá thuộc vào vùng huyện Tam Nông Vĩnh Phú bây giờ, có một người thông minh hiếm có, khác mọi người là thuở nhỏ chẳng hề học ai.

Vốn ông xuất thân là con một bà hàng nước nghèo, ngày ngày chỉ theo mẹ ra hàng bán nước. Không ai rõ cậu bé học lỏm những ai và đọc được những sách gì, chỉ thấy cậu có mỗi một trò chơi là lấy gai viết thành chữ trên những chiếc lá.

Hồi bấy giờ, qua lại ngôi hàng thường có hai người học trò, một người ở làng Gióng, một người ở làng Vầy. Họ đi sang làng bên theo học một thầy đồ ở đấy. Chú bé nhà hàng thấy hai học trò này lúc nào cũng có vẻ vội vàng lật đật nên rất tức cười, cứ thỉnh thoảng lại tìm cách trêu cho vui. Câu đùa của chú thường là:

- Thế nào? Lại đây ta xem bài vở ra sao đã!

Hai chàng học trò bị chọc lúc đầu còn tỏ vẻ lau môi khinh; sau đó cái tức bực càng dồn lên, nhưng vẫn chưa nghĩ được cách gì để trả đũa cho ra dáng của người được học hành.

Một hôm thầy đồ ra cho một bài văn khó, cả hai chàng nghĩ mãi chưa ra. Đi qua quán nước lại nghe chú bé ở trong xác xược gọi ra:

- Nào có bài vở nào khó đưa đây ta chỉ cho!

Cả hai chàng đang lúc bí, liền bàn nhau hay cứ thử một chút xem sao, bèn cùng ghé lại hàng giải bày với chú bé chuyện riêng của mình.

Chú bé bèn bảo:

- Ta sẽ bày cho các anh, nhưng nếu các anh làm theo thì phải lấy lễ sư phụ mà đãi ta đấy.

Hai anh kia đồng ý. Vậy là chú bé liền chỉ bảo cho từng ý, từng câu. Hai anh học trò nghe đến đâu đều phục và nghe lời đến đấy.

Được chú bé gà bài, hai anh học trò hí hửng mang quyển lên nộp. Thầy đồ chấm bài, thấy hai bài có nội dung giống nhau, lại nhiều đoạn nhiều ý hay ít ai bì kịp. Thầy lẩm bẩm:

- Lạ thay! Sức học của hai trò này trước kia tầm thường thế, mà sao nay bài lại khá hẳn lên?

Thầy đồ muôn tìm ngọn ngành liền cho gọi hai trò vào hỏi thẳng:

- Từ trước tới nay các con chưa có bài nào lại khá như bài này. Ta đoán rằng các con đã nhờ vả ai đây? Vậy ai đã mách bài, phải khai cho thật.

Hai anh trò loanh quanh một lúc, biết không thể nào giấu nổi thầy, cuối cùng đành khai thực là đã nhờ đứa bé con bà chủ quán nước làng Trịnh bày cho. Biết được chuyện, thầy đồ mới nảy ra một ý thâm hiểm. Ông ta lại ra đề cho học trò làm nữa rồi dặn bảo hai trò kia cứ nhờ cậu bé làm cho, nhưng phải lấy được cả bài của cậu bé ấy về để thầy sẽ đoán hậu vận của từng trò một.

Hai cậu học trò thấy thầy không bắt tội lại dặn dò cẩn thận, nên lại gặp chú bán nước để nhờ.

Từ khi ấy hai chàng học trò nọ tôn chú bé lên làm thầy, rồi cả thầy lẫn trò cùng dùi mài kinh sử. Ít lâu sau nghe vua mở khoa thi lớn, cả ba thầy trò đều náo nức ứng thí. Trải mấy kỳ thi vất vả khó nhọc văn bài, đến ngày treo bảng xướng danh thì hai trò đều đỗ,

một anh Bảnh nhần, một anh Thám Hoa. Còn anh con bà hàng nước thì loa đã truyền ngay từ đầu là được đỗ trạng. Cả ba thầy trò cùng vui mừng hớn hờ chờ ngày vào kinh nhận yển vua ban và chuẩn bị bái tổ vinh quy.

Ông đồ nọ nghe tin chú bé hàng nước vừa chiếm khôi nguyên bèn tìm cách gièm pha tân trạng, ông ta lục tìm tờ bút tích xưa và viết đơn tố cáo với triều đình là Trạng bội ơn thầy học. Vua cho gọi Trạng vào hỏi nhưng trạng không nhận là học với thầy đồ. Thầy đồ liền đưa tờ bài Trạng làm giúp cho học trò xưa kia, thành ra Trạng vẫn bị buộc vào tội bội sư (phản bội thầy học).

Trạng chán ghét sự đời đen bạc nên không nhận một phẩm trật nào. Ông ta thường bỏ đi đây đó tìm những danh lam thắng cảnh viếng thăm, trở về lại lấy đồng ruộng làm nơi sinh sống.

Một hôm Trạng vác mai đi thăm đồng gặp ngay võng một viên tri phủ. Ông vốn biết liên quan này là một con mọt tham lam, nên nhìn võng nó mà không thềm chào. Hai tên lính khiêng võng kệ nệ, thấy ông có vẻ ngang nhiên, lại cứ thẳng đường đi không chịu né tránh liền thét lác, bắt ông phải vào cáng đỡ. Trạng Trịch vẫn bình tĩnh hỏi thêm:

- Thế tôi khiêng võng thì ai cầm mai cho tôi?

- Vứt mẹ nó xuống hồ kia kia.

Nghe thế, trạng bèn dùng hết sức mình, dặng cẳng, lao cái mai ra giữa hồ nước, rồi khiêng thay vai.

Võng đi được một quãng dài, đến đầu làng Giồng, Trạng bèn xin với quan cho nghỉ một lát vì quá mệt. Nói đoạn đặt xuống nghỉ. Viên tri phủ chưa kịp hoạnh hộc đã bị rơi xuống đất cái thịch, liền lao

ra định đánh cho Trạng một trận. Nhưng y bỗng đứng sững như trời trồng vì ngay lúc ấy nghe tiếng Trạng réo to:

- Bớ Bạng Giồng! Bớ Bạng Giồng! mau ra đây khiêng giúp thầy một vai kéo quan này nặng quá!

Viên tri phủ chưa hiểu chuyện ra sao thì từ trong cổng ngăn một nhà đã thấy một người lật đật chạy ra. Thì ra quan Bạng - anh học trò cũ của Trạng Trịch đang ngồi xem sách trong nhà, nghe tiếng gọi xách mé thì biết ngay là thầy đến nên vội vàng chạy ra nghênh tiếp. Vừa giáp mặt Trạng, quan Bạng đã sụp xuống lạy thầy. Nhìn thấy cảnh này, viên quan phủ kia sợ tái cả mặt, chân tay run lập cập. Quan Bạng mới nhìn qua đã hiểu cơ sự, định buông lời hạch tội viên tri phủ kia, nhưng Trạng Trịch đã xua tay ngăn:

- Thôi, y chưa biết đến thầy nên mới thế! Bây giờ con hãy bảo y khiêng trả ta về chỗ cũ và phải lợi xuống hồ mò trả lại mai cho ta để ta kịp thăm đồng vì quá trưa mất rồi.

Viên tri phủ ấp úng mãi mới thoát được mấy lời xin quan Trạng, quan Bạng xá tội rồi cúi đầu cúi cổ cùng tên lính khiêng trả Trạng về chỗ hồ mà trạng ném mai rồi y run lập cập kéo quần lợi xuống. Hôm ấy vào buổi giá rét, viên tri phủ được một bữa ngâm nước lạnh gần chết mà chẳng dám ho he.

Từ đó, đám quan lại trong vùng biết chuyện này nên cũng giảm bớt được đôi chút hống hách, không còn hoành hợ nông dân nhiều như trước nữa.

TRẠNG KHIẾU

Tương truyền rằng vào thời Lê ở làng Hữu Thanh thuộc phủ Thái Bình có một người làm “mỡ” gọi là lão Đốp. Vợ lão Đốp hiếm hoi, chỉ sinh được một trai đặt tên là Con. Nhà nghèo, lại làm nghề hèn kém nên Con chẳng được học hành gì. Năm Con hai mươi tuổi, thì bố mẹ qua đời. Con thay bố làm thằng Mỡ.

Bây giờ, ở làng có quan thượng họ Lê về trí sĩ được dân làng mến đức, bầu làm tiên chỉ. Quan thượng Lê có con gái tên là Hồng Ngọc đã đến tuổi mười tám đôi mươi, nhiều nơi môn đăng hộ đối đến dạm ngõ nhưng tiểu thư chẳng chịu ưng ai. Một hôm thằng mỡ Con mang lễ vật của chức sắc làng đến biếu cụ Thượng, Hồng Ngọc trông thấy Mỡ Con tướng mạo khô ngô, thì đem lòng yêu mến thương trộm nhớ thầm, mà chẳng dám thổ lộ, về sau mang bệnh tương tư. Cụ bà Thượng Lê dỗ dành, gạn hỏi con. Lúc đầu tiểu thư còn chối quanh, về sau đành thú thực với mẹ. Quan Thượng Lê biết chuyện, nổi trận lôi đình, mắng nhiếc tiểu thư thậm tệ. Nhưng càng ngày thấy sức khỏe của con càng sút kém, nhan sắc tiêu tụy, quan Thượng lo lắng thuốc thang, nhưng chẳng có thuốc bắc thuốc nam nào giải được cảm phiền, quan Thượng đành gọi thằng Mỡ Con đến gả con gái cho.

Quan Thượng nói với Hồng Ngọc:

- Mà muốn lấy con thằng mỡ cứ lấy. Từ nay không được nhìn mặt tao nữa, không được ở làng này, dất nhau đi đâu thì đi.

Hồng Ngọc thu xếp! hành lý quần áo rồi đưa chồng vào Thanh Hóa tìm đến trường học của cụ Thượng Phùng, nói dối Con là em trai của mình, và thừa với quan Thượng:

- Lạy cụ, phụ thân con gửi em giai vào học cụ, mong được cụ dạy dỗ cho.

Cụ Thượng Phùng vốn quen biết cụ Thượng Lê và đã biết tiểu thư Hồng Ngọc từ thuở nhỏ, nên nhận Con làm học trò. sắp xếp cho Mỗ Con ở nhà ngoài cùng với mấy môn sinh khác để tiện sách đèn. Riêng Hồng Ngọc thì dọn cho một buồng nhà trong để buôn bán kiếm tiền nuôi em, chờ ngày thành đạt về trình diện với cha.

Lần nữa, năm tháng trôi qua, sau thời kỳ “khai tâm”, Mỗ Con rất chăm chỉ, học một biết mười... Chẳng bao lâu, Mỗ Con trở thành một nho sinh văn chương thơ phú tài tình, chữ viết rồng bay phượng múa. Có hơn trăm học trò trong trường chẳng ai sánh kịp. Cụ Thượng Phùng lấy làm bằng lòng lắm. Gọi tiểu thư Hồng Ngọc đến bảo:

Cậu em của tiểu thư học hành đã giỏi. Khoa thi này ta chắc thế nào cũng đỗ, vậy tiểu thư về báo với phụ thân mà tính bề khai cho cậu ấy, để đến kỳ thi cho hợp lệ, kéo trễ thì tiếc lắm!

Hồng Ngọc, hai má cứ ửng lên lúng túng không biết tính liệu thế nào, đành phải tình thực trình bày câu chuyện giữa mình và Con. Hồng Ngọc lại thưa:

- Lạy thầy, nay chồng con chưa làm nên danh phận gì làm sao con về thưa lại với phụ thân con được. Vậy xin thầy nói hộ với làng, cho con nhập tịch dân làng.

Cụ Thượng Phùng thấy tình cảnh éo le của đôi trẻ thì cảm lòng thương. Cụ bèn viết thư cho quan Thượng Lê và mời vào Thanh Hóa để định liệu cho chàng rể đi thi.

Được thư, quan Thượng Lê xót thương con gái, bàn với quan bà rồi cất bước vào Thanh cho rõ thực hư. Đến nơi sau buổi hàn huyên của hai người bạn già, Cụ Thượng Phùng bèn trao tập văn của cậu Con cho cụ Thượng Lê xem. Xem xong, cụ Thượng Lê lấy làm hài lòng khen ngợi. Nhưng thầm nghĩ: Chẳng là cụ Thượng Phùng gả bài cho nên chuyên. Ấy thế nên muôn thử tài Mỗ Con cho chắc chắn, bèn gọi Mỗ Con đến và ra đề vịnh cái mỗ.

Mỗ con suy nghĩ giây lát rồi cầm bút làm ngay bài thơ sau để trình quan thượng:

Vì thiên hạ điếc đã lâu ngày
Trời mới sinh ra chiếc mỗ này
Phép nước vang lừng ra cửa miệng
Lệnh làng thét nét, khét trong tay
Việc quan thúc bách ba dùi đóp
Lộc thánh gia ban mấy học đầy
Lóc cóc tre già măng lại mọc
Đầu đình chót vót búng từng mây.

Quan Thượng Lê xem xong bài thơ lấy làm thích thú, vỗ đùi đánh đét, khen:

- Rõ là khẩu khí con nhà thằng mỗ, mà văn chương Trạng Nguyên.

Rồi bảo tiếp rằng:

- Con ở làng Hữu Thanh họ Khiếu, để rồi về ta nhờ lý trưởng liệu khai cho mà đi thi.

Xong đó, gọi tiểu thư đến khen ngợi:

- Con quả có con mắt tinh đời. Cha đành chịu lỗi không biết xét người. Bây giờ con yên lòng ở lại đây nuôi chồng ăn học chờ ngày ứng thí. Đến ngày chồng con thi đỗ sẽ vinh quy và vu qui một thể cho rạng rỡ tông đường.

Năm ấy Khiếu Hữu Thanh đỗ đầu thi hương. Quan Thượng Lê nghe tin viết thư giục về vinh quy. Nhưng Hữu Thanh chưa chịu về mà ở lại Thanh Hóa dùi mài kinh sử chờ ngày thi hội, thi hội, giạt giải hội nguyên, tiếp thi đình đỗ luôn Đình nguyên “Đệ nhất giáp tiến sĩ, đệ nhất danh”. Vua mời vào dự yến và có ý gả công chúa Quỳnh Hoa. Nhưng Trạng nghĩ đến Hồng Ngọc bấy lâu vì mình mà vất vả, nên thật thà bày: mình đã có vợ nhà, nên không thể xe duyên cùng công chúa, vua khen Trạng có nghĩa, ban cho biển vàng: “Ân Tứ Vinh quy” và “Ngự tứ hôn”.

Hàng tỉnh hàng huyện được sức đi đón tiếp quan trạng. Từ Thành Nam trở về cờ xí rợp trời. Chiêng trống dậy đất. Quan Thượng Lê nghe tin mừng khôn xiết sai kết lều hoa đón con rể và con gái.

(Tài liệu sưu tầm ở Thái Bình).

TRẠNG TỰ THIÊN

Ở vùng Cao Bằng, thời Mạc Kinh Cung chiếm cứ, có một người tên là Bế Văn Phùng quê ở huyện Hòa An. Ông Bế Văn Phùng rất tài giỏi thông minh nhưng không học hành đỗ đạt gì cả, song dân chúng quanh vùng đều biết tiếng tăm. Người ta gọi ông là Trạng Tự Thiên, vì cho rằng ông có thể đoán biết được mọi việc sẽ xảy ra trên trời, dưới đất. Cũng ở vùng này còn có một người nữa là ông Quỳnh Văn nổi tiếng thi phú, lại có tài lặn xuống nước rất lâu, nên người ta ví ông như con quạ khoang chuyên lặn cá trong các đoàn thuyền chài - Tiếng ở vùng này gọi là Ca Đáng.

Tự Thiên và Ca Đáng sống xa nhau nhưng vẫn biết tiếng nhau, cả hai người đều khao khát gặp nhau kết bạn. Đặc biệt ông Tự Thiên thường nghĩ:

- Ở đây chắc chỉ có mình giỏi nhất nên được bà con gọi là “trạng”, thế mà bên kia chắc phải là người tài tử hơn mình mới được gọi là “vua Ca Đáng?”. Ta phải tìm gặp ông ta mới được.

Nghĩ vậy nên Tự Thiên quyết đi tìm Ca Đáng.

Một ngày khi đang nghỉ chân trên đỉnh đèo Mã Phục. Tự Thiên gặp một người lạ mặt đi ngược với mình. Hai người gặp nhau nhưng vì chưa quen, ông Tự Thiên bèn hỏi:

- Kính chào tiên sinh và xin hỏi tiên sinh đi đâu vậy?

Người kia cũng vái chào và trả lời:

- Tôi đang trên đường đến tìm người bạn là ông Tự Thiên.

Tự Thiên giật nảy, vội hỏi thêm:

- Thế tiên sinh là bạn thâm giao với ông Tư Thiên à, sao mà tôi chưa từng biết?

- Không! tôi chỉ mới biết tiếng ông Tư Thiên chứ chưa gặp. Tôi là Ca Đáng ở bên Trùng Khánh mà.

Ông Tư Thiên vô cùng vui mừng, nói thật với vị khách:

- Thì ra tiên sinh là “vua Ca Đáng”. Tôi cũng đang định đến tìm tiên sinh. Tôi đích thị là trạng Tư Thiên, mà tiên sinh đi tìm đấy.

Thế là hai người cùng nhau trò chuyện hàn huyên. Họ định cùng nhau đi thăm thú một số nơi danh thắng, nhưng bắt đầu câu chuyện lại là sự phân định ngôi thứ, xem ai là anh và ai sẽ làm em. Người làm anh sẽ được chọn hướng đi trước.

Vua Ca Đáng xin thách trước bằng một vế đối:

- Tứ nhân ky tứ mã, ky mã quá Phục Sơn (Nghĩa là: bốn người cưỡi bốn ngựa cưỡi qua núi mã phục).

Ông Tư Thiên nhìn xuống chân núi, thấy có mấy người đang cày ruộng, bèn ứng khẩu đối rằng:

- Tam ngư canh tam lợi, canh đao lợi, cùng thủy (tức là: ba trâu cày ba dọc, cày đến dọc có ruộng nước cuối cùng).

Vua Ca Đáng thấy trạng Tư Thiên ứng đối nhanh nhẹn, chấp nhận là tài song vẫn chưa chịu phục. Vua nghĩ thêm cách khác! Ông nhìn xuống phía Cao Xuyên thấy có hai con ngựa. Một con màu hồng, một con màu xám đang thơ thẩn ăn cỏ dưới vạt ruộng, liền đối Trạng rằng:

- Chúng ta thử đoán xem con nào lên bờ trước.

Ông Tư Thiên nghĩ ngợi một lát, nói rằng:

- Con xám sẽ lên bờ trước, rồi con hồng mới nhảy lên sau.
- Ngược lại, ông Ca Đáng lại cho rằng con hồng sẽ lên trước.

Hai người cùng dán mắt ngồi chờ, một lúc sau thấy con hồng ngúc ngoắc đầu, dậm chân. Vua Ca Đáng đã thấy mừng, nhưng bỗng con xám nghển đầu hí vang lên một tiếng dài, làm cho con hồng quay trở lại. Con xám thủng thẳng bước lên đầu đấy rồi, con hồng mới lên theo.

Trạng Tư Thiên thắng cuộc, vua Ca Đáng bắn khoăn bèn hỏi ông:

- Làm sao tiên sinh lại biết rõ con ngựa hồng lên sau?

Trạng đáp:

- Có khó gì đâu. Tiên sinh cứ nghĩ xem, mỗi khi chúng ta thổi lửa, có phải thấy khói xám xám bốc lên trước, rồi ngọn lửa hồng mới bùng lên sau không nào!

Vua thấy Trạng trả lời như thế, biết là ông chưa nói thật nên chưa chịu nhận làm em Trạng. Vua còn định thử nhiều cái nữa, nhưng lúc ấy hai người bỗng thấy một ngôi nhà bên đường, bèn cùng nhau đến đấy xin nghỉ ngơi. Bên cạnh nhà có một vườn cam chín, cây nào quả cũng trĩu cành. Thấy vậy, vua liền chọn một cây sai quả nhất để hai người cùng đoán xem có bao nhiêu quả. Lần này đổ là lần thứ ba, mà lệ là không được qua ba lần, cho nên đây sẽ lần quyết định thứ bậc. Thế là cả vua và Trạng đều cố gắng bấm toán, cuối cùng mỗi người ghi con số của mình trao lại cho nhau, rồi tìm cách đếm cam. Vua Ca Đáng cẩn thận tính đi tính lại, cuối cùng đưa ra số 344 quả cam, còn trạng Tư Thiên thì nói là 345 quả.

Ông chủ nhà được mời là người làm chứng đang băn khoăn không rõ nên đếm bằng cách nào cho hết số cam mà không lẫn, không nhầm? Chà lẽ lại bứt hết chùng ấy quả xuống? Trạng Tư Thiên cũng buột miệng:

- Chả nhẽ ta không có cách nào để đếm cho hợp hay sao?

Nghe vậy, vua Ca Đáng liền khích thêm rằng:

- Nếu tiên sinh tìm ra cách đếm, thì tôi xin thua một lần nữa.

- Được.

Nói xong Trạng bảo chủ nhà cho mượn một chiếc kéo và xin một ít giấy bản. Ông cắt giấy thành 345 mảnh bằng nhau và nhờ mấy đứa con ông chủ nhà leo lên cây, cứ mỗi quả thì buộc vào một mảnh giấy. Một lát sau buộc xong, xuống kiểm lại thì thấy còn một mảnh thừa.

Vua Ca Đáng đang lo vì mình vừa bị thua Tư Thiên trong cách đếm cam, bây giờ tỏ ra đắc ý là mình đoán trúng, vì chỉ buộc hết có 344 mảnh giấy. Nhưng trạng Tư Thiên đã bình tĩnh nói rằng:

- Chỉ có người phàm trần mới không nhìn thấy quả cam thứ 345, chứ còn Trạng thì lại khác.

Mọi người đều cho là Trạng nói khoác, nhưng Tư Thiên đã cầm một chiếc sào khều vào một cụm lá kiến dán lại làm tổ. Quả nhiên, rẽ lớp lá ấy ra, tất cả đều thấy rằng trong đó một quả cam, đúng là chưa được buộc giấy vào...

Tất cả mọi người bấy giờ mới thật phục tài Tư Thiên. Vua Ca Đáng giữ đúng lời hẹn ước, vội quỳ xuống trước Tư Thiên suy tôn làm anh kết nghĩa.

Hai anh em chơi bời với nhau vô cùng thân thiết, đến nỗi hễ Tư Thiên đến nhà Ca Đáng chơi; lúc ra về Ca Đáng lại tiễn chân về tới nhà, khi Ca Đáng ra về thì Tư Thiên lại theo Ca Đáng quay lại. Cứ như vậy, thành ra họ tiễn nhau mãi. Cuối cùng, Trạng nghĩ ra một cách, nói với vua:

- Đôi ta làm bạn tâm giao nên đi lại với nhau không chỉ có một lần, nhưng mỗi lần đi lại thì chỉ có hai người lẻo đẹo thì quả cũng buồn thật. Vậy nên tổ chức lấy một đoàn người đi theo thì sẽ về vui hơn.

Thế là Trạng và vua bàn nhau mỗi người lập ra một phường xướng ca để tổ chức những cuộc vui trong ngày lễ, tết và khi đi thăm hỏi nhau. Vua nhận lập đội nam ở vùng Trùng Khánh gọi là giàng, còn Trạng thì lập đội xướng ca nữ đặt là Then. (Cũng từ đó vùng Cao Bằng có một lối sinh hoạt văn nghệ mới: hát then).

Bấy giờ con cháu Mạc Đăng Dung bị quân quan Lê Trịnh đánh đuổi phải chạy lên Cao Bằng lánh ẩn. Vua Mạc vì buồn rầu lo sợ mà phát bệnh, chạy chữa mãi mà không thuyên giảm chút nào. Có người tâu với vua rằng: Bệnh của vua chỉ có ông Tư Thiên đem đội Then đến mới khỏi. Tức khắc vua sai người ở đem chiếu chỉ đến vời Trạng, Trạng liền đưa đội xướng ca của mình đến chầu vua. Đội xướng ca của Tư Thiên múa hát rất hay, đến nỗi vua khoái chí nhóm dậy ban khen. Múa xong lại cầm đàn tính vừa gảy vừa hát những lời chúc tụng làm cho vua quên hết lo sầu mà khỏi.

Vua rất quý Tư Thiên và cũng theo luôn cách quen thuộc của dân gọi luôn ông là Trạng. Sau đó ngài còn phong thêm chức quản nhạc cho ông.

*(Theo tài liệu lưu trữ của Bảo tàng Việt Bắc
và thực tế điền dã ở Cao Bằng).*

TRẠNG ĂN

Ở làng Mộ Trạch (Đường An, Hải Dương nay là Hải Hưng) có một vị họ Lê, tên Nại (còn gọi là Đĩnh), thuở nhỏ rất chăm chỉ học hành, Năm 27 tuổi đi thi, đỗ ngay giải nguyên, nên được quan Thượng thư Võ Quỳnh là người cùng làng yêu quý, gọi gả con gái cho. Nhà quan Thượng nhiều sách vở, Lê Nại được sang ở để tra cứu học hành. Nhưng từ ngày ở rể, Lê Nại chỉ vào ra thơ thẩn chứ không để ý tới sách vở. Cụ Thượng lấy làm lạ, mới sang hỏi ông thân sinh chàng rể.

- Tôi thường nghe nói cậu ấy chăm chỉ học hành, thế mà sao từ ngày sang bên nhà tôi thì không thấy ngó nhìn tới sách vở.

Thân phụ Lê Nại bèn hỏi lại:

- Thừa tướng công, vậy từ ngày cháu sang bên quý phủ thì sự ẩm thực (ăn uống) thế nào?

Cụ thượng đáp:

- Theo lối thanh đạm của nhà nho mỗi bữa ăn cũng chẳng mấy tẻ.

Phụ thân ông cười đáp:

- Sức ăn của cháu có khác với người thường, thế mà tướng công cho ăn ít ỏi như vậy, hoặc giả cháu chưa vừa lòng mà không dám nói?

Cụ Thượng nghe ông thông gia thực thà nói vậy, nên về nhà dặn vợ cứ mỗi bữa tăng gấp đôi suất ăn cho rể. Bắt đầu từ đấy Lê Nại mới cầm sách đọc qua vài lượt. Khi nấu lên nồi ba thì Lê Nại học đến nửa đêm. Bấy giờ cụ Thượng mới biết con rể của mình quả

là khác thường, từ đó cụ bắt người nhà cứ lấy nồi nấu để nấu cho rể ăn. Quả nhiên, Lê Nại ăn đủ, nên học suốt đêm không hề chớp mắt, lại thường ngâm nga tán tụng mình rằng:

Mộ Trạch tiên sinh, ăn khỏe nổi danh

Mười tám bát cơm, mười hai bát canh

Khôi nguyên chiếm bảng, trên cả quần anh

Bởi nhiều sức tích, nên phát tung hoành.

Thế rồi đến khi thi Ất Sửu (1504) niên hiệu Đoan Khánh triều Lê Uy Mục, ông thi Hội chiếm bảng, vào thi Đình liền đỗ Trạng Nguyên. Sau đó ra làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ. Người ta thường đồn đại về ông, yêu mến nên gọi là Trạng Ăn hay Trạng Nguyên Cơm.

Về câu chuyện Trạng Ăn, truyền thuyết còn ghép vào một số nhân vật khác:

Có thuyết cho là ông Lê Như Hổ, ăn rất khỏe, đến thăm nhà bạn. Bạn đi vắng, vợ bạn nấu đến mấy nồi cơm ông ăn cũng hết rồi lẳng lẳng ra đi. Bạn là Nguyễn Thanh, lúc trở về mới kể cho vợ về cái tài ăn khỏe của Lê Như Hổ.

Có thuyết không nói tên họ Trạng Ăn là gì, chỉ nói là người được cùng đi sứ với Trạng Lợn. Sang đến nước Tàu, ông đã trở tài ăn làm cho ai cũng phải kinh ngạc.

TRẠNG VẬT

Võ Phong người làng Mộ Trạch trấn Hải Dương cũng là một người có dáng vóc đặc biệt. Người ông nhỏ thó, chân tay, tai mắt, miệng mũi cả năm thứ đều ngắn, gọi là ngũ đoản - nhưng được cái nhanh nhẹn, trí mưu và rất giỏi vật.

Triều vua Lê Thánh Tông, nhân một lần cùng bạn ra kinh đô Thăng Long gặp lúc vua đang ngự triều, ông thấy có viên đô lục sĩ vác chiếc chùy đồng đứng hầu có vẻ dương dương tự đắc, bèn quay hỏi bạn:

- Bác có biết người cầm chùy kia là ai. Có tài cán gì mà có vẻ nghênh ngang như vậy?

Người bạn đáp:

- Đó là một võ sĩ sở trường về môn đấu vật, hiện thời không ai địch nổi đâu.

Võ Phong ngẫm nghĩ một lát, lại hỏi bạn rằng:

- Nếu tôi muốn cùng y so tài cao thấp thì liệu có được không?

Bạn nói:

- Bác muốn tìm cách tiến thân cũng phải song le, người ta cao lớn thế kia mà bác thì bé lắt choắt như vậy, sợ khi vào cuộc lại làm trò cười cho thiên hạ thôi!

Võ Phong mỉm cười:

- Nếu bác thấy đó là một cách tiến thân phải lẽ thì xin bác đừng ngại, vì tôi đây, cũng phải tự biết mình chứ! vả lại từ trước tới nay tôi chưa thua ai. Còn gã lục sĩ kia, chẳng qua chưa gặp địch thủ nên mới nổi danh đó thôi!

Nói xong Võ Phong mua giấy mực viết luôn một bản tấu xin nhà vua cho cùng lực sĩ so tài.

Lê Thánh Tông xem tấu phán rằng:

- Lực sĩ của ta tuyển lựa trong muôn ngàn người mới được một. Nay anh kia tài nghệ ra sao lại dám to gan lớn mật thế này:

Phán thế nhưng vua cũng chuẩn tấu và định sẵn ngày giờ cuộc tỉ thí để ngài được cùng xem.

Hôm quyết đấu, mọi người nghe tin kéo về xem như lũ thác. Ai nấy đều thấy lạ vì giữa xới vật một cảnh tượng có vẻ buồn cười; hai lực sĩ, một anh cao to khổng lồ, còn anh kia bé lách chách cùng nhau vờn rất ngộ nghĩnh. Ai cũng nghĩ là anh bé (Võ Phong) cũng sẽ là người lăm lạng trắng bụng đầu tiên.

Nhưng trong lúc vờn nhau biểu diễn thì Võ Phong đã giả quờ tay xuống đất nắm sẵn một ít cát. Lúc hai võ sĩ xáp vào nhau, thì nhanh như cắt, Võ Phong ném dứ nắm cát vô hình vào địch thủ của mình. Viên lực sĩ kia trước đó đã có đề phòng, những tưởng Võ Phong ném cát thật bèn nhắm mắt tránh. Võ Phong biết đối phương trúng mẹo bèn nhanh như chớp dùng miếng xuyên triều một tay thọc nách, một chân đệm phía sau lưng, đẩy mạnh một cái khiến cho lực sĩ nọ mất đà nằm phơi bụng trên xới!

Thế là Võ Phong thắng cuộc một cách dễ dàng, khán giả chung quanh hoan hô nhiệt liệt.

Nhà vua ở trên đài cao trông xuống thấy Võ Phong quật đổ lực sĩ một cách mau lẹ như vậy, ngài cũng tấm tắc khen là tay thần dũng, liền phong cho ông chức “Giao trật Trạng Nguyên (Trạng

Nguyên vật), lấy ông làm Cẩm y thị vệ Uý ti chỉ huy sứ. Ông nổi tiếng là người chính trực siêng năng.

TRẠNG CỜ

Ông Võ Huyền cũng người làng Mộ Trạch được vua ban danh hiệu là Trạng Nguyên cờ (Đấu kỳ Trạng Nguyên) là do chuyện sau đây:

Thời ấy có viên sứ Tàu sang ta dương dương tự đắc là tay cao cờ, mà quả là hần cao cờ thật. Lần nào đến với các quan ta ở nhà công quán hần cũng thắng rất nhanh. Vì thế hần càng đắc ý. Có lần hần tuyên bố thách nhà vua cùng đấu với hần xem sao.

Nhà vua biết chuyện, muốn cho viên sứ Tàu khuất phục bèn sai người tìm tay cao cờ về giúp. Các quan biết Võ Huyền nên tiến cử lên vua, vua cho người đấu thử với Võ Huyền thì thấy quả ông cao cờ thật. Liền đó vua hẹn cùng đấu với sứ giả vào một buổi trưa.

Ngày ấy nắng đẹp, vua hẹn với sứ Tàu, mỗi bên chỉ một tên che lọng, những người khác phải tránh hết ra ngoài. Cuộc đấu diễn ra ở giữa sân rồng. Sứ Tàu chấp nhận.

Thế là ông Võ Huyền cải trang thành tên lính vác lọng, trên lọng chọc sẵn một lỗ thủng có thể lọt được ánh sáng mặt trời. Võ Huyền đứng xem, mỗi khi gặp nước hay sẽ di ánh sáng vào quân cờ để chỉ nước đi. Thành ra liên tiếp ba ván sứ Tàu đều nhanh chóng bị hạ. Từ đó trở đi, y không còn dám khoác lác huênh hoang nữa.

Người ta đồn rằng trên đỉnh đầu Võ Huyền có một ngỗ xương gồ lên giống như quân cờ, vì vậy mà ông tinh thông môn này.

TRẠNG BỜ AO

Ông Vũ đức Huyền người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, mồ côi cha từ nhỏ. Mẹ già mắc bệnh đau mắt sau bị lòa. Ông là người con hiếu thảo, đi khắp nơi tìm thầy thuốc để cứu chữa mắt cho mẹ. Sang Tàu học được nghề địa lý, ông về nước đi khắp nơi làm thầy lang chữa mắt và làm thầy địa lý. Người đương thời gọi ông là “thánh địa lý”. Nhưng nhân dân vùng Nghệ An, Hà Tĩnh gọi là ông “Trạng Bờ Ao”.

1. Đề đất phát thọt cạo:

Có hôm ông Tả Ao đi qua một làng nọ, gặp ngày làng đang có đám. Cờ xí treo rợp cửa đình, người ra kẻ vào lao xao, nhốn nháo. Các cụ quan viên thì chè chén lu bù, cười nói toang toang. Có một cụ kỳ mục biết mặt ông Tả Ao, liền cho mời ông vào xơi rượu.

Nề lòng, ông cũng vào lễ thần, rồi cùng ngồi vào dự tiệc. Các cụ bô lão hơi men chénh nhoáng, ề à nói:

- Thật tình chúng tôi nghe tiếng cụ đã từ lâu, bây giờ mới biết mặt, nhân thể có cụ qua đây, xin cụ đặt cho cái hướng của đình làng.

Ông Tả Ao mỉm cười:

- Vậy các cụ muốn thế nào thì cho biết ý.

Một cụ chắc là tiên chỉ làng ấy, ra chiều kể cả, vuốt chòm râu bạc, rung đùi gật gù nói:

- Làng chúng tôi xưa nay chẳng ai học hành đỗ đạt gì, mong sao kỳ thi này vớ được nhiều khoa mục, thì phục cụ là tài giỏi.

Một cụ khác tay vung lên giáng xuống, hào hứng nói oang oang:

- Đúng thế!... chúng tôi chỉ mong làm sao được phát quan to để đề đầu vít cò thiên hạ thì mới hả.

Ông Tả Ao gật đầu đáp luôn:

- Bẩm vâng! Tôi xin giúp được như thế, cả làng ta sẽ được “đề đầu vít cò thiên hạ”.

Các cụ kỳ lão đắc chí vỗ đùi, vỗ về cười nói hoan hỉ hả hê.

- Ừ có thể chứ! Đã gặp cụ Tả đây, tất cả phải được đất chứ.

Tả Ao làm vẻ sốt sắng:

- Mời các cụ, ta cùng đi ra cấm hướng đình thôi.

Các cụ hương hào chức dịch của làng khua lẹp kẹp các đôi guốc mộc, phe phẩy cái quạt giấy trên tay, miệng nhai trầu bồm bồm lục tục cùng ông Tả Ao đi tìm đất đặt hướng đình.

Cấm đất xong ông cáo biệt, đi luôn.

Từ đấy các cụ kỳ lão đi đâu cũng khoe rầm lên rằng: đình làng mình được cụ Tả Ao cấm hướng cho, chỉ nay mai là cả làng đề đầu vít cò thiên hạ cho mà xem.

Ít lâu sau, đất làng ấy phát thật. Những người làng đi tha phương cầu thực, học được nghề thợ cạo. Thấy làm ăn được, lại bỏ ít vốn để học nên trở về làng dắt kéo nhau, anh dạy nghề cho em: bố truyền nghề cho con. Lúc đầu dăm bảy người, dần dần cả làng đi làm nghề thợ cạo. Dụng cụ đồ nghề chỉ là cái dao, cái kéo, bộ ngoáy tai để “đề đầu vít cò thiên hạ” mà cắt tóc, cạo râu, cạo gáy, ngoáy tai.

Rõ thật là đề đầu vít cổ thiên hạ nhé!...

2. Đề đất cho nghề đan bồ.

Chuyện rằng một tối nọ, ông Tả Ao đi qua làng Đoài, gặp lúc làng mở hội. Cảnh nhộn nhịp, người làm ăn từ xứ cũng lũ lượt kéo nhau vào dự hội. Ông cũng lẫn trong đám đông xem hát chèo ở sân đình. Có một vị kỳ mục biết ông, lấy làm mừng rỡ sai người ra mời ông vào nói chuyện, ông từ chối. Nhưng họ khẩn khoản mời bằng được. Bất đắc dĩ ông phải vào...

Làng dọn cỗ mời, buộc lòng ông phải ngồi vào cầm đũa nâng chén. Có dịp quan sát, ông mới thấy rằng dân làng này có nhiều người giỏi xoay xở, lắm kẻ làm ăn không lương thiện. Bọn hương hào kỳ mục toàn là những tay anh chị, giàu có hợm cửa. Chuyện trò giữa họ và ông cứ rời rạc. Ngán quá, ông toan bỏ về. Nhưng họ cố giữ ông lại, nói:

- Chẳng mấy khi được gặp cụ, xin cụ nán lại, sáng mai nhờ cầm đất cho... Kẻo cụ đã đi thì khó lòng tìm lại được.

Nài mãi ông mới chịu ở. Bấy giờ, các cụ kỳ mục hào lý mới nói:

- Xin cụ cầm đất cho dân làng được nhiều người hiền đạt. Xưa nay chúng tôi ít chữ, mãi đi kiếm ăn, chỉ làm nghề xoàng xĩnh thôi.

Ông Tả Ao mỉm cười:

- Muốn thế chẳng khó gì, chỉ quay lại cái hướng đình là được.

Các ông kỳ mục thích chí, vỗ đùi đánh đét, nói luôn:

- Xin cụ tận tâm cho: Chúng tôi chỉ xin được nhiều người làm quan to, đi đâu thì nghênh ngang, thiên hạ phải tránh xa. Như thế chúng tôi mới mãn nguyện.

Hôm sau, các ông hào lý đến sớm, mời ông đi cắm đất. Ông chỉ ngắm nghía một lúc, rồi cắm cho hướng đình chệch sang một chút về phía tây. Xong rồi, ông cáo biệt ra đi.

Các ông kỳ mục họp bàn sức cho dân làng tiền đóng gạo góp để xoay lại hướng đình. Và, từ đó ai cũng yên chí rằng chỉ ngày một ngày hai nữa là phát quan to. Nhưng chờ mãi chẳng thấy quan to, làng có mấy anh học đâu được cái nghề đan bồ, gánh đi bán. Dần dần, dân làng bắt chước nhau, thành ra cả làng làm nghề đan bồ và bán bồ.

Chả là bồ to, gánh đi nghênh ngang, trên đường, ai gặp mà không phải tránh xa.

3. Đề đất cho dân phó cối.

Ông Tả Ao nhớ độ đường vào ngũ nhò ở một làng nọ.

Làng ấy, làm nghề hàng xay, xáo. Đàn bà lam lũ, quanh năm vất vả. Còn bọn đàn ông ngay lưng chơi dài, lại rượu chè be bét, cờ bạc thâu canh. Đã ăn bám vợ lại chơi bời đàn đĩ, ông đâm ghét định bụng kiếm cho đám ấy một cái nghề để chúng làm.

Nhân có các cụ kỳ mục biết tiếng ông, kéo nhau đến mời ông ở lại, nhờ xem kiểu đất. Đã có chủ ý, ông vui vẻ nhận lời. Ở lại mấy hôm được các cụ kỳ mục đưa đi mọi nơi, xem xét phong thổ của làng, nhờ vậy ông cũng được tai nghe mắt thấy, đời sống thường ngày cơm tấm nước dưa của mọi nhà, mới biết có nhà cụ tiên chỉ làng đời sống có phần khá giả hơn chút ít là nhờ có nghề đóng cối, buôn cối. Ông nghĩ ngay nghề cho đám đàn ông ấy là đây chứ còn đi đâu xa nữa. Đến một cái gò đất ở cuối làng, ông dừng lại ngắm nghía rồi nói với các cụ kỳ mục rằng:

- Cái gò đất này không lợi cho làng các cụ mấy. Nó chẳng được phần đình lại kém cả phần phú, xin chữa cho một tý là lợi cả hai.

Các cụ kỳ mục thấy nói đúng thì nức nở khen: “ông Tả Ao là thánh địa lý”. Nghe lời ông, các cụ sai tuần đình mang cuốc ra phát bớt hai phần đất ở hai đầu gò. Tức là theo ông phát bớt hai cái cánh con chim ưng, cho còn lại cái hình tròn như cối xay. Và hai bên gò đất còn lại một ít như hai cái tai cối... Ấy là người đời sau tán ra thế.

Đặt đất xong, ông Tả Ao vội vàng ra đi. Mặc cho dân làng muốn giữ ông lại thế nào cũng không được, biếu tiền cũng không lấy.

Ít lâu sau, quả nhiên đất phát. Các bà vợ đẻ mần như vịt... cứ năm một, năm một, nên bận vào công việc chăm sóc bú mớm cho con nhỏ. Lại gặp lúc mất mùa, thóc cao gạo kém, đời sống trong các gia đình càng trở nên túng bấn, sa sút thậm tệ. Cánh đàn ông hết cách bớt xén tiền đi chợ của vợ để sát phạt nhau, để hút xái, rượu chè, đành xoay nghề kiếm cách sinh sống. Nhân nhà cụ tiên chỉ làng có nghề đóng cối, buôn cối, thuê nhiều thợ đóng cối đem đi bán, xem ra cũng chạy lắm.

Dân làng thấy lợi, đổ xô vào làm nghề ấy. Thế là từ đó về sau, làng ấy rất những anh phó cối.

TRẠNG GÀU

Tên Nôm của làng An Cầu, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên nay thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hải Hưng) vốn là làng Gầu, nhân dân hàng bao đời nay truyền tụng rằng đây là quê hương của một vị Trạng Nguyên đầu tiên ở nước ta. Thời điểm ra đời của quan Trạng không ai khẳng định được. Người thì cho Trạng sống đời Triều Lý (544-693). Người lại nói Trạng đỗ đời Trần Thái Tông (1225-1258). Đối chiếu với sử sách từ xưa thì các tài liệu đều không khớp nhau. Nhưng câu chuyện được kể lại khá thống nhất về đại thể, và lại được một tác giả khuyết danh dựng lại trong một truyện Nôm lục bát (cũng không biết ra đời vào giai đoạn nào), đó là truyện Tống Trân. Tống Trân là tên thực của Trạng Gầu. Tống Trân được quen thuộc với toàn thể nhân dân Việt Nam. Các đồng bào dân tộc ít người cũng biết đến Tống Trân. Bà con Tày ở Cao Bằng, Bắc Cạn có tập Tống Trân, hay Tống Tồng viết bằng chữ nôm Tày.

Chuyện Trạng Gầu theo nhân dân kể lại và truyện Tống Trân của tác giả khuyết danh đều thông nhất đầu đuôi như sau:

Xưa kia, làng Gầu huyện Phù Hoa, có hai vợ chồng một ông lão mãi đến năm 60 tuổi mới sinh được một mụn con trai đặt tên là Tống Trân. Lên ba tuổi, cha mất, hai mẹ con phải dắt nhau đi ăn mày.

Một ngày kia, hai mẹ con lên tỉnh Sơn Tây, vào nhà một trưởng giả. Con gái trưởng giả là Cúc Hoa cảm thương cảnh ngộ, mới lấy một đấu gạo đem cho, không ngờ trưởng giả về thấy vậy nổi giận lôi đình, bắt Tống Trân vào hỏi lai lịch, rồi buộc Cúc Hoa phải lấy làm chồng, dù Tống Trân mới 8 tuổi. Cúc Hoa 13 tuổi. Bị bố đuổi ra khỏi nhà, nhưng được mẹ thương, lén cho con một ít tiền. Cúc Hoa nuôi

thầy dạy học cho chồng, ngày Tống Trân đi thi, nhà cửa sạch không, Cúc Hoa đã toan bán yếm, nhưng Tống Trân ngăn lại, tự mình tay không đi hành khất dọc đường để lên kinh. Cúc Hoa tìm đến nhà trưởng giả xin giúp đỡ nhưng bị cự tuyệt.

Tống Trân trải nhiều phen gian khổ, tủi nhục trên bước đường đi, nhưng vừa thi chàng đã đỗ ngay Trạng Nguyên, được ban mũ áo, vua ngỏ ý muốn gả con gái cho trạng, nhưng trạng từ chối. Vua phải cho về vinh quy, lúc bấy giờ lão trưởng giả lại chạy đến xum xoe nhận con, nhận rể.

Ở kinh đô, nàng công chúa bị Tống Trân từ hôn, liền ton hót với vua cha, xin bắt trạng đem đi đầy. Nhà vua nghe lời mới xuống chiếu cử Tống Trân đi sứ mười năm. Tống Trân đành để mẹ già vợ trẻ ở nhà khóc lóc thảm sầu, rút lòng tuân theo chiếu chỉ.

Hồi bấy giờ, Trung Quốc do nhà Tần thống trị, 18 nước cùng có sứ giả sang thông hiếu. Tống Trân phải bước vào một cuộc đấu trí để bảo vệ danh dự nước nhà, mà cũng để tự vệ. Đầu tiên, vua Tần sai đào hố giữa đường, trải chiếu hoa lên mời các sứ giả đi. Tống Trân biết mưu đi sang lẻ đường, nên vào thẳng được sân rồng trong khi sứ các nước đều ngã lăn xuống hố. Vua Tần lại sai đem trạng vào hãm ở trong một ngôi chùa, mười ngày không cho ăn uống gì cả. Trạng nhìn thấy trên bệ có ba ông bụt thép vàng, lại có ba ấm nước bày sẵn, chàng bèn ngã bụt xuống ăn, thì hóa ra bụt đắp toàn bằng chè lam. Mười ngày sau, vua gọi ra thấy Trạng vẫn còn sống. Hỏi đến bụt thì Trạng thưa bụt đã nhập tâm rồi. Vua rất khen ngợi, lại muốn gả con gái cho Trạng nhưng Trạng cũng từ chối.

Nhà vua mến Trạng, cho làm nhà ở kề một bên. Trạng vừa châu vua, vừa đọc sách. Ngày ngày Trạng lại xử đoán một số vụ

kiện tụng và do đó lại càng tỏ ra là một con người có tài năng. Đặc biệt có hai vụ. Một là vụ xử người đàn bà giết chồng. Trạng chỉ cần nghe tiếng khóc mà biết người này thật lòng thương chồng hay dối trá. Trạng cầm kéo cắt mái tóc chị ta đi, phát hiện được chiếc kim sào để chứng minh rằng: “Kim sào ấy thực là dao giết chồng”.

Vụ án thứ hai là vụ xử kiện cạnh đa. Có người lái buôn kiếm được số tiền sau những ngày lặn lội, không đưa tiền về mà lại giấu ở một cây đa rồi mới về nhà, chắc anh ta đề phòng việc cướp bóc. Đêm ấy, anh ta kể chuyện cho vợ nghe, không ngờ tên nhân tình của vợ là xã trưởng mò đến nghe lỏm được, liền ra lấy mất. Người lái buôn chột cạnh đa mang đến kiện với Trạng rằng cây đa biển thủ, không giữ của cho mình. Trạng lập mẹo điều tra bắt được thủ phạm, uy tín của Trạng càng rộng lớn trong triều ngoài nội.

Trong khi Tống Trân ở nước Tần, trưởng giả ở nhà sinh lòng phản trắc. Suốt bảy năm không nghe tin tức gì, hắn liền gọi Cúc Hoa về, bàn định cho nàng tái giá. Cúc Hoa không chịu, hắn liền bắt mẹ chồng nàng giam vào chuồng trâu, giữ Cúc Hoa trong buồng, đóng ba lần cửa, đánh đập không tiếc tay. Cúc Hoa đang đêm tìm cách trốn lên núi Ba Vì. Đến đây, nàng được Sơn Tinh giúp đỡ, bảo nàng viết thư cho chồng rồi thần hóa phép mang thư đến cho Tống Trân, lại đưa thư trả lời về.

Trưởng giả cho người tìm kiếm, lòng bắt được Cúc Hoa, nhất quyết gả chồng ngay cho yên việc. Một tên đình trưởng đến cầu hôn. Trưởng giả nhận lời, bắt phải ở rể ba năm, hết hạn, chúng tổ chức đám cưới linh đình nhộn nhịp, cả thôn xóm đều phải đóng góp. Ai cũng phải đến dự lễ cưới này, nếu không đến thì phạt vạ.

Tổng Trân tiếp thư vợ, đem lên trình vua Tần. Nhà vua cảm động thương Cúc Hoa, giảm thời gian lưu trú, cho Tổng Trân về sớm ba tháng.

Tổng Trân đem quân về nước, đóng tạm trên sông Hồng. Trạng một mình cải trang làm người ăn mày về dò tình hình đám cưới. Trạng thấy Cúc Hoa than khóc, đem sách và áo cũ của chồng ra đốt đi, thắp cồ hương ra khấn vái. Trưởng giả sai đem lễ cưới đến. Cúc Hoa không ăn, nhờ mấy cô nữ tỳ đem xuống chuồng trâu cho mẹ chồng, lại gửi thêm 8 nén vàng cho bà lo bề hậu sự, vì nàng đã quyết chết theo chồng. Bọn người hầu đem lòng gian manh chỉ đưa cồ, còn vàng thì chúng chia nhau. Nhưng đàn chuột đã lây cắp đưa về cho trạng. Trạng mới phong cho chuột chức hương cống. Cái tên chuột cống vì thế mới ra đời.

Biết lòng dạ vợ rồi, Trạng quay vào đám cưới xin ăn. Đình trưởng chỉ cho miếng xương trâu. Trạng bằng lòng nhận. Có hai người chị vợ nhìn thấy Trạng, nghi nghi hoặc hoặc, tưởng nhớ đến Tổng Trân nên thương hại đem cho xôi thịt, liền bị họ hàng chửi mắng. Trạng xuống chuồng trâu thử mẹ, giả làm thấy bói báo trước cho bà biết chỉ nay mai là con bà về. Sau đó trạng lại giả vờ ngồi bên đường, hát nghêu ngao chúc cho đình trưởng quan sang vợ đẹp. Đình trưởng nở mũi, gọi Trạng vào khen ngợi. Nhưng trưởng giả lại quát mắng đuổi ra.

Trạng trở ra, trút lốt ăn mày, đem quân vây bắt. Cả đám cưới hốt hoảng chạy tán loạn. Vợ chồng trưởng giả ra xin chịu tội, tìm cách chối quanh. Trạng ra lệnh phá nhà tên Đình trưởng, bắt hấn cạp khúc xương trâu suốt ba ngày, bố vợ thì hạ phục, chỉ để tang một năm. Làng nước ai tham gia vụ cưới đều bị phạt vạ. Họ kêu nài

van vì Trạng mới tha cho. Mẹ con vợ chồng Tống Trân lại được xum vầy sung sướng.

Trạng làm quan được vua yêu mến. Nhân hoàng hậu bị bệnh, vua sai Trạng đi săn hươu kiếm thuốc. Nhờ vậy, Trạng mới được gặp công chúa Bạch Hoa. Nguyên nàng công chúa này, từ ngày Trạng về nước rất là thương nhớ, hằng nặc xin vua cho cho vượt biển theo chàng, không ngờ thuyền ra đến biển gặp bão, công chúa bị dạt vào rừng, ngày ngày nhờ hươu nai kiếm quả nuôi sống. Trạng săn hươu, gặp nàng đem về trình bày mọi chuyện với vua. Vua cho vợ chồng đoàn tụ. Cúc Hoa và Bạch Hoa nhường nhau, không ai chịu làm vợ cả. Tống Trân phải mở cuộc thi. Đầu tiên, thi may áo rồi thi làm bánh, hai nàng đều không ai chịu kém ai. Trạng lại bày cuộc thi nấu cơm. Bấy giờ họ mới bị lúng túng, Trạng đi qua liền nhắc Cúc Hoa kinh nghiệm nấu ăn hồi xưa nuôi mẹ nuôi thầy, Cúc Hoa nấu cơm chín trước, được giữ địa vị chính thất. Gia đình từ đây thuận hòa vui vẻ.

Câu chuyện Tống Trân theo lời kể trong nhân dân và theo chuyện nôm chỉ có thế. Nhưng sách Thần tích còn chép thêm: Cúc Hoa không có con, đau bụng chết ngày 3 tháng 3. Tống Trân chôn cất vợ rồi ở nhà không làm quan nữa, mở trường dạy học, sau bị chứng mã đao mất ngày 5 tháng 5 năm Tân Hợi. Vua sai quan là Nguyễn Đình Hy đưa sắc về làng, tôn là “thượng đẳng tối linh phụ quốc đầu nam Tống Trân đại vương”, hàng năm tháng 2, tháng 3 đều tế lễ. Các năm Tỵ Đức thứ 3, rồi thứ 33. Đồng Khánh thứ 2, Duy Tân thứ 3, Khải Định thứ 9 đều có sắc phong.

Cho đến nay, giới văn bản học vẫn chưa xác minh được thời điểm ra đời của truyện nôm Tống Trân, nhưng tài liệu thu lượm được về câu chuyện Tống Trân thì khá nhiều. Sách Nam sử tập

biên, quyển 2 (ký hiệu TVKH A12) do Vũ Văn Lập soạn, Cao Xuân Dục đề tựa, ghi rõ Tống Trân sống dưới đời Trần Thái Tông, tám tuổi đỗ Trạng Nguyên, có làm văn đuổi hổ các sách Thần tích huyện Phù Cừ (AE.A3), Thần tích tỉnh Hưng Yên (Q. 4018 (12), lại nói Tống Trân sống dưới thời triều Lý Nam Đế, v.v... ở địa phương, văn miếu thôn Xích Đằng xã Lam Sơn, huyện Kim Động có thờ Tống Trân. Cúc Hoa cũng được thờ, vì cả hai vợ chồng đều được các triều đại phong thần. Hiệu là Tống Trân đại vương và Phù Anh công chúa. Ở địa phương, còn gọi Tống Trân bằng cái tên nôm na thân thiết: “Quang Trạng Gầu”. Sự tích Trạng Gầu cũng được đăng lên báo Nam Phong từ số 159, năm 1931. Thơ và câu đối về Tống Trân cũng khá nhiều. Tuy nhiên vẫn chưa thể quyết đoán về sự thực lịch sử. Trong khi đó, truyện nôm Tống Trân, Phương Hoa, Từ Thức, Hồng Hoa, hoàn toàn là đề tài Việt Nam. Có lẽ ở một giai đoạn nào đó trong lịch sử ta, đã có câu chuyện thực của một thanh niên có chí, có người vợ hiếu nghĩa được bà con ca ngợi. Từ đó, nhân dân thêm bớt, dựng thành một truyện cổ tích. Dựa trên cổ tích ấy, tác giả khuyết danh dựng thành truyện nôm. Truyện được lưu hành sâu rộng đến mức các nghệ nhân hát rong thời xưa đã sử dụng ở khắp vùng quê, kể chợ.

Giới nghiên cứu hầu như đã nhất trí với nhau về nội dung, ý nghĩa của truyện Tống Trân. Đó là một câu truyện ca ngợi mối tình chung thủy, tố cáo hiện thực xã hội phong kiến xấu xa, chỉ trích thói ham danh lợi, ích kỷ và tàn bạo. Đồng thời, tác phẩm cũng đã biểu thị lòng tự hào dân tộc và nguyện vọng hòa bình hữu nghị giữa hai nước Việt Trung. Có thể nói cụ thể hơn, truyện Tống Trân đã vạch trần tính chất phản động của chế độ gia trưởng phong kiến. Truyện cũng nêu cao cuộc đấu tranh tất thắng của các nạn nhân trong chế

độ ấy. Những con người như Tống Trân, Cúc Hoa đã chiến thắng mọi trở lực bằng phẩm chất, bằng cuộc sống sáng ngời của họ. Điều rất có ý vị của truyện là sự đấu tranh thắng lợi này, không hề có nguyên nhân ở sự giúp đỡ huyền bí của trời Phật (những chi tiết nhờ hổ đưa thư, chuột cống trộm vàng không đáng kể), mà hoàn toàn do ở ý chí và trí tuệ con người. Cũng khác với nhiều truyện nôm, truyện Tống Trân không hề viện đến những lễ tuần hoàn báo ứng, hay lễ sắp đặt gì của tạo hóa. Không có những câu thơ nào trong truyện lại nhắc đến ý này. Hơn nữa, chất dân gian của truyện lại rất đậm. Nhưng cuộc đấu trí của Tống Trân ở nước Tần, cuộc thi tài nữ công giữa hai bà vợ Trạng, những sự trừng phạt kẻ ác, v.v... đều hết sức dân dã. Đó là những nét hiếm trong cả kho tàng truyện nôm.

Về mặt nghệ thuật, đã có ý kiến rằng truyện Nôm này “nghèo hình ảnh, bố cục lỏng lẻo, tiêu chuẩn nghệ thuật không theo kịp tiêu chuẩn tư tưởng, v.v...”. Sự thực đúng như vậy. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý một số điểm khác. Tác phẩm vẫn có nhiều chỗ làm nổi bật được hai tuyến tính cách song song, đối lập, bằng cách chọn được sự việc, hành động của mỗi phe chính nghĩa, phi nghĩa qua các nhân vật đại diện. Vài chi tiết sắp đặt như mở đầu truyện và kết thúc truyện vẫn hiện ra hình ảnh một kẻ ăn mày (lúc đầu là thật, sau là giả), v.v... Không phải là chuyện tình cờ, mà có thể giúp cho việc đánh giá nghệ thuật của tác giả khuyết danh một cách đúng mức hơn.

Văn bản truyện Tống Trân từ trước đến nay đã được công bố nhiều lần. Hiện có các bản sau đây:

a. Chữ Nôm:

1. Tống Trân tân truyện, Quảng Thịnh đường, Duy Tân thứ 8 (tức là năm 1914, ký hiệu TVKH TW: AB 217).

2. Tống Trân tân truyện ở Thư viện Viện Sử học, ký hiệu HV 352, không còn tên nhà tàng bản (vì bị rách), nhưng còn ghi năm xuất bản: Khải Định Kỷ Mùi (tức là năm 1919).

3. Tống Trân tân truyện, cũng ở Thư viện Sử học, ký hiệu HV 304. Bản này rách mấy tờ đầu, không rõ nơi và năm xuất bản.

b. Chữ quốc ngữ:

Các bản quốc ngữ có khá nhiều. Chúng tôi chỉ chú ý đến 3 bản.

1. Tống Trân Cúc Hoa diễn ca, Phúc Chi xuất bản, không đề năm tháng (nhưng xem cách in thì có thể ra đời trước 1930) ký hiệu TVKH, Q8o417.

2. Tống Trân: Phổ thông, Hà Nội 1957. Bảng này do Nguyễn Việt Hoài hiệu đính và chú thích. Lời mở đầu nói rõ là đã “sưu tầm nhiều quyển, chọn lấy một bản tương đối đúng nhất”. Song lại không nói nhiều quyển là những quyển nào.

3. Tống Trân: Cũng nhà Phổ thông, Hà Nội xuất bản lần thứ 2 năm 1960. Bản này là do Hoa Bằng hiệu đính. Hoa Bằng chưa rõ là ông dựa theo bản chữ Nôm do Quảng Thịnh Đường xuất bản năm Kỷ Mùi 1919 (tức là bản HV 352 nói trên).

Nhận xét, so sánh tất cả các bản trên đây, chúng tôi thấy tất cả các bản sao quốc ngữ đều giống nhau, không có sự dị biệt nào đáng kể. Các ông Hoa Bằng, Việt Hoài có nói là đã làm việc hiệu đính. Nhưng khi ghi rõ những chi tiết hiệu đính ấy ở câu nào, so với các

bản chưa hiệu đính ra sao. Hầu hết các bản đều giống với bản năm Kỷ Mùi (1919) của Quảng Thịnh đường và bản Phúc Chi (Q.8o417).

(Riêng có bản Quảng Thịnh đường năm Duy Tân thứ (Ất Mão) 1914, là nhiều chỗ khác. Phần văn bản sau đây, bạn đọc sẽ thấy rõ).

Cân nhắc tình hình trên, chúng tôi chủ yếu sử dụng các bản đánh số:

- Bản A: bản AB 217 (Quảng Thịnh đường 1914) ở Thư viện Trung Ương.

- Bản B: bản HV 352 (Quảng Thịnh đường 1919) ở Viện sử học.

- Bản C: bản quốc ngữ (Phúc Chi - ký hiệu Q.8o417).

Văn bản được sử dụng chính thức là hai bản B, C. như trên đã nói, thật ra hai bản này (một nôm, một quốc ngữ) hoàn toàn giống nhau, và cũng giống các bản của Hoa Bằng và Việt Hoài. Mặc dầu so với bản AB 217 (xuất bản năm 1914) hai bản này có niên đại ra đời muộn hơn, nhưng văn chương có phần thông suốt và hợp lý hơn. Mặt khác, trong nhân dân cho đến ngày nay, những người còn thuộc truyện nôm Tống Trân ít nhiều, đều gần gũi sử dụng theo cả năm bản quốc ngữ và bản chữ nôm đã kể.

Bản A, tức là bản AB 217 ra đời sớm hơn, lời văn mộc mạc thô sơ hơn, có thể cũng là một bản cần tham khảo, chúng tôi sẽ dùng để làm khảo dị. Trong hoàn cảnh hiện tại, chưa tìm được văn bản Tống Trân nào cổ hơn, cách làm như vậy có lẽ là hợp lý, không gây ngỡ ngàng cho bạn đọc lâu nay đã làm quen với truyện nôm này.

1. Lược bày đời vua Thái Tông(a),

Trị vì thiên hạ tây đông thuận hòa.(13)

Có người ở huyện Phù Hoa,
Gần nơi Cửa Luộc, đây là Kinh Nông (14),
Nhà giàu cự phú hòa phong(b),
Điền hùng chưa ứng còn mong phước trời (15),
Tháng ngày cầu khẩn các nơi,
Đúc chuông tô tượng đều thời cúng luôn.

Khó nghèo chẳng quản thiệt hơn,
10. Cửa đem làm phước làm duyên sạch lâu.

Lòng thành thấu đến thiên tào,
Sai Văn Xương xuống kíp vào đầu thai (16).
Vợ thì tuổi đã sáu mươi.

Trai già may lại gặp hồi nấy châu.
Thoi đưa thấm thoát chẳng lâu,
Thời kỳ mãn nguyệt gặp đầu thai sinh.
Một trai tuấn tú tốt lành,
Khôi ngô rạng vẻ văn tinh khác đời.

Vợ chồng mừng rỡ hôm mai,
20. Nâng niu bú mớm chẳng rời tác gang,

Đặt tên là Tống Trân lang,
Mai sau hương hỏa từ đường dài lâu.
Ai hay tạo hóa cơ cầu,
Có con hết của thêm đau tấm lòng,

Tổng Trân số phận long đong,
Lên ba bổng bị nhà thông châu trời.

Mẹ già con bé thương ôi,
Kém bề no ấm, ngậm ngùi xót thay.

Xin ăn đắp đổi qua ngày,
Độ thân rau cháo qua ngày nuôi nhau.

Gặp cơn đói khổ thăm sâu,
Bốn phương đói kém đâu đâu mất mùa.

Lão bà nước mắt như mưa,
Con thơ mẹ yếu, bây giờ cậy ai.

Tổng Trân than thở ngậm ngùi,
Kìa như chim quạ, kiếm mồi nuôi con,

Đến nay con đã lớn khôn,
Mẹ già con lại nhớ ơn đền bồi.

Huống chi ta lại là người
Khi nay chẳng được, vậy thời khi nào,

Nghĩ thôi, nước mắt tuôn trào,
Tháng ngày dất mẹ rêu rao ăn mày.

Đường trường cách trở nước mây,
Một mình dất mẹ xin rày dậm xa.

Một ngày giã huyện Phù Hoa,
Tới nơi An Phủ đó là Sơn Tây,

Nghe tin trưởng giả gần đây,
Cửa nhà phong phú đông tây tiếng đồn.

Thần thơ một mẹ một con,
Cùng nhau tới đó nỉ non ân cần.

Nỗi thương kẻ lẻ xa gần,
Lạy người mở lượng từ nhân ơn nghi,
Dám xin bố thí một khi,
Gọi là cứu kẻ lạc thì đường xa.

Quê tôi ở huyện Phù Hoa,
Gần nơi cửa Luộc, đó là Kinh Nông,
Cha già khuất bóng mấy đông,
Nay còn một mẹ tuổi cùng bảy mươi,
Cúc Hoa nghe thoảng vào tai,
Rời chân sẽ ngó song mai thử nhìn,
Thấy người nét mặt lành hiền,
Động lòng mới trở gót sen vào nhà,
Lấy một đấu gạo đem ra,
Gọi là cứu giúp cho nhà bồ côi.

Qua song gạn hỏi mấy lời,
Chẳng hay quê quán nhà người ở đâu.
Hãy xin kể hết tình đầu,
Thấy chàng tôi cũng xót đau cho chàng.

Tổng Trân nước mắt hai hàng,
Xin người chớ hỏi tôi càng xót xa
Quê tôi ở huyện Phù Hoa,
Bồ côi từ thuở lên ba đến rày.
Cư hàn đã tám năm nay,
Tôi phải dất mẹ ăn mày độ thân,
Tự tình chưa hết phân vân,
Vừa khi trưởng giả dạo chân về nhà,
Thấy người thất nghiệp phương xa,
Cùng con trò chuyện lân la giải lòng.
Cư đâu nổi giận dùng dưng,
Đòi ba con gái vào trong dạy lời.
Sinh con mong sánh đáng nơi,
Trao tơ phải lựa, chọn người kết hôn.
Thiếu gì chức trọng quyền môn,
Hay đâu chẳng đẹp lòng con sánh bày,
Còn nay một đứa ăn mày,
Thôi tao cũng gả cho mày tiếc chi,
Nói rồi đòi đứa tùy nhi,
Bay ra gọi nó tức thì vào đây.
Đôi hầu vâng mệnh dám chầy
Hỏi chàng nam tử, vào ngay ông đòi.

Lão bà kinh hãi bồi hồi,
Ôm con mà khóc rụng rời chân tay.

Con ơi sao có sự này,
Đói no con ngựa bàn tay xin người.

Hay con gian xảo của ai,
Sinh lòng trộm cắp nên người đòi con.

Tổng Trân nghe nói kinh hồn,
Ôm mẹ mà khóc ồn ồn thương thay.

Con còn bé dại thơ ngây,
Đói thời con chịu dám thay tấm lòng.

Mẹ ngồi đây hãy thông dong,
Con vào xem thử vãn mòng làm sao.

Nói thôi rảo gót theo vào,
Nhác trông ba ả má đào ngồi trong.

Giường ngà, chiếu ngọc bóng lồng,
Trên thời trướng giả thị hùng ghê thay.

Roi song một cái cầm tay,
Hỏi rằng quê quán nhà mày ở đâu.

Cửa nhà điền địa ra sao,
Thời mày phải nói tiêu hao gót đầu,

Anh em thân thích nơi đâu,
Mẹ cha nghề nghiệp trước sau làm gì,

Tổng Trần nét mặt sầu bi,
Trước sau miệng gửi chân qùi thừa qua.

Nhà tôi ở huyện Phù Hoa,
Bồ côi từ thuở lên ba đến rày.

Phong trần đã tám năm nay,
Tôi phải dất mẹ ăn mày khắp nơi,
Anh em chẳng có một ai,
Một mình lần nữa kiếm nuôi mẹ già,
Phú ông nghe nói xót xa,
Bảo con này thực, đuốc hoa chồng mày
Chị Hằng khen khéo xe dây,
Gieo cầu kết chỉ sự này tại con.

Nhân duyên thôi đã vẹn tròn,
Tơ hồng sớm liêu nghênh hôn chọn ngày.

Trăm năm kết tóc từ đây,
Thôi thì sính lễ liệu ngày sửa sang,
Liền cân cho hai lạng vàng,
Trâu bò làm cỗ cho làng no say.

Ăn cưới vừa được ba ngày,
Đòi con trưởng giả giã bày gần xa.

Áo quần con gửi lại cha,
Thôi thì chịu khó về nhà làm dâu.

Cũng toan cho gả chồng giàu,
Lòng con đã đẹp trước sau chớ nề.
Cúc Hoa biết ý khôn chê,
Lạy cha cùng mẹ tĩ tê giải lòng,
Từ rày con về nhà chồng,
Duyên ưa phận đẹp thỏa lòng bấy nay,
Thâu đêm chẳng lo thây ngày,
Đôi hàng nước mắt chảy ngay ròng ròng.
Nửa đêm tới chôn loan phòng,
Chàng ơ thức dậy tấm lòng xin thưa,
Thiếp mười ba tuổi còn thơ,
Chàng thì lên tám, mẹ vừa bảy mươi.
Mẹ chàng xem bằng mẹ tôi,
Sớm khuya mặc thiếp dưỡng nuôi lệ gì.
Ngày nay mới lấy nhau về,
Đói no thiếp cũng yên bề cho xong.
Nuôi mẹ hiếu thảo một lòng,
Lạy trời phù hộ vợ chồng tôi nay.
Ông tơ sớm đã xe dây,
Xin cho kết tóc được rầy nghìn đông.
Cơm thì để nuôi mẹ chồng,
Hiếu kính một lòng trời đất xét cho.

Muối dưa chẳng quản đói no,
Khuyên chàng đèn sách để hồ làm nên.

Mẹ chồng thấy dâu thảo hiền,
Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn.

Khó nghèo có mẹ có con,
Ít nhiều san sẻ vẹn tròn có nhau.

Lòng son nhường nhịn bấy lâu,
Mẹ ăn cơm ấy ngon đâu hỡi nàng.

Cúc Hoa nước mắt hai hàng,
Lạy mẹ cùng chàng chớ quản tôi chi.

Gọi là cơm tấm canh lê,
Mẹ ăn đỡ dạ kéo khi võ vàng.

Chàng ăn cho sống mình chàng,
Dốc lòng kinh sử văn chương đạo là
Kể chi phận thiếp đàn bà,
Khó hèn chớ quản nỗi nhà thảm thương.

Thương con mẹ dẫu cho vàng,
Bảo rằng gìn giữ để nương tựa mình.

Cúc Hoa trong dạ đinh ninh,
Lạy mẹ còn có chút tình thương con.

Tức thì trở lại phòng môn,
Cầm tay đánh thức nỉ non bảo chồng.

Chàng ơi xin tỉnh giấc nồng,
Này vàng mẹ thiếp cho ròng một chương,
Kể đoạn Cúc Hoa bán vàng,
Bán cho trượng giả giàu sang hơn người,
Hai bên giá cả hẳn hoi,
Bắc cân định giá được ngoài tám mươi.
Cúc Hoa trở lại thư trai,
Khuyên chàng kinh sử dùi mài cho hay.
Thiếp xin rước một ông thầy,
Để chàng học tập đêm ngày thiếp nuôi.
Một ngày ba bữa chẳng rời,
Nuôi thầy, nuôi mẹ lại nuôi cả chồng.
Nàng thời nhiều ít cũng xong,
Đói no chẳng quản, khuyên chồng làm nên.
Khẩn trời lạy bụt đòi phen,
Chúng mình phù hộ ước nguyện chồng tôi.
Khuyên chàng khuya sớm hôm mai
Cố chăm việc học đua tài cho hay.
Một mai gặp hội rồng mây,
Bảng vàng may được tỏ bày họ tên.
Trước là trả nợ bút nghiên,
Sau là thiếp cũng được yên lòng này.

Khen chàng họ Tống giỏi thay,
Ngũ kinh chừ sử qua tay thuộc lòng.

Học vừa được nửa năm ròng,
Đức vua có chiếu cửu trùng ban ra.

Chiếu truyền phủ huyện gần xa,
Đâu đâu chuẩn thứ mới khoa kén tài.

Chàng nghe thi cử tới nơi
Hỏi nàng tiền bán vàng thời còn không.

Cúc Hoa mới nhủ cùng chồng,
Trình chàng quân tử xét cùng cho nao.

Bán vàng nào có là bao,
Ăn không nui cũng ngày hao một ngày,

Tiền thì tiêu hết trắng tay,
Gạo còn vài đấu để nay nuôi chồng,

Thiếp còn một tấm yếm hồng,
Bán làm hành lý giúp công ăn đường.

Thiếp thì dạ điểm hơi sương,
Quản chi những nỗi đoạ trường đâu anh.

Tống Trân nghe thấy sự tình,
Cầm tay lệ ứa, giải tình khi nay;

Đói thì anh sẽ ăn mày,
Để yếm nàng mặc kéo nay xấu nàng.

Xưa nay vẫn có ví rằng,
Nam tu nữ nhũ tài năng ai tà.
Các người bạn học khi nay,
Thầy thầy tớ tớ từng giây lên đường.
Nghĩ chàng họ Tống mà thương.
Tiền gạo chẳng có, ăn đường khôn xoay.
Cúc Hoa riêng chạnh niềm tây,
Về nhà trưởng giả trình bày vân vi.
Chồng tôi sắm sửa đi thi,
Cha sao chẳng xót bù trừ với nao!
Nữa mai đi đỗ quan cao,
Vinh qui bá tử bước vào lạy ai.
Phú ông khi ấy trả lời:
“Vinh qui phú quý thì người ăn nhiều.
Chớ điều danh vọng nhử trêu,
Bảng vàng cũng mặc, võng điều cũng thầy”.
Cúc Hoa thảm thiết lắm thay,
Tức thì trở lại phòng tây than rằng:
Trời ơi có thấu tình chăng,
Xin trời phù hộ cho chồng tôi sang”.
Xót thay họ Tống lên đường,
Túi thơ một bánh vai mang chân trời,

Đường trường cách trở xa khơi,
Đến thành vua Việt là nơi kinh kỳ,
Năm nghìn cổng sĩ vào thi,
Đua nhau trận bút ai thì nhường ai.
Các quan giữ cửa đô đài,
Lấy tiền nộp quyền của người nặng thay.
Ai có tiền nộp vào đây,
Thì cho qua cửa trường này hành văn.
Ai mà chẳng có kim ngân,
Người đánh người đuổi khôn phân lẽ nào.
Tống Trân nước mắt tuôn trào,
Tôi nay đói khát xin vào hành văn.
Tống Trân từ thuở dời chân,
Cúc Hoa hương đốt kẻ gần nghìn đôi.
Lạy trời phù hộ chồng tôi,
Vào thi chiếm được tam khôi bằng rồng.
Trước là cho đẹp mặt chồng.
Sau là phận gái có công nuôi thầy.
Bừng bừng vừa mới rạng ngày,
Bảng vàng chói chói treo ngay cửa đền.
Năm nghìn cổng sĩ xem tên,
Kề vai thích cánh cửa đền chen nhau.

Tổng Trân ngồi ở bên lầu,
Hai hàng nước mắt nhuộm thân rờn rờn,
Đương khi rét cắt đỏi lòng,
Tài non sức yếu vầy vùng sao đây?
Biết rằng có đậu khoa này,
Ta mà chen nó, nó rày xô ta.
Đợi sau xem bằng những là,
Nhược bằng chẳng đậu thời ta trở về.
Tốt thay dòng chữ son phê,
Bằng vàng đệ nhất tên đề Tổng Trân.
Năm nghìn cống sĩ tần ngần,
Cửa trường hội thí xa gần hồi qui.
Tổng Trân xem được tên đề,
Tỏ tài cống sĩ nam nhi tiếng truyền.
Vua cho sứ hiệu Trạng nguyên,
Cho trăm biết mặt biết tên bằng lòng
Trạng nguyên quỳ tấu đền rồng,
Mình trần trùng trục hải hùng vội thưa
Trình lên ba tiếng tung hô,
Chúc vua vạn tuế thiên thu thọ tràng.
Vua đang ngự trị đền vàng,
Trông thấy mặt Trạng lòng càng thương thay.

Trạng nguyên mới đậu khoa này,
Gắm ban cho Trạng để may bây giờ.

Vua liền lấy áo ban cho,
Rõ ràng một bức gấm hoa vinh hồi.

Đầu hoa mào, gót hán hài,
Vua liền hỏi Trạng muốn bài trao đây.

Trẫm có Công chúa tốt thay,
Tuổi vừa đôi tám cũng tày Trạng nguyên.

Trẫm mong kết chử xe duyên,
Đương triều văn võ đôi bên bằng lòng.

Trạng nguyên quì tấu đền rồng,
Chúc lên ba tiếng cửu trùng thiên thu.

Con vua nhật nguyệt phong tước,
Tôi là hàn sĩ học trò sao nên.

Xem tình vua chẳng ép duyên,
Ban yến nội điện cho liền xem hoa.

Trở về bá tử quê nhà,
Năm mươi kiếm bạc, kiệu hoa chỉnh tề.

Trạng nguyên ngựa cỡi dù che,
Bảng vàng phỉ chí, nam nhi thỏa lòng.

Có người chẳng đậu vừa xong,
Về nhà mách bảo phú ông nhờ này.

Ông giàu lại có phúc thay,
Rể ông ngày rày, thi đậu tam khôi.

Trước là có phúc muôn đời,
Sau là mồ mả táng nơi hàng rồng.

Phú ông nghe nói mừng lòng,
Gọi nàng lại báo tin chồng mừng sao.

Chồng mày thi đỗ quan cao,
Bây giờ mới thực rể tao từ rày.

Cúc Hoa lăn khóc bấy chầy,
Lạy cha chớ mĩa con rày làm chi.

Có đậu chồng con sẽ về,
Nhược bằng chẳng đậu con đi ăn mày.

Cúc Hoa trở lại phòng tây,
Ôm mẹ mà khóc lòng này kể ra.

Chồng tôi chẳng đậu khôi khoa,
Làng nước ở nhà lẩm kẻ cười chê.

Ví dù chẳng có tên đề,
Lấy gì nuôi mẹ sớm khuya trong nhà?

Ai ngờ mới sớm ngày ra,
Có quan sứ giả người hòa tới ngay.

Hỏi thăm là chốn Sơn Tây,
Là quê vợ Trạng chúng bay dọn đường.

Trạng nguyên tên chiếu bảng vàng,
Vinh qui bá tử, tên chàng Tống Trân.

Cúc Hoa mừng rỡ muôn phần,
Mẹ con ta hẳn nên thân từ rày.

Bổ công tốn kém nuôi thầy,
Bây giờ cỡi ngựa phen này làm nên
Mẹ thì trăm tuổi đã yên,
Sinh con báo bổ cũng nên tấm lòng.

Tôi thì phận gái làm xong,
Phẩm vua lộc nước nhờ chồng vinh hoa.

Nói đoạn Trạng nguyên về nhà,
Vua ban khi ấy quan gia nghìn người.

Đến nhà xuống ngựa thư trai,
Cúc Hoa nước mắt tả tơi hai hàng.

Phúc nhà thi đậu bảng vàng,
Vinh qui bá tử nay chàng lạy ai.

Phú ông nghe nói ngỏ lời,
Lấy chồng thế vậy ơn trời nên danh.

Xưa kia cha chẳng trái tình,
Cho nên con được hiển vinh muôn phần;

Cúc Hoa tủi thẹn tần ngần,
Cha sao chẳng sợ quỷ thần xét soi.

Cha xưa hắt hủi chúng tôi,
Bây giờ chễm chệ lên ngôi sao yên,
Đỉnh đầu hổ có hoàng thiên,
Làm người cần khổ mới nên thân người.
Phúc nhà thi đậu tam khôi,
Dù che ngựa cỡi hơn người vinh hoa.
Thoắt thôi vợ chồng hồi gia,
Phòng loan gởi phượng đước hoa sánh bầy.
Kể đoạn Công chúa chương đài,
Chẳng lấy được Trạng sánh vai làm chồng.
Bước vào tàu vua cứu trùng,
Trạng nguyên tình phụ mình rồng tóc mây.
Trạng về bá tử chớ chầy,
Đã đậu thì bắt đi đày cho xa.
Đường đi ba tháng sơn hà,
Được mười đông trợn hãy tha cho về.
Vua nghe Công chúa nhiều bề,
Sai hai sứ giả tức thì đòi ngay.
Vợ chồng thấy sứ mừng thay,
Nghĩ đã lâu ngày vua nhớ triệu ra.
Làm yến thiết sứ trong nhà,
Sứ ăn chẳng được nói ra lời này:

Ông ơi tôi thương ông thay,
Chiếu vua thượng vị cho ngay về đòi.

Thương ông chẳng nói ra lời,
Hãy xem chiếu chỉ ông coi dữ lành.

Trạng nguyên lĩnh chiếu triều đình,
Giở ra mà đọc tâm tình xót thay.

Ôm lấy mẹ già khi nay,
Mẹ ơi có biết sự này khúc nhôi.

Nghĩ rằng thi đậu tam khôi,
Cho mẹ được cậy, vợ thời được trông.

Ai ngờ chiếu của cửu trùng,
Bắt con đi sứ mười đông sẽ về.

Mẹ ơi thương mẹ nhiều bề,
Lấy ai phụng dưỡng sớm khuya gia đình,
Ở nhà cậy có vợ lành,
Kể sao cho hết tâm tình khúc nhôi.

Bước đi để mẹ ai nuôi,
Thân già bóng chéch bảy mươi tuổi tròn.

Vợ thời còn trẻ chưa khôn,
Thất trinh thất hiếu tiếng đồn chẳng hay,
Cúc Hoa nghe nói lời này
Than rằng gặp sự tai bay bất kỳ,

Chàng ơi lên ngựa ra đi,
Đế thiếp dất mẹ ở thì nơi nao.
Xưa nay sum họp có nhau,
Bây giờ mưa nắng biết hầu cậy ai.
Một mình vò võ trang đài,
Chàng đi khuya sớm lấy ai hầu chàng.
Vợ chồng đồng tịch đồng sàng,
Anh già ơn nàng nuôi mẹ anh đi,
Làm trai anh chẳng quản chi,
Sống thác vậ thì phải trả ơn vua.
Mới là nam tử trượng phu,
Mặc dầu số phận em lo ngại gì.
Khuyên nàng ở cho có nghị,
Mẹ già nuôi trọn đến kỳ mười đông.
Sống thì anh sẽ về cùng,
Dẫu khi thác xuống vợ chồng xa nhau.
Mẹ già dầu có về châu,
Thì nàng táng ở đằng sau, mộ phần,
Một mai về chốn hương lân,
Trông thấy mộ mẹ nhớ ân nghĩa nàng,
Nói thôi Trạng nguyên đi đường,
Cúc Hoa cầm lấy dây cương than rằng:

Khẩu đầu trăm lạy, khẩn hết thiên tri, địa tri, Quan Âm Đức Phật, phù hộ chồng tôi đi sang Tần quốc, mười đông lại về. Trách nàng Công chúa, ngọc ghét vàng ghen, lòng ở chẳng hiền, trời Phật chứng quả.

Than ôi dóng ngựa lên đường.
Mấy ngày trải những dặm đường núi khe.
Tiếng quyên như giục đêm hè,
Vì ai nên nỗi biệt ly cửa nhà.
Tháng ngày vó ngựa xông pha,
Sang đến Tần quốc thành hà nghênh ngang,
Vua Tần nghe thấy Trạng sang,
Triệu mười tám nước viễn bang hội đồng
Chiếu hoa trải khắp sân rồng,
Cờ bay bướm bướm cắm dong ba ngày.
Đồn rằng có Trạng sang đây,
Cùng mười tám nước đi rày cho vui.
Kể từ Trạng sang tới nơi,
Tình cờ lại gặp hai người xưa kia.
Hai ông nước Tống, nước Tề,
Trạng nguyên Nam Việt đều thì cũng sang.
Tần vương chỉ phán đèn vàng,
Bay đào một hố giữa đàng sâu thay.
Sâu hơn một trượng chớ chầy,

Chiếu hoa rải khắp đặt bày lên trên.

Bay ra rước Trạng vào đền,
Trạng nguyên Nam Việt đi bên đường hè.

Giữa đường để chánh sứ đi,
Trạng An Nam tiểu quốc đi về một bên.

Hai ông chánh sứ bước liền,
Đều sa xuống hố nhả tiền cả hai.

Trạng nguyên bước qua chẳng dòi,
Tần vương nhác thấy khen người anh hào.

Vua Tần chỉ phán thấp cao,
Gạo rang làm bột cho ta chớ chầy.

Đắp làm ba tượng khi nay,
Giã làm ông bột bánh rày chè lam.

Chùa thì ba gian mới làm,
Có ba ông bột chè lam thép vàng.

Có ba ấm nước bày hàng
Ấm nào ấm nấy nắp vàng đậy trên

Bay ra rước Trạng vào đền,
Bắt Trạng vào hãm ở trên chùa này,
Đừng cho ăn uống chi nay,
Sống được mười ngày trăm gả con cho,
Sứ Ngô rước Trạng vào chùa,

Liền đóng cửa lại, sứ Ngô ra về.

Lính hầu lặn khóc ngã kề,

Ông định ăn gì sống được mười ngày,

Chùa thì quét sạch đông tây,

Để mà sống được nước này cho no.

Trạng nguyên rằng: bay chó lo,

Ơn vua mà được ăn no vui lòng.

Nửa đêm giờ tí làm xong,

Đói thì ta ngả tượng ông ra thời.

Lính hầu lặn lóc tả tơi

Ai ăn bụi đất lạ đời nhà ông.

Trạng nguyên cười nhặt nhủ rằng,

Đến cơn đói lòng cho mạnh con trai.

Thầy tớ ngả bụi nằm dài,

Họa phúc mặc trời, bụi về thượng thiên.

Tớ thầy khi ấy ngồi nhìn,

Thấy rõ nhãn tiền(e) những bánh chè lam.

Trạng nguyên cười nói âm âm,

Đỡ khi đói lòng cho khỏe dạ ta.

Mười ngày khỏe mạnh cũng là,

Bụi lam ăn hết cả ba lâu lâu.

Uống ba ấm nước cạn khô,

Sứ Ngô mở cửa để hầu ngó xem.
Sứ Ngô mới trở về đền,
Tâu vua khi ấy: Trạng nguyên người trời!
Đức vua mới phán một lời,
Nào ba ông bụt đầu ròi đem ra?
Trạng nguyên đặt gối tâu qua.
“Tâu vua muôn tuổi xót xa lòng này,
Vua tôi lòng chẳng thương thay,
Bắt đi sứ sự cho đầy mười đông.
Ai ngờ vua hãm đôi lòng,
Tâu vua cứu trùng bụt đã nhập tâm”.
Tần vương mĩn miệng cười thắm.
An Nam tiểu quốc mưu thần giỏi giang
Tần vương chỉ phán đèn vàng,
Trẫm có Công chúa thanh nhàn đẹp thay.
Trẫm có lòng muốn xe dây,
Cũng tày tuổi Trạng, trẫm rày gả cho,
Trạng nguyên nước mắt như mưa,
Tâu rằng: “Muôn đội ơn vua cứu trùng,
Con vua nhật nguyệt tiên cung,
Con vua ngọc chuốt gương trong họa trò.
Tôi là hàn sĩ học trò.

Tôi đâu dám sánh con vua ngọc lành.

Thấy lời vua chẳng ép tình,
Làm nhà cho ở nội thành một bên.

Ngày thì châu chực trên đèn,
Đêm thời xem sách bút nghiên ai tày.

Tớ thầy ở được mười ngày.
Nhiều khi xuống tắm bến này cầu sông.

Thấy một cô gái giết chồng,
Mua trăm kim sắt để dùng cầm tay.

Nửa đêm chồng uống rượu say,
Kim sào nó giết chết ngay trong nhà.

Sáng ngày gái ấy làm ma,
Hành trang tể lễ đưa ra ngoài đồng.

Gái ấy quì xuống khóc chồng,
Khóc ma trăm tiếng lòng thương ai.

Tiếng khóc như bông hoa nhài,
Chỉ thấy khóc dài chẳng có thấy thương.

Ra đòi gái ấy hỏi tường,
Khóc chồng nghe thấy, như ai thương rày?

Gái kia quì xuống chấp tay:
Lạy ông quả thực tôi nay thương chồng.

Trạng nguyên mím miệng cười thầm,

Gái này giết chồng bắt lấy cho tao.

Quan tài truyền lính đem vào,
Vội vàng làm sớ dân tâu Thành Hoàng.

Tâu vua mọi nỗi tỏ tường,
Từ tôi lên tâu vàng sang sứ này,
Nhẽ nào tôi nói chẳng ngay,
Có trời có đất chứng rày cho tôi,
Sai người ra khám tức thời,
Dấu gì chẳng có ở nơi trong mình.

Đủ mặt văn võ triều đình,
Trạng nguyên cầm kéo phân minh xét rày,
Khám đầu thấy dấu tích này,
Cắt quang mái tóc thấy ngay kim sào.

Trạng nguyên làm sớ tâu vua,
Kim sào ấy thực là dao giết chồng.

Tân Vương nghe tấu mừng thầm,
Phong cho lưỡng quốc đền rồng Trạng nguyên.

Vì chưng gái có tình riêng,
Đang tay nỡ giết chồng hiền không thương.

Tẩm dầu quần sáo lặt gương,
Đốt đi để khói tuôn lên đến trời.

Tra xong án ấy vừa rồi,

Ba năm lại có một người lái hương.

Ba năm xa vắng bán buôn,
Ở nhà vợ đã buồn buồn cùng trai.

Bạc buôn vừa được trăm hai,
Đi đêm chẳng có một ai gặp rày.

Bạc này ta gửi cành cây,
Cành kia chú giữ bạn này cho tôi.

Sau khi gửi bạc cành rồi,
Lái hương sắm sửa tìm nơi trở về.

Vợ mừng chồng đã gần kề,
Hỏi rằng: buôn bán từ khi đến rày.

Buôn Tần bán Sở bấy chầy,
Ba năm anh lại về rày tay không.

Lái hương nghe nói giận lòng,
Vô tình chàng mới phô sòng nói ra.

Bạc anh đã gửi cành đa,
Trong nhà kín vách, ngõ là không ai.

Nào hay xã trưởng đứng ngoài,
Căn nguyên nghe hết, tới nơi lấy liền,

Bưng bưng trời mới rạng đông,
Vợ chồng ra đẩy đứng trông chẳng còn.

Lái hương nước mắt nỉ non

Thực thà than vãn nguồn cơn ngày rày.

Hôm qua anh gửi cảnh cây,

Ai ngờ oa trử ra tày đạo nhân.

Bạc ta gửi một trăm cân,

Ấy ai gian giáo nói lần ra đây.

Nàng về lấy dao ra đây,

Anh dẫn cảnh này đi kiện chẳng tha.

Lái hương cắt lấy cảnh đa.

Đem ngay sang kiện bên nhà Trạng nguyên,

Lái hương quì lạy tâu lên,

Xin người tra hỏi căn nguyên việc này.

Của tôi buôn bán bấy chầy,

Được trăm hai bạc gửi rày cảnh đa.

Chẳng chịu thì nói cho ra,

Ai ngờ cảnh lại gian hòa chia tang,

Trạng nguyên mới bảo lái hương,

Để ta nghiêm xét hội đồng cho ra.

Trạng nguyên bày mẹo cao xa,

Đào hầm ở gốc cây đa đêm trường.

Cho người xuống hố sẵn sàng,

Rạng ngày lại đến tra tang đạo tình.

Cho người khảo đả phân minh,

Cây kêu biết mặt rành rành đạo nhân

 Tra đi tra lại mấy lần,

Cây đa vẫn cứ khai lần thế thôi.

 Trạng nguyên cho người giữ coi,

Đã đem cảnh kiện, hỏi tường cho ra

 Sai người bắt lấy hỏi tra,

Phạt cho kiên ấy tiền hòa năm mươi,

 Ngày thời tuân thủ xem coi,

Đêm hôm canh giữ chẳng sai đâu là

 Tuần thủ phải nghe lời ta.

Đêm hôm tuần cần chẳng sai đâu mà.

 Tuần thú vâng giữ cây đa,

Canh giờ cần mật để tra kiện này.

 Lái hương hầu kiện ba ngày,

Trạng nguyên đòi lại lời này nói ra.

 Khảo đánh ngày đã đủ ba,

Nó đã biết mặt, nó đã biết tên.

 Lái hương cho về kiếm tiền,

Mua trâu mà giết kỳ yên lễ thần.

 Lại tế tiên tổ ân cần,

Mời khắp làng nước cổ bản no say.

 Bao nhiêu con chó nhà mày,

Hiển thì buộc lấy, dữ rày thả ra.

Dù ai người có đến nhà,
Chó mừng quen mặt bắt ra nộp rày.

Lái hương về mua trâu ngay,
Giết đi làm cỗ để nay mời làng.

Mời khắp thân thích họ hàng,
Mời khắp làng nước mấy bàn con trai.

Đến tuần xã trưởng thứ hai,
Ba năm chó đã quen hơi chó mừng.

Vào vừa mới đến ngoài sân,
Người nhà bắt lấy kêu ầm trời gô.

Bắt ra khảo đã bấy giờ,
Trạng nguyên xem thấy mưu mô nực cười.

Xã trưởng kia hỡi chú ơi,
Lấy của sao chẳng chia đôi cho càn.

Càn kia đã thú phân minh.
Xã trưởng nó lấy, xưng danh tức thì.

Xã trưởng biết tội liền quì,
Lạy ông tôi thấy đêm khuya vắng người.

Bạc thời có một trăm hai,
Hãy còn vẹn vẹn chẳng sai đồng nào.

Thực tôi không dám tơ hào,

Nói xong liền nộp bạc vào chẳng sai.

Mới hay quan Trạng anh tài,
Kiện càn được của, còn ai sánh bầy.

Người kiện mà tra càn cây,
Làm cho đạo tắc sợ nay quá chừng.

Nọ mười tám nước biết tường,
Tần Vương thưởng Trạng bạc vàng nhiều thay,

Ở Tần được bảy năm chầy,
Ở nhà bố vợ lòng rày bất nhân.

Nửa đêm vắng vẻ xa gần.
Gọi vợ thức dậy sự cần phải lo.

Con ta gả chồng học trò,
Hàn vi cơ khổ đã lo mấy hồi.

Ngõ là thi đậu tam khôi,
Ở nhà vợ được một mai cậy cùng.

Bây giờ sang sứ mười đông,
Âu là tìm kẻ tin dùng Cúc Hoa.

Ngày sau có trở về già,
Một mai có kẻ vào ra tứ thầy.

Chồng con thác đã lâu ngày,
Con còn chực tiết phòng tây làm gì.

Nghe cha định liệu một khi,

Mai sau phú quí con thì được trông.

Dại gì châu chực mười đông,

Tội gì nuôi lấy mẹ không cho người.

Cúc Hoa nói chẳng ra lời,

Vật mình than khóc thương ôi hỡi chàng!

Cùng nhau đã bảy đông trường,

Ai ngờ phân rẽ thiếp chàng lìa đôi.

Phú ông nổi giận bời bời,

Khuyên con chẳng được lòng thời xót thay.

Đòi nàng Cúc Hoa vào đây,

Thoi vàng, xuyên bạc của này cha cho.

Tiền trăm bạc chực đầy kho,

Tiếng đồn phủ huyện nhiều đồ tư trang.

Cúc Hoa thổn thức gan vàng,

Vật mình than khóc thảm thương nỗi lòng.

Mình tôi chẳng xứng vóc hồng,

Tay tôi chẳng xứng đeo vòng điểm trang.

Tai tôi chẳng xứng nạm vàng,

Chân tôi chẳng xứng đeo mang hán hài.

Lấy chồng cơm tấm vải dầy,

Sống thời chẵn gối, thác rày thủy chung.

Phú ông, nghe nói thẹn lòng,

Bảo con chẳng được dùng dùng ra tay.

Đóng ba lần cửa kín thay,

Hãm con trong ấy áo rày cởi ra.

Roi song liền để trong nhà,

Cơm ăn chẳng được ngày ba trận đòn.

Cúc Hoa mặt võ xương mòn,

Phần đau cha đánh, phần thương mẹ chồng.

Những toan tự tử cho xong,

Thác đi sợ để mẹ chồng ai nuôi.

Chịu sầu ngậm đắng cho nguôi,

Đôi phúc cùng trời chẳng biết làm sao.

Phú ông dạ tức như bào,

Mẹ chồng cũng bắt hãm vào chuồng trâu.

Áo quần chẳng cho mặc đâu,

Đã bảy mươi tuổi giữ trâu hỡi bà!

Trước thì tôi tủi mình tôi,

Sau là thương mẹ nằm ngòai chuồng trâu.

Lão bà nức nở khuyên dẫu,

Con nghe người dạy khỏi đau gan vàng

Chồng giàu hẳn được mình sang,

Họa may mẹ cũng về vang cật cùng.

Cúc Hoa nước mắt ròng ròng,

Dầu sông dầu thác đợi chồng mười niên!

Nào hay giờ tí nửa đêm,

Cúc Hoa thức dậy mình liền ra đi.

Một mình lên núi Ba Vì,

Chim kêu vượn hót kể chi đường rừng.

Dưới khe nước chảy vang lòng,

Đầu non thăm thẳm khơi chừng ghê thay.

Hồn chàng thác ở đâu đây,

Có thương đón thiếp đi rày mấy nao!

Sơn Tinh nghe tỏ tiêu hao,

Biến ra mãnh hổ hỏa hào năm mươi.

Ầm ầm lừng lẫy trong ngoài,

Hào quang biến hiện mười người hóa ra.

Đến khi ngọn hỏi ngành tra,

Sơn Tinh mới bảo Cúc Hoa lời này.

Chị là con gái đâu đây,

Cớ sao đem thịt cho rày hổ ăn?

Cúc Hoa nước mắt thấm khăn,

Chắp tay quỉ lạy Sơn thần hai bên.

Lạy ông tôi kể sự duyên,

Đoạn ông ăn thịt tôi liền tiếc chi.

Cha tôi trưởng giả nhà quê,

Giàu sang sớm đã sinh thì ba tôi.

Hai chị lấy chồng hai nơi,

Còn tôi em út ép tôi duyên này.

Gả tôi chồng khó ăn mày,

Chồng thì lên tám mẹ rày sáu mươi.

Tôi mười ba tuổi nữ hài,

Nuôi chồng thi đỗ tam khôi bằng rồng.

Vua sai sứ sự mười đông,

Dặn tôi nuôi mẹ đợi chồng đến khi.

Cha tôi ra dạ bất nghi,

Được bảy năm vẹn bắt về rẽ duyên.

Chẳng nghe đờn đánh ngày đêm,

Tôi chịu chẳng được tôi bèn ta đi.

Thân này sông chẳng làm chi,

Xin ông xơi thịt tôi đi theo chồng.

Sơn tinh nước mắt rồng rồng,

Con ở có đức sao ông nữ hoài.

Cắt sai mảnh hổ hai người,

Vàng cân tám lạng đưa thời Cúc Hoa.

Chờ cho bạch nhật đưa qua nàng về.

Đưa nào bốn vợ ông nghe.

Ất là thượng đế phân chi tòi tàn.

Bảo nàng xin chớ lo toan,
Ta sai mãnh hổ Tân bang thượng trình.
Vậy nàng tỏ hết sự tình,
Làm thơ cho Trạng, Sơn Tinh lên đường.
Cúc Hoa viết thư vội vàng,
Trao cho mãnh hổ đưa sang nước Tần.
Tạ từ mãnh hổ rời chân,
Tự nhiên biến hóa vô vàn Sơn Tinh.
Tầng tầng trời mới bình minh,
Sơn Tinh hiện hình sang nước Tần vương.
Biến ra mười người khác thường,
Áo xiêm đội mũ sẵn sàng suy nghĩ.
Hỏi thăm nhà Trạng ông nghe,
Tới nơi đầu ngõ một khi bước vào.
Trạng nguyên khi ấy ra chào,
Chẳng hay các tướng hỏi trao việc gì,
Mười tướng chấp tay liền quì,
Trạng nguyên đỡ dậy một khi mời ngồi.
Sơn Tinh kể lễ khúc nhôi,
Lại sa nước mắt tả tơi ròn ròn.
Ông sang sứ sự mười đông,
Nào ông có biết vợ ông ở nhà.

Tôi kể chẳng hết đâu mà,
Mặc trong thư ấy xem ra dữ lành.
Trạng nguyên ôm thư vào mình,
Rõ ràng chữ vợ tâm tình quặn đau.
Lại có tên mẹ viết sau,
Độc đi chẳng được thêm đau tấm lòng.
Cầm thư nước mắt ròng ròng,
Những lời anh dặn mười đông phụng thờ.
Giã ớn Sơn Tinh bây giờ,
Công đem thư ấy sang đưa bên này.
Sơn Tinh xin hãy giờ đây,
Tôi đem thư này tâu với Tần vương.
Họa là vua có lòng thương,
Giảm năm giảm tháng mở đường cho ta.
Trạng nguyên đem thư vào tòa,
Bây giờ hoàng đế xem qua thế vầy.

Vậy có thư rằng:

Tên tôi Cúc Hoa, tài hèn phận nhỏ, cha mẹ gả chồng, phải nơi nghèo khó. Chồng là hàn sĩ, mẹ già sáu mươi, một mình tôi nuôi, hết đường cùng khổ. Khuyên chàng kinh sử, đón rước tìm thầy, được nửa năm chầy, ớn vua thi đỗ. Cũng may phận số, chiếm bảng tam khôi, phẩn vua ớn trời, cho tôi được cậy. Ai ngờ khi ấy, vua bắt sứ quan, cha tôi rẽ duyên, gả cho chồng khác. Tôi liều mình thác, để nuôi mẹ chồng, giữ đạo tam tòng, một lòng khấn thiết. Cha tôi đánh

ghét, hăm mẹ chuồng trâu, đã được bấy lâu, mặt sầu vò vố. Dù sinh
dù tử, dù đói dù no, kể hết duyên đo, để chàng soi xét. Biết bao tình
tiết, thư chẳng hết lời, ngàn dặm xa khơi, xin thương đến thiếp.

Vua Tần cầm thư xem ngay,
Khen rằng thực gái thảo ngay hết lòng.

Lại truyền khắp cả nội cung,
Đàn bà đức hạnh công dung thế này.

Nước Nam sao lắm người hay,
Mới mười mấy tuổi thảo ngay thờ chồng.

Thật là tận hiếu tận trung,
Trẻ thơ biết đạo tam tông xưa nay.

Ước gì nàng ấy sang đây,
Trăm nuôi tức khắc để rầy làm con.

Tiền thời trăm thưởng mười muôn,
Sắc phong Công chúa sánh cùng Công khanh,

Ở lâu trăm cũng thương tình,
Giảm cho ba tháng, qui ninh từ rày.

Trạng nguyên bái tạ tâu bày,
Tôi xin về rày trả nghĩa Sơn Tinh.

Tức thì mở tiệc sắm sanh,
Cỗ bàn gà lợn linh đình thết ngay.

Rượu thì một hũ rót đầy,
Sơn Tinh ăn uống no say tâu quì.

Ông cho chúng tôi trở về,
Kẻo chúa tôi đợi ngồi kê đầu non.
Trạng nguyên làm bức thư son
Giao cho mãnh hổ đưa nàng Cúc Hoa.

Vậy có thư rằng:

Anh là Tống Trân, ba người bằng xuân, tên anh đệ nhất. Nghỉ mừng gia thất, bái tổ vinh qui, lòng vua có nghi, gả nàng Công chúa. Lòng anh thương vợ, có nghĩa có nhân, nuôi mẹ ân cần, nghĩa nặng khấn khấn. Công chúa lòng giận, làm bản tâu lên, đày anh viễn biên, hầu vua Tần quốc. Nước người làm chước, đào hố giữa đường, sâu mười trượng trường, chiếu hoa trải khắp, ba quân đón rước, cờ sắp hai bên. Chánh sứ bước lên, đều sa xuống hố. Mình anh nước nhỏ, đi một bên đường, bước vào tòa vàng, quì ngay công phủ. Vua Ngô phán nhủ, hãm anh vào chùa, ba tượng mới tô, thép vàng chói chói, ba gian nhà ngói, ba ẩm bày hàng, hai cái gáo vàng, sứ Ngô đóng cửa. Mình anh khi ấy, hoài tượng sống mình. Mười ngày bình minh, vua sai mở cửa. Còn ba năm nữa, vua mới cho về. Anh dặn nàng thì ở cho có nghĩa. Như nàng Lý Thi, bắt chước Chu Dung, gái nuôi mẹ chồng, cũng là có nghĩa.

Từ ngày Sơn Tinh đi rồi,
Cúc Hoa luông những ngậm ngùi lao đao,
Lại lên chốn cũ tiêu dao,
Đem tin vừa lúc thư trao đem về.
Cúc Hoa tiếp lấy thư kia,
Tạ từ Sơn chúa một khi ân cần.

Xem thư đứng đọc tần ngần,
Trách chàng quân tử bất nhân chẳng là.

Lại thêm trách mẹ cùng cha,
Lại trách Công chúa, cùng là trách nhân.

Lại trách cả vua nước Tần,
Chỉ ƠN MÃNH HỔ SƠN QUÂN CÓ NGHÌ.

Phú ông lên ngựa một khi,
Đầu ghềnh bước tới tức thì tìm con.

Cúc Hoa đương đứng đầu non,
Phú ông đổ đến trúc côn ta cầm.

Sơn Tinh thét mắng ẦM ẦM,
Cớ sao mà được gian dâm vợ người.

Ở sao chẳng sợ bụt trời,
Trêu ghẹo vợ người tội ấy nặng thay.

Mày ở cho ích mình mày,
Có tài mày xuống dưới này cùng tao.

Cúc Hoa kể lẽ thấp cao,
Ấy là cha thiệp phải nào ai đâu.

Mãnh hổ nghe nói trước sau,
Tạ từ liền mới cúi đầu bước ra.

Phú ông đem con về nhà,
Xông hương đánh phấn ướp hoa nào rời.

Hoa thì kén những hoa tươi.
Phấn thì kén thứ chẳng phai màu hồng.
Cúc Hoa vò võ thương chồng,
Hoa cài trên vách, lược hồng mái tranh.
Tóc mây bỏ tới linh tinh,
Gương tàu để bụi, sáp bình để meo.
Phú ông thấy con ủ sầu,
Kíp truyền làng nước mỗ rao xa gần.
Rằng mình có gái thanh xuân,
Tơ hồng chưa kết, Châu Trần vẫn không.
Tuổi mới hai mươi làm xong,
Chồng con chưa có giao thông ai rày,
Đình trưởng nghe nói mừng thay,
Lấy vàng tám lạng đưa ngay đến nhà.
Phú ông mừng rỡ nói ra.
Hỏi thì ta gả con ta cho mày.
Thế gian có câu ví này,
Ba năm làm rể đoạn đầy tóc tơ.
Đình trưởng vội vàng toan lo,
Bắt ngay đưa ở sắm đồ vào ngay.
Làm rể được ba năm chầy,
Phú ông tính lại, đã đầy mười đông.

Tức thì mở cửa loan phòng,
Hỏi Cúc Hoa hỏi đợi chồng nữa chẳng?
Bây giờ đã được mười đông,
Nếu có còn sống đã hòng về đây.
Cúc Hoa bấm đốt ngón tay,
Mười năm đã trọn thương thay cảnh chồng.
Phú ông bảo rể làm xong,
Con về sửa lễ để hòng cưới ngay.
Trâu ba mươi con nộp đây,
Cỗ bàn làng họ ba ngày ăn chơi.
Trước là mở tiệc làm vui,
Sau là mừng rể được người giàu sang.
Mỗ rao khắp cả trong làng,
Thôn nào giáp ấy bảo ban lời này.
Tre thì mỗi người một cây,
Tranh thì ba cái phải rày như y.
Mẹ nào con ấy cùng đi,
Nhỏ thì lên một lớn thì lên ba.
Đứa nào không đến nhà ta,
Thì làng bắt khoán tiền là quan hai.
Ba ngày ăn uống trong ngoài,
Nem công chả phượng nghìn chai rượu nồng.

Ngoài thì năm trăm đàn ông,
Trong nhà chín dòng toàn những nữ nhi.
Ngồi trên bố vợ chiếu huê,
Dưới chú đình trưởng ngồi kề cậu cô.
Nhà đương ăn uống say no.
Hay đâu ông Trọng bên Ngô vừa về.
Giã mười tám nước đề huê,
Giã vua Tần quốc, Trọng về An Nam.
Vua Tần trong dạ bàng hoàng,
Trọng về trăm nhớ muôn vàn chẳng yên.
Trọng đi lên tám thiếu niên,
Trọng về mười tám bằng tiên ai tày.
Tần Vương mới bảo con rày,
Một ngày nên nghĩa chồng mày đó con.
Công chúa bước xuống cung son,
Chân đi hài phượng ngõ tiên đàn trì,
Công chúa bước xuống một khi,
Cầm lấy tay Trọng vân vi giải lòng.
Chàng về phượng chạ loan chung,
Bao giờ trọn nghĩa tương phùng chàng ôi.
Kiếp này chưa đẹp duyên hài,
Nguyện xin kiếp khác so đôi chữ đồng.

Tay tiên thảo bức thư hồng,
Xui chàng, ghi nhớ mười đông nước Tần.

Vậy có thư rằng:

Thiếp phận nữ nhi, con vua Thánh Đế, nhờ ăn giảng trị, trọn đạo phu thê. Chàng trở ra về. An Nam nước Việt. Thiếp còn giữ tiết, trọn đạo khăng khăng, thiếp chực loan phòng, mười đông Vắng vẻ. Đường trường xiết kể, thiếp nhớ chàng thay. Chàng trở về rày, khi nao họp mặt? Việt nam Tần bắc, thương nhớ trăm đường, thảo bức thư chương, mọi nhời phong kín, khi nào nhớ đến, trông thấy xin thương. Châu lệ hai hàng, mặt sầu vò vố. Khác nào Chúc nữ, vẫn nhớ Ngưu Lang, khác nào chàng Trương, nhớ nàng Oanh nữ. Thơ ngây ý tử, như hạc cưỡi rồng, như ả Phù Dung, gặp chàng Dương Thế (?). Như chàng Hậu Nghệ, gặp ả Hằng Nga. Khác nào đôi ta, chàng về thiếp ở. Gửi thư mấy chữ, chàng thấu chăng chàng?

Thư đưa lòng luông tần ngần,
Khởi duyên ai biết đường gần hóa xa.
Đông mặt văn võ năm ba,
Ngô vương cầm bút phong qua đèn vàng.
Phong cho lưỡng quốc quan sang.
Lấy vàng cho Trạng ăn đường nghìn hai.
Trạng nguyên bái tạ điện đài,
Giã mười tám nước nay tôi xin về.
Ngày đi ba tháng kể chi,
Đến khi Trạng về chẳng tới mười ngay,
Ngựa đi màu ngõ tên bay,

Có quan hướng đạo người nay chỉ đường.

Trạng nguyên nước mắt hai hàng,
Than cùng chư tướng bách quan lời này.

Chẳng nói chư tướng chẳng hay,
Nói ra chẳng thẹn lòng này mấy thân.

Tuổi ta lên tám phong trần,
Vợ thời mới cưới Canh Dần mười ba.

Mẹ ta bảy mươi tuổi già,
Ta phải đi sứ đường xa vương kỳ.

Ơn vua nay được trở về,
Quan quân đóng đó ta về thử nay.

Chư tướng hãy tạm đóng đây,
Mình về thăm viếng bên này tổ tiên.

Chư quân vâng lệnh phán truyền,
Tức thì đóng lại ở trên Hồng Hà.

Đoạn xong quan Trạng bước ra,
Vừa buổi đông chợ ai mà được hay.

May đâu gặp chú ăn mày,
Hỏi rằng đình đám ai rày hồi con.

Ăn mày kể hết nguồn cơn,
Chẳng nói ông đánh tôi khôn dẫu mà.

Đình trưởng ăn cưới Cúc Hoa,

Mỗi ngày giết những hai ba trâu cày.

Cổ bàn rượu thịt đã đầy.

Tôi vào ăn mày nó chẳng có cho.

Trạng nguyên nghe biết nguyên do,

Con cởi áo rách ông cho áo lành.

Quần áo cho mày sắm sanh,

Quạt mo bị gậy để giành đưa tao.

Đầu thì vò rồi mặt bào,

Da ngà bôi mực khác nào con diên.

Trạng nguyên đổi dạng vào liền,

Qua mấy xóm ngõ tới miền nhạc gia.

Làng nước năm trăm trẻ già.

Còn đương ăn uống rượu trà, bò trâu.

Trạng nguyên đứng đợi giờ lâu,

Đoạn thời giả cách khấu đầu kêu ngay.

Nhà người có ma hay chay

Trâu bò giết lắm thế này ông ơi!

Nhà người có cưới con người,

Chú sao mở miệng nói lời chay ma?

Có đường chú tránh cho xa,

Chú còn đứng đấy ắt là dùi mang!

Trạng nguyên trở lời vội vàng,

Chẳng biết mình hỏi cương cường đánh ai.

Chẳng biết mình hỏi mình chơi,

Miễn cho chú được mạnh dùi chú kia!

Nói thôi lại bước chân đi,

Lên nơi phòng vợ thử nghe lời nàng.

Mở cửa vườn hoa vội vàng,

Bước vào trong cửa thấy nàng ngồi may.

Thấy hai hầu gái chân tay,

Cổ bàn xôi thịt trình bày Cúc Hoa.

Bà ơi này cổ cưới bà,

Ông tôi cho dặn tôi ra nói rày.

Xin bà ăn uống no say,

Đến mai tốt ngày bà về làm dâu.

Cúc Hoa nét mặt buồn rầu,

Ai làm cho cục lòng nhau hỡi chàng!

Bảo đôi hầu gái rõ ràng,

Cổ kia mày để phòng hương bên này.

Đốt một nén hương lên đây,

Đũa so rượu chúc tao nay khẩn chồng.

Tam hồn thất phách Tống công,

Khôn thiêng xin hưởng về cùng thiếp đây.

Hay là cách trở nước mây,

Giang sơn nghìn dặm đường đi nặng nề.

Thiếp khẩn chàng chẳng kịp về,

Âm dương sắp ngửa thiếp thì được hay.

Cúc Hoa cầm tiền lên tay,

Trời phù bụi hộ, sắp ngay một đồng,

Cúc Hoa quì xuống khóc chồng,

Chàng ơi phu phụ mười đông giao hòa.

Người ta ăn uống trẻ già,

Mẹ thì chịu đói dưới nhà chuồng trâu.

Chẳng ai cho miếng gì đâu,

Bằng dao cắt ruột thiết đâu hỡi chàng.

Một tuần thiếp đã tiến hương,

Hai tuần tiến tửu tể chàng thương ôi

Ba tuần thượng thực khuyên mời

No say xin sớm đợi tôi đi cùng,

Mới bảo đôi hầu làm xong,

Vào lấy hòm áo trong phòng ra đây.

Con hầu bưng áo đến ngay,

Giở ra ba bộ khóc rày lại than.

Vậy có lời than rằng:

Thảm thiết thương ôi, bác mẹ sinh tôi, nữ nhi phận gái, lòng trời xui lại, cá nước duyên may, kết tóc xe dây, kẻ từ Hoa huyện. Chàng dắt mẹ đến, ăn mỳ nhà tôi, thấy chàng bỏ cô, tuổi còn

đương độ. Chàng để mẹ đó, chàng vào ăn mày. Thấy chàng thương thay, xúc cho đấu gạo, tôi đấu trong áo, tôi liền đem ra. Cha tôi về nhà, chẳng may bắt được. Tưởng tôi gian ngược, ép gả cho chàng, đánh mà chẳng thương, như đòn kẻ cắp. Mẹ tôi thương tiếc, giấu cho nén vàng, bán tám mươi quan, nuôi thầy chàng học. Nhà chàng có phúc, học được nửa năm, thì đỗ bằng rồng, vua gả Công chúa. Lòng chàng thương vợ, chàng chẳng lấy nào. Vua bắt chàng vào, đày sang Tần quốc. Mười năm sứ lược, mới cho chàng về. Cách trở sơn khê, thăm thương từ đây.

Áo này thi đỗ vua ban,
Áo này nho sĩ cơ hàn lấy nhau.
Áo này từ thuở làm dâu,
Ba bộ áo ấy xưa sau vẹn tuyền.
Ngõ là giai lão bách niên,
Thung dung đẹp cánh chim uyên trên đời.
Ai hay cơ sọ tại trời,
Chồng nam vợ bắc bồi hồi xiết lo.
Chàng đi chốc đã mười thu,
Phần thương nỗi mẹ, phần lo nỗi chồng.
Tam hồn thất phách Tông công,
Khôn thiêng xin hiện về cùng thiếp nay.
Thiên thì lĩnh lấy áo này,
Một mai thiếp thác xuống nay mặc cùng.
Lấy lửa mà đốt áo chồng,

Sau đốt hòm sách nửa đông nuôi thầy.

Cầu chàng gặp hội rồng mây.

Ai ngờ chàng phụ thiếp rày chàng ơi.

Trạng nguyên đứng ở bên hồi,

Nghe lời vợ nói chân dõng bước ra.

Trông lên bố vợ chiếu hoa,

Dưới thì Đình trưởng ngồi hòa nghiêm trang.

Trạng nguyên dõng chân bước sang,

Quạt mo phe phẩy trình chàng văn nhân

Trình người cho miếng gì ăn.

Đình trưởng bảo lấy cho phần xương trâu.

Trạng nguyên đứng giận giờ lâu,

Cũng vào cầm lấy để đầu bàn tay.

Một ngày giết ba trâu cày,

Cho miếng xương này ăn thực là ngon.

Xương này ăn được trí khôn,

Khăn điều bọc lấy tay còn cầm chơi.

Trông vào cả họ đương ngồi,

Xôi thịt bị bỏ chân rời vào trong.

Ngồi trên cô cậu đôi dòng,

Chú bác đủ mặt ngồi cùng đệ huynh.

Hai chị thấy Trạng phân minh,

Kìa ai thất nghiệp như hình Tống Trân.

Họ hàng thét mắng đã ran,
Chúng bay tưởng sự Tống Trân làm gì.

Tống Trân còn sống về thì,
Hai họ khó nổi tì tì ngồi ăn.

Hai chị mặt ử mày nhăn,
Thương tình em rể mười phần chẳng nguôi.

Ngõ là thi đậu hoa khôi,
Để mẹ được cậy, vợ thời được trông.

Ai ngờ đi sứ mười đông,
Để vợ lấy chồng thảm thiết thương ôi!

Lòng nào ăn uống cho vui,
Ăn xấu ăn hổ cũng ngồi mà ăn.

Hai chị thương xót tàn ngần,
Bảo nhau xôi thịt nắm phần đem trao.

Họ hàng thét mắng xôn xao,
Mày mà cho nó thì tao cắt phần.

Trạng nguyên cầm lấy dùi chân,
Hai chị còn có chút phần thương tôi.

Để ai biết ngọc ở đời,
Có hai chị gái biết tôi chẳng là.

Đố ai biết mặt khôi khoa,

Có hai chị gái biết là tiên cung.

Chốn ấy ta thử đã xong,

Lại xuống thử mẹ dưới phòng chuồng trâu.

Con bà đâu, cháu bà đâu,

Cớ sao bà giữ chuồng trâu cho người?

Lão bà nước mắt ngùi ngùi,

Ông đừng nói nữa ma tôi đau lòng.

Con tôi lên tám làm xong,

Dắt mẹ chẳng quản mấy đông ăn mày.

Đến nhà trưởng giả giàu thay,

Gả con cho nó tuổi rày mười ba.

Nàng ấy có nghĩa thay là,

Nuôi chồng đi học đăng khoa bằng rồng.

Khen nàng giữ tiết mười đông,

Cứ nuôi mẹ chồng chẳng quản điều chi.

Cha nó ra dạ bất nghi,

Được bảy năm trọn bắt về rè duyên.

Chẳng nghe đờn đánh cho liền,

Bắt tôi giam hãm ở miền chuồng trâu.

Sống này nhờ bởi nàng dâu,

Nó nuôi tôi sống bấy lâu yên lành,

Con tôi sứ sự Tàn đình

Chưa về báo được chút tình nàng dâu.

Trạng nguyên nước mắt rầu rầu,
Nghe lời mẹ nói âu sầu xót xa.

Bà ơi tôi ngẫm mình bà,
Khác nào như thế mẹ già tôi xưa.

Nắm xôi ăn mày ban trưa,
Tôi thương bà đói tôi đưa biếu bà.

Tôi xem độn toán biết xa,
Thử xem con bà đã được về chăng.

Lão bà nghe nói liền mừng,
Nhờ thầy đoán quả xem chừng hộ tôi.

Trạng nguyên độn đoán một hồi,
Ngẫm xem quả độn tam khôi bằng rỗng.

Như quả đời vua Thái Tông,
Đi chơi gặp được đội rỗng tranh đua.

Con bà đỗ Trạng hai vua,
Đi sang sứ sự vua cho về rồi,

Có cờ có biển tốt tươi,
Kíp thời ngày một, chầy thời ngày hai.

Thực như quả đoán không sai,
Có tiền nên thưởng một hai trăm đồng.

Trạng nguyên muốn ngỏ thực lòng,

Sợ mẹ mừng dạ nói cùng người ta.

Mặt trời bóng đã tà tà,

Đội mai lễ cưới xem nhà rước dâu.

Trạng nguyên ngồi ở bên lầu,

Lẳng tai nghe thử nông sâu nỗi nàng.

Nón rách lấy để che sương,

Giả làm ngói lợp tòa vàng năm gian.

Áo rách giả làm hồng vân,

Bị rách trải đất làm lần chiếu hoa.

Quạt mo giả làm quạt ngà,

Đời vua Hồng trước ban ra quạt này.

Vừa sang trống ba canh chầy,

Thấy hai hầu gái cổ bày bụng ra.

Đem lên trình với Cúc Hoa,

Bà ôi thôi chớ xót xa nỗi chồng.

Chồng cũ đã đi mười đông,

Bây giờ chồng mới tin dùng yêu đương.

Đỏ chen đen tránh là thường,

Xin nguôi kẻ khó mà thương kẻ giàu.

Cấm sào mà đội nước sâu,

Hoa tàn nhị rữa còn đâu má hồng.

Kìa như Lã hậu đèn rỗng,

Hán Hoàng mới thác đã lòng riêng tây.

Nghìn xưa âu cũng thế này,

Hồng nhan sớm liêu kén tay anh hùng.

Cúc Hoa nước mắt ròng ròng,

Có đâu tao lại nghe mòng chúng bay.

Lòng ta sắt đá khôn lay,

Nhược bằng có thác ta nay theo chồng.

Mới bảo hai hầu giúp công,

Mày vào lấy sách của chồng tao ra.

Cúc Hoa nước mắt nhỏ sa,

Chàng ơi để sách đây mà làm chi.

Có thiêng linh xuống âm ti,

Lĩnh xuống mà để làm ghi lâu dài.

Để thiệp thác xuống tuyền đài,

Nuôi chàng đi học thi tài âm cung.

Thuở sống duyên nợ chưa xong,

Một mai thác xuống vợ chồng no đôi.

Mới bảo hai đứa con đòi,

Mẹ tao nhịn đói còn ngồi chuồng trâu.

Nào có cho miếng gì đâu,

Cổ này bưng xuống chuồng trâu kính bà.

Tám nén vàng này của ta,

Tưởng là bà thác làm ma cho người.

Ai ngờ bà sống bà ơi,

Vàng này tám nén tới nơi kính bà.

Nàng dâu gửi lại mẹ già,

Để xin thác trước làm ma theo chồng.

Đôi hầu bưng xuống làm xong,

Bưng ra một cỗ đến trong đầu hè.

Bảo nhau ra dạ gian phi,

Vàng này tám nén ta thì chia nhau.

Bà rồi cũng thác chẳng lâu,

Vàng chia làm vốn ta sau lấy chồng.

Hai đứa bảo nhau một lòng,

Rồi ta bưng cỗ đến không cho bà.

Đôi hầu bưng đến thừa qua,

Kính bà cỗ ấy gọi là quả dâu.

Thương chồng ăn chẳng được đâu,

Bảo tôi bưng xuống chuồng trâu kính bà.

Này dâu gửi lại mẹ già,

Để xin thác xuống làm ma theo chồng.

Lão bà nước mắt rùng rùng,

Gửi lời bà già ơn cùng nàng dâu.

Bà xin thác trước chuồng trâu,

Làm chi yếu đuối giữ trâu thế này.

Vì đâu ta sống đến nay,

Đế dâu thác trước đêm ngày cậy ai.

Hôm nay gặp kẻ hiền tài,

Đồn rằng giờ ngộ, ngày mai Trạng về,

Nhược bằng chẳng có tin chi,

Mẹ con cùng thác, sống thì đợi ai.

Cho hay những kẻ đơn sai,

Làm tôi phản chúa vô loài không hay.

Trời sai đàn chuột xuống ngay,

Vàng kia tám lạng, chuột nay tha liền.

Tha đến bên mình Trạng nguyên,

Vàng lại rơi xuống nhãn tiền lạ thay!

Trạng nguyên cầm lấy trên tay,

Vàng này đích thực của rày vợ tao,

Chuột kia mày ở nơi nao,

Vàng này tám nén đưa tao chớ chầy,

Ơn vua tao sống về đây,

Phong chúc cho mày hương cống chuột kia!

Phong cho chúc ấy cũng kỳ,

Vì nàng bắt kẻ gian phi trong nhà,

Ông ngồi hết trống canh ba,

Nghe thấy bố vợ nói ra lời này:

Đòi chủ Đình trưởng vào đây,
Ăn uống chín ngày còn một ngày mai.

Con về kiếm của sính ngơi, (nghi)
Giờ Dần mang đến tới nơi nhà này.

Đình trưởng trở về khi nay,
Mở ra một tráp vàng đầy nghìn hai.

Bạc năm trăm nén không sai,
Đích thực vàng mười cây lấy chục cân.

Lụa là vó nhiều hồng vân,
Mỗi thức mỗi vẻ đủ ngàn đem đi.

Trạng nguyên giả cách ra uy,
Chẳng hay Đình trưởng nó đi đường ngạo.

Ta giả cách ngồi bờ ao,
Làm điều bất rận ta vào thử chơi.

Giờ lâu Đình trưởng tới nơi,
Lụa là vóc nhiều sính ngơi bạc vàng,
Đình trưởng mắt Trạng vội vàng.
Thiếu chỗ dênh dàng sao lại ngồi đây?

Chú là một kiếp ăn mày,
Cớ sao ngồi chẵn anh nay giữa đàn.

Trạng nguyên trả lời vội vàng,

Có chi hẹp đường chú lại mắng ai.

Ngựa rận thì ta bắt chơi,

Trên đường bắt rận ta ngồi xuống đây.

Giàu sang cũng mặc chú thay.

Có ngựa chú cỡi ai rày sợ chi.

Đình trưởng giục ngựa lại đi,

Trạng nguyên mặc áo tức thì theo lên.

Chúc cho Đình trưởng bách niên,

Chúc cho đình trưởng sánh liền Cúc Hoa.

Vợ chồng yêu nhau đến già,

Chồng loan vợ phượng đuốc hoa động phòng.

Sinh năm con trai đầu lòng,

Sinh năm con gái thông dong là mười.

Trai thì ngựa sử đô đài,

Ông chỉ huy sứ, ông coi triều đình.

Gái thì sánh với công khanh,

Cung phi Hoàng hậu triều đình nghênh ngang.

Đua nhau điện ngọc tào vàng,

Đầy triều văn võ quan sang hơn người,

Đình trưởng nghe chúc liền cười:

Chú kia thất nghiệp chúc lời thực hay!

Chú hãy theo anh vào đây.

Chú vào trong này xơi chén rượu ngon.

Trạng nguyên theo vào lầu son,
Một mình một cỗ ngòi tròn chiếu hoa.

Phải khi bố vợ đi qua,
Mắng rằng thất nghiệp chiếu hoa dám ngòi!

Trạng nguyên ngoảnh mặt mím cười,
Người đã nói vậy ta ngòi làm chi.

Ấu là ta giờ ra đi,
Đem quân vây bắt ta thì thử chơi.

Thoắt thôi quan Trạng tái hồi,
Đem quân vây bắt ở nơi đầu hàng.

Chư quân mừng rỡ reo vàng,
Mừng vì xa chốn quê hương lâu ngày.

Áo rách cởi cho ăn mày,
Con ơ con hỡi con rày theo ông.

Trạng nguyên sắm sửa làm xong,
Mũ áo vàng gấm kiệu rồng bước lên.

Phấn vua trang điểm như tiên,
Nam nhi như vậy mới nên anh hùng

Cờ bay, ngựa đuổi, trống rung,
Kẻ mang kiếm bạc, người dùng dây cương.

Kẻ mang tán vóc tàn vàng,

Vua phong lên ngựa quan sang lâu dài,

Đủ mặt văn võ trong ngoài,

Trạng rằng có đám cưới ai lạ lòng,

Chư quân nhỏ bụng thì thôi,

Đứa nào lớn bụng cho ngồi cỗ to.

Trạng nguyên khi ấy truyền hô,

Vừa qua đầu chợ tới nhà phú ông,

Trẻ già làng nước đang đông,

Đầy nhà ăn uống ngoài trong chín hàng.

Ngoài bày trăm cỗ họ hàng,

Trong nhà ăn uống ngồi toàn nữ nhi,

Màn trướng che nắng tứ vi,

Còn đang san sát đang khi mời ngồi.

Cỗ bàn trưng ra vừa rồi,

Đũa mới chia người, rượu mới rót ra.

Ngồi bên bốn cũ lão già,

Ho hen thúng thắng nói ra lời này.

Quân ai đã kéo về đây,

Như quân quan Trạng về rày làng ôi.

Phú ông xin làng hãy ngồi,

Thiếu chi quan khách mọi nơi đi đường!

Trạng về gương bạc lọng vàng,

Hai hàng quân tướng nghênh ngang bước vào.

Làng nước bỏ chạy xôn xao,

Tớ thầy bỏ chạy lao đao hãi hùng.

Chia nhau chạy khắp tây đông,

Xô nhau đẩy đập lung tung trong nhà.

Đàn ông đổ lộn đàn bà,

Chen nhau như lũ chim sa trong lồng.

Con trẻ lẫn khóc tây đông,

Trưởng giả hãi hùng kín tiếng nhọc hơi.

Bảo vợ mới nói một nhời,

Mở đang cửa hậu cho người ta ra.

Có ao năm sào trong nhà,

Người như tôm cá nhảy ra ào ào.

Sau nhà có một bờ rào,

Chông gai người cũng bước vào nhảy qua.

Thương thay con trẻ đàn bà,

Tay bông tay dất bước ra hãi hùng.

Thương thay cụ lão long đong,

Áo quần tơ tả rách tung như bào,

Bay ơi đưa gậy cho tao,

Đường đi nẻo nào bay bảo cho ông.

Áo thời rách hết đã xong,

Quần thì lấm láp còn mong nổi gì.

Làng nước bỏ chạy tứ vi,

Cũng may trời bọt độ trì làng ta.

Làng ta dày phúc chẳng là,

Lấy gì lễ Trạng vậy hòa làng ơi,

Trạng hỏi Trưởng giả một lời,

Trâu dê bò lợn ăn chơi việc gì?

Trưởng giả bước ra liều quì,

Sự tình bày tỏ quan thì rõ hay.

Khốn vì con ma nhà này,

Nó làm điên đảo mời thầy thuốc thang.

Giải trừ nhà đã được an,

Cổ bàn yến ẩm giao hoan ăn mừng.

Sự tình kể hết tưng bừng,

Để cho quan Trạng biết chừng nhà ta,

Trưởng giả trở gót vào nhà,

Trẻ già lớn nhỏ đều là máng ông.

Vì ông bất nghĩa trở lòng,

Thực là trăm sự tại ông làm điều,

Con ông có bụng chi đâu

Mỡ rao kén rẽ ông cầu làm công.

Ông rằng ông cứ đổ vung

Mỗi người một bị theo ông phen này,
Mẹ vợ lòng khiếp sợ thay,
Không ra chào Trạng, sợ rày phép quan.
Mụ già bước ra thở than:
Kính mừng quan Trạng cư quan mới về.
Trạng nguyên khen cụ có nghi,
Nay tôi trở về mừng cụ sống lâu.
Mụ già rằng: tôi vẫn cầu,
Mười đông sứ sự mong mau ông về.
Một lòng cầu nguyện sớm khuya,
Cầu trời mạnh khỏe độ trì cho ông.
Con tôi bảo nó thờ chồng,
Cổ công nuôi mẹ mười đông chớ rời.
Trạng nguyên nghe nói mỉm cười,
Ơn cụ săn sóc mẹ tôi trong ngoài.
Bức thư ngày nọ tới nơi,
Vua Tần mở đọc ngậm ngùi thương thay.
Vua Tần phán bảo tôi đây,
Sắc phong cho cụ vào ngay vạc dầu.
Đình trưởng làm rể đã lâu,
Có công làm rể đã hầu ba đông,
Vì nó muốn kén má hồng,

Cho nên nó chịu cố cùng làm tôi,
Ở nhà mở tiệc làm vui,
Có kho chứa thóc có nồi nấu ninh.
Trạng nguyên kể hết sự tình,
Bốn bên có cả triều đình bách quan.
Ta đây lưỡng quốc vua ban,
Cũng là Tể tướng nước Nam bên này.
Cổ bàn thôi đã đặt bày,
Thôi thì mau biểu cổ này thết ta.
Vua đào lỗ giải chiếu hoa,
Làm chùa đúc tượng hăm ta mười ngày,
Ơn vua ta sống về đây,
Lại khen Nam Việt ta rày gan sao!
Chư quân vậy cứ bước vào,
Không biết cổ nào ta cứ ngồi ăn.
Ăn cho hết sạch mọi phần,
Ấy là yến của vua Tần thết ta.
Ăn rồi ta sẽ ngôi tra,
Trong ngoài đóng cửa cho ta chớ chầy.
Làng nước bỏ chạy đông tây,
Dao bầu chặt thịt bỏ đầy năm nong,
Ăn rồi sẽ dịch vào trong,

Tường cao công kín mặc lòng nghỉ ngơi.

Quân ta vây kín trong ngoài,

Dân phu hỗn độn chém tươi mặc lòng.

Không cho mình mẹ tới cùng.

Cúc Hoa nước mắt ròng ròng sầu thay.

Xui phu quân mở cửa này,

Để cho thiếp kể niềm tây rõ ràng.

Bấy lòng giữ tiết phòng nhanh,

Mười đông nuôi mẹ bữa thường cần chuyên.

Chàng về thiếp đã nguôi phiền,

Cớ sao khinh thiếp phận hèn chàng ơi!

Trạng nguyên giả cách nặng lời,

Gái kia ở bạc đạo giòi chẳng ngay.

Về bảo Đình trưởng ra đây,

Ta sẽ giúp việc cưới này cho người,

Cúc Hoa kinh hãi trở lui,

Xuống trông vẫn thấy mẹ ngồi chuồng trâu.

Mẹ ơi rầy đỡ lo âu,

Chồng tôi đi sứ bấy lâu đã về.

Lão bà mới dạy: Thế thì

Con bỏ cái gậy mẹ đi ra cùng,

Mẹ con vừa tới cửa công!

Trạng nguyên giả cách dùng dùng hỏi ngay:

Bà kia sao đến chi đây,

Chuồng trâu bà cứ lui ngay bà ngồi,

Lão bà nghi giận ngùi ngùi,

Con đã nói vậy, mẹ ngồi làm chi.

Quan quân đặt gối râu quì,

Lão bà vả lại, xưa kia mẹ người.

Trạng nguyên mới ngỏ một lời.

Mẹ thời cũng nhớ, vợ thời cũng thương.

Lòng ta còn nỗi lo thường,

Xét tra minh bạch làm gương đời này.

Tưng bừng vừa mới rạng ngày,

Trạng nguyên khi ấy nói ngay một lời:

Bởi vì hai họ nhà người,

Đã ăn cỗ cưới phải thời đưa dâu,

Thôi thì bạn gái giúp nhau,

Bạn trai sắp sửa đưa dâu đến nhà.

Bảo mõ rao khắp gần xa,

Mèo kêu chó cắn, thì ta lấy đầu.

Quân ta từ trước đến sau,

Gương vàng giáo bạc theo hầu sắp ra.

Đuốc đèn soi khắp gần xa,

Đưa nhau đến chốn đuốc hoa động phòng.

Trạng nguyên liền cưỡi ngựa hồng,
Mình mặc áo tía tiên phong bước vào.

Cửa nhà quang cảnh lạ sao,
Trong ngoài vắng vẻ âu sầu không ai,

Trạng nguyên khi ấy ngỏ lời:
Cớ sao nhà nó vắng người hỡi bay?

Công ta đưa dâu đến đây,
Không ai thết đãi ta rầy biết sao?

Âu ta cứ đưa dâu vào,
Cúc Hoa kêu khóc ồn ào bước ra.

Nhà này có quỷ hay ma,
Đưa dâu vào nhà, dâu lại ra sân.

Nào là chư tướng, chư quân,
Truyền quân cứ lệnh chớ phần thờ ơ.

Chư quân có lệnh bấy giờ,
Ba tòa Đình trưởng một già phá tan.

Cửa nhà triệt hại đã an,
Trạng nguyên lên ngựa tái hoàn hồi gia

Trạng nguyên chân bước vào nhà,
Khen rằng bụng dạ ông bà tốt thay!

Quân đâu lấy vạc ra đây,

Bỏ dầu đầy vạc đốt ngay hỏa hào.

Trước mời cậu mợ bước vào,
Sau đến làng nước cả bao họ hàng
Ai ai trông thấy kinh hoàng,
Khẩu đầu kêu lạy thượng quan xét cùng.

Thực là sự bởi phú ông,
Chúng tôi quả thực chánh thành vạ lây
Trạng rằng: Khoan thứ cho bay,
Tha cho làng nước, cùng nay họ hàng,
Đòi chú Đình trưởng kíp sang,
Khỏe răng bắt cắn khúc xương ba ngày.

Ta thương hai chị lắm thay,
Vàng cân hai lạng thưởng rày cho coi.

Máy ai biết ngọc ở đời,
Có hai chị gái biết tôi ăn mày.

Xót tình hai chị khi nay,
Thứ cho cậu mợ còn nay cửa nhà,
Từ rày để chế nhạc gia,
Một năm tiểu phục gọi là thế thôi.

Trạng nguyên lại nói một lời,
Ba làng tiền nộp mỗi người năm quan,
Mười ngày yếm ẩm giao hoan,

Mỗi người mỗi suất năm quan tiền đồng.

Trai tơ vâng chịu đã xong,

Đàn bà con trẻ đau lòng kêu ca.

Con tôi nó hãy còn thơ,

Mà ông cũng bắt nộp vừa năm quan.

Không đi thì sợ phép làng,

Xin ông chuẩn thứ cho đàn trẻ nay.

Trạng rằng: nói cho mụ hay,

Con mụ thơ dại, bụng rày nở nang,

Miếng thịt lại đèo miếng gan,

Năm quan cũng đáng kêu van nỗi gì?

Các cụ lão bước tới quì

Chúng tôi già lão, tuổi thì sáu mươi,

Ăn thì chẳng được bằng người,

Lạy ông chuẩn thứ chúng tôi ơn cùng,

Trạng nguyên mới nói giải lòng,

Già nua tuổi tác nghe cùng không nghe.

Chưa mời thì lão đã đi,

Giường cao chiếu sạch, lão thì ngồi trên.

Xướng ca hiếu hỉ đến liền,

Rượu chè cứ đánh, thâu đêm thâu ngày.

Việc gì lão cũng sai trai,

Nào gan nào lưỡi thóp chài thái ra,
Thịt mỡ thái vuông con cò,
Lão đánh đáo lưỡi cày ra tinh thần,
Trai thì phải dọn miên man,
Lão thì chém chém trên bàn no say.
Lẽ thời một chục mới đầy,
Năm quan đã đáng kêu nay nổi gì,
Làng nước nộp tiền một khi,
Được năm nghìn rưởi khôn ly nửa đồng.
Trạng nguyên thấy thế nguôi lòng
Bảo rằng ta thử tấm lòng xem qua.
Đình trưởng nó cưới vợ ta,
Cho nên mất cửa mất nhà một khi,
Của làng tôi cho đem về,
Gọi là một chút nhân nghi về sau.
Ba làng nghe nói mừng sao,
Cảm ơn quan Trạng ngôi cao đền rồng.
Trạng nguyên xét việc vừa xong,
Vội vàng lạy mẹ tấm lòng biệt ly.
Mẹ ơi con sống được về,
Tưởng là thác ở bên kia nước Tần.
Bây giờ mang đội hoàng ân,

Trạng nguyên lưỡng quốc, tể thần gia phong.

Cúc Hoa nàng thực có lòng,

Mười năm nuôi mẹ thờ chồng kính tin.

Bây giờ nhà cửa đã yên,

Nghĩa vợ bằng núi khôn đền cho qua.

Lão bà cùng mấy Cúc Hoa,

Thoắt nghe Trạng nói châu sa cùng sầu.

Trạng nguyên xong việc vào chầu,

Lão thân nghe nói mừng thay,

Cúc Hoa cũng thỏa lòng này bấy lâu.

Thoắt thôi quan Trạng vào hầu.

Đường vương thấy Trạng trước sau chu tuyền.

Vua ban gấm vóc bạc tiền.

Làm dinh cho ở nội đền bên tây.

Trạng về được nửa năm chầy.

Thoắt thôi hoàng hậu phải rày bệnh lao.

Quì tâu bệ hạ tuổi cao.

Lòng tôi muốn dùng thịt hươu ngày rày.

Phán đòi văn võ vào nay.

Rằng bà hoàng hậu muốn rày thịt hươu.

Trạng thì vâng cử lời trao.

Thái Tôn thấy Trạng trước sau chu toàn.

Liền ban gấm vóc bạn vàng,
Truyền công bộ mở phủ đường bên tây.

Trạng nguyên vinh hiển lắm thay,
Ai ngờ hoàng hậu phải rày bệnh lao.

Thịt hươu đòi bữa khát khao,
Tâu vua sai kẻ ra vào rừng săn.

Vua đòi văn võ tửu ban,
Phán rằng Hoàng hậu ân cần thịt hươu.

Trạng nguyên tài cả trí cao,
Đi săn cho được thịt hươu mang về.

Trạng nguyên vâng cứ ra đi,
Chó săn quăng đuổi tức thì được hươu.

Đem về sớm tối dâng vào,
Hoàng hậu ăn được, bệnh lao khỏi dần.

Đoạn này kể chuyện nước Tần,
Bạch Hoa công chúa muôn phần nhớ mong.

Trạng về vừa được nửa đông,
Chiêm bao mơ tưởng ở bên giường nằm.

Đêm ngày mơ tưởng âm thầm,
Mặt phai nét ngọc, dạ đầm vẻ sương.

Một mình vò võ tự đường,
Chàng ơ biết thiếp loạn trường này chăng?

Ba thu đằng đẵng khơi chừng,
Vì ai kẻ Tấn người Tần bơ vơ.

Tần vương một bữa ngựa qua,
Thấy con mày liễu mặt hoa võ vàng.

Hỏi rằng: Sao trẻ lo lường,
Để cho mặt võ mày vàng hỡi con?

Công chúa tàu hết nguồn cơn,
Rằng con từ chục phòng hương bấy chầy.

Tổng Trân sang sứ bên này,
Ơn cha đã định duyên may vợ chồng.

Bây giờ kẻ bắc người đông,
Xui nên phận gái má hồng phôi pha.

Phán rằng Nam Việt cách xa,
Bên này cha kén duyên hòa nên chăng?

Công chúa đặt gối tàu rằng:
Xin cho con vẹn đạo hằng mấy nao!

Chẳng tham chức trọng quyền cao,
Chẳng tham đài các ra vào làm chi.

Xin cho quân sĩ, thuyền bè,
Đưa con sang mấy thỏa thuê cùng chồng.

Vua đòi văn võ vào cung,
Thuyền bè quân sĩ kén dùng uy nghi.

Và nay hà hải sơn khê,
Quân đưa, cẩn thận trầm thì khỏi lo.

Lại cho các vệ, các cơ,
Bạc tiền gấm vóc lụa là thiếu chi.

Quan quân vâng chiếu ra đi,
Công chúa vào trước lạy quì mẹ cha.

Tạ từ phụ mẫu ở nhà,
Cho con sắm sửa vượt qua Nam thành.

Than ôi nguyệt lão vô tình.
Nước non muôn dặm phụ mình hồng nhan.

Thuyền ra giữa bể gặp cơn,
Mây đen mù mịt, mưa tuôn lưng chừng,
Lại thêm sóng gió âm âm,
Quan quân mấy đội phó cùng thủy hương.

Lòng trời chưa dứt má hường,
Cứu cho Công chúa Tần nương vẹn tròn.

May đâu vịn được cánh buồm,
Sóng đưa nàng tới đầu non Cô Hồng.

Kìa dặm trúc, nọ ngàn thông,
Một mình phận gái má hồng xót xa.

Lòng trời chưa dứt tiên nga,
Đàn hươu kiếm quả đưa ra nuôi người.

Ngoài thì hươu đực kiếm mồi,
Trong thì hươu cái đứng ngòai vào ra.

Lần lần tháng nọ ngày qua,
Bỗng đâu gặp Trạng buổi vừa săn hươu.

Tứ bề dăng lưới vây vào,
Kẻ ra đánh thỏ người vào cấm công.

Đàn hươu nghe súng hải hùng,
Sấn quanh Công chúa náo nùng thảm thay.

Công chúa xem thấy thương thay,
Rằng ai săn bắn để rày hại người?

Hươu liền ra hiệu đầu đuôi,
Ấy là quan Trạng bỏ mồi lưới vây.

Công chúa mới phán lời này:
Các con chớ sợ ta rày kêu cho.

Trạng nguyên súng bắn quân hô,
Công chúa quì xuống vội thưa sự tình:

Xin người cất lưới thu binh,
Bấy lâu hươu có công trình nuôi tôi.

Trạng nguyên khi ấy dạy lời,
Ở đây như có tiếng người hỡi bay!

Công chúa quì xuống tâu bày:
Tôi là Công chúa cha rày Tần vương.

Vì chồng nên phải theo sang,
Chẳng may sóng bể mưa ngàn dạt trôi.

Trạng nguyên nghe nói lụy rơi,
Chẳng hay vượt bể qua vờ làm chi?

Công chúa kể hết vân vi,
Bởi chàng nghĩa nặng phải đi tìm chàng.

- Hai người khi ấy tái hoàn,
Cùng nhau vào lạy thiên nhan cứu trùng.

Vua khen Công chúa có lòng,
Trọn đạo thờ chồng kính tín thảo ngay.

Vua ban gấm vóc cho đầy,
Hai người lĩnh lấy tau bày bước ra.

Cúc Hoa mừng rỡ ở nhà,
Nghe tin ra rước giao ca một phòng.

Tiệc bày chén cúc chén đồng,
Hai người thuận chữ xướng tòng cả hai.

Trạng rằng nhà cửa hôm mai,
Hai người phải chọn một người chính thê,

Cúc Hoa rằng: kể tôi chi,
Nhường Bạch công chúa thượng vì Tần Vương.

Tôi thì gái Việt tâm thường,
Cha tôi dân dã thôn hương quản gì,

Bạch Hoa bày giải vân vi:
“Nhà tôi Tàn quốc thành trì ở xa.
Nàng thời kết tóc từ xưa,
Hai vi mấy độ, rau dưa mấy lần.
Nuôi chồng nuôi mẹ một thân,
Tôi đâu dám lạm giữ phần riêng tây”.
Trạng nguyên rằng: đã thế này,
Hai người tương nhượng biết rày chọn ai,
Lựa này ta chia làm hai,
Đem về may áo xem tài ai ngoan.
Ai mà tinh tế đảm đang,
Chính thế vị ấy chủ trương việc nhà.
Hai người lĩnh lấy xem qua,
Có tiên xuống giúp đều hòa đường may.
Bừng bừng vừa sáng rạng ngày,
Cùng đem áo nộp ai rày hơn ai.
Trạng nguyên mỉm miệng nức cười,
Cùng tay thầy thợ cùng tài khéo may.
Ấu là lĩnh đấu gạo này,
Đem về làm bánh xem tài ai hơn.
Hai người lĩnh lấy gạo ban,
Cả hai cùng có người tiên làm thầy.

Bưng bưng trời mới rạng ngày,
Bánh nào bánh ấy tài tày như nhau.

Trạng nguyên ngẫm nghĩ giờ lâu,
Còn chước này nữa xem hầu ai hơn.

Hai người phải thử nấu cơm,
Xem ai chín trước thì hơn tài này.

Mỗi người một vác mía dày,
Lĩnh gạo lĩnh nước cùng tay đem ra.

Công chúa mình vốn cung nga,
Cơm bưng tận mặt chuyên trà tận tay.

Biết đâu trong bếp ngoài ngòi,
Nấu cơm chẳng được mém tươi nét vàng.

Cúc Hoa nấu chẳng được cơm,
Lửa lên lại tắt hai hàng châu sa.

Trạng nguyên nhân lúc đi qua,
Bày mưu bày chước dạy qua lời này:

Vừa ăn vừa nấu mới hay,
Thuở xưa nuôi mẹ nuôi thầy làm sao?

Cúc Hoa học được chước cao,
Bấy giờ mới lấy mía vào ngòi ăn.

Ăn rồi đun nấu dần dần,
Cúc Hoa nấu đoạn mới bưng cơm vào.

Trạng nguyên cười nói tiêu hao,
Nào cớ Công chúa khi nào bùng lên?
Công chúa ren rén thừa liền,
Tôi đâu có dám tranh quyền chính thể.
Cho nên chẳng nẫu làm chi,
Xin chàng trao vị chính thể cho nàng!
Từ rày hiếu phụng gia đường,
Ứng điềm thái mộng, ứng tường bạch vân,
Một nhà hòe quế đầy sân,
Lâu đài phúc lộc thiên xuân thị tường.
Trai thì đèn sách văn chương,
Gái thì kim chỉ theo đường cung nga.
Vườn xuân cây phúc nở hoa,
Bút nghiên lại nổi khôì khoa bảng rồng.
Đền thờ hưởng phúc nhà chung,
Mối duyên cũng vẹn chữ đồng cũng yên.
Vui nhờ chẵn ấm chiếu êm,
Tiểu tinh được dự cung tiên chị Hằng.
Cây cù bóng mát đâu bằng,
Tuyết sương che chở cát đằng cũng vui.
Hai tình vẹn vẻ hòa hai,
Động phòng cũng đượm, chương đài cũng êm.

Ngón đàn dịu dặt tay tiên,
Cung cầm tiếng sắt lẫn chen tiếng vàng.

Đầy sân nô nức hoa hương,
Thơm tho cảnh quế, nở nang cây đồng.

Ngắm xem đèn sách có công,
Lúc còn niên thiếu cơ cùng mới nên.

Phúc to lại được vợ hiền,
Vinh hoa như Tống Trạng Nguyên mấy người.

Nhân khi thông thả thư trai,
Giở xem truyện cũ, đặt bài quốc âm.

Phiên âm từ bản Nôm “Quảng Thịnh đường”, ký hiệu thư viện
Viện sử Học HV 352 và tham khảo thêm bản Phúc Chi, ký hiệu thư
viện KHXB Q8o417.

TRẠNG LỢN

Truyện Trạng Lợn cho đến hôm nay vẫn chưa có khả năng đi tìm một xuất xứ chính xác. Ngay cái tên thực của ông cũng khó xác định. Dương Đình chung hay Nguyễn Nghiêu Tư. Truyện hư cấu thì đã rõ ràng, và ý nghĩa Trạng Lợn là nhằm đả kích những mẫu người quan lại, trí thức như Xuân Tóc Đỏ trong tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng. Sau này Trạng Lợn còn được gọi bằng nhiều tên họ khác nhau: Trạng Bói, Trạng Dừa... Thời điểm Trạng Lợn được dân gian xếp vào đời Lê Thánh Tông.

Sách Địa dư Huyện Bình Lục của Ngô Vi Liên cho biết ở huyện Bình Lục (Nam Hà) có một ông trạng có tên là Trạng Dừa. Năm 1920, ông Mộng Quế ở Nam Định có biên soạn cuốn Trạng Dừa truyện lục. Gần đây, Hội Văn Nghệ Nam Hà đã cho dịch ra quốc ngữ. Chúng tôi xin cho in lại toàn văn:

TRUYỆN TRẠNG LỢN TỰA

Phàm các đấng có danh tiếng ở đời, nghìn thu bia miệng, muôn kiếp thơm danh, tất có một cái tài lạ để cho người ta đáng khen, đáng truyền. Cho nên, kẻ nọ nói với người kia, đời này truyền sang đời khác không bao giờ mất được. Các bậc trạng nước Nam như là cụ Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng hai nước, cụ Trạng Trình biết việc về trước, thông minh rất mực, danh tiếng để đời, bút sử chép, miệng người truyền, vì tài giỏi mà được nên danh, học hành mà làm nên tiếng, cái lạ ấy ai ai cũng đã từng thấy.

Đến như truyện ông Trạng Lợn lại thực là quá, dĩnh ngộ không phải như cụ Mạc mà đối đáp không khác gì bậc thông minh; uyên thâm không phải như cụ Trình mà bói toán tựa như người tinh góp

nhặt rất những truyện của người mà thành ra cái tài của mình, thực là truyện lạ xưa nay có một. Các cụ truyền lại, người ta nhớ lại, song sóc ở miệng, vắng vắng ở tai, một câu gọi là Trạng, hai câu gọi là Trạng. Tôi không dám kể nói người nghe, ai ai cũng phải lè lưỡi lắc đầu, cho là chuyện lạ bậc nhất.

Tôi vẫn có ý dịch những chuyện lạ nước ta, may lại gặp được người anh em có một quyển sách chép truyện ông Trạng Lợn tường lắm, nhân chép đặt ra được 19 hồi, vậy xin in ra để anh em bà con khi buồn nói chơi làm cái sự vui cười một lúc.

Mộng Quê Thư Hiên

Khải Định, tháng 9 năm Canh Thân (1920).

HÒI THỨ NHẤT

Hội Thái Bình, Thiên tình hạ giáng

Ứng mộng Thụy Thánh đế ra đời

Xưa nay, những bậc tài lạ ở đời ví cũng như phượng hoàng trong giống chim, kỳ lân trong giống thú, không mấy khi có mà người ta trông thấy. Cho nên thỉnh thoảng sinh ra thì người ta lấy làm lạ lùng, quý trọng lắm.

Đương đời vua Thái Tông hoàng đế nhà Lê (172), tay cầm ấn ngọc, nước vững âu vàng, thực là một đời rất thái bình. Một hôm Tư thiên xem thiên văn thấy bên cạnh ngôi sao Tử Vi, có một ngôi sao Thiên Khôi rất to sáng, bèn tâu rằng:

- Chúng tôi xem ngắm tượng trời, thấy hiện ra một vị khô tinh bóng sáng lấp lánh vào ngôi đế tọa. Chúng tôi suy xét: chắc là điềm trời giáng sinh dòng thánh nối dõi ngôi thần, sau này nhà vua tất sinh ra một vị thái bình thiên tử. Xin nhà vua tế cáo trời đất, đón rước điềm phúc.

Vua nghe tâu mừng lắm, giáng chỉ lên núi chùa Thầy, lập đàn làm lễ kỳ đảo. Đêm hôm ấy, hoàng thượng cùng hoàng hậu và thứ hậu nằm ngủ trong chùa. Chừng đến nửa đêm, thứ hậu thấy một ông cụ già đầu râu tóc bạc, một tay cầm một quyển vở, một tay bưng một hòm ấn, dắt thứ hậu đi đến một chỗ, vào qua đến tám chín lần cửa, rặt những lầu vàng, cửa ngọc, coi khác chỗ cung cấm, lầu điện mình ở. Vào đến tầng cửa thứ chín, ông cụ già đi thẳng vào trong. Thứ hậu đứng bên ngoài ngó vào, thấy một vị đội mũ binh thiên kết ngũ sắc, mặc áo long bào, đính ngọc lưu ly, ngồi ngự giường thất bảo ở khoảng giữa. Còn hai bên, các vị ngồi đông lắm. Chốc thấy ông cụ già ấy đến quỳ trước giường, giở quyển vở tâu lên:

- Tâu rộng vua cha muôn tuổi, tiểu thần phụng chỉ soi xét về việc hạ giới, hiện thấy công đức nhà Lê lớn lắm, lộc vị thực là đáng hưởng lâu dài. Tâu xin giáng sinh thánh hiền, nối đời làm chúa cho được vững bền cái cơ nghiệp ấy.

Ngọc hoàng nghe tâu, phán xuống cho tả hữu bàn định. Tả hữu quỳ tâu:

- Rộng vua cha muôn năm, chúng tôi phụng xét công việc nhà Lê rất là phiền kịch, ngôi này trừ phi một tay rất tài cán không sao đương nổi. Hạ thần phụng xét trong ban chỉ có một vị Thiên Khôi tinh quân là đương được thôi.

Ngọc hoàng nghe tâu gật đầu, lập tức giáng chỉ giao vị Thiên Khôi giáng thế. Thiên khôi tinh quân nghe chỉ phán, có ý ngần ngại, vội vàng quỳ xuống tâu:

- Muôn tâu đức vua, chúng con xem triều Lê bây giờ đất hẹp việc nhiều, chúng con tài nhỏ, sợ gánh vác không nổi, đức cha dạy

thế, chúng con không dám vâng chỉ.

Ngọc hoàng nghe có ý từ chối, dùng dùng nổi giận, sẵn quả ấn ngọc trên án, cầm ném vào trán, quát rằng: Người trái lời ta, thế thời người khinh ngôi ấy không đáng hay sao? Khôi tinh phủ phục xuống án. Chưa kịp nói, một vị áo đỏ ngồi bên tả ban đứng dậy tâu:

- Xin đức cha ngài bớt giận, cứ ý chúng tôi xét ra thời vị Thiên Khôi không có ý trái lệnh, chỉ vì ngại nước nhỏ ít người giúp, cho nên sợ không dám phụng mệnh. Xin đức cha nghĩ lại.

Ngọc hoàng phán: Cứ như vị Nam Tào tâu thế, thời nên xét trong đồ bản gia phong cho hẳn. Và sai mấy vị tướng tinh cùng giáng xuống để phù tá cho hẳn.

Nam tào tâu:

- Chúng tôi xét tướng tá thời bên tả xin ban cửa hai vị Kinh Dương. Thiên Giải giúp về việc giao tiếp ứng đối. Bên hữu ban xin cửa hai vị Đà La, Lục Sĩ giúp về việc mở mang bờ cõi.

Ngọc hoàng chuẩn tâu, sắc sai chư vị tá tinh đồng thời giáng hạ. Vị Thiên Khôi và các vị tá tinh lễ tạ. Ngọc hoàng, phụng sắc đầu thai. Rồi trở ra. Thứ hậu đứng nép bên cửa, trông trạng mạo vị nào vị ấy rõ ràng tất cả. Bỗng thấy tiếng kẹt cửa, tỉnh ra hóa ra chiêm bao, kể đầu đuôi tâu hoàng thượng. Hoàng thượng lấy làm linh dị lắm.

Năm ấy, quả nhiên thứ hậu có mang và sinh ra một vị hoàng tử. Khi mới sinh, bóng sáng rực cung, hơi thơm nức điện mãi không tan. Trán có vết non như miệng ấn, trông hết như lúc mộng. Hoàng thượng mừng lắm, đại hội văn vũ bách quan ăn yến ba ngày. Ông

Trạng Lợn, ông Trạng Cờ, ông Trạng Vật, ông Trạng Ăn cũng ứng sinh cả về năm ấy. Sau đó có thơ khen rằng:

Trời mở triều Lê vận thái bình

Vậy nên dòng thánh, dõi thần sinh

Biển Nam phẳng lặng êm còn sóng

Muôn họ vui mừng gặp phúc tinh.

HÒI THỨ HAI

Trong vị tinh, Tả Ao biết trước

Xử tử tế, địa lý trả ơn

Trước khi hoàng tử chưa sinh, tướng tinh chưa giáng, có một thầy phong thủy người về làng Tả Ao, Trấn Nghệ An, đương đêm ngồi ngó lên trời, trông thấy các vì sao tụ hội về phận phương Nam, sáng tỏ rời rợi, vỗ tay cười ầm lên. Người ngồi bên cạnh không hiểu là thế nào bèn hỏi:

- Ngài có điều gì thích chí mà cười lắm thế?

Thầy phong thủy nói:

- Kỳ quá! ta vừa trông lên trời, thấy các vì sao hiện về phân dã nước ta, bóng sáng vằng vặc. Kìa như ngôi sao lớn nhất chính là một vị đế tinh, còn những các vị xung quanh đều là tá tinh cả. Sau hai mươi năm rồng mây gặp hội, cá nước phải duyên, làm nên một hội thịnh trị. Chỉ vì thấy một vị về bên tả ngôi đế tòa, trông ra không phải là hình tượng văn tinh mà chủ trương về việc văn, và tài ứng đối lanh lợi, vì thế cho nên thích mà cười. Chỉ trong một hai năm, các vị ấy giáng sinh xuống trần đầu thai mà thôi. Phen này ta quyết chí chu du thiên hạ, thử xem giáng sinh về phương nào?

Từ đó, ông đeo la bàn đi chơi, nay đây mai đó, không đâu mà không đến. Một hôm đi qua Sơn Nam Thượng trấn, đến làng Mạnh Chư (tục gọi là làng Dừa, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Ninh bây giờ), thấy vượng khí trong làng phát lên đùn đùn, biết ở đây tất có một ngôi nhà đất hay. Lăn vào xem, quả nhiên thấy một huyệt: sơn củng, thủy triều, long bàn, hổ phục, đôi bên thần đồng phụ nhĩ, xung quanh cờ biển ửng vào, trước mặt đột lên con hỏa trông như con dao bầu, suốt từ phương Mão đến phương Tốn, thực là huyệt kỳ dị.

Bụng bảo dạ rằng: “Ngôi đất này chính là ngôi đất ửng sinh ra vị tá tinh đấy hử! Thế mà chưa có nhà nào táng được làm sao? Ấu là ta vào trong làng xem ngôi đất này tròi để cho nhà nào thời ta làm ơn táng giúp, thay quyền tạo hóa xem sao!”. Nghĩ rồi đi, vai đeo túi, tay chống gậy, làm ra dáng lù khù đi vào. Khi bấy giờ trời đã tối, vào đến đâu cũng không ai cho trọ. Tự nhiên gặp người say rượu gật gù bảo rằng: “Thưa, cụ đi đâu mà tối thế? Không ai dám chứa cụ thời xin cụ về nhà cháu. Nhà cháu dù nghèo thực, nhưng cũng đủ thết cụ được dăm ba ngày. Xin cụ đừng ngại!”.

Cụ thấy nói tử tế lắm, đi theo về nhà. Vào đến nơi, ông ấy bắt người nhà dọn chỗ nghỉ rồi làm rượu mời cụ xơi, bắt vợ con ra chào hỏi trọng hậu. Cụ nhắc trông người vợ có phúc tướng, mừng lắm hỏi:

- Ông bà ở đây làm nghề gì?

Ông ấy đáp:

- Thưa cụ, nhà cháu nghèo lắm. Ở đây gần chợ nhà cháu thường làm nghề hàng thịt kiếm ăn.

Cụ mừng thầm rằng: “Ai ngờ nhà hàng thịt mà có người phúc hậu như vậy. Hoặc giả vượng khí ở đây chung tú vào nhà này

chăng? Hay là ta cứ ở đây xem”.

Sáng mai, cụ thức dậy đã thấy một mâm tiết canh lòng sốt sắn đó đệ lên mời cụ xơi. Từ đấy trở đi, cụ ở đến ba bốn tháng, sớm đi tối về. Vợ chồng hầu hạ cơm nước, bữa nào cũng như bữa nào, không hề thấy một lời nào tiếng nặng tiếng nhẹ, cứ một niềm chiều đãi như vậy. Hoặc có khi cụ ốm, chồng thời chạy thầy chạy thuốc, vợ thời quét bần, giặt nhơ, dầu thế nào cũng không quản ngại chi cả. Cụ thấy thành tâm lắm mới bảo thực rằng:

- Nguyên tôi là một ông thầy địa lý đi qua đến đây, gặp ông bà thết đãi quá hậu, không biết lấy gì trả ơn được. Nhân tìm được một ngôi âm phần, thôi thì lão đãi để làm một cái lễ tạ.

Vợ chồng thấy nói mừng lắm, thụp xuống lạy, xin đem hài cốt ông thân phụ để táng. Táng xong, cụ dặn lại rằng:

- Ngôi đất này mạch quý cực kỳ, ngày sau tất sinh Trạng. Cậu bắt tất phải học mà tài trí hơn người, ứng đối cực giỏi. Trong thời vua yêu, chúa dùng. Ra ngoài thời tùy cơ ứng đối. Sự nghiệp cực kỳ ngộ. Chỉ hiềm ông chưa được trông thấy.

Nói rồi từ đi. Vợ chồng ông ấy cố nèo thế nào cũng không chịu ở nữa. Từ đây chân mây dấu hạc, đi tróc long, tầm hổ về phương nào không biết. Sau có thơ khen rằng:

Tả Ao phong thủy nhất trên đời
Họa phúc cầm cân định chẳng sai
Mắt thánh trông xuyên ba thước đất
Tay thần xoay chuyển bốn phương trời
Chân đi long hổ luôn qua gót

Miệng gọi trâu dê ứng trả lời
Ai muốn cầu sao, cho được vậy
Ấy ai địa lý được như ngài?

HỒI THỨ BA

Cảm lòng thiện, thần hiện đầu thai

Phát âm phần, dị nhân xuất thế

Nói về nhà ông hàng thịt, từ khi cụ Tả táng mả cho, buôn bán làm ăn càng ngày càng phát tài hơn trước. Vợ chồng đều lấy làm mừng, lại càng tu nhân tích đức, giúp đỡ kẻ nghèo, giúp người khó, không biết bao nhiêu mà kể. Một hôm, trời đã nhá tối, bà vợ đi ra giếng gánh nước tắm, tự nhiên thấy một ông sao từ trên trời sa vào trong thùng nước, nửa mừng, nửa sợ lấy làm kinh dị lắm. Rồi gánh về, tắm từ bao giờ thời cảm động từ bấy giờ, rồi có mang. Bấy giờ chính là giữa năm nhà vua cũng sinh hoàng tử. Thế mới gọi là:

Phượng đẻ, tất là cây trúc mọc,

Rồng bay, chắc có áng mây theo

Các cụ nói chuyện lại: Ở đầu cổng làng ấy có một con gò cao lớn, trên đỉnh có một hòn đá, trông xa tựa tựa như con dê đứng. Người trong làng có việc gì thường ra đó kêu khẩn, cầu được ước thấy cực linh ứng. Trước khi chưa sinh Trạng, ông hàng thịt thường đi sớm qua đây, hôm nào cũng thấy có tiếng đứa bé gọi mà bảo rằng:

- Thầy! Thầy đi chợ mua quà cho con với!

Ông ấy ngoảnh đi ngoảnh lại không thấy ai, trước còn cho làm thường không tin, đi chợ cũng không nhớ đến. Tối về lại thấy tiếng trách rằng:

- Con dặn, mà thầy chẳng mua cho con!

Ông ấy lấy làm lạ, nói chơi rằng:

- Ủ, phải thế thì mai thầy mua cho!

Từ ngày hôm sau trở đi, hôm nào cũng mua quà. Đưa về đến đây, đã thấy một đứa bé đứng trực đón sẵn. Ông ấy đưa quà cho rồi thử dò xem đi đâu. Bao giờ cũng thấy (nó) đi đến cái gò ấy thời mất. Ông ấy biết chắc là thần đồng ở con gò hiện hình ra, nhưng vẫn để bụng không nói cho ai biết. Chừng độ hai ba tháng, ông ấy mới lập cách bảo đứa bé rằng:

- Con có muốn ăn quà thời về nhà thầy cho, chứ ở đây thời thầy chẳng lấy đâu mà cho được nữa.

Đứa bé đứng ngẩn ngơ một chốc rồi gật đầu mà nói rằng:

- Xin khát thầy mười lăm hôm.

Tối hôm sau, ông ấy về không thấy (nó) ra đón, trong bụng thất kinh, lấy làm áy náy, bực tức quá. Cách mười lăm hôm, về qua đó bỗng lại thấy tiếng gọi:

- Thầy đợi cho con về với!

Vừa ngoảnh lại đã thấy (nó) ở đằng sau rồi, mừng quá sức, hỏi rằng:

- Lâu nay sao đi đâu mà không thấy?

Đứa bé nói:

- Con đi hội họp chúng bạn đánh cờ, uống rượu, đánh vật ở bên Đông.

Ông ấy lại hỏi:

- Có muốn về với thầy thì phải làm nên chức tước gì thời thầy mới cho về.

Đứa bé đáp:

- Xin làm đến chức tổng trấn.

Ông ấy lại gặng rằng:

- Có làm được trạng thì thầy mới cho về.

Đứa bé gật đầu.

- Thế thời ở với thầy bao lâu?

- Thầy cho con bao nhiêu lần quà thời con xin ở với thầy đúng bấy nhiêu năm.

Ông tính đưa quả cả thầy bảy mươi hai lần, gật đầu cho theo về. Về đến sân, trong nhà bà vợ vừa đẻ, ngoảnh lại thời không thấy đứa bé ấy nữa. Ông ấy mừng thầm, lại càng chắc lời nói ông thầy địa lý là nghiệm.

Từ đấy, con gò đầu làng không thấy được linh ứng như trước. Có người biết ra, bảo rằng tất là ông thần ở chỗ ấy đã giáng sinh vào nhà nào rồi. Sau thấy nói nhà ông ấy, ngày ấy, tháng ấy sinh con trai, thường nói chuyện riêng với người ta rằng:

- Thôi thế thời ông thần ấy tất là thác sinh vào làm con nhà ấy rồi!

Đến lúc (cậu bé) lớn, độ bốn, năm tuổi, bố mẹ thấy trạng mạo khôi ngô, ăn nói hoạt bát, lấy làm chung ái lắm, nhân đặt tên cho là Chung Nhi, động thấy đâu có hội hè, thường dắt cho đi xem. Năm bấy giờ, trong huyện ấy có một ông Trạng nguyên, một ông Bảng nhãn đỗ về vinh quy. Tiếng đồn đại khắp cả làng huyện. Già trẻ náo

nước dắt nhau đi xem như nước chảy. Vợ chồng ông hàng thịt bảo nhau rằng: “Chả mấy khi lại có ông Trọng, ông Bảng vinh quy, ta thử đi xem”. Bấy giờ cũng dắt con đi nữa.

HỒI THỨ TƯ

Lúc thuở trẻ, thỏ thẻ nức cười

Xem vinh qui, lắm le muốn những

Hai ông bà đem con đi xem rước vinh quy. Con trông thấy tàn quạt rợp trời, trống chiêng dậy đất, khoang giữa có hai ông đội mũ cánh chuồn, mặc cân đai bồi tử, cưỡi ngựa, cò biển dẫn trước, hầu hạ theo sau, thực uy nghi, thích lắm hỏi rằng:

- Ông này là ông gì? Ông kia là ông gì?

Bố mẹ chỉ tay bảo:

- Ông này là ông Trọng. Ông kia là ông Bảng.

- Các ông ấy làm gì mà được thế?

- Các ông ấy học hay chữ, đi thi đỗ Trọng nguyên, Bảng nhãn thời được thế chứ sao!

- Trọng nguyên hay là Bảng nhãn hơn?

- Trọng nguyên hơn.

- Thế thời ngày sau con cũng làm Trọng nguyên.

Bố mẹ bật cười mà bảo rằng:

- Thằng này dở hơi! Chưa đi học đã đòi làm Trọng.

- Các ông ấy học nát xương, lòi da, ít ra cũng phải đến 15 năm, 20 năm mới làm được Trọng nguyên, Bảng nhãn, chứ mày tưởng dễ đấy hử?

- Thế thời lâu lắm. Con tưởng chỉ học mười lăm, hai mươi ngày thì làm được chứ mấy?

- Thằng này nói mới ngộ chứ! Có đâu mà dễ thế! Như trạng của nhà mày không bằng.

- Chẳng tin rồi con làm cho mà xem!

Từ đó chỉ yên chí hai chữ Trạng nguyên, dẫu nói với ai cũng tự xưng là Trạng. Khi ra đường chơi với trẻ, thường hay mua quà, mua bánh cho ăn, bắt chúng nó làm ngựa cho mình cưỡi, làm cờ biễn, làm dù lọng y như rước vinh quy, rước về nhà gọi bố mẹ ra mà xem Trạng.

Hôm ấy, có một ông khách đương ngồi uống rượu với ông bố ở trong nhà, thấy thế làm kỳ dị nói bỡn rằng:

- Trạng dở chứ không phải Trạng nguyên - Có ý đổi chữ “dở” với chữ “nguyên” để chế trạng là dở người.

Trạng dòm vào nói:

- Khách quen chả hóa ra khách lạ.

Ông khách thấy thế, bảo ông bố rằng:

- Cửa này là cửa đao để, chứ không phải cửa vừa.

Rồi khuyên ông ấy cho đi học.

Năm lên sáu tuổi, bà mẹ thấy bên láng giềng có một ông thầy dạy học, bảo với chồng cho con đi học. Vì nhà vốn là nhà hiếm chữ, trông thấy con người ta đi học mà thèm:

- Năm nay con đã lớn, sẵn bên kia có thầy đồ, ông đưa nó sang ăn mày thánh kiếm dăm ba chữ.

Trạng thấy nói cho học thầy đồ, hỏi mẹ:

- Thế thầy đồ lại hơn Trạng ư?

Mẹ nói:

- Thằng này trẻ con thực! Nó mới dở chứ! Thầy đồ lại hơn thế nào được Trạng.

- Thế thời thầy đồ lại kém Trạng ư? Thôi Trạng chẳng học thầy đồ, Trạng học trạng kia!.

- Nếu có muốn làm Trạng thời phải học mới được. Chứ không học thì lại dốt như cha với anh.

Trạng thấy mẹ nói không học thời dốt, không làm được Trạng, đứng tần ngần nín lặng một chốc rồi nói:

- Thế mai con xin đi.

Ngày mai, bố sửa lễ đưa sang thầy đồ. Lễ thánh xong, bảo Trạng vào lễ. Trạng hỏi:

- Thánh là ai?

Thầy đồ nói:

- Thánh là đức thánh Khổng Tử.

Trạng lại hỏi:

- Thế đức Thánh có đỗ Trạng không?

Thầy đồ nói:

- Nhất Thánh rồi nhì đến Trạng, chứ Thánh chỉ đỗ Trạng mà thôi à?

Trạng thấy nói Thánh hơn trạng mới chịu lễ. Lễ xong, bố bắt vào lễ thầy đồ, làm lễ thụ nghiệp. Trạng từ lúc thấy mẹ bảo thầy đồ

không bằng trạng. Vẫn yên chí tưởng thầy đồ kém mình, không chịu lễ. Thầy đồ thấy thế, bảo rằng:

- Học trò đi học phải “tiên học lễ hậu học văn”, chứ chả quen như ở nhà mà vô phép được đâu!.

Ông bố nói:

- Thưa thầy, áy cháu nó ở nhà chỉ quen đi chơi đùa với trẻ cả ngày mà thôi. Thật chưa biết một tí lễ phép nào cả ạ! Trăm sự nhờ thầy dạy bảo cho.

Ông thầy nói:

- Thưa được. Thứ nhất hay chữ, thứ hai dữ đòn.

Hễ già đòn thì phải vào khuôn phép cả.

Trạng ta nghe nói đến câu già đòn, có ý không bằng lòng, bảo bố rằng:

- Tưởng đi học để làm trạng, chứ đi học để thầy đánh thế học làm gì?

Nói rồi đây đẩy đòi về.

HỒI THỨ NĂM

Học thời kém, nói lém thành thân

Chữ không hay, lại xoay nghề cũ

Bấy giờ Trạng cố đòi về, không muốn học. Ông bố dỗ ngọt và bảo:

- Con cứ cố học cho siêng năng, ăn ở cho lễ phép, thời thầy tát phải yêu, cha mẹ cũng chiều, can gì mà phải đòn.

Trạng thấy bố nói êm tai, chùng đã có ý thuận, hỏi rằng:

- Thế thời học độ mấy ngày thì làm được Trạng?

Bố chưa kịp nói, thầy đồ buồn cười cho là tính trẻ con, mới nói bốn:

- Cố học độ năm ba buổi, nửa tháng, thời làm được Trạng.

Trạng thấy nói vừa ý, gật đầu, tủm tủm cười.

Thầy viết bài khai tâm đưa cho học, bảo là: “Thiên tích thông minh, Thánh phù công dụng”.

Trạng học chệch ra: “Thiên lịch thông minh, Thánh phù chổng gọng”.

Học đến năm bảy hôm, có tám chữ vẫn không thuộc. Hễ thầy bảo buông miệng lại học nhịu như trước. Bảo đi bảo lại cũng như vậy. Thầy đồ bực mình quá, nổi giận bắt nằm xuống để đánh. Trạng nằm ngửa mặt lên trời. Thầy hỏi:

- Sao không nằm sấp xuống mà lại nằm ngửa kènh càng như vậy?

Trạng đọc luôn ngay rằng:

“Thiên tích thông minh, Thánh phù chổng gọng”.

Thầy đồ buồn cười quá, ném roi xuống không đánh nữa.

Tính Trạng hay mãi chơi, ở nhà trường khi vắng mặt thầy, rủ trẻ làm cời làm tán, chiêm trống rước xách. Một ngày kia đang rước, thầy sùng sụng ở ngoài về bắt được. Đứa thời đang thổi sáo miệng; đứa thời cầm cờ, cầm quạt; đứa thời vác tàn, vác tán, rước xách rầm rĩ. Thấy thầy về, đứa nào đứa ấy đều tái cả mặt, sợ hết vía, bỏ cả mà chạy. Chỉ còn Trạng vẫn đứng trơ ở đấy. Thầy bắt vào hỏi Trạng, sao học trò dám đùa nghịch như vậy? Trạng nói:

- Thừa thầy, chúng con tập lễ nghi.

Thầy thấy nói ráo hoảnh, lại cười mà tha.

Lại một hôm thầy đi chơi, giao Trạng giữ nhà. Có một ông khách đến chơi, vào đến sân, hỏi thầy đồ có nhà hay vắng? Trạng ở trong nói rằng:

- Thầy đi vắng, chỉ có Trạng ở nhà thôi!

Ông khách dòm vào, chỉ thấy có một đứa bé ngồi đấy, không thấy ai nữa mới hỏi.

- Trạng đâu?

- Trạng đây chứ Trạng đâu!

- Ông Trạng đấy ư! Trạng đã học đến đâu rồi?

- Học đến “trời, đất”.

- Trời là gì, đất là gì?

Trạng vỗ tay cười ồm lên rằng:

- Thờì ông này không đi học rồi! chả biết trời, biết đất là gì! Trời là thiên, Đất là địa mà không biết.

Ông khách nói:

- Thằng này trẻ con thực!

- Ông người lớn thờì tôi đồ ông biết: trên trời có gì? dưới đất có gì?

- Trời có trăng sao, đất có sông núi chứ gì!

- Ông nói không phải. Trên trời có hai người, dưới đất có một người học trò.

- Ai bảo thế?

- Thánh bảo chứ ai bảo! ông chưa học chữ Thiên chữ

Địa à? Nhị nhân là chữ Thiên, sĩ dã là chữ Địa, chẳng phải là gì?

Ông khách thấy đáp giảo hoạt, lại hỏi rằng:

- Trên trời có hai người là những ai? Dưới đất có một người học trò là ai?

- Hai người là ông trời, bà trời. Một người học trò là tôi chứ là ai!

Ông khách thấy nói, rợn tóc gáy lên, than rằng:

- Mình không bằng một đứa trẻ.

Nói chưa dứt lời, thầy đồ vừa về, ông khách đem kể lại. Thầy đồ nói:

- Thưa, nó là con nhà hàng thịt đấy ạ! Ô! Ai ngờ đất sỏi lại có trạch vàng. Bẩm nói thời ra đáng thông minh. Nhưng học thời một chữ bẻ đôi không biết.

- Không phải, người ta đều có tài riêng như hoa mỗi mùi, mỗi vẻ. Trông đứa này mặt mũi khôi ngô, biện bác linh lợi, sau này chắc lấy tài làm đại quý, không phải kém bậc chúng mình đâu.

Nói về ông bà hàng thịt, xưa nay nhà ít chữ nghĩa, vốn sẵn lòng mến về việc học. Từ khi đưa con đi học, thấy con sớm đi tối về, ngâm nga bên tai, trong bụng lấy làm mừng vui lắm, đêm ngày chăm chút, khuyên dụ, có ý mong con cố học cho đến nơi đến chốn để mai sau sắm khải gia đình.

Bỗng một hôm, trạng ở trường học về trông mặt có ý tự đắc lắm, đem quyển sách Tam tự kinh ra khoe rằng:

- Thôi hôm nay con đã học hết sách rồi, nay mai xoay xỏa cho con đi thi.

- Thằng này nói lạ chứ! Chưa vỡ bầu cúrt đã đòi bay bổng! có muốn thi thời phải học cho hay chữ. Vừa mới vỡ lòng mấy hôm, chưa hết quyển Tam tự kinh đã đòi đi thi. Thi làm sao được.

- Thế sao thầy bảo: học năm bảy bữa thời làm được trạng?

- Thầy nói cho mày cố học đấy chứ. Trạng đâu lại có trạng trẻ con thế!

Trạng tuy nghe lời bố mẹ bảo, nhưng vẫn chắc mình học thế đã là đủ. Trong bụng nhơn nhơn như Trạng nguyên đã nắm sẵn trong tay rồi. Từ ngày mai trở đi, bố mẹ giục thế nào cũng không đi học nữa. Sau có thơ rằng:

Trạng đâu có trạng lạ lòng sao

Chửa học đòi thi, thế mới hào

Nhòm ống tưởng rằng trời cũng bé

Trông xa nào biết núi là cao

Chim đang lông ống đòi bay bổng

Rồng mới sừng non chực nhảy nhào

Người bé, gan to là thế thế

Trạng đâu có trạng lạ lòng sao.

Ông hàng thịt thấy con không chịu học, có ý bực tức trong bụng, mới thở dài mà than rằng: Thôi, không trách người ta bao “giở nhà ai, quai nhà ấy” là phải. Mình đã dốt phải làm nghề hàng thịt. Cho con đi học để mà đổi nghề cũng không được. Âu là ta thử bắt đi

theo làm những việc đun bếp, gánh nước. Họa là nó có biết tức mà hòi đầu, thời nhà mình đại hồng phúc.

Từ đó bố đi đâu bắt con đi đấy, sai làm việc khó nhọc. Bảy giờ Trạng lên mười ba tuổi.

HÒI THỨ SÁU

Nói khôn ngoan mà quan phải vị

Bực anh chị, phần chí ra đi

Từ khi Trạng theo bố đi làm hàng, phàm những sự làm ăn, pha phách, mua bán, chào mời, lời nói lát, việc bán hàng đều thành thuộc, tinh thông tất cả. Bố đi mua lợn chỗ nào cũng đem ông ấy đi khiêng.

Một hôm đến làng bên, thấy nói có ông quan trí sĩ bán lợn. Bố con cũng vào mua. Bảy giờ bà quan đi vắng, chỉ có một mình ông quan ở nhà đương ngủ, thấy có tiếng người ở ngoài sân, trở dậy ra đứng cửa hỏi ai vào, có việc gì? Ông ấy bầm:

- Chúng tôi vào mua lợn.

Nguyên bảy giờ ông quan vừa mới ngủ dậy, còn đương mắt nhắm, mắt mở, đầu tóc rũ rượi, đứng ngáp một cái, lấy tay dụi ngang mắt mà vuốt từ mặt xuống cằm, rẽ chòm râu ra làm đôi rồi búi tóc lại trở vào trong nhà nghỉ.

Trạng ta đứng xa trông thấy thế, bảo bố rằng:

- Quan lớn bán rồi đấy!

Bố hỏi:

- Sao mà y biết?

- Thế thầy không trông đấy ư? Quan lớn thấy là hàng thịt, khinh không thèm nói. Ngài chỉ ra hiệu cho biết giá lợn là 18 quan, cho cứ vào chuồng mà bắt đấy!

Bố nghe lấy làm phải, xếp 18 quan tiền ra sân rồi vào chuồng bắt lợn. Bà quan ở đâu sừng sực về, thấy bắt lợn, hỏi:

- Ai bán lợn cho anh mà dám bắt?

Bẩm, quan lớn bán.

- Quan lớn bán bao nhiêu?

- Bẩm quan lớn truyền 18 quan. Chúng tôi xin nộp cả rồi ạ!

Bà lớn nghe nói, vội vàng chạy vào hỏi ông lớn:

- Sao lợn bằng từng ấy mà quan lớn bán có 18 quan?

- Không ai bán cho nó. Gọi vào để xem nào!

Trạng chưa vào đến nơi, quan lớn đã mắng:

- Sao lợn chưa bán mà mày cứ tự tiện bắt?

- Bẩm, chúng tôi thấy quan lớn bán thời mới dám bắt.

- Thế nào mà mày bảo tao bán?

- Chúng tôi thấy rõ ràng quan lớn lấy tay vuốt ngang mặt, vuốt xuống dưới, rồi rẽ râu làm đôi, rành rành là chữ “thập bát” lấy tay cuốn tóc đi trở vào là: vào trong mà bắt. Chúng tôi tưởng quan lớn ra hiệu, cho nên mới dám bắt.

Ông quan thấy người biện bác giỏi, lấy làm kỳ lắm, bảo bà quan rằng:

- Tuy không bán cho nó thực, nhưng nó đã biết biện bác như thế cũng là một đứa giỏi, thời dẫu rẻ bao nhiêu cũng bán cho.

Bà quan yêu là người có tài, cũng bằng lòng bán.

Sau có thơ khôi hài rằng:

Ai rằng mười tám với đôi mươi

Biện bác vu vợ khéo nực cười

Không bán, tự nhiên mà mất lợn

Từ rày: vuốt mặt, rẽ râu, thôi!

Sau hai năm, ông bố qua đời. Thương ôi! Thung gia sương ám, gương tuyết bụi phong. Tay trồng hòe, hoa hòe chưa phát; mắt trông quế, hương quế chưa nồng. Hạc bỏ... hoa, còn ai thấy bóng; rồng bay hồ biếc thương kẻ ôm cung.

Khi bây giờ, nước mắt Trạng chứa chan, dầu tháo nước biển chảy cũng không xiết, trong bụng Trạng sâu thẳm, dầu có núi trúc viết cũng không cùng. Thương nhớ đến nỗi bỏ cả buôn bán. Dần dà đến lúc xong tang, vẫn cứ như vậy. Chỉ nay đi chơi chỗ này, mai đi chơi chỗ khác. Hết rước bọn khách nọ lại đến bọn khách kia. Thết đãi chè rượu, rông dài chơi bời suốt ngày suốt tháng mà thôi.

Mẹ vốn là người hiền từ, thấy con khách khứa rộng rãi như vậy, trong bụng càng lấy làm mừng rỡ, quý hóa mà không hề nói động đến chi. Anh ruột và chị dâu có ý không bằng lòng, thường có tiếng nặng, tiếng nhẹ. Trạng vẫn cứ tự nhiên, giả cách lặng thinh mà thôi. Người anh thấy Trạng càng ngày càng quá, khuyên rằng:

- Cha mẹ sinh ra được hai anh em chúng ta, học hành đã chẳng nên gì, văn dốt vũ dốt, bây giờ chả may mẹ góa con cô. Mẹ thời già mà chúng ta thời lớn. Chính là độ phải nên làm ăn chăm chỉ mà giữ gìn nghiệp nhà cho yên lòng mẹ mới là phải. Chứ em cứ nay chè mai rượu, đua đàn đua đúm rông dài chơi bời mãi, anh tưởng

người ăn núi lở, dầu có rừng tiền bể bạc cũng không chịu được. Anh sợ lỡ mai quá đổi nên mê, một ngày một hết, đến nỗi thất cơ lỡ vận, nhục đến tổ tông, cái nỗi bất hiếu bất mục ấy thời em tính để cho ai chịu?

Trạng nín lặng không nói. Chị dâu lại bảo Trạng:

- Chú! chị nói cho chú nghe. Bây giờ cha đã quá cố, chú thời vợ con chưa có, nhẽ phải sửa sang cái mình để tính đường sau này, cho thỏa lòng mẹ già chứ. Thôi thời nghe chị theo anh mà buôn bán làm ăn. Đừng chơi bời nữa mà hoài công cha mẹ, thiệt mất một đời thông minh đi!

Trạng ngật ngưỡng nói rằng:

- Em xin thưa anh chị chớ lo, sau này em sẽ làm nên, thời vạn vợ khỏi tiền. Mẹ và anh chị cũng được sung sướng, sợ gì?

Anh thấy Trạng nói khi nông, gắt rằng:

- Chú còn làm nên gì? Làm có một con dao bầu, cái dùi và cái xảo cũng còn chưa nên nữa làm gì?

- Anh tưởng em không làm được nổi trạng hay sao?

Chị cười rằng:

- Ủ, chú làm được nổi trạng thực. Chú chưa làm được trạng chữ, trạng nghĩa, chứ chả làm được nổi cái trạng rượu, trạng thịt hay sao?

- Anh chị đã nói thế, mai kia em sẽ làm cho anh chị biết tay!

Nói xong rồi đi, hình như bực tức lắm. Sớm ngày mai lại thấy về. Chị chào bốn rằng:

- Chú đã đi thi về rồi đấy ư? ắt đã đỗ trạng thời phải!

Trạng nghe nói mướt mồ hôi ra, đỏ mào sây mặt, tức lên đến cổ, không biết câu gì mà nói lại, vào trong nhà tắm tức bảo mẹ rằng:

- Lạy mẹ, con là một người con trai, đã không báo ơn được cha mẹ, lại để cái lo cho anh chị, thế con lấy làm nhục lắm. Phen này con quyết xin đi, nếu có làm nên được gì thời con mới dám về. Không, thời không dám cho mẹ trông thấy mặt.

Nói xong rồi, gạt nước mắt ra đi.

HÒI THỨ BẢY

Gặp bầu bạn, được vạ cân hay

Nói vu vơ, khi khờ mà trúng

Trạng từ khi từ giã mẹ với anh bước chân đi, trong bụng tức giận, ầm ức, vẫn có ý muốn làm nên thế kia thế khác mới nghe. Chẳng qua là đất đã phát, cho nên nói cái gì trúng cái ấy, đi đến đâu gặp may đến đấy.

Thoạt mới ra đến đường cái quan, gặp hai người, thầy nào tớ nấy, đi từ tể lắm. Trạng thấy đạo mạo, lại vái mà hỏi:

- Các ngài đi đâu mà thầy thầy tớ tớ như vậy?

- Chúng tôi đi trẩy Kinh thi. Thế thầy đi đâu?

- Thưa, tôi cũng trẩy Kinh.

- Có phải trẩy Kinh thì cùng đi một thể cho vui!

Bảy giờ trời đã hôm. Gặp một cái quán bán hàng, Trạng và hai người cùng vào trú. Nguyên cái hàng ấy xưa nay vẫn có những quân trộm chệt cướp những người đi đường. Đêm hôm ấy, thầy tớ hai người kia đi đường mệt, ngủ say cả. Trạng cũng đương ngủ say, tự nhiên thét to lên rằng:

- Bắt lấy nó trói lại, rồi đem chộc tiết đi!

Mấy người kia đều giật nảy mình dậy cả. Chú kẻ trộm đang nằm rình dưới gầm giường tưởng rằng Trạng biết, vội vàng chui ra lạy mãi Trạng mới tha. Đồ hành lý của hai kia không suy suyễn gì cả, hai người đến cảm tạ Trạng. Từ đấy kết thân, hễ Trạng trọ đâu thời hai người kia cũng trọ đấy.

Một hôm đi vào một làng tìm chỗ trọ. Vào đến cổng làng có ba chữ “Thủ chư Dụ”, nghĩa là: “lấy ở quê Dụ”. Trạng nghe nói “thủ chư” nghĩ “thủ tru” là sỗ lợn, bảo hai người rằng:

- Tôi hôm nay ta được ăn thịt sỗ lợn.

Hai người kia tưởng là nói đùa chơi, cười rằng:

- Đi đường nhọc mà lại có người gia huệ thế, chả hay lắm ư?

Trạng nói:

- Chắc có!

Bất giác vào trọ trong nhà ông thủ chỉ, gặp ngày tế xuân, được cái sỗ lợn biếu, thấy khách trọ quả nhiên đem ra để thết. Hai người thấy thế bảo Trạng rằng:

- Ô quái! Ông này có phép gì lạ mà biết trước hôm nay được ăn thịt sỗ lợn.

Trạng nói:

- Trạng chẳng biết trước, thời ai biết trước!

Chiều hôm sau đến một làng, ba người cùng định vào trọ. Chợt đi qua cửa đình, Trạng thấy cái bia đề hai chữ “hạ mã”, vội vàng trở ra, bảo hai người kia rằng:

- Đi tìm chỗ trọ khác! Chớ trọ ở đây mà khốn!

Hai người kia ngạc nhiên không biết thế nào, hỏi:

- Sao mà khốn?

Trạng quàng tay chỉ rằng:

- Bất yên! bất yên!

Hai người nghĩ Trạng có tài biết trước, thấy bảo đi cũng đi. Vừa ra đến cánh đồng, quả nhiên ở trong làng phát hỏa, một chốc cháy ra tro cả. Hai người càng phục Trạng là giỏi. Nào có biết đâu Trạng nhằm hai chữ “hạ mã” ra hai chữ “bất yên”).

Lại một hôm đi qua đường, thấy một cái chùa, am tháp thâm nghiêm, phong cảnh tĩnh mặc lắm, ba người rủ nhau vào chơi. Vào đến nơi mặt trời vừa lặn, trăng vừa lên. Nhà sư đón vào, đưa đi xem tất cả rồi mời vào thiền phòng uống nước. Ba người mừng lắm, theo sư vào đến nơi, trông ra thấy ngoài vườn thời đào liễu tốt tươi, dưới ao thời là sen thấp thoáng, gió thoảng mùi hương, trăng soi bóng nước, mặt sen nghiêng ngửa, mây liễu phát phơ, coi như là một cảnh Bồng Lai, Lãng Uyển) vậy. Thú vị không biết bao nhiêu mà kể!

Uống tàn ấm nước, thấy nhà sư cầm một quyển giấy bút ra, nói xin đề họa để ghi cái thú vui. Hai người vâng lĩnh giấy bút. Trạng cũng không từ chối, lập tức cầm bút, nghĩ bụng viết chữ « thâm tình lập lá”(189), bất giác chữ “lập” chệch ra chữ “huyền”, chữ “lái” chệch ra chữ “lý”, thế nào lại hóa ra “Thâm tình huyền lý». Ý nghĩa hợp cảnh nhà sư. Nhà sư lấy làm thích lắm. Còn hai người kia, người thời đề bốn chữ “Phong nguyệt vô biên”, người thời đề một bài thơ:

Bồng Lai nguyên bất viễn

Đáo thử định tiền duyên

Ngạn liễu thư mi thái
Tri liên trú bích tiền
Phong Lai hương bất đoạn
Nguyệt ấn thủy thành viễn
Trụ thử tri phi tiểu
Đăng lâm hoàng thị tiên

Dịch nôm:

Non Bồng nào phải đâu xa
Đến đây chắc hẳn cũng là tiền duyên
Phát phơ mây liễu ưa nhìn
Mặt sen như đúc khuôn tiền nở nang
Thanh thời dì gió đưa hương
Lững lơ chị nguyệt soi gương giữa dòng
Ở đây ai dễ độ cùng
Tới đây xem cảnh, trong lòng cũng tiên.

Thảo xong, ngâm vịnh với nhau một đêm. Bất ý Trạng cũng thuộc lòng tất cả. Sớm mai, ba người cáo từ sư đi. Đến một chỗ có một cái trang, từng cúc tốt tươi, trúc mai sầm uất, hoa đào đỏ thắm, hương quê thơm tho. Ba người cùng đứng lại nhìn xem. Đang mãi mê vui, nhác thấy một người con gái, tuổi độ 18, 19 nhan sắc rất đẹp, đứng ở trong vườn hái hoa. Ba người tìm đường lên vào. Đến nơi, thời hái hoa trở gót chốn nào, dạo khắp trong vườn, không hề thấy bóng. Đứng tần ngần trông ngó, nhác thấy trong có cửa nhà,

lầu gác thâm nghiêm. Muốn vào những thấy cổng kín tường cao, lại ngại đường đột. Một người đọc lên một câu rằng:

Vị đao ngự lâm phan quế thụ

Tiên ư xuân uyển khán đào hoa

Một người tiếp một câu rằng:

Tha thời ý cảm vinh hồi mã

Kim ốc ưng lương trử Tố Nga

Dịch nôm:

Chưa lên vườn ngự vịn cành quế

Trước tới vườn xuân ngó nhị đào

Cật ngựa nay mai lồng áo gấm

Quyết đem ả Tố để nhà vàng.

Ngâm rồi trở ra đi, được một quãng Trạng nghĩ được một mẹo, trở tay tận đường xa mà bảo hai người rằng:

- Tôi nhớ ở trong làng kia có một người thân thích, muốn vào thăm qua. Giá được các ngài cùng đi cho vui thời hay lắm, không biết các ngài có thuận chăng?

Hai người nói: Từ đây đến Kinh đường còn xa, nhật kỳ gần tới, quá vui lỡ bước, sau nữa làm sao?

Trạng nói:

- Thôi, đã thế thời xin các ngài hãy trẩy trước. Một vài bữa tôi sẽ đến sau.

Hai người từ Trạng rồi đi.

HỒI THỨ TÁM

Trạng họ Bùi, trời sai đem đến

Duyên định trước, chẳng ước mà nên

Khi bấy giờ Trạng từ các người kia, lủi lại, nguyên không phải là có ý hỏi thăm thân thích, chẳng qua là say mê, chết mệt về cái vườn hoa ấy mà thôi. Trạng ta chỉ vắn vơ vào hàng nọ quán kia, lân la hỏi thăm kẻ này người khác xem cái vườn hoa ấy của nhà ai? Có người bảo Trạng rằng: “Cái vườn hoa ấy của quan tướng công họ Bùi để cho con gái ở đó. Ngài khi nào thông thả thường hay ra chơi mát ngắm cảnh”.

Trạng nghe nói mừng lắm lại xăm xăm trở lại, vào vườn trông ngó. Bất kỳ, tướng công đang ngủ trưa, nằm giường mơ thấy có người gọi: “Tướng công dậy! Có Trạng về mới lại chơi vườn”. Tướng công dậy lấy làm kỳ dị lắm, nghĩ bụng rằng: “Ta hà tăng có người về nào là Trạng mà mơ lạ thế? Hay là ta thử ra chơi vườn xem sao?”. Liền gọi người nhà sắp võng ra đi. Vào đến vườn, quả nhiên thấy Trạng đang thơ thẩn ngắm hoa, chơi cảnh. Nhác trông thấy Trạng mặt mũi khôi ngô, dung nghi thuần nhã, liền rủ lòng yêu, gọi lại hỏi:

- Nhà người đi đâu mà lại đây?

Trạng thưa:

- Chúng tôi thấy Kinh thi, nhân qua đây thấy vườn cảnh của Tướng công đẹp lắm, lăm mệnh vào xem. Không ngờ bị ngài bắt gặp, xin ngài thứ lỗi!

Tướng công nghe nói từ tốn lại càng thêm trọng, dặt tay đi dạo khắp vườn hoa, rồi dẫn đến nhà Thủy đình, sai người nhà đặt rượu làm tiệc, cho gọi con gái ra mắt để chào hỏi tiếp đãi.

Nguyên nhà thủy đình ấy là của Tướng công làm ra để làm chỗ kén rể, đặt tên là Uyên Ương đình. Trong bày những cỗ thi, cỗ họa, đồ quý báu không biết bao nhiêu mà kể. Trước cửa có cái hồ bán nguyệt, dưới hồ thả sen. Trên vườn thời đào, liễu, mầu đơn. Ngày thường thì chỉ có Tướng công và con gái ra vào chơi mát mà thôi. Ngày hôm ấy, Tướng công nhân có mộng như vậy, cho nên mới dẫn Trạng vào ngắm cảnh, mở tiệc. Một là muốn thử tài Trạng, hai là muốn biết ý con. Thật là một hội “thiên tải kỳ phùng”. Bấy giờ, câu thơ trong nguyệt, chén rượu dưới hoa, gió mát trăng trong, hoa thơm người đẹp, ngẩn ngơ trước mặt, sáng khoái trong lòng, vui sướng không biết thế nào mà kể! Trạng bắt giắc thích quá, tay chén, miệng ngâm, bao nhiêu thơ nhớ của hai người kia dong dóc đọc ra như là châu rơi, ngọc rụng tất cả. Tướng công nghĩ lấy làm thích, gật đầu nói: “Ừ, cái mộng của ta cũng nghiệm thực. Quả nhiên được người rể hiền”. Liền sai con gái theo vần ngâm họa. Người con gái vâng mệnh, cũng theo vần ngâm rằng:

Nhất ngộ thành tri kỷ
Tam sinh định hữu duyên
Trung thiên huyền ngọc kính
Thiên địa thác kim tiền
Liễu lục chi chi tiếp
Đào hồng đoá đoá viên
Thứ thời phùng thử cảnh
Ưng thị tiểu thần tiên

Dịch nôm:

Một phen tri kỷ gặp người

Ba sinh chắc có duyên trời chi đây
Tròn tròn gương ngọc trên mây
Vùng kia có đất gieo cây kim tiền
Liều bia lá tiếp càn khôn
Hoa đào trước gió đua chen vẽ hồng
Thời này cảnh ấy song song
Ai ơi! ắt khách non Bồng phải chẳng

Tướng công nghe xong, biết con đã phải ý, nhân bảo Trạng rằng:

- Mỗ có chút gái yêu này cũng hơi có theo đòi bút nghiên. Tin sứ điệp, đi lại cũng nhiều, nhưng mỗ chưa lấy nơi nào làm vừa ý. Nay chẳng qua cũng do duyên trời đưa khách hiền lại, mỗ muốn gieo cầu kết chỉ, để cho gái hèn được hầu bên chăn gối thời quý hóa lắm! Không biết khách hiền có chịu thuận không?

Trạng nghe nói trúng ý, sượng như mở cò trong bụng, sẽ thưa rằng:

- Bẩm tướng công, chúng tôi tài hèn đức mòn, sợ chưa được xứng đáng.

Tướng công nói:

- Đừng nói khiêm quá! Tài ấy sắc ấy có gì mà chẳng xứng đáng?

Trạng nói:

- Đã vậy, ngài có lòng yêu, tôi có đâu dám trái. Nhưng khoa kỳ gần đến, xin để chúng tôi hãy đi, cố cướp một bông hoa vườn Ngự để cắm ở vườn này đã, rồi bây giờ sẽ bay.

Tướng công cười rằng:

- Thế thời tiểu đẳng khoa rồi sẽ đại đẳng khoa chả cũng hay ư?

Trạng nói:

- Ngài dạy thế thời cũng là một việc hay. Nhưng chúng tôi trên có mẹ già, nghĩ mình chữ danh chưa thành mà vội đã quyền luyện cầu thân như vậy sợ chưa phải nhẽ.

Người con gái nghe đến câu ấy, trong bụng lại càng phục lắm, thưa lên rằng:

- Kiều lang nói thế cực là phải đạo. Thôi thời năm chờ tháng đợi, nào có xa gì? Chỉ mong chàng sớm bề quế cung mây, để cho thiếp được nương cây, núp bóng, thời thiếp lấy làm phỉ nguyên lắm lắm.

Canh khuya tàn cuộc, đưa trạng vào thư phòng nghỉ.

Cái thư phòng ấy nguyên là chỗ tập viết, xem sách của người con gái. Trên vách có một tờ giấy, một bên đề “Bát đao phân mễ phấn”, còn một bên đề không. Vì tên cô ta là Phấn, mà chữ “phấn” phải chấp chữ “phân” vào chữ “mễ” mới thành, cho nên cô ta lại chia chữ “phấn” ra ba chữ: chữ “bát”, chữ “đao”, chấp vào chữ “mễ” đặt ra thành một vế có đối, lấy nghĩa rằng “tám con dao chia một hạt gạo” để thử những những văn nhân tài tử, hễ ai đối được thời mới lấy.

Đã lâu không ai đối được, Trạng vào đến đấy khi rượu đang hăng hái, trông thấy tờ giấy có chỗ lưu không, ngửa ghế cầm bút muôn viết. Trời kia khiến vậy, thế nào lại ngoảnh ngay một chữ “Chung”, rõ thật to, là tên mình vào đó. Xong, quẳng bút xuống bàn,

nằm vật ra ngủ. Cô ta qua cửa nhác thấy, tán ra thành năm chữ “Thiên lý trọng kim chung”, lấy làm xứng lắm, bụng bảo đại rằng: “Kiều lang thực là đáng tài khôi giáp”, (rồi) suốt đêm nằm không ngủ.

Sớm mai, uống nước đoạn, Trạng cáo xin dâng trình. Tướng công cũng không cưỡng, bảo con gái đem bạc ra làm lễ tiễn hành. Người con gái đem một thùng tiền bạc để tiễn và xin Trạng đề nốt cho xong về đối. Trạng nói:

- Thôi, tôi tưởng như thế cũng là đủ. Hà tất phải đề nốt gì nữa. Vả bây giờ người tuy ở đây, nhưng chí ở nơi khác. Nếu muốn đề nốt, xin để thông thả sẽ hay.

Nói xong, lễ tạ Tướng công, lĩnh đồ tiễn lên đường, sắp đứng dậy, cô ta lại đưa thêm lễ riêng của mình và một phong thư ra nữa để tiễn. Trong thư đại lược rằng:

Bán nguyệt trì trung hương hội xứ
Uyên ương đình lý bả bôi thì
Nguyệt quân kiện sấn thanh vân bộ
Tào thiếp hồi lai đan quế chi.

Dịch nôm:

Đôi mặt một lời hò bán nguyệt
Trăm năm hai chén gác Uyên Ương
Xỉ chàng bước tới đường vân bộ
Để thiếp chờ tin đón quế hương

Trạng được thơ lấy làm tôn trọng, từ giã ra đi.

HÒI THỨ CHÍN

Lạc vào miếu, may khéo đưa đường

Gặp thầy tiên, dạy truyền phép bấu

Trạng từ khi ở nhà ông Bùi tướng công bước chân ra, trong bụng vui sướng như là lên núi Bồng Lai gặp tiên vậy. Đi đường, nghĩ ngợi lầy lăm thích quá, cho nên đi quanh đi quẩn thành ra lạc vào một cái miếu, bốn bề vắng ngắt không thấy một ai. Trạng đứng trông ngó, mới thấy một ông cụ đầu râu tóc bạc, chống gậy thơ thẩn tự dưng xa đi đến, ngả nón đặt gậy dưới gốc cây ngồi nghỉ. Trạng đến trước mắt, chắp tay chào hỏi, tự nhiên ông cụ hỏi ngay Trạng rằng.

- Nhà người trầy Kinh, sao quanh quẩn vào đây làm gì?

Trạng thấy hỏi ngạc nhiên đáp rằng:

- Lạ, sao cụ biết đi Kinh?

- Thế mà lão biết

- Thưa cụ, quả con trầy Kinh thực. Nhưng không phải đi đường này, thời cụ dạy đi đường nào?

Ông cụ tùm tùm cười rằng:

- Ô đi thi! nào lão thử xem trong bụng có chữ gì không mà cũng đi thi nào!

Rồi cầm gậy chọc vào bụng Trạng bảo:

- Này chân lão mỗi lần. Có muốn biết đường trầy Kinh, chịu khó bóp chân lão, rồi lão bảo.

Trạng lom khom quỳ xuống bóp cho cụ, cụ vuốt râu nói:

- Ờ, anh này khá, bảo được.

Trạng thấy nói bảo được, hơi có ý không bằng lòng. Nhưng cũng cố chịu mà bóp. Ông cụ bảo rằng:

- Này, có muốn làm Trạng Nguyên thời từ đây lên đến Kinh, cống lão rồi lão bảo.

Trạng bình nhật vẫn chăm chăm về chữ Trạng, nghe thấy thế, nhẽ nào không muốn, liền ghé vai cống, trong bụng tựa hồ có ý vui lắm. Chạy đi vùn vụt một mạch, bất giác một chốc thế nào đến ngay Kinh. Cụ cười bảo Trạng rằng:

- Khi ở trong đình Uyên Ương, hồ bán nguyệt nhà Bùi tướng công, sung sướng nhỉ?

Trạng nghe thấy thế, giật nảy mình lên, lập tức cúi đầu chấp tay sụp xuống lễ cụ mà nói rằng:

- Lạy cụ, cụ thực là một ông thánh, không có cái gì là không biết trước.

Cụ đáp:

- Lão bảo cho biết: Nhà người là một vị thiên tinh giáng hạ. Người con gái ấy cũng là một vị tiên nữ giáng sinh. Chính là trời se để giúp nhà người sau này đó. Nhưng mà duyên cầm sắt trong hai năm nữa mới hợp.

Trạng nói:

- Thưa cụ, cụ đã có tài biết trước, xin cụ dạy vận mệnh chúng con sau này thế nào?

Cụ bảo:

- Nhà người tuy không phải lấy văn chương khoa mục mà làm được Trạng Nguyên, nhưng cái chức Trạng Nguyên chắc là làm được.

* Thế bao giờ thời vận mới đến?

- Hiện đương bây giờ tướng tinh nhà người còn hãm, chưa được xuất sắc. Vả Hoàng thượng thánh thể không an, khoa thi này tất là hoãn. Sau này chắc có biến cố, ngày ấy tháng ấy cứ nhớ mà ra góc thành đằng đông, hễ thấy người nào như thế cứ cõng mà chạy. Từ đó trở đi mới đại phát. Bây giờ thời vận chưa đến, lão hãy truyền khẩu cho mấy phép bói để làm một cái lối giao kết bè bạn, lừng lẫy danh tiếng cho rộng rãi đường thi thố về sau.

Trạng mừng lắm, lễ xin chịu dạy. Ông cụ mới đem ngũ hành bát quái, linh vị độ số, thập nhị thời thần thiên la địa sát, lấy nhẽ mẹo thuật pháp nói qua một lượt dạy Trạng tính toán.

Trạng tuy không có mấy hột chữ, nhưng cũng thông minh về mặt ăn nói, nghe những mẹo tính, mẹo toán, mẹo đoán, mẹo nói của ông cụ truyền cho, nói đến đâu thời nhớ đến đấy, đều nhập tâm cả. Ông cụ thấy Trạng thông thái, linh hoạt, mừng lắm, bảo Trạng rằng:

- Thôi bây giờ bao nhiêu thuật pháp của lão, người đã nuốt được tất cả vào trong bụng. Thế cũng đã đủ thi thố với đời đó. Lão đề cho mấy chữ biển ở đây mà lập cửa hàng bói, để lão đi nơi khác.

Trạng hỏi:

- Cụ đi bao giờ trở lại?

Cụ bảo:

- Lão đi vân du bốn phương, nay đây mai đó. Chưa biết bao giờ lại đây được.

Trạng nằn nì xin cụ ở lại, thế nào cũng cũng không ở. Khi sắp bước chân ra, lại quay lại dặn Trạng suốt từ đầu đến cuối: Năm ấy thế ấy, năm nọ thế nọ, việc này thế này, việc kia thế kia, phải nên nhớ kỹ. Và dặn sau này tuy cũng có gặp lắm việc hiểm hóc bất thần,

khắc có quỷ ngâm thần trợ cũng được trơn suốt tất cả không ngại. Trạng sụp xuống đất, xin tên họ. Cụ cười mà không nói, ngâm vọng mấy câu rằng:

Mình còn phải chi hỏi ta

Kiếp xưa âu đây cũng là kiếp tiên

Ai ơi đã muốn biết tên

Mai sau hỏi bãi Tự Nhiên ấy là

Ngâm xong, đứng dậy đi. Trạng tiến ra cửa, vùn vụt một chốc đã thấy khuất mây, khuất núi, không thấy bóng đâu nữa. Trạng than thở mà về.

Xét ra, ông cụ ấy là ông Chử Đồng Tử hiện thân lên để dạy Trạng. Và ngẫm trong ý tứ câu ca, thời Trạng kiếp trước cũng đã hóa thân làm tiên, cho nên nói kiếp xưa cũng là kiếp tiên.

HÒI THỨ MƯỜI

Mở hàng bói, tiếng nổi kinh thành

Hồ tính danh, lộ tình quân trộm

Trạng vốn là một người miệng lưỡi linh hoạt, tính quyết đoán. Lại từ khi ông cụ truyền nghề cho thuật phép bói toán, trong bụng nhơn nhơn lại càng tự đắc lắm, nghĩ bụng rằng: “ông cụ ấy thực là thần thánh, điều trước đã biết mình bạch tất cả, điều sau chắc cũng không sai. Âu là ta theo lời ông cụ, mở cửa chiêu bài, một là để làm cái đất chờ hội phong vân, hai là để làm cái đường kiếm ăn sinh kế”. Lập tức chọn ngày treo mấy chữ biển của ông cụ ra. Treo cửa được hôm, hai người cùng đi với Trạng trước, đi qua đó, thấy biển có mấy chữ “Chiêm cát vấn hung vô bất trắc, Hồ danh toán mệnh khả tiên tri” nghĩa là: Xem lành hỏi dữ, không gì không lường được, gọi tên

tính số, biết trước được cả: (liền) rủ nhau vào xem. Bất giác gặp Trạng mừng rỡ nói rằng:

- Ô! lại làm được nghề này để quét tiền của bà con thiên hạ đây ư? Không trách hôm nọ để cho ông sư mấy chữ “Thâm tình huyền lý” là phải lắm. Nào, thế thời hai chúng tôi năm nay ai nhất giáp, ai nhị giáp?

Trạng cười rằng:

- Các ông năm nay chẳng ai nhất mà cũng chẳng ai nhị cả. Đến tôi cũng chẳng nhất nhị gì nữa là các ông.

Hai người ngạc nhiên hỏi:

- Sao thế?

Trạng nói:

- Tôi lên đây cũng định giật cái Trạng Nguyên thực. Nhưng vừa mới bói được quẻ “Lục hào câu động”, xem ra thời khoa thi này tất hoãn.

Hai người hỏi: - Sao thế?

Trạng nói: - Không có đầu!

Hai người không hiểu nghĩa làm sao, mới hỏi lại Trạng. Trạng ghé vào tai bảo rằng: - Bề trên thánh thể không an.

Hai người bây giờ mới hiểu Trạng nói “không có đầu” ra là “quần long vô chủ”. Thì ra Trạng lằm ngằm lại nói trúng chữ quẻ Càn Kinh Dịch. Thế mới biết, lúc hay nói chơi cũng trúng.

Hai người tuy nghe Trạng nói như vậy, nhưng bụng nửa tin, nửa ngờ. Nói chuyện với chúng bạn, i cũng cho là nói láo, không tin. Cách mấy hôm có chỉ giáng niêm yết ở cửa nhà Quốc tử giám đình

hoãn thi, Học trò xúm cả lại xem đều nói: lão thầy bói nói thế mà đúng thật.

Từ đó, người nọ truyền cho người kia, tiếng đồn lại cả kinh kỳ, ai ai cũng khen hay lắm, đến tai cả các cung phủ. Quan Thượng thư bộ Bình họ Lê có con ngựa thiên lý vừa đẹp, vừa thuần, đi đâu vẫn thường cưỡi, lấy làm quý lắm, bất kỳ bị trộm lấy mất. Ngài sai người đi tầm nã mãi không thấy, tiếc quá, đứng ngồi không yên. Nhân thấy nói ngoài phố cửa Đông có người bói hay lắm, cho người ra xem. Vừa gieo quẻ, Trạng hỏi rằng: “Mất trộm phải không? Những thằng trộm min biết tên cả rồi. Nhưng quẻ này phải nhiều tiền mới được. Sáng mai đem tiền đến đây thời min bảo cho”.

Người ấy trở về bẩm với ông quan như thế như thế. Bất kỳ đến tai anh kẻ trộm. Nguyên thằng kẻ trộm vẫn nghe tiếng ông thầy bói gọi được cả tên, bây giờ lại nói như thế, sợ quá. Đêm (cậu) đến cửa nghe thấy Trạng lẩm bẩm đọc: “Nhân sở tự, mã ngư dương, thử lục súc”. Vô phúc thế nào tên cậu (trộm) là thằng Sở, tên đứa chứa ngựa là thằng Lục. Cậu đứng ngoài nghe chữ được chữ chẳng, thấy những “lục”, “sở”, “tự” với “mã”, ngỡ là đọc tên mình ra, giật mình rợn gáy, vội vàng lách cửa chui vào. Chưa kịp nói, Trạng thấy động, trở dậy trông thấy, thét ngay lên rằng:

- A! Thằng kẻ trộm.

Anh kẻ trộm sụp xuống lạy lạy để, kêu với Trạng thương cho, trạng nói:

- Có thể nào, mày cứ nói cho thực thời ta mới thương được.

Chẳng qua là anh kẻ trộm đến lúc đồn, đem cả tên mình, tên đứa chứa ngựa, lấy ngày nào, để ở đâu, vanh vách kể sạch. Sớm hôm sau, quan Thượng thư cho người ra đón vào, bảo Trạng rằng:

- Ta có mất con ngựa. Như người có biết tên đứa lấy và nói để đâu, thời muốn lấy gì ta cũng cho.

Trạng cứ như lời thằng kẻ trộm, nói với ông quan cho người đi bắt đứa ấy, đứa nọ, đến tìm chỗ ấy, chỗ nọ thời thấy không sai. Ông quan cho đi bắt hai đứa, quả nhiên hai thằng cùng ăn trộm chứa ở nhà thằng Lục thực, ông mừng lắm thưởng 30 lạng bạc, khen là trạng bói. Từ đấy nức tiếng, thành tên Trạng bói.

Trong cung, Phò mã có một đôi vòng ngọc quý lắm, của nước Thủy Xá đem tiến, đeo nó thời xuống nước không chìm, vào lửa không cháy, (đó là) của hoàng thượng ban cho công chúa làm đồ triều phục, vấn đề trong nội phủ rất nghiêm cẩn. Một hôm, công chúa sắp vào chầu, giờ ra đã mất lúc nào không biết. Tra hỏi thị tì thì không ai dám vào đây, không biết lỗi nào mà truy tầm. Thấy người nói có Trạng Bói xem cho nhà quan Thượng thư mất ngựa và hô được cả tên đứa kẻ trộm, liền có người ra triệu Trạng vào, bảo Trạng gieo quẻ. Trạng gieo xong, bụng nghĩ ngay một mẹo, tâu chúa xin cho một cái gác rất tĩnh mịch để suy tính mười lăm buổi mới có thể ra được, vì quẻ này hiểm lắm. Chúa ừ cho, sai người đưa Trạng lên một cái gác rất sạch sẽ, và cắt người hầu hạ cơm nước. Trạng nằm nghĩ quanh quẩn năm bảy ngày, vô kế khả thi. Chỉ duy có một kẻ đâm đầu xuống gác tự vận thôi. Quẩn quá, (Trạng) vỗ tay xuống giường lắm bầm rằng: “Hừ, rõ thực quýt làm cam chịu”. Bất kỳ thằng Cam thông nhau với thằng Quýt ăn trộm, trời kia khiến vậy, thế nào anh cu Cam vừa chui lên đến đây, nghe thấy nói, thần hồn nát thần tính, người run như cây sậy, sụp xuống vừa lạy vừa nói:

- Lạy ngài, việc này quả thực tự thằng Quýt làm thực. Xin ngài cứu lấy mạng chúng con, chứ ngài cho cả con vào thời con chết mất.

Trạng bấy giờ mới nói khuếch rằng:

- Ủ! Thôi cũng phúc nhà mày. Mày biết thú thực với ông thời sống. Chứ ông là thánh đây! Giấu thế nào được! Muốn sống, thời biết nó lấy ngày nào, tháng nào, để ở đâu, phải thú cho thực. Chẳng che được mắt thánh này đâu!

Cam ta thấy nói, vừa sợ, vừa bùi tai, lấy ngày nào, tháng nào, để chỗ nào, nói ra vanh vách tất cả. Trạng cứ thế tâu chúa. Chúa sai bắt thằng Quýt ra tra. Quả nhiên không sai một tí nào cả. Chúa thưởng cho Trạng tiền bạc, lựa là không biết bao nhiêu mà kể.

Từ đó, văn nhân tài tử nghe tiếng, đến cửa như là họp chợ. Sau có thơ rằng:

Khi nên trời cũng chiều
Được thể dễ nói phét
Lục, Sở nào ai hay
Quýt, Cam có ai biết
Không khảo tự nhiên xưng
Có gì kể ra hết.
Vô phúc nhà chúng mày
Không có, Trạng cũng chết!

HÒI THỨ MƯỜI MỘT

***Tiếng hiễn hách, quý khách đầy nhà
Bạn đồng canh, giao tình kết nghĩa***

Trạng bói được mấy quẻ minh bạch rạch ròi như thế, cho nên từ trong cung phủ cho đến ngoài thành phố đều khen là Quỷ Cốc

phục sinh. Văn nhân, võ sĩ, kẻ xa người gần đua nhau đến như nước chảy. Lắm người không biết mặt Trạng là thế nào.

Bấy giờ có một người họ Lê tức là Trạng Ân - Lê Nại, một người họ Nguyễn tức là Trạng Cờ - Nguyễn Huyền, một người họ Vũ tức là Trạng Vật - Vũ Phong, đều là danh sĩ ở làng Mộ Trạch, trấn Hải Dương. Nhân đi thi đến Thăng Long, thấy nói Trạng có tài biết trước, cùng rủ nhau đến hỏi công danh sớm muộn. Trạng hỏi lượt tất cả thì các ông ấy cùng đồng niên với mình cả, cười mà bảo rằng:

- Hiện bây giờ thánh thế mỗi một. Vả xuân thu lại cao, không lâu tất là tới kỳ rồng ngự châu trời. Và có cái biến cố lạ lắm. Trải qua hội ấy mới có ông thái bình thiên tử ra, thời may chúng ta mới có đường bay nhảy, dựng cộng lập nghiệp. Bấy giờ giao long gặp mưa, càn hồng thuận gió, tự nhiên công danh hiển hách, can gì phải số với toán.

Ba người hỏi:

- Quan anh đã có tài biết trước, chẵn hẵn không sai. Nhưng biết lâu hay chóng, xin quan anh cho biết.

Trạng nói:

- Tôi xem số vận, tính cũng không lâu, chỉ độ trong một hai năm, thời vận tất đến. Chỉ sợ không có tài mà thôi, chứ có tài thời ngại gì! Thôi, ta hãy nên gắng chí trau mài vàng ngọc, chờ đợi gió mây một chút. Em khá, chắc các bác cũng khá.

Rồi cùng trông nhau mà cười ồ lên cả. Từ đó bốn người chơi bời, giao kết với nhau thân lắm.

Hôm khác, đang ngồi với nhau, tự dưng ông Trọng họ Lê than thở mà nói rằng:

- Hình dung trạng mạo như thế này mà chỉ khỏe sức ăn thôi. Nay lần mai nữa, cót đầy cót vơi, bao nhiêu cũng hết. Chẳng biết về sau có được nên cơm cháo gì hay không?

Trang nói đùa và dỗ rằng:

- Ông này mới nghĩ quẩn chứ. Văn hay chữ tốt, lo gì không có người dùng? Thôi cứ yên chí trời cho ngày sau tôi có làm nên, hể đi sứ thời tôi cử làm phó.

Ông Trọng họ Vũ ngồi bên tủm tỉm cười hỏi rằng:

- Ấy chứ như tôi bé nhỏ thế này, thời ông cất cho tôi làm gì?

Trang lại nói đùa rằng:

- Tướng ông ngũ đoản, người văn dạng vũ. Hể về sau tôi có làm quân sư thời tôi cử làm tiên phong.

Nói xong, cười ầm cả lên. Tự nhiên sực thấy Trang Cờ vào báo rằng:

- Chết rồi, các ông không biết chuyện gì ư? Còn sượng cái gì mà cười lăm vậy!

Ông Trọng họ Vũ hỏi:

- Ở ngoài có việc gì lạ hản?

Trang Cờ chưa kịp nói, Trang bảo rằng:

- Thôi hản là việc ở trong nội đình chứ gì?

Trang Cờ nói:

- Phải, vừa thấy tin trong nội đình nói rằng Hoàng thượng thăng hà, đương nghị lập vua mới, đảng nọ, đảng kia đang lung tung rầm rì cả lên.

Trạng nói:

- Từ đây trở đi mới làm việc.

Trạng Cờ hỏi:

- Thế đã đến thời vận chúng mình chưa?

Trạng lắc đầu bảo rằng:

- Còn đương bừa bãi, rồi mới đến cơ hội chúng mình chứ đã đến cho đâu.

Quả nhiên về sau triều đình lập một ông vua bé mới có hai tuổi lên ngôi. Trong nội cung sinh nghi lẫn nhau. Thành ra thi cử phải hoãn.

HỒI THỨ MƯỜI HAI

Gác đông thành, dẫn mình cứu chúa

Chùa Thánh Chúa, được chỗ yên thân

Khi bấy giờ vua mới tức vị được hai năm. Có thái tử cũ là Nghi Dân, nhân có tội mất ngôi, không được làm vua, kết âm với những người đồng đảng, đương đêm bắc thang trèo vào thành, đốt cháy cung điện. Vua chạy không kịp, mắc phải tay độc, bất hạnh gặp hại. Đêm hôm ấy, Trạng đương ngồi, chợt nhớ lời ông cụ dặn trước, bảo anh em rằng: “Đêm nay tất có việc như thế, như thế”. Các ông kia ngơ ngẩn, chưa biết ra thế nào. Chừng độ hết canh ba, quả nhiên trong thành phát hỏa, đỏ rực cả góc trời. Trạng vội vàng đứng dậy đi. Các ông kia cũng chạy theo sau. Vừa chợt đến góc thành đảng

đông, thấy một vị mặc áo long bào màu xanh, chân đi giày văn hài màu trắng, chạy một mình đến đấy, kêu: “Cứu mạng! cứu mạng!”

Trạng nghe tiếng gọi, bụng bảo dạ: “ông cụ bảo ta, hẳn là người này!”. Lập tức thừa lên rằng: “Có tôi đây! Có tôi đây! rồi chạy ngay đến, ghé vai cõng ông ta mà chạy. Vừa cõng vừa trông lại, thấy đằng sau mấy đứa đuổi gần đến. Đang lúc nguy cấp lắm, vừa gặp ông Trạng Ăn, ông Trạng Vật, lấy đá ném chúng nó chạy tan nát cả. Trạng cũng chạy thoát. Được một quãng, lại gặp một bọn hơn mười người, giơ đuốc đang xông đi lấy cửa phò mã phủ. Thấy Trạng cõng một người áo xanh liền reo to lên rằng: “Anh này chắc là trong nội dinh ra chứ không sai”, rồi chạy xô lại toan cướp.

Hoàng đế ngửa cổ lên trời, kêu lên rằng: “Thôi thực chuyến này thì biểu với lũ này chứ không thoát”. Trạng Vật nói:

- Xin bệ trên ngài cứ vững. Tôi coi lũ ấy cũng như là lũ kiến vậy!

Nói chưa dứt lời, đã thấy thằng thò vớ đầu, thằng thò xẻ chân, chạy tan nát cả. Trông ra có một người rất lực lưỡng, mạnh khỏe. Nhân thấy chúng nó hiếp tróc đàn bà, con gái, cướp bóc của cải, một mình cầm một cái côn sắt, gặp đứa nào đánh đứa ấy. Chúng nó chống không nổi, bị người ấy đánh chết sạch cả. Hoàng đế mừng lắm, bảo các ông ấy rằng:

- Giá không được các người cứu, thì mình như thịt quăng vào miệng hùm rồi.

Và hỏi tên người lực sĩ ấy là gì thì không thấy ông ấy trả lời mà chạy, trạng khuyên Hoàng đế - đó là vị khôi tinh cùng giáng sinh với Trạng - ông này gọi là Hoàng đế, vì tuy nhiều tuổi hơn vua bấy giờ, nhưng là con bà Thứ hậu, nên chưa được lập làm vua, đến khi Nghi

Dân mưu phản, ông ấy sợ lây đến mình, phải ra chạy đổi áo cho chúng nó khỏi nhớ mặt, rồi cùng chạy lên chùa Thánh Chúa ở lẫn với tăng tiều.

Nghi Dân tiếm ngôi, chỉ tìm tôn thất đại thần chực giết. Bấy giờ có hai ông quan đại thần cũ là Nguyễn Xí, Đinh Liệt nghe Nghi Dân tàn bạo quá lắm, mộ quân khởi nghĩa, đánh đuổi Nghi Dân, giết hết những người đồng đảng. Họ muốn đón Hoàng đế để tôn làm vua, tâu Thứ hậu cho người đi tìm mãi không thấy. Mà Hoàng đế cũng còn nghi không dám ra. Trạng bàn với các ông kia rằng: “Bây giờ binh hỏa tuy cũng tạm yên thực, nhưng bụng dạ ông Nguyễn Xí, Đinh Liệt hư thực như thế nào chưa biết. Ấu là ta hãy thử vào tâu Thứ hậu, xin đi tìm và nói với hai ông ấy xem ý tứ làm sao đã, sau ta sẽ liệu. Các ông nghĩ thế nào?”. Các ông nọ đều lấy làm phải.

Trạng lưu ông Trạng họ Vũ và ông Trạng họ Nguyễn ở lại châu chực Hoàng đế, còn ông Trạng họ Lê thời cùng đi với mình vào thành, sắp đi, Hoàng đế dặn với một câu rằng: “Các người có đi nên phải cẩn thận, tùy cơ mà làm. Công việc nếu thành, muốn gì ta cũng không tiếc”.

Trạng mừng lắm, đi ngay.

HÒI THỨ MƯỜI BA

***Loạn đã định, vua thánh trị vì
Chúa lên ngôi, bầy tôi lên Trạng***

Trạng đi vào đến thành, bảo ông Trạng họ Lê viết thư tìm đến cung Thứ hậu, cậy quan thị dâng vào. Thứ hậu xem thư, thấy tên Dương Đình Chung, chợt nhớ ra, mừng lắm, hỏi quan thị rằng: “Trước ta có nghe nói tên này bói hay lắm. Có phải không?”. Quan thị tâu “phải”.

Thứ hậu giáng chỉ cho vào ra mắt để xem một quẻ ra làm sao. Quan thị dẫn Trạng vào quỳ xuống thềm. Thứ hậu vừa trông thấy mặt, tướng tựa tựa như đã trông thấy một lần, ngồi ngẩn một chốc mới nghĩ ra khi ở núi Thầy nằm mộng. Bây giờ bà đương phiền về sự Hoàng đệ chưa thấy, mà thấy người trong mộng, hai hàng nước mắt ràn rụa cả ra như nước chảy, vừa gạt nước mắt Thứ hậu vừa bảo Nguyễn Xí, Đinh Liệt rằng:

- Ta nhớ khi theo tiên đế lên đặt chay chùa Sài Sơn, có năm chiêm bao, thấy đức Ngọc Hoàng cho một vị chủ tinh và mấy vị tướng tinh giáng thế, rồi về có mang mà sinh ra Hoàng đệ. Trong mộng ta cũng có thấy một người mặt mũi như người này với lại hai ba người khác nữa. Bây giờ trông thấy người này mà Hoàng đệ tìm đâu cũng chẳng thấy! Không biết giang san, cơ nghiệp nhà Lê phó thác cho ai bây giờ?

Nói xong lại òa lên khóc.

Hai ông quan đại thần thấy thế cũng không thể cầm lòng được, bất giác hai hàng nước mắt cũng chảy xuống ròng ròng như mưa, đứng dậy khuyên Thứ hậu rằng:

- Chúng tôi thiết tưởng Hoàng đệ đã là người nhà trời sai xuống, chắc thế nào tìm cũng thấy! Chỉ vì đương lúc loạn lạc, sợ hãi, hoặc có người đem chạy đi xa cho nên chậm thấy mà thôi. Tôi xin đức mẹ yên lòng, bề dưới cho người cố sức đi tìm.

Nói xong, gọi Trạng vào thử bói xem sao. Trạng nhân bảo hai ông quan rằng:

- Nếu được hai quan lớn có bụng thành tâm thời không phải bói nữa.

- Người bảo hai ta có bụng gì mà chả thành tâm?

Thứ hậu cũng bảo:

- Hai vị tướng quân chính thực hết lòng vì nước. Có thể nào, người cứ nói!

Trạng xem ý hai người đều thực cả mới ngỏ tâm với Thứ hậu rằng:

- Muôn tâu Thánh mẫu, khi chưa có việc này, chúng tôi đã biết điện hạ tất có mắc nạn. Cho nên bấy giờ chúng tôi đã nghênh tiếp được ngài chạy qua khỏi ngoài vòng binh hỏa và đưa đi đến một chỗ yên ổn. Nhờ xã tắc, tôn miếu, được chu toàn cả.

Thứ hậu nghe nói như sực chiêm bao mới tỉnh, vội hỏi:

- Hiện bây giờ ở đâu? Có phải như thế thời phúc đức nhà Lê hầy còn thịnh.

Trạng nói suốt đầu đuôi, từ khi gặp Hoàng đệ ở chỗ nào, công chạy như thế nào và đem đến ở chỗ nào, tâu cho Thứ hậu nghe.

Thứ hậu than rằng: “Thực là một vị tá tinh cực trung nghĩa”, lập tức sai Nguyễn Xí, Đinh Liệt theo Trạng đến chùa đón về, chọn ngày lập đàn, thảo hồi thành, đăng bảo xong, nhớ những kẻ có công, giáng chỉ nghị bàn phong tặng. Phong cho Trạng chức gì, Trạng cũng không nhận, chỉ tâu rằng:

- Bề dưới hèn hạ, không dám chịu những chức ấy.

- Trẫm nhờ phúc tổ tông mới được như thế này. Cũng thực bởi có người có sức cứu giúp, không thì còn đâu đến giờ mà được vua vua, tôi tôi. Có lẽ đâu vua an hưởng phú quý mà tôi lại không được cùng hưởng lộc trời.

Trạng tâu:

- Muôn tâu, Thánh thượng đã rộng lòng thương, tiểu thần không dám cầu gì ngôi cao chức trọng. Chỉ xin nhà vua ban cho hai chữ Trạng nguyên để lấy tiếng. Thế cũng là đủ phỉ chí một đời.

Vua nghe bằng lòng, lập tức giáng chỉ phong cho là Trạng. Từ đó ra vào chầu chực, thường được gọi là Trạng, có người tâu với vua rằng:

- Trạng nguyên là để đãi những người khôi giáp. Quan tước là để đãi những người có công, lẽ đâu không đỗ mà gọi là Trạng được?

Vua không nói chi cả.

Một hôm vua ngự lên chơi chùa mình đã ẩn trước, để ngắm cảnh và thưởng cho tăng tiểu. Nhân lên gác chuông, thấy cái chuông to và nặng lắm mới đọc một câu rằng: “Thiên lý trọng kim chung”, rồi ngoảnh lại hỏi các quan đối với gì hay? Các quan chưa kịp nghĩ, Trạng nhân nhớ câu “Bát đao phân mễ phần” bèn đọc ngay lên. Các quan người nào người nấy đều ngẩn ra cả. Vua vỗ đùi khen hay, sẽ hỏi các quan rằng:

- Như câu đối ấy đã đáng Trạng chưa?

Các quan đều chịu là hay cả. Vua vào chùa ban thưởng cho tăng tiểu xong, nói chuyện lại với các quan rằng:

- Trẫm trước thoát khỏi hoạn nạn bởi ở chùa này. Bây giờ trẫm muốn tu bổ, đặt tên chùa lại để ghi tích về sau, chưa biết đặt tên thế nào là phải?

Trạng lại tâu rằng:

- Muôn tâu Thánh thượng, xin đặt là chùa Thánh Chúa.

Vua nghe lấy làm bằng lòng lắm, khen rằng:

- Ủ, thế thì Trạng thực!

Về triều lập tức ngự ba chữ “Chân Trạng Nguyên”, cho về vinh quy.

HÒI THỨ MƯỜI BỐN

Về vinh quy, kết ngãi thực nữ

Phụng chiếu chỉ, vội tới kinh thành

Trạng phụng sắc vào ngọc bệ bái mệnh, lĩnh cờ biển áo mũ xong, vua chỉ phán cho Trạng ra vườn Ngự xem hoa, thị yến rồi trở ra bái yết các điện đài, cung phủ. Trạng đi bái yết tất cả. Có một ông quan Thái sư thượng trụ họ Dương, trên vua yêu dùng, thần thể đương mạnh, có một người con gái. Nhân thấy Trạng chưa có vợ, muốn gả con gái cho để thêm cứng vây cánh, sai người bảo Trạng rằng:

- Thái sư thấy Ngài thiếu niên tuần tú, có lòng yêu mến, quý trọng lắm. Nhân có một người con gái tên là Hương nương, tuổi trẻ, đủ cả tài sắc. Nay muốn Ngài làm đông sàng quý khách thêm về gia môn thời Thái sư lấy làm quý hóa lắm.

Trạng vốn nghe Thái sư là người gian xảo, bụng vẫn ghét sẵn, làm điều nói khiêm tốn rằng:

- Cửa Thái sư là cửa quyền quý. Chúng tôi là bậc ti tiện. Có lẽ đâu cú lại dám đậu với phượng hoàng, tiên lại thêm sánh với tục bao giờ? Xin ngài về nói từ hộ.

Người ấy lại nói:

- Không phải thế. Nếu Thái sư có quản kẻ sang người hèn thời Ngài đã chẳng bảo tôi lại đây. Xin ngài cứ nhận, trước vu quy rồi sau

sẽ vinh quy, như gắm thêm hoa, lại được là quý tể quan Thái sư nhất triều, dư thần dư thế, chả hóa hay thêm ra ư?

Trạng nói:

- Được vậy, thế thời cũng hay thực. Nhưng tôi thiết tưởng, Thái sư là họ Dương, tôi cũng là họ Dương. Ngài dạy như thế chúng tôi sợ tai mất thiên hạ quan chiêm, tránh làm sao cho khỏi người ta chê cười phỉ nhổ được. Vả, tôi cũng đã có nơi nguyện ước từ lúc tám tám, có đâu lại dám phụ tình. Đa tạ Thái sư, quyết không dám nhận.

Người mới thấy Trạng khẳng khẳng một mực như vậy về nói với Thái sư. Thái sư cười lạt nói rằng: “A! Thằng này dám vô lễ với ta”, trong bụng căm lắm, từ đó đêm ngày chỉ tìm kế hại Trạng.

Nói về khi Trạng vinh quy, quân gia xe ngựa đi qua đến trang Bùi tướng công. Tướng công được tin mừng lắm, cùng với con gái là Bùi Phấn Khanh ra nghênh tiếp, đón Trạng vào trang nghỉ ngơi. Trạng xuống ngựa vào trang, cầm tay Phấn Khanh cười mà bảo rằng:

- Nàng tính thế này đã được thỏa chưa? ừ, người ta hay nói: Có chí làm quan, có gan làm giàu. Có làm nên được bằng rồng tên hổ như thế này, rồi chẵn loan gổ phượng mới thích! Chứ say hoa đắm nguyệt, chỉ quyến luyến về mặt tài sắc, còn ai gọi là anh hùng.

Phấn Khanh cúi đầu cười nụ, sẽ ngâm rằng:

Tạc nhật sở ngôn tương biệt xứ

Tiền trình vạn lý dĩ liên tri

Nói ý là lúc đưa chàng đi, tôi cũng đã biết trước ắt được như thế.

Bùi tướng công muốn lưu Trạng nghỉ ở trang một tối làm lễ hoàn hôn để Phấn Khanh cùng về bái tổ đã rồi chọn ngày hoàn hôn sau. Bùi tướng công y lời. Ngày hôm ấy cũng cho Phấn Khanh cùng về vinh quy.

Trạng về đến nhà, bái tổ xong, đem Phấn Khanh lạy mẹ xin làm lễ hoàn hôn. Mẹ mừng lắm, nói với họ hàng rằng:

- Ủ, Chung Nhi từ bé đã có chí lớn. Không trách quả nhiên bây giờ làm được thực.

Bấy giờ anh ruột và chị dâu cùng ngồi cả đó. Trạng cười mà nói rằng:

- Nào, trước anh chị bảo em là trạng rượu, trạng thịt! Bây giờ anh chị xem em có làm được Trạng không nào?

Họ hàng làng nước đều khen Trạng là người có chí. Không trách người ta hay nói: Cha mẹ hiền lành để đức cho con là phải lắm.

Được ít lâu, Trạng từ mẹ và anh em họ hàng lên trang ông Bùi công chơi, rồi tiện đường tiến kinh một thể. Đến nơi, vừa đang mở tiệc hát xướng vui vẻ, bỗng thấy công văn chạy đến nói có chiếu chỉ triệu Trạng, lập tức phải tiến Kinh cầu chi. Bấy giờ Bùi tướng công nhân trước trái ý Dương Thái sư, cáo về tri sĩ đã lâu, cũng có sắc lên tiến triều.

HỒI THỨ MƯỜI LĂM

Báo thù tư, Thái sư mưu hại

Dùng trí thuật, Trạng vật khoe hàng

Nói về vua Thánh tôn hoàng đế vừa mới lên ngôi, có hai chúa động nước ngoài nhân lúc nước ta nội loạn vừa yên, biên phòng

chưa định, thừa cơ rủ nhau vào quây hai xứ ấy trấn ngự không nổi, dâng biểu cáo cấp, ngày năm bảy lượt. Triều đình lo sợ lắm, biểu tâu xin tụ tập văn võ kén chọn mưu thần, dùng tướng để binh tiến tiểu. Vua giáng chỉ cho triều đình bàn chọn tiến cử người đánh giặc. Thái sư khi trước cùng với Bùi tướng công có hiềm khích, bây giờ lại nghe thấy gả con cho Trạng, cho nên thù cả bố vợ lẫn con rể. Cầm tức quá, chưa gặp cơ hội nào báo thù được, nhân dịp này có giặc, nghĩ bụng muốn báo thù cho thỏa. Lập tức họp với triều thần phiếu tấu:

- Nghệ - Hóa là hai xứ biên cương cực nam, giặc cướp ra vào, rất là xung yếu. Dù muốn dụng binh chinh tiểu, phi bậc nguyên lão không xong. Duy có Bùi tướng công, lão thành tướng cũ am hiểu quân vụ, biết việc biên cương, tâu rộng Thánh hoàng, ban cho tiết chế.

Vua chuẩn tâu, lập tức giáng chỉ, sắc sai Bùi công làm kinh lược Nghệ Hóa. Bùi tướng công đến Kinh, bảo Trạng rằng:

- Thái sư biểu tấu cho ta như vậy, thực là không phải có bụng gì tốt, chẳng qua chỉ muốn hãm ta vào chốn tử địa đó thôi. Trạng tính sao?

Trạng thưa:

- Chúng tôi cũng hiểu ý. Nhưng không lo! chúng tôi tự nhiên có mẹo, chắc là đánh được tan giặc.

Hôm sau vào chầu. Hoàng đế thăng triều, gọi Bùi công vào ban cho cờ kiếm khâm sai và phán rằng:

- Hai động vô lễ, dám chống với ta, quấy nhiễu ngoài cõi. Nay trẫm cử người làm kinh lược hai xứ Nghệ - Hóa. Phạm việc tiết chế

giao cả cho người. Tướng sĩ trái lời, có cò kiếm đó.

Thái sư lại tâu xin cử Trạng đi tham tán quân sự, vua cũng chuẩn tâu. Hai người bái mệnh lui chầu. Trạng về đặt tiệc, tụ tập bè bạn, thủ túc. Cho ông Trạng Vật làm tiên đạo tiên phong. Còn ông Trạng Ăn, ông Trạng Cờ đều làm tùy quân tham mưu.

Hôm sau, Bùi công cùng với Trạng ra trường võ, cất đặt tướng tá, luyện tập quân sĩ. Hoàng đế ngự giá ra trường võ xem. Trạng dâng tâu danh sách các vị tướng tá, người nào người ấy, các việc phân minh tất cả, đều ra bái mệnh lĩnh chức. Vua thấy quân dung mạnh mẽ nghiêm chỉnh, mừng lắm. Một chốc thấy một người võ sĩ rất cao lớn, khỏe mạnh, nguyên là một người Hồ bôn thị vệ, vua yêu lắm, thường cho ra vào chầu chực cung cấm. Thấy Trạng Vật hình thù thấp bé, được làm tiên phong, lấy làm khinh rẻ lắm, tâu vua rằng:

- Tiên phong sức vóc như thế, đánh thế nào được giặc?. Muôn tâu Thánh thượng cho hạ thần lĩnh ấn tiên phong để ra sức lập công, báo ơn Thánh chúa.

Các quan cũng nhiều người nói: Triều đình thiếu gì người võ sĩ mà lại dùng người sức vóc như thế làm tiên phong?

Trạng Vật nghe tiếng tức lắm, muôn ra xin đấu võ.

Trạng nói chọc tức rằng:

- Anh sức vóc như thế lại muốn đấu võ với người to lớn như vậy? Ấy có khác gì châu chấu đá voi, đá thế nào nổi được?

Trạng Vật hằm hè nói rằng:

- À, quan anh lại tăng bốc người ta lên, vui dập anh em nhà mình đi như thế! Vì nó chưa gặp tay giỏi nên mới nói khoác. Chứ

gặp tay em thì nó nói giỏi thế nào được? Xin quan anh để em làm một miếng cho nó xem.

Trạng nói:

- Có phải như thế thôi nên khéo. Nó lấy sức thì mình lấy mẹo mới được.

Trạng Vật gặt đầu, rồi xin vua ra đấu võ. Vua y tấu, nhưng phán: “Chỉ cho đấu sức chứ không được đấu gươm giáo”. Khi vào đấu, Trạng Vật thấp bé, dùng miếng nằm bò. Người võ sĩ giở miếng không kịp, bị Trạng Vật xông vào đâm một cái, ngã đồng kênh ra. Tả hữu đều reo ầm lên cả. Vua khen giỏi, lập tức phong cho là Giao diệt Trạng nguyên lĩnh ấn tiên phong, cho đi tiên đạo.

Ngày hôm sau, Bùi khâm sai cùng với Trạng cất quân từ cửa Đoan Môn tiến đi. Vua thân ngự ra tiền tổng, thấy đội ngũ nghiêm trang, quân dung hùng tráng, trong bụng lấy làm mừng lắm. Gọi Trạng vào bảo rằng:

- Trạng đi phen này sông núi gian nan, tuyết sương vất vả. Trẫm không muốn xa người lúc này, nhưng làm trai chí ở bốn phương, dẫu trời Nam biển Bắc cũng là công việc của mình cả. Mau mau ra công gắng sức giúp nước yên dân, báo tiệp dâng công, trẫm sắp sẵn đồ phong thưởng.

Trạng lạy tạ mà đi.

HỒI THỨ MƯỜI SÁU

Bình hai động, công lao hiển hách

Dâng công trạng, thánh thượng bao phong

Nói về khi trạng sắp cất quân, Phấn Khanh cũng xin tòng quân. Trạng muốn lưu lại ở nhà phụng dưỡng mẹ, bảo Phấn Khanh rằng:

Tên lá cung đầu, đông tây nam bắc, ấy là phận sự của người đàn ông. Mũi tên hòn đạn, mây nắng gió sương, không phải là phận sự đàn bà. Như nàng yếu đuối, trèo đèo lội suối thế nào được? Không bằng ở lại mà phụng dưỡng mẹ già thay tôi.

Phấn Khanh cố nhất định xin đi và nói:

- Phụng dưỡng mẹ già chính là việc hiếu đạo. Nhưng theo chồng ở chốn gian hiểm cũng là cái phận đàn bà. Phương chỉ bây giờ lại một chồng một cha đều đi vào chỗ chinh chiến, xa xôi khó nhọc. Nếu thiếp ngày đêm không được gần gũi thì bụng thiếp yên thế nào được?

Trạng thấy nói khẳng khái lắm, bằng lòng cho đi.

Quân tới Nghệ An, đóng doanh xong. Bùi tướng công tụ tập tướng sĩ hiệu lệnh. Phàm những phương lược, mưu mẹo đánh chắc, giao cả cho Trạng định liệu. Trạng tuân lệnh, sai người đi thám thính tình hình, dò xét địa thế. Người đi thám về bẩm:

- Quân giặc đóng từ Bồ Chinh, Quy Hóa trở vào, đưa voi đi quấy, thổ dân hãi lắm.

Rồi dâng trình địa đồ. Trạng xem thấy rừng núi, khe suối hiểm hóc lắm lại bảo Trạng Vật rằng:

- Đường đất hiểm hóc như thế này, quan bác tính thế nào?

Trạng Vật nói:

- Làm trai đã đi đến chỗ chiến trường, lập công danh, thấy hiểm trở khó nhọc mà sợ, thế ai còn gọi là người anh hùng nữa. Em xin đi, chỉ mang một cái thùng, trói cả chúa nó về, để nộp cửa doanh cho quan anh xem.

Trạng nói:

- Đi thời đi, nhưng phải cẩn thận. Vì quân mình còn lạ thung thỏ, khó đánh được nó. Ngài hãy đem ba trăm tinh binh đi trước, tôi xin tiếp ứng sau.

Trạng Vật đem quân đi xong. Trạng lại truyền mấy tướng cùng vì Trạng Ăn đem năm trăm quân tiếp ứng.

Trạng Vật đem quân đi, gặp rừng mở lối, gặp suối bắc cầu, đi đến đâu thời quân giặc lũ nào lũ ấy đều chạy tất cả, giông quân đuổi từ sáng đến trưa cũng không thấy bọn nào đứng lại đánh, tưởng là nó sợ không dám đánh. Mặt trời xế ngọ, Trạng Vật truyền làm cơm ăn. Có người báo quân giặc đã đến, Trạng Vật vội vàng khoác áo chiến, vác siêu lên ngựa, ra trông đã thấy nó vây cả bốn bề, đặc như kiến cỏ, tiếng cung bắn ào ào như gió, tiếng súng phát rào rào như mưa, thúc voi xông vào, từng đàn từng lũ, gầm thét như hùm beo. Thế giặc hung dữ quá! Quân ngoài Bắc xưa nay không quen ra trận bằng voi, vừa thoát thấy nó thúc voi xông vào, trong bụng đã sợ, hai mắt đổ dồn làm một, chạy nháo nhác cả, không dám đứng đánh. Trạng Vật cầm gươm chém mất ba bốn người, mới cản lại được. Nhưng quân vừa sợ vừa đói, không có bụng nào đánh, chống được mặt nọ thời mặt kia giặc lại xông đến. Trạng Vật xông vào đằng này, tiến ra đằng kia cũng không phá vỡ vây.

Đương lúc nguy cấp, bỗng thấy quân giặc về phía đông bắc chạy giạt cả lại. Trạng Vật cố sức đánh theo ra, vừa gặp Trạng Ăn. Hỏi ra mới biết Trạng Lợn, Trạng Ăn kéo quân tới đó, thấy Trạng Vật bị vây, kíp sai quân sĩ đốt ngay hỏa hổ đánh vào. Voi bị hỏa hổ đốt nóng, cong vòi mà chạy, vì thế vỡ vây, Trạng Vật mới ra thoát. Ba người hợp lại một, điểm binh tổn hết hơn trăm người.

Trạng Lợn tức lắm, về doanh thử dài cả đêm. Phán Khanh bảo Trạng rằng:

- Tôi nghe quân giặc tợn mà không mẹo, ngu mà hay tham, chỉ cậy có đất hiểm, voi dữ mà thôi. Ngày mai, xin Tham tán cứ chia quân ra từng toán. Mỗi toán chừng độ hai, ba mươi người. Mỗi người đeo một cái câu liêm, một cái búa sắt, nắm phục sát khe núi rồi cho một người đem một toán quân đánh trâu bò đi, giả làm tải lương, tất nhiên nó ra cướp, thời bỏ cả mà chạy, để cho chúng nó tranh nhau cướp, bất thành lính xông ra đánh, câu liêm quắc vôi, búa sắt bổ móng, thời voi tợn thế nào cũng phải chạy.

Trạng lấy làm cao mẹo. Sáng mai cho triệu Trạng Vật, Trạng Ăn, Trạng Cờ đến, ghé tai bảo ông này như thế như thế, ông kia như thế như thế. Các ông y mẹo đi xong, Trạng mới sai một người tỉ tướng giống trâu bò, lợn gà đi cùng với Trạng. Đi đến nửa đường, quân giặc trông thấy quả nhiên rủ nhau ra ăn cướp. Trạng vội vàng bỏ chạy, quân giặc xông ra cầm đầu tranh cướp. Đương lúc hỗn loạn, Trạng nổi trống phát hiệu, quân phục đều dậy, người nào người ấy cố sức xông vào, kẻ thời búa bổ, người thời câu quắc, voi hống lên mà chạy, giẫm đạp lên nhau. Quân giặc chết hại không biết bao nhiêu mà kể.

Quân giặc phải một trận như vậy đều lùi, lẫn cả vào rừng, không dám ra đánh nữa. Quan quân tiến vào đánh, thời chỉ thấy cung nỏ bắn ra như mưa, mà người thời không thấy. Quân đóng đến hai mươi ngày khiêu chiến, nhưng nó không chịu ra. Muốn lùi thời lại sợ nó ra quấy.

Trạng Vật nóng ruột quá vào nói với Trạng Lợn rằng:

- Quân đóng lâu ngày, muốn đánh không được đánh. Vả lại rừng núi hiểm trở, vận tải rất khó. - Tôi sợ về sau lương soạn không chu thời làm thế nào?

Trạng Lợn nói:

- Tôi đương nghĩ, tiên phong cứ về doanh trại nghỉ. Mai tự khắc có mёo.

Đến đêm vào nhà tư bàn với Phấn Khanh. Phấn Khanh nói:

- Tôi nghe nói tính quân giặc giáo giờ không thường. Phi làm cho nó đến kinh sợ mất vía một trận nữa, thời nó không chịu phục. Bất nhược bây giờ làm một kế phá đồn điền. Ngày thời cho quân vào rừng chặt củi, cắt cỏ tranh. Tối thời đào đất làm hố. Chỗ nào đất không thời trồng ngô trồng đậu. Đợi bao giờ củi khô cỏ héo, ngô đậu mọc đều, tự nhiên có mёo.

Nói xong rồi ghé vào tai Trạng bảo như thế, như thế Trạng mừng lắm, gật đầu nói rằng: “ừ! Mёo ấy phải đấy”.

Ngày mai Trạng truyền tư giấy đi các doanh, phải cắt quân thay đổi vào rừng, chặt củi phá cỏ. Cây trồng một tháng, lại truyền sắp rút quân. Trạng Vật, Trạng Ăn, Trạng Cờ tiếp được giấy, vội vàng đến hỏi Trạng rằng:

- Ngô đậu xanh tốt, đã sắp đến ngày được ăn, sao Tham tán lại truyền rút quân là ý thế nào?

Trạng ghé vào tai sẽ bảo như thế, như thế. Ba người hiểu ý ra, giả tảng sắp sửa đồ, lui quân, đem dầu mỡ, diêm sinh vẩy vào cỏ củi, ngô đậu. Rồi đầu trông canh năm cắt quân trẩy sớm.

Quân do thám giặc thấy quan quân rút, về báo với tướng. Các cậu háms lợi, đem quân ra chục ăn cướp những đồ lương thực.

Trạng sai Trạng Vật, Trạng Ăn, tìm đường tắt, đi gấp đến chỗ sào huyệt giặc đóng đốt hết cả doanh trại, lương thực. Tướng giặc vừa cất quân đến chỗ đồn điền, các cậu voi ta thấy ngô đậu xanh tốt, xô vào ăn. Trạng quay quân lại đánh. Hai bên đánh nhau độ một giờ. Trạng nổi hoa hiệu, quân phục đều dậy, phát hỏa đốt lên cỏ khô, củ nỏ, một chốc bùng lên ngất trời. Các cậu voi ù té chạy cuống cả lên. Cậu thời sa chân xuống hố, cậu thời đâm đầu vào lửa, quân giặc mười phần chết bảy. Tướng giặc hoảng hốt chạy về đến trại, đã thấy quan quân đóng chặt cả trại, vội vàng ù té thúc voi chạy. Vừa đến chỗ khe núi, bị hai Trạng phục ở đó, lấy câu liêm quặc hai tướng giặc ở trên mình voi ngã xuống, bắt sống được cả, đóng cũi giải về Nghệ An. Trạng thừa thắng kéo quân qua Đà Nẵng, Cổ Lũy, xông thẳng đến chân thành giặc. Chúa giặc hoảng hốt sợ hãi, quỳ gối đi đến tận cửa doanh xin hàng, không dám kháng cự. Từ đấy hai nước đều yên.

Trạng kéo quân về Nghệ An. Bùi tướng công mừng lắm rút quân về triều dâng công. Thiên tử nghe tin ngự giá ra khỏi hoàng thành đón rước về triều khao thưởng quân sĩ, ban phong chức tước.

HÒI THỨ MƯỜI BẢY

Lộ mưu thủ, Thái sự chịu tội

Hết phép thử, bắc sứ phục tài

Năm bảy giờ nhà vua mừng được chúa giặc triều phục, nghĩ những người công thần đánh dẹp, giáng sắc gia phong Bùi công Nhất phẩm Thượng quốc công. Trạng Lợn làm Hàn lâm trực học sĩ, gia tam cấp. Trạng Vật làm Điện tiền chỉ huy sứ. Trạng Ăn làm Nội các trực học sĩ. Trạng Cờ làm Thị lang, còn các tướng tá tùy chinh cũng đều lượng công gia phong cả.

Nói về Dương Thái sư, từ khi cử Bùi Công, Trạng Lợn đi dẹp giặc, một hai muốn những cho giặc giết. Không ngờ xảy ra như vậy, trong bụng lại càng tức tối, ghen ghét, chỉ chực bới cách gièm pha, nhưng chưa tìm được cách gì. Trời kia khiến vậy, thế nên tướng giặc dâng thư thú cáo, lại có một bức thư của Thái sư giục hai động vào cướp. Thiên tử nổi giận, giáng chỉ giao triều đình nghị xét. Trạng phụng chỉ xét Dương Thái sư nguyên là em mẹ thái tử Nghi Dân. Nhân lúc Nghi Dân sắp làm loạn, ngầm sai Thái sư viết thư hẹn hai động đem quân vào giúp. Hai nước đem quân vào cõi, nghe thấy Nghi Dân đã hỏng rồi, vả lại vừa hết lương thực phải gông quân ăn cướp - tâu lên bắt Thái sư bỏ ngục, cách hết quan tước. Tịch ký gia tài, được tước giặc, ngà voi và đồ của hai động đem cho không biết bao nhiêu mà kể. Sau có thơ rằng:

Trời đâu có lẽ tựa người gian

Mắc tội thôi thôi cũng chẳng oan

Ngậm máu phun người, như miệng trước

Xưa nay từng thấy đã chan chan

Nói về bấy giờ, khi các động triều phục dân sự yên ổn, thiên tử mừng lắm, sai sứ sang sửa lễ giao hảo với Tàu. Tàu cũng cho sứ sang đáp lễ. Sang đến nơi, sứ Tàu có ý muốn đấu trí, đấu lực để thử người tài nước Nam. Sứ Tàu cậy mình cao cò, nói với vua Lê xin mở đại hội đánh cờ, đấu trí cao thấp. Vua vốn cò thấp, lấy làm lo, mới hỏi Trạng. Trạng tâu:

- Rộng bề trên, cứ phúc thư trả lời, định ngày hội đấu. Hạ thần xin dâng một người rất cao cò, dầu có Đế Thích phục sinh cũng không ngại. Người ấy họ Nguyễn, hiện đang làm chức Thị lang.

Vua hỏi:

- Thế thời làm mẹo gì?

Trạng nói:

- Xin bề trên cứ yên lòng! Đến ngày ấy, tiểu thần khắc có mẹo.

Đến ngày hội đấu, Trạng xin đem bàn cờ để trong sân rồng, để nhà vua đối địch với sứ và ghé tai tàu vua cứ như thế, như thế. Rồi đem lọng dài thủng một lỗ, sai Trạng Cờ đứng che lọng, cho vua. Đến lúc đánh, hễ Trạng Cờ xoay cái lọng bóng nắng chiếu vào chỗ nào thì vua nhắc quân đi đến đấy. Quả nhiên, sứ Tàu bị phải nước chiếu dồn, không lấy nước nào cự lại được phải ngồi bó cánh ngay râu chịu thua. Thiên tử mừng lắm, gia phong cho Thị lang là Cờ Trạng nguyên và khen Trạng Lợn là “Tiểu Vũ hầu” ban thưởng nhiều lắm. Sứ Tàu thua cờ, tức quá nghĩ một mẹo: Lấy cây gỗ bào nhẵn đầu đuôi, sơn then khắp cả, đề ba chữ trắng vào cây gỗ rằng “Hồ bất thực”. Đem hỏi, cả triều không ai tán ra được. Lại hỏi Trạng, Trạng lập tức ứng khẩu rằng:

- Hồ bất thực là cáo chẳng ăn. Cáo chẳng ăn thì cáo đói. Cáo đói thì cáo gầy. Cáo gầy là cây gạo chứ gì! Chẳng tin bỏ cây gỗ ra xem.

Bỏ ra, quả nhiên gỗ gạo thực. Sứ Tàu thấy thế, mướt mồ hôi than rằng:

- Người nước Nam tài giỏi như vậy, còn lấy trị thuật mà đấu thế nào được.

Từ đó, không dám thò một ngón gì ra nữa.

Bấy giờ vua mở tiệc thưởng công và khen Trạng Lợn, Trạng Cờ rằng:

- Nếu trong triều đình đều được như bậc các người cả thời
trầm chỉ yên ngũ kỹ (!)

Hai người lạy tạ, tâu rằng:

- Đó lạ nhờ uy đức nhà vua. Thực sức chúng tôi đâu được thế!

HÒI THỨ MƯỜI TÁM

Sang sứ Tàu, nói đầu ra đây.

Dạy hoàng tử, đôn dũ thoát thân

Lệ triều nhà Lê, ba năm phải một lần sang Tàu giáng nghĩa
giao hiếu. Năm bấy giờ đã đến kỳ phải sang sứ. Triều đình thấy
Trạng là người ứng đối tài giỏi có danh tiếng, biểu tâu cử Trạng. Vua
chuẩn tâu, giáng chỉ phong cho làm chánh sứ. Còn từ phó sứ trở
xuống, thời cho Trạng bảo cử. Trạng thấy chỉ lấy làm lo lắng, nghĩ
bụng rằng: “Nước Tàu là nước văn vật mà mình lại ít chữ nghĩa, trừ
phi bảo cử một người văn chương rất tài trong cảnh mình thời
không sao đương nổi”. Lập tức biểu tâu xin cử ông Trạng Ân làm
chức phó sứ.

Khi đến cửa ải Nam Quan, đưa tin vào. Quân giữ ải không chịu
mở cửa. Chốc thấy nó đưa ra một chữ “thập” (+) bằng gỗ rồi lấy tay
chỉ đông chỉ tây, nói xí xờ một chốc, nghĩa là chữ “tung hoành vũ trụ”
thử xem có đối được không đã, thời mới chịu mở cửa. Trạng không
hiểu ra làm sao, trong bụng lo quá, bảo phó sứ rằng: “Tỉu nha ma »
nó đã muốn ngang dọc thời ta vòng tròn lại cho một cái”, rồi sai
người làm một cái vòng tròn đưa vào. Quân giữ ải tán ra rằng: vòng
tròn buộc cả trời đất, thế là “bao quát càn khôn” chịu phục trạng hay
chữ, nó lập tức ra mở cửa nghênh tiếp.

Qua cửa ải rồi, sang đến đất nước người Trạng thấy phong
cảnh lạ cách, trông xem lấy làm thích lắm chợt đi đến quãng đồng

sâu, thấy có một người con gái đang vạch quần đái, trạng chỉ tay nói đùa với phó sứ rằng:

- Kìa quan lớn xem: Nong tay dí bẹn đỏ hăm hăm.

Nói xong, cùng cười ầm cả lên. Lệ đi sứ, ông chánh hể nói câu gì, thời ông phó phải ghi câu ấy. Trạng nói Nôm, ông phó theo tiếng mà ghi, bằng chữ Hán, chệch ra là: “Đông tây chí Biện đồ hân hân »

Khi đi qua đến đất Biện Kinh, quan sở tại nghe thấy sứ đến, ra nghênh tiếp, đón vào sứ quán, có ý muốn lấy chữ nghĩa thử sứ, ra một câu đối rằng: “Nam Bắc lai triều đa lễ lễ”.

Vừa đọc khỏi miệng, Trạng ngảnh lại bảo ông phó sứ rằng: “Kìa, cái câu hôm nọ đâu, ngài đem ra đối đi”. Ông phó sứ sẵn thế đưa ra, thời quả nhiên thực là một đối giỏi lắm. Quan Tà thấy thế phục sứ An Nam thần thông, có tài biết trước, trong bụng kính phục lắm, khoản đãi rất trọng hậu.

Sang đến Yên Kinh, vào chầu yết vua Tà. Vua Tà muốn thử sứ, ngầm sai một người trang hoàng một chỗ cung quán rất lịch sự, đề hai chữ “Kính thiên” treo gian giữa, bày một đôi sập thất bảo rất cao xung quanh bày nghi vệ sang trọng lắm, như là một chỗ giường ngự của thiên tử, để xem trạng có dám ngồi hay không? Khi sắp đãi yến, họ đưa trạng và phó sứ đi xem khắp tất cả rồi mới đưa đến đây. Trạng tưởng chỗ ấy là đề khoản đãi mình, leo phất lên ngồi. Ông phó sứ ngửa lên thấy hai chữ “Kính thiên” liếc mắt trông lên, sẽ trở tay lên bảo, trạng mới ngửa lên rồi lại thủng thỉnh bảo phó sứ rằng:

- Đó chẳng phải là chỗ đợi chúng ta ngồi là gì? Ngài cứ lên đây!

Ông phó sứ chưa hiểu thế nào, cũng cứ lên ngò, nhưng vẫn có ý nhút nhát, mà Trạng cứ nói cười thung dung. Có một người quan Tàu ra, chỉ tay lên đấy, hặc rằng:

- Có sao sứ An Nam lại được ngạo ngược vô lễ như vậy? Không trông lên trên kia xem chỗ này là chỗ thế nào mà dám nhảy lên ngò chễm chệ ở đây là nghĩa làm sao?

Trạng nói:

- Dám thưa, đại thần lấy tội gì mà lại cho hạ quan là ngạo. Hạ quan nhân thấy biển đề rõ ràng là ba chữ “kính nhị nhân”. Thực là bản ý thượng quốc muốn đem cái ngò này để hậu đãi sứ thần xa lại chứ không phải lối tiểu sứ. Ngài mà dạy thế chúng tôi quyết không chịu. Vả nghe cổ nhân có nói: Đãi người phương xa cốt lấy bụng thực. Tôi nghe thánh triều lấy thành tín đãi người ngoại quốc. Thế mà người phương xa tới, lại đem cái bụng trí thuật làm oai. Tôi sợ người ta nghe tiếng, dẫu có lòng thực hướng mộ, cũng sinh bụng nghi mà không lại nữa.

Quan Tàu thấy Trạng nói chẻ hoe như là đã biết gan ruột rồi, vội vàng tạ lại rằng:

- Thôi xin quý sứ xá lỗi! Nghĩ là buổi mới, thử xem có phải là bậc tài giỏi không mà thôi. Nhưng mà quý sứ là bậc thông minh thực! Đã giỏi mà biết trước được như thế, còn có hề gì?

Một chốc thấy người bưng hai cỗ xôi, hai con lợn ra đặt ở giường chánh sứ và ở giường phó sứ, rồi truyền chỉ thiên triều ban yến. Hai người đều mặc áo triều phục bái mạng xong, ngò lên ăn. Nguyên con lợn là một cỗ toàn đồ ăn mà cỗ xôi là cỗ đồ nước, đều là lấy bột đắp làm giả hình cả, mà những đồ trân cam, mỹ vị ở trong, thứ nào vào thứ ấy đều sẵn sàng cả. Trạng tưởng là con lợn với cỗ

xôi thực, cầm dao ra cắt ngay cái thủ trước rồi rạch ra làm đôi, lại pha ra làm tư lật ra thấy bên trong thức nào ra thức ấy, lăm mùi lạ lùng. Trạng lại lấy dao cắt nhỏ những bột đắp rồi mới ăn. Còn cỗ xôi, Trạng xắn ra làm tư mới biết bên trong toàn những thức bánh, Trạng mới tỉnh ra mà lui lại về sau.

Các quan Tàu khen sứ An Nam ăn uống như thế mới thực là phải phép. Rõ ràng là: “Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng biến hóa vô cùng!”.

Ông phó sứ vốn là người có tiếng ăn khỏe. Tiệc yến hôm ấy đông mặt những quan Tàu. Ngài lại khỏe sức ra oai, ăn như mưa như bão, ăn một chốc hai cỗ hết lặn, không còn thừa một ít nào.

Các quan Tàu thấy thế đều lắc đầu lè lưỡi xì xỏ bảo nhau rằng: “Bậc ấy không biết trong bụng chứa chất như thế nào?” nên gọi là Thực Trạng nguyên.

Một hôm, vua Tàu hội các sứ ngoại quốc ở vườn Ngự chơi hoa, ban yến. Vua Tàu đi trước, các sứ tùy giá theo sau. Đến chỗ ấy, dưới có cái hồ thả sen, trên trồng các thứ hoa lạ, cảnh vật thanh tú, giữa có cái đình bốn bề xây bát vận thông luân (?) cả, giữa treo một bức ngự thư đề hai chữ: “trùng nhị”. Vua Tàu trở lên hỏi sứ các nước có hiểu là thế nào không? Các sứ còn đương nghĩ chưa biết tâu là gì, Trạng tự nhiên vô tình tâu rằng:

- Rộng thánh hoàng muôn tuổi, đây thực là phong nguyệt vô biên.

Vua Tàu thấy Trạng ứng đối nhanh nhẹn và hiểu được hai chữ ấy, khen mãi, phán rằng:

- Ủ, sứ An Nam thực là thông minh có một, đáng tài Trạng. Ngạn ngữ nói: Nhất Cao Ly, nhì Nam Việt. Bây giờ xem thế thời Việt Nam là nhất.

Xét vua Tàu viết hai chữ “Trùng nhị”, vốn lấy nghĩa là: chữ “phong” và chữ “nguyệt” không có bên ngoài thời thành ra chữ “phong nguyệt vô biên?”. Trạng không biết ý sâu như vậy, chỉ vì đương lúc bấy giờ thấy phong cảnh mát mẻ, nhớ đến chữ “phong nguyệt vô biên” ở chùa khi trước. Chẳng qua tàu lên để tán tụng mà thôi, nào biết đâu là trúng!

Năm sau, nước Tàu đại hạn, nắng mãi đến sáu, bảy tháng không cày cấy được, cầu đảo thế nào cũng không mưa. Vua Tàu hội các sứ bắt cất lượt đảo vũ. Trạng biết chừng trời chưa mưa, bụng nghĩ được một mẹo, tâu với vua Tàu xin nhường các sứ nước khác đảo trước. Còn Trạng thời cứ ngày nào cũng đi xem các thứ cây cỏ, thấy cỏ gà điểm lang, rễ si mới trắng, bấy giờ mới tâu vua xin lập đàn kỳ đảo. Khi lập đàn, nào là bày ra những ngũ phương, ngũ hành, bát phương, bát quái, nhị thập bát tú, lục giáp, lục dinh, thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ, mỗi vị bát rượu, bát nước làm ra kiểu cách kỳ dị lắm. Xong đâu vào đấy rồi mới xoa tóc tai lên đàn, phủ phục khấn vái, xổ ra một nút nào là một tinh, thâm tinh, mục tinh, chớ tinh, khâm tinh, lái tinh, kẹo tinh, bát tinh, hấp tinh, rặt những câu nói lái hàng thịt cóp nhặt cả lại mà đọc ra vanh vách cho hết. Đến lúc cuối cùng, làm ngay một câu “linh tinh linh” rồi dõn cả các bát nước ở trên đàn, ra vẩy khắp tất cả bốn phương. Quả nhiên, một chốc bốn bề mây kéo lên đùn đùn, rồi mưa xuống một trận rất to. Vua quan nước Tàu và sứ các nước thấy thế đều rất kinh hãi, kẻ nọ bảo người kia rằng: “Sứ An Nam thực là Thánh. Không biết học rộng đến thế nào mà tinh thông thiên văn được đến như thế? Bao

nhiều vì sao trên trời, thuộc hết cả tên, kể ra vanh vách tất cả. Gia Cát ngày xưa bất quá cùng độ như thế chứ cũng chẳng hơn”.

Từ đó, học trò nước Tàu nghe tiếng Trạng tranh nhau đến học. Trạng cố từ cũng không được. Sau lập kế, phải cáo rằng: Còn việc nước bận lắm, không thể bảo học được. Con các quan cố ý xin ra đầu bài ngay đem về nhà làm. Trạng nghĩ quanh nghĩ quẩn không biết làm thế nào, ngờ ngác ngảnh lên thấy trên bàn cúng tiên sư có bày bình hương, bình hoa, và bên cạnh lại có bức hình nàng tiên cô thỗi sáo, đàn dê đứng nghe, nói lái đọc ngay rằng: “Sử tiên ban, sử tiên cung, hựu hữu hường binh, hòa binh kiến dề đàn thính cổ tiên ca sáo thối”.

Các cậu đem về không biết ở sách nào mà tìm, hỏi khắp cả những bậc hay chữ nhất nước Tàu mà không ai biết. Đến năm sau, bỗng có một người Phiên tướng xưng danh là Sử tiên Ban nhận được một cái cung tiên cho, bắn phát nào trúng phát ấy, lại dụ quân Hường Nam, Hòa Nam cùng vào quấy nhiễu nước Tàu. Sau có ông quan trấn thủ xứ ấy tên là Tề Đan vào rừng tìm được một vị Cồ Tiên cầu kế. Ông Cồ Tiên chỉ hát một khúc tự nhiên giặc phải lui. Bấy giờ vua quan nước Tàu mới hiểu cái đầu bài ấy, càng khen Trạng và lại thêm kính trọng.

Đến ngày hạn về, vua Tàu cố ép Trạng ở lại để dạy hoàng tử. Trạng từ chối mãi không được, sau phải vâng mệnh ở lại. Trạng lập mẹo tàu vua xin làm cho một cái lầu rất cao để ngồi dạy cho tĩnh. Các vị hoàng tử xưa nay vẫn ở cung cấm, không quen trèo cao, lúc lên đến cửa lầu đã mệt hết sức, đứng thở chẳng được nào kịp đâu nghĩ đến lễ phép chào hỏi. Trạng lập oai quát ngay lên rằng:

- Vô lễ như vậy còn dạy bảo gì được? Phàm đi học phải tiên học lễ rồi sau mới học đến văn. Học mà đến không chào hỏi thầy, lễ còn chả biết nữa là văn thời biết gì. Lập tức cầm roi vút liền không tiếc tay chút nào nữa. Rồi quăng roi xuống sàn, bảo rằng:

- Nhất hay chữ, nhì dữ đòn. Có đau thời mới nhớ được!

Các vị hoàng tử thấy Trọng đánh đau quá, cho nên cuống cả lại, sợ hãi quên cả lễ tạ. Trọng lại cầm roi thét đánh. Các vị hoàng tử sợ mất cả vía, vội vàng phải cúi xuống lạy xin tha. Sau Trọng chỉ ngồi giảng dụ những sự phép tắc đứng ngồi, chào hỏi, bắt ne, bắt nẹ, giữ gìn từng tí. Các vị hoàng tử thấy Trọng nghiêm khắc, dữ dội quá, về mách với hoàng hậu. Hoàng hậu nghe nói thương con, sợ cho Trọng dạy mãi thời con bị đòn vọt đến khổ sở, lên tâu với vua rằng:

- Sứ An Nam ở bên này đã lâu, có ý nhớ vua nhớ nước, chỉ mong sự về. Xin nhà vua rộng thương cho sứ về thăm nhà, thăm nước, phục mạng bản chúa. Tôi tưởng như thế thời nhà vua uy đức càng rộng, mà người xa vừa được yên lòng. Vả tôi xem ý hần, người tuy ở đây nhưng bụng thời ở nước nhà; tính nét sinh ra nóng nảy, không thiết gì đến sự dạy bảo. Nếu nhà vua ép mãi ở đây, tôi sợ chẳng qua chỉ thêm cho hần đánh hoài đánh hủy các vị hoàng tử mà thôi. Chứ thực là vô ích!

Vua nghe tâu, lập tức giáng chỉ cho Trọng về bản quốc.

HỒI THỨ MƯỜI CHÍN

Cáo trí sĩ, phụng chỉ gia phong

Bén tự nhiên, gặp tiên đòi phép

Khi Trọng trở về, vào chầu vua. Vua thương Trọng đi xa xôi, đường đất nước người đã lâu ngày, bây giờ mới được thấy mặt,

mừng lắm, vội vàng xuống thềm, cầm tay giải bày những sự nhớ mong và hỏi chuyện khi ở bên nước người. Trạng cúi đầu quỳ tâu, kể suốt từ đầu đến cuối, khi ứng việc nọ, khi đối việc kia, đều được thanh thỏa cả. Vua nghe xong, than thở khen rằng: “người như thế thực là ông Mạc Đĩnh Chi của trẫm”. Ngày hôm ấy ban yến, múa nhạc ăn mừng. Vua tôi vui vẻ suốt ngày. Xong rồi, Trạng tạ ơn vua trở về.

Hai năm sau, tuổi Trạng mãn lệ sáu mươi, tâu vua xin về trí sĩ. Vua thấy Trạng có công với xã tắc nhiều lắm, gia phong làm Thượng quốc công trí sĩ, cấm đất lập ấp, để Trạng làm chỗ ăn lộc, phong tặng phụ mẫu, gia phong Phấn Khanh làm nhất phẩm phu nhân. Các con đều được tập ấm. Một nhà vinh hiển phú quý. Lộc nước ơn vua không biết bao nhiêu mà kể!

Một hôm thông thả, Trạng cùng với phu nhân ngồi đàm đạo, chuyện mới chuyện cũ. Phu nhân thông dong bảo Trạng rằng:

- Nhà ta bây giờ kể ra ơn nước, lộc trời đã nhiều. Chỉ hiềm lũ con thơ dại, ít học hành, mà Ngài thời lúc đi xuất chinh, lúc đi sang sứ. Thiếp dẫu biết năm ba chữ, dạy bảo chưa được bao nhiêu, nay nhờ Thánh triều được công thành danh toại, cũng nên nghĩ lại, trông xuống đàn con. Kẻo để chúng nó ngu dốt, sợ sau người cười con nhà thất giáo.

Trạng nghe đến chuyện dạy học, chỉ những sự lãng đi mà bảo phu nhân rằng:

- Kể như phu nhân nói thế rất phải. Cha mẹ yêu con còn gì bằng dạy cho chúng nó học hành. Sách có chữ rằng: “Ngọc bất trác, bất thành khí; Nhân bất học, bất tri lý”. Chính lẽ ra tôi dạy chúng nó là phải. Chỉ vì công việc trở trăn, kinh sử biếng nhác. Bây giờ nhờ

ơn nước mới được nghỉ tay, ví như chim bay vừa được nghỉ cánh, người gánh mồi vừa được nghỉ vai, rất thèm những sự giao du sơn thủy để tĩnh dưỡng tinh thần. May có phu nhân gánh vác đỡ rồi, thực là quý hóa lắm! Thôi thôi dạy bảo lấy con cũng là một việc nội trợ.

Từ đó trở đi, Trạng chỉ ngày ngày đàn sáo con hát, dong thuyền đi chơi, hết bến nọ đến bến kia để xem phong cảnh. Một hôm, đêm sáng trăng rất tỏ, chèo thuyền đi đến bến Tự Nhiên. Trạng ngồi bên cạnh thuyền, trông ngó thấy giữa sông có một bãi cát, ở trên có một cái miếu, phong cảnh lạ lùng. Hỏi người lái đò:

- Chỗ này là chỗ nào?

Người lái đò nói:

- Bẩm là bến Tự Nhiên. Khi xưa ông Chủ Đồng Tử hóa tiên ở đó. Bãi này là di tích của Ngài.

Trạng nghe thấy chữ “Tự nhiên” chợt nhớ đến câu hát của ông cụ khi trước. Còn đương ngẫm nghĩ, bỗng thấy ông cụ chèo chiếc thuyền đến gọi Trạng rằng:

- Có phải Dương Đình Chung đó hay không? Lâu nay đã thỏa chí hay chưa? Lão cho mượn sách từ khi ấy đến giờ mà bây giờ đã được vinh hiển rồi, thời các phép của lão đem trả lão.

Trạng thấy gọi tên mình, vội vàng nhìn xem thì ra ông cụ dạy mình bói khi trước. Trạng toan cất lời lên, chưa kịp hỏi đã thấy ông cụ quay thuyền ra. Gọi với ông cụ lên thuyền nói chuyện, thế nào cũng không thấy cụ lại. Trạng bắt lái thuyền cố chèo cho kịp thuyền cụ. Xa xa thấy bóng cụ ghép thuyền lên bãi rồi biến mất Trạng cũng lên bãi, tìm khắp cả không hề thấy dấu vết gì cả. Trạng ngó ngần

than thở mãi rồi vào miếu lễ tạ. Xuống thuyền trở về, Trạng vào tâu chuyện với vua. Vua lấy làm kinh dị lắm, ban cho Trạng tiền để sửa sang đền miếu ông Chử Đồng Tử. Trạng phụng chỉ, sửa sang xong. Tháng tám năm ấy, Trạng tắm gội vào triều, về nhà tự nhiên không có bệnh gì mà mất. Sống lâu 72 tuổi. Thực gọi là “Tam đa cụ túc, ngũ phúc kiêm toàn”. Về sau, bà Bùi phu nhân dạy các con cũng đều hiển đạt tất cả.

TRẠNG QUỲNH

Cho đến nay, vấn đề Trạng Quỳnh vẫn còn đòi hỏi thêm sự nghiên cứu và phân tích. Điều hiển nhiên là có một Nguyễn Quỳnh thực cũng giỏi thơ văn, có tài hài hước. Và cũng có một Trạng Quỳnh trong sáng tác dân gian. Phải chăng chính ông Cống Quỳnh (Hoằng Hóa, Thanh Hóa) đã được dân gian phong làm Trạng? Trạng Quỳnh là ông Trạng dân phong là rõ ràng rồi, nhưng có đúng là ông Quỳnh lâu nay được chú ý kê cứu?

Chúng tôi ghi dưới đây 2 phần:

- Phần tiểu sử và tác phẩm của Nguyễn Quỳnh. Phần này trích theo bài viết của giáo sư Hà Văn Tấn (tôi đề nguyên văn) trong cuốn Trạng Quỳnh của Nguyễn Đức Hiền.

- Phần truyện Trạng Quỳnh gồm những mẫu chuyện dân gian kể.

Nguyễn Quỳnh, còn có tên là Thường, hiệu là Ôn Như, tên thụy là Điệp Hiên, sinh vào giờ dần ngày mồng một, Giáp Thìn, tháng 10 năm Đinh Ty, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2, tức ngày 26 tháng 10 năm 1677, chết ngày 28 tháng giêng năm Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9, tức là 26 tháng 2 năm 1748.

Ông nội của Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Đăng Thịnh, tên thụy là Đức Minh (1628-1705), đỗ hương tuyền, dạy học ở thôn Hoa Cầu, xã Sơn Ôi, huyện Yên Định (Thanh Hóa).

Cha của Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Bổng, còn có tên là Điều, tên thụy là Nghiêm Giản (1655-1712), là giám sinh quốc tử giám. Không có chi tiết nào trong các gia phả hay trong các bài văn của Nguyễn Quỳnh cho biết rõ thêm về cuộc đời Nguyễn Bổng. Chỉ biết

ông chết năm 1712, không phải tại Thăng Long hay tại quê nhà ở Thanh Hóa mà tại xứ Kinh Bắc. Mộ ông, do ông Quỳnh chọn hướng đất, ở tại xã Bảo Lộc, huyện Yên Tây. Bấy giờ ông làm giáo thụ ở huyện Phúc Lộc... Hết tang mẹ, ông lại đi thi hội - chắc là khoa thi năm Canh Dần (1710) nhưng lại hỏng lần nữa.

Từ đây trở đi, gia phả cho chúng ta biết rất ít về cuộc đời ông. Gia phả chép rằng ông có làm huân đạo phủ Phụng Thiên nhưng không nói rõ là lúc vào lúc nào. Huân đạo là chức quan coi việc học ở cấp phủ đời Lê. Hẳn là sau khi làm giáo thụ, tức học quan ở cấp huyện, trong các huyện của xứ Sơn Tây, ông được cử làm huân đạo phủ Phụng Thiên ở kinh thành Thăng Long. Thời Lê, muốn được giữ chức huân đạo, ít ra phải dự nhiều kì thi hội hay thi hội trúng tam trường. Nhưng thời đó, phải dự 10 khoa thi hội trở lên mới được coi là đã dự nhiều khoa. Hiển nhiên Nguyễn Quỳnh chưa thể có đủ số khoa thi hội như vậy. Có khả năng ông được bổ huân đạo Phụng Thiên nhờ trúng tam trường một khoa thi hội nào đó. Có thể khoa đó là khoa năm Canh Dần 1710. Khoa này, ông nói là không đỗ, có nghĩa là không hợp cách, tức trúng tứ trường, để có thể vào thi đình, nhận danh hiệu tiến sĩ. Nhưng có thể ông đã trúng tam trường, và nhờ đó được bổ huân đạo. Sở dĩ tôi đoán như vậy là vì từ năm 1712. Nguyễn Quỳnh đã ở Thăng Long chứ không ở Sơn Tây nữa. Gia phả chi Giáp cho biết một chi tiết là Nhâm Thìn (1712), khi người con trai thứ hai của ông tên là Quyển ra đời thì nhà ông ở trên gò đất sau Tự đàn Chu Tước ở Thăng Long. Có lẽ bấy giờ ông đã về Thăng Long làm huân đạo.

Năm 1712 cũng là năm bố ông chết, ông phải lên huyện Yên Thế, xứ Kinh Bắc để chôn cất bố. Vừa mãn tang cha thì năm 1716, Nguyễn Cầu người em mà ông rất yêu thương và đặt cả kỳ vọng

của mình lại ốm chết. Ông đau đớn không nguôi, niềm bi thương biểu hiện trong những bài văn khóc em. Trong một bài văn cúng em, ông có nói rằng năm đó ông làm quan tại kinh. Hẳn bấy giờ ông đang làm huân đạo ở Thăng Long và ông còn làm huân đạo ở đây cho đến năm 1718, năm ông đỗ khoa thi sĩ vọng.

Gia phả chép rằng sau khi làm huân đạo, ông dự kỳ thi sĩ vọng, đạt hạng ưu, được thăng chức tri phủ phủ Thái Bình. Trong đời Lê, khoa sĩ vọng cũng gọi là khoa hoành từ, người dự thi phải là người đã đỗ hương cống. Người trúng tuyển bắt đầu được bổ chức tri huyện, ngoài ra, tùy theo tư cách hiện có mà bổ một số chức khác. Nguyễn Quỳnh đang giữ chức huân đạo phủ Phụng Thiên, chắc vì thế mà sau khi đỗ sĩ vọng, được bổ tri phủ, chức quan cao hơn tri huyện. Phủ Thái Bình thời Lê thuộc xứ Sơn Nam, gồm các huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh, nay là đất các huyện Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Bình tỉnh Thái Bình.

Gia phả không ghi rõ Nguyễn Quỳnh thi sĩ vọng khoa nào và làm tri phủ Thái Bình trong bao lâu. May thay, khoa sĩ vọng mà Nguyễn Quỳnh dự thi được Ngô Cao Lãng chép khá rõ trong Lịch triều tạp kỷ. Đó là khoa thi năm Mậu Tuất (1718).

Mùng 8 tháng 9 (tức 1-10-1718), chúa Trịnh vời các cống sĩ vào sân phủ chúa, chính mình ra đầu đề thi sĩ vọng. Đầu đề “Thiện chính pháp độ thi” đặt theo năm vẫn là “trương” “tường”, “thường”, “tương” và “chương”, và bài “Quy củ chuẩn thẳng phú” làm theo thể tám vần. Lại hỏi văn sách về việc “sùng văn duyệt võ”. Chúa Trịnh sai bọn giám sát ngự sử Nguyễn Y và Nguyễn Tuyển soạn sổ hiệu các quyển thi, bọn Nguyễn Công Thái và Đỗ Đình Thụy làm việc rọc phách và hợp phách. Nguyễn Đỗ Đình Quỹ coi việc đăng tả, Đặng Quốc Đình coi việc đối chiếu bản đăng tả với bản nguyên văn, bọn

hàn lâm hiệu thảo Nguyễn Nham, giám sát ngự sử Lương Lâm, hộ khoa cấp sự trung Phạm Minh và Hồng Hạc chấp sơ khảo và phúc khảo. Bấy giờ văn của tri huyện Trương Nguyễn Điều (người xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn) được lấy vào thứ nhất trong ưu hạng, văn của huân đạo Nguyễn Trọng Quỳnh (người xã Bột Thượng, huyện Hoàng Hóa) được lấy vào thứ hai trong ưu hạng, ngoài ra đều xếp vào hạng “thứ” cả. Không bao lâu, điều được thăng chức tri phủ và Quỳnh được thăng chức tu soạn”.

Nhờ có quê quán rõ ràng, ta biết chắc Nguyễn Trọng Quỳnh được Lịch triều tạp kỷ nói tới chính là Nguyễn Quỳnh. Sách này cũng chép rằng khi thi sĩ vọng, ông Quỳnh đang giữ chức huân đạo, điều đó hoàn toàn phù hợp với gia phả. Nhưng theo gia phả, thì sau khi đỗ sĩ vọng, ông được bổ chức tri phủ phủ Thái Bình chứ chưa làm tu soạn. Thời gian ông làm tri phủ Thái Bình hẳn không lâu lắm. Tháng 10 năm 1718, ông thi sĩ vọng thì sớm nhất cũng phải vào năm 1719, ông mới đi Thái Bình. Thế mà khi người con trai thứ ba của ông tên là Xưởng ra đời vào ngày 13 tháng 5 năm Tân Sửu, tức ngày 7-9-1721, theo gia phả chi Giáp, nhà của người ở trước chùa Bà Đanh tại Thăng Long. Như vậy, ít ra vào tháng 6 năm 1721, ông đã có mặt ở Thăng Long. Bấy giờ là niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) đời Lê Dụ Tông. Chuyện dân gian cho Trạng Quỳnh ở Kinh đô vào đời Bảo Thái, không phải là không phản ánh sự thực.

Gia phả chép rằng: sau khi làm tri phủ Thái Bình, ông làm viên ngoại lang ở bộ Lễ, rồi làm tu soạn ở Viện Hàn lâm. Ông trở lại Thăng Long là vì vậy. Và ở Thăng Long cho đến cuối đời.

Con đường làm quan của Nguyễn Quỳnh xem ra thật gập ghềnh. Làm học quan, cho dù là huân đạo ở Kinh đô, vẫn thanh bần. Được bổ tri phủ, có thể khấm khá hơn. Thời Lê, quan tri phủ khá to,

hàm tòng lục phẩm. Theo chế độ thời Hồng Đức, thế kỷ 15, quan hàm này ăn lương 30 quan tiền cả năm, mỗi tháng được lĩnh 2 quan 5 tiền. Không biết đến thế kỷ 17, 18 tiền lương có thay đổi không, nhưng chắc chắn giá cả đã tăng lên. Sử cũ chép rằng năm 1713 - tức là lúc Nguyễn Quỳnh đang làm huân đạo ở Thăng Long - một đấu gạo nhỏ trị giá 1 tiền. Hẳn là lương tri phủ cũng chẳng ăn thua nhưng chức này còn có nhiều bổng lộc khác. Chẳng thế mà đến năm 1746, lúc tể mua quan bán chức phổ biến, thì cái giá nhà nước quy định cho một chức tri phủ nơi nhiều việc hơn nữa trừ phải nộp 2.500 quan. Nhiều việc có nghĩa là có nhiều cơ hội để xoay xở, vì thế mà giá đắt hơn.

Thế mà làm tri phủ khoảng hai năm, Nguyễn Quỳnh đã phải về Bộ Lễ làm viên ngoại lang. Rõ ràng không phải là được thăng chức, vì thời Lê, viên ngoại lang và tri phủ đều là quan tòng lục phẩm, hòm ngang nhau, lương ngang nhau. Nhưng trong thực tế, viên ngoại lang chỉ là một chức thư ký ở Bộ, chẳng có quyền hành gì. Cuối thời Lê, chức này đã bị coi rẻ. Phan Huy Chú nhận xét: “Đời Hồng Đức, định lại quan chế, đặt phẩm trật viên ngoại và hàng tòng lục phẩm. Thời trung hưng về sau noi theo không đổi nhưng danh chức hơi thấp, chỉ để trao cho những người tạp lưu trúng trường thôi ».

Còn từ viên ngoại lang Bộ Lễ chuyển sang làm tu soạn Viện Hàn lâm, Nguyễn Quỳnh quả là bị giáng chức. Đời Lê, tu soạn là chức quan rất thấp ở Viện Hàn lâm, hàm chánh bát phẩm. Theo quy định thời Lê sơ, quan hàm này chỉ được hưởng lương cả năm 21 quan tiền, mỗi tháng lĩnh 1 quan 7 tiền 30 đồng. Không rõ thời Nguyễn Quỳnh, lương chức này bao nhiêu nhưng từ lòng lục phẩm rơi xuống chánh bát phẩm là tụt đến ba bậc. Rõ ràng ông đã bị biếm truất mà gia phả không muốn chép lý do. Thời đó, việc biếm truất

đều do chúa Trịnh quyết định. Hẳn ông đã có những việc làm hay lời nói trái ý chúa.

Cứ như gia phả thì chức tu soạn là chức quan cuối cùng trong đời Nguyễn Quỳnh. Chúng ta biết rằng thời bấy giờ, nhất là trong khoảng từ Dụ Tông đến Hiến Tông, các quan có thể dùng tiền để “leo lên”. Chẳng hạn năm 1740 đời Ý Tông, các quan văn võ từ lục phẩm trở xuống cứ dâng 500 quan tiền thì được thăng một bậc. Trong khi đó, Nguyễn Quỳnh vẫn “phú quý giạt lùi”. Vì ông nghèo, hiển nhiên rồi. Nhưng cũng vì ông ngang và bất cần. Hẳn thế.

Cũng qua gia phả, ta biết được đôi chút về con người. Đó là một con người rất thông minh, tài học phát lộ từ sớm. Mười bốn tuổi “năng văn”, nghĩa là: đã làm giỏi các văn bài đi thi. Chỉ trong một năm, cậu bé Quỳnh đã học thuộc cả ba bộ Kinh Dịch, Lễ và Thư. Sau khi đỗ giải nguyên năm 20 tuổi. Nguyễn Quỳnh càng nổi tiếng. Các danh sĩ đương thời đều kết giao với ông. Hẳn đó là những ngày ông ở Thăng Long.

Gia phả chi Bính chép rằng: “Người trong nước có câu: Người Quỳnh, Nguyễn Nham (tiến sĩ triều Lê) thiên hạ vô tam”. Đáng chú ý là câu này chúng ta đã gặp ở Đăng khoa lục sưu giảng. Khi chép về tiến sĩ Ngô Tuấn Di, sách này viết: “Người thờ bây giờ nói rằng: Tuấn Cung, Tuấn Di, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Sơn Bình), đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Ty năm Chính Hòa thứ 10 (1689). Nguyễn Nham, người Phùng Xá, huyện Thạch Thất (nay thuộc ngoài thành Hà Nội), đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi, năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Ở đoạn trên của Đăng khoa lục sưu giảng còn có chú thích: “Nguyễn Quỳnh, người xã Bội Thượng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có tài danh, cuối Lê đỗ hương cống”. Câu chú này được ghi vào thời Nguyễn. Nhưng Đăng khoa lục sưu giảng được

coi là do Trần Tiến, người Điền Trì, huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Hưng) thời Lê Hiến Tông (1740-1786) soạn. Nguyễn Quỳnh chết vào thời Hiến Tông, hẳn Trần Tiến đã chép đúng câu lưu truyền đương thời. Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Nham thì đúng là người cùng thời. Nguyễn Nham đỗ đầu xứ, đỗ sĩ vọng rồi đỗ tiến sĩ năm 1715. Và như ta đã thấy ở trên, qua Lịch triều tạp kỷ, Nguyễn Nham là một trong số những người chấm thi khoa sĩ vọng năm 1718 mà Nguyễn Quỳnh đã dự thi. Bây giờ Nguyễn Nham làm hiệu thảo ở Viện Hàn lâm, nơi mà sau ít năm, Nguyễn Quỳnh cũng về làm việc ở đó. Qua câu lưu truyền trong dân gian mà gia phả và Đăng khoa lục sưu giảng đã ghi lại, chúng ta thấy người đương thời đánh giá cao văn tài của Nguyễn Quỳnh, không hề lấy bằng cấp học vị làm tiêu chuẩn.

Gia phả chi Giáp còn chép được 6 bài văn bằng chữ Hán của Nguyễn Quỳnh.

1. Hạnh nghĩa kỷ là bài ký về những việc nghĩa của người ông nội.
2. Sơ ngu văn là bài văn tế bà mẹ, lần đầu viết năm 1707.
3. Từ mẫu đường ký là bài ký về ngôi nhà Nhớ mẹ, viết vào năm 1709.
4. Văn tế khóc em tên là cầu, viết năm 1716.
5. Tốt khóc văn, văn tế ông cầu vào dịp 100 ngày (1717).
6. Trung nguyên văn, văn tế ông cầu vào ngày rằm tháng bảy (1717).

Ngoài ra còn có một bài thơ nói về ngôi mộ của bà nội và một số câu đối. Rõ ràng đây chỉ là một bộ phận nhỏ trong các sáng tác

của Nguyễn Quỳnh. Có lẽ chính ông đã đưa những bài văn tế, bài ký này vào gia phả để làm rõ thêm cuộc đời và nhân cách của những người thân thích được ghi trong đó. Xem ra ông cũng muốn “làm văn” trong những bài này. Bằng những lời giản dị, không chút tô điểm, ông kể về những “người thực, việc thực”, qua đó nói lên nỗi đau của mình khi vĩnh biệt người thân. Ta thấy Nguyễn Quỳnh là một người đôn hậu, có nghĩa tình sâu nặng với ông nội, với mẹ, với em... Nhưng văn tài của ông, như người đương thời ca tụng, thì không thể thấy trọn vẹn qua những bài văn đó.

May mắn là hiện nay, chúng ta còn được đọc hai bài phú của ông chép trong tập Lịch triều danh phú. Đây là tập sách chép các bài phú chữ Hán, phần lớn là của các tiến sĩ đời Lê như Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn, Nguyễn Huy Oánh... Chỉ có hai hương cống có phú được đưa vào tập sách này là Nguyễn Quỳnh và Đặng Trần Côn. Hai bài phú, ghi rõ là của hương cống Nguyễn Quỳnh, được chép ngay đầu tập sách.

Bài phú thứ nhất là bài Kim bạch tài vật phú nói về tòa phủ vua Tần xây ở Hàm Dương để chứa vàng, lụa, của cải. Trong bài này, bằng một giọng văn mạnh mẽ, Nguyễn Quỳnh đã đả kích sự tham lam vor vét của các vua Tần. Ông vạch rõ rằng nhà Tần chỉ biết “thu góp của cải mà mê muội không biết cái gốc là thu góp dân”, và chính vì vậy mà cuối cùng bị thất bại.

Bài phú thứ hai là bài Tần cung phụ nữ nói về các cung nữ trong cung vua Tần. Có thể coi bài này là mở đầu cho các bài văn lấy đề tài “cung oán” có tính chất nhân văn sâu sắc thường gặp ở nửa sau thế kỷ 18.

Chúng ta hãy nghe một đoạn:

... Nào ngờ thế sự biến dâu; nhân duyên bèo nước.

Nước non nhiều bước gian nan; má hồng lắm phen cơ cực.

Vọng Di buổi ấy, ba canh cung oán gấm bời bời;

Chí Đạo năm xưa, năm khắc khuê tình hoa thồn thức.

Nghĩ cảnh người buồn thảm bây giờ;

Đâu trang điểm xinh tươi ngày trước..!

Lời phú đẹp, nhưng cũng có những đoạn với giọng châm biếm như đoạn nói về Lưu Bang lúc vào Hàm Dương.

Bất ý thế sự thương tang; nhân duyên bình thủy.

Lý kinh quốc bộ chi tư tần; vô nại hồng nhan chi đa lụy.

Vọng Di thử nhật, tam canh cung oán cảm như triền,

Chỉ đạo dương niên, ngũ dạ khuê tình hoa hữu lệ.

Tương thu thì nhân cảnh chi thê lương;

Phi tích nhật hoa trang chi diễm lệ.

Bố già Tứ Thượng, du tử Bát Trung

Vén xiêm áo ra gan đánh lớn.

Phá cửa quan vào trước lập công,

Nơi hang hùm cuốn giáp xông vào thế đốt tóc nhờ dư uy Bái Thượng.

Chốn cung Ly rãi thềm chảy xuống đành nén hơi tỏ bản sắc Sơn Đông.

Đoạn này, tuy viết bằng chữ Hán, ta vẫn cảm thấy cái hơi hướng hài hước gần gũi với bài thơ nôm “Đưa chúa Trịnh khi xuất

chinh”: tương truyền là của ông. Cả hai bài phú đều hay, đều tài tình. Người xưa coi là “danh phú” quả không sai. Mà chúng ta biết rằng, các cụ ngày xưa so tài không phải bằng thơ mà bằng phú! Có một nhận xét là qua hai bài phú, Nguyễn Quỳnh tỏ ra rất thích dùng chữ Kinh Thi. Đó cũng là đặc điểm của các bài văn tế được chép trong gia phả.

Nhưng điều đáng chú ý là vì sao cả hai bài phú, tác giả đều lấy đề tài từ lịch sử đời Tần? Các nhà nho thâm thúy không phải vô cớ lôi chuyện xưa ra để tán suông. Bài phú “Gươm chém rắn” nổi tiếng của Sử Hy Nhan bốn trăm năm trước đó, cũng nói về chuyện Tần Hán mà nóng hổi tính thời đại. Nguyễn Quỳnh phê phán vua Tần bạo ngược, tham tài (bài thứ nhất), tham sắc (bài thứ hai), hẳn là muốn lên án vua Lê chúa Trịnh đương thời.

Chỉ với những bài văn tế và những bài phú bằng chữ Hán nói trên, theo tôi nghĩ, vị trí của Nguyễn Quỳnh trong lịch sử văn học cần được đánh giá khác trước. Cùng với gia phả, các tác phẩm chữ Hán của Nguyễn Quỳnh cho ta biết thêm nhiều nét về con người của ông. Nhưng dẫu sao, người ta vẫn băn khoăn về khoảng cách giữa con người thực Nguyễn Quỳnh qua gia phả và văn thơ chữ Hán với Trạng Quỳnh của văn học dân gian, con người nổi tiếng có tiếng cười đả kích chua cay. Mỗi băn khoăn đó là tự nhiên và khoảng cách thì rõ ràng là có. Làm sao không có khoảng cách khi ai cũng dễ dàng thấy rằng chuyện Trạng Quỳnh là sáng tác dân gian của bao nhiêu đời. “Trạng chết, chúa cũng băng hà” nhưng năm hương cống Nguyễn Quỳnh chết, có chúa Trịnh nào chết đâu.

Ngày xưa, các bài văn tài được truyền tụng thường là do cái gọi là mẫn tiệp, tức sự phản ứng nhanh nhẹn, tức thời, trong khi đối đáp với người khác. Trong các trường hợp này, tính châm biếm dễ

bộc lộ, hoặc nhẹ nhàng hoặc cay độc. Chỉ một vài lần ở một người là đủ mở đầu cho một loại giai thoại văn học mang màu sắc dân gian. Văn tài Nguyễn Quỳnh có lẽ được truyền tụng theo kiểu đó.

Gia phả cũng như Đăng khoa lục sưu giảng ghi lại được câu người đương thời nói về văn tài Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Nham. “Chúng ta không tin là danh tiếng họ nổi trong dân gian chỉ vì những bài văn chữ Hán. Hồ Xuân Hương, theo sự nghiên cứu của nhiều người hiện nay, có làm thơ chữ Hán, nhưng mấy ai biết đến thơ chữ Hán của bà! Tôi chắc Nguyễn Quỳnh cũng vậy thôi. Dân gian đã truyền tụng về ông như vậy hẳn là phải biết đến văn thơ và câu đối Nôm của ông”.

Sách Nam thiên lịch đại tư lược sử, một quyển sử có lẽ được viết đầu thời Nguyễn, khi nói đến Nguyễn Quỳnh, có một câu đáng chú ý: “Quỳnh, Hoằng Hóa Bột thái nhân, từ chương minh thế, đàm thuyết: kinh nhân, trường ư quốc âm, thiện ư hí hước”. (Quỳnh người Bột Thái (nên sửa là Bột Thượng), Hoằng Hóa, từ chương nổi tiếng ở đời, nói năng bàn luận kinh người, sở trường về văn thơ Nôm và giải hài hước).

Tôi tin sách này chép đúng sự thực. Hiện nay, chúng ta còn được đọc vài bài thơ và câu đối Nôm của Nguyễn Quỳnh trong một số sách Hán Nôm, với các dị bản khác nhau. Thực ra những bài đó không khác với những gì chúng ta đã biết qua truyện Trạng Quỳnh. Chắc chắn có những bài, những câu không phải là của Nguyễn Quỳnh. Ai đó đã nói có lý rằng cái vế câu đối “Trời sinh ông tú Cát!” không thể có từ thời nhà Lê, vì bấy giờ đâu đã có học vị tú tài. Cũng không có gì là lạ, sáng tác được truyện Trạng Quỳnh thì lẽ gì người ta không sáng tác cả văn thơ Trạng Quỳnh! nhưng ngược lại, cũng khó mà chứng minh một số bài thơ khác không phải là của Nguyễn

Quỳnh. Chẳng hạn bài “Nửa đêm giờ tý trống canh ba”, được coi là thơ của Trạng Quỳnh đưa chúa Trịnh khi xuất chinh. Nam thiên lịch đặt tư lược sử quả quyết đó là bài Nguyễn Quỳnh dân Trịnh Chiêu Tổ khi đi đánh miền Tây. Nói như vậy chắc không đúng, Chiêu Tổ tức chúa Trịnh Căn. Ông chúa này chết năm 1709, mà đến khoảng đó thì Nguyễn Quỳnh còn dạy học ở Sơn Tây và lận đận với thi cử. Nhưng trong cuộc đời của mình, Nguyễn Quỳnh sao không thể làm được một bài thơ như vậy để chế giễu những cuộc hành quân của nhà Chúa? Và không phải đưa cho chúa mà đọc cho bạn bè nghe. Lại nữa, làm sao biết được bài: “Đề tượng chùa Bà Đanh” không phải là của Nguyễn Quỳnh? Một điều thú vị là chính gia phả đã ghi rõ rằng vào khoảng niên hiệu Bảo Thái, nhà Nguyễn Quỳnh ở ngay trước chùa Bà Đanh tại Thăng Long.

Tin rằng Nguyễn Quỳnh là một người giỏi văn Nôm, thích hài hước, tôi không hề có ý đồng nhất hương cống Nguyễn Quỳnh với Trạng Quỳnh dân gian. Không ai ngây thơ làm như vậy. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng Cống Quỳnh hoàn toàn có đủ tư cách đề trở thanh khởi hình lịch sử của Trạng Quỳnh dân gian.

Thời Cống Quỳnh sống là thời bọn thống trị hoảng sợ trước văn học dân gian. Lịch triều đại tạp kỷ chép rằng năm 1718 Chúa Trịnh ra lệnh cho cả nước:

“Phàm các sách vở gì có quan hệ đến việc giáo hóa ở đời thì mới nên khắc in và lưu hành. Gần đây, những kẻ hiếu sự lợm lặt càn bậy những chuyện tạp nhạp và lời quẻ kệch bằng Quốc âm, không biết phân biệt nên hay chẳng, chứ khắc vào ván gỗ, in ra để buôn bán. Việc đó đáng nên cấm chấp. Từ nay về sau, hễ nhà nào có chứa chấp các văn in sách và các sách in nói trên thì cho phép viên quan đi làm việc ấy được lục soát, tịch thu, rồi tiêu hủy hết cả”.

Văn học dân gian bị ngược đãi, nhưng đàn áp sao nổi văn học dân gian! Phát triển các giai đoạn sớm có quanh Cống Quỳnh, con người “giỏi Nôm, thích đùa”, văn học dân gian biểu hiện một phương thức tồn tại của mình, và Cống Quỳnh, cũng nhờ văn học dân gian mà tồn tại mãi mãi.

Truyện TRẠNG QUỲNH

GIỚI TỪ TRONG BỤNG MẸ

Tương truyền Trạng Quỳnh vẫn là người nhà trời xuất thế, nên ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ đã hay chữ.

Trong thời gian có thai, một hôm bà mẹ Trạng ra ngồi giặt quần áo trên cầu ao, trông thấy một con vịt bầu to và đẹp đương bơi lội tung tăng trên mặt nước, liền bất giác xuất khẩu một câu:

Lênh đênh bầu trời mặt nước

Bỗng nhiên, bà nghe có tiếng trẻ con từ trong bụng, đáp ra:

Lẳng lơ quả mít trên cành.

Bà lấy làm lạ và tin rằng con mình sinh ra sẽ là người khác thường. Quả nhiên đúng như vậy.

ÔNG ĐẦU TO BẰNG CÁI BÒ

Từ hồi đầu còn để chỏm và đi học ở làng, Quỳnh đã nổi tiếng thông minh, tinh nghịch.

Một đêm trung thu trăng sáng, bỗng nhiên Quỳnh bảo chúng bạn: “Tao biết có một ông lạ lắm, đầu to bằng cái bò, chúng mày có muốn xem không, tao dẫn đi”.

Bọn bạn thích quá, đứa nào cũng háo hức muốn xem. Quỳnh bắt chúng phải khoanh tay làm kiệu rước Quỳnh dẫn đi xem. Cả bọn è cổ khiêng Quỳnh đi chơi, đến lúc đứa nào đứa nấy mệt lử cò bợ, đổ mặt tía tai. Quỳnh mới đưa cả bọn vào một cái buồng kín tối om. Nhiều đứa sợ bỏ chạy, chỉ còn mấy đứa to gan ngồi lại, Quỳnh lệnh khệnh đi lấy một cái đèn ghé sát vào đầu mình, cho bóng in lên

tường, thành một cái đầu to tướng, rồi bảo lũ bạn: “Đấy, ông đầu to bằng cái bò đấy. Thấy chứ?”.

Bọn bạn bị lừa, tức lắm, nhưng cũng chịu Quỳnh.

ÔNG TÚ CÁT

Làng Quỳnh có ông Tú Cát, đồ tú tài, vốn có tính hách dịch và hợm mình hay chữ nhất làng. Một hôm, nhà Quỳnh có giỗ, Tú Cát cũng đến ăn giỗ. Gặp Quỳnh ông ta bẹo tai rồi bảo:

- Mày là học trò, nhưng không có lễ, nên tao phạt mày. Bây giờ tao ra cho một câu đối, nếu đối được, thì ta tha, bằng không tao cứ bẹo tai mãi!

Quỳnh đáp: Câu đối thế nào, xin ông cứ đọc.

Tú Cát liền chỉ vào con lợn đang bị trói để làm thịt và đọc:

Lợn cần ăn cám tốn

Không cần nghĩ ngợi lâu la gì. Quỳnh ứng khẩu đối ngay:

Chó khôn chó cần cần.

Tú Cát điếng người, nhưng vẫn chưa chịu thua trí trẻ con, liền ra thêm câu thứ hai.

Trời sinh ông Tú Cát.

Cũng không cần nghĩ gì lâu, ngay ở giữa chỗ đông đủ bà con làng xóm. Quỳnh hạ luôn một câu:

Đất nứt con bọ hung.

Tú Cát tái mặt, vội buông tai Quỳnh, rồi chuồn thẳng.

DÊ ĐƯỢC CHỮA

Tài Quỳnh càng phát, thì văn tinh chiếu mệnh càng sáng. Một đêm, quan Thiên văn ở kinh đô Thăng Long quan sát trời đất, phát hiện thấy một ngôi sao chói lọi mới xuất hiện ở phương Nam thì lấy làm kinh sợ, vội tâu vua: Cứ xem sao đó thì biết phương Nam mới có nhân tài xuất chúng ra đời, xin vua chiếu điều tra, nếu được bậc hiền tài thì liệu cách thu phục, bằng gặp kẻ nghịch tặc chống lại triều đình thì mau tìm kế trừ đi, để tránh tai họa về sau.

Vua nghe lời, giao cho triều thần bàn bạc, triều đình liền kế phải dùng mẹo mà điều tra: Xin vua xuống chiếu bắt từ trấn Thanh Nghệ trở vào, mỗi làng phải nộp một con dê đực chữa.

Hạn một tháng không có, thì bị trọng tội. Lệnh về đến làng Quỳnh, các kỳ hào lo sốt vó. Bố Quỳnh cũng đứng vào hàng huynh thứ trong làng, càng lo lắng, buồn phiền ra mặt! Quỳnh thấy bố mặt kém tươi, liền gặt hỏi nguyên do. Hỏi đến năm lần, bảy lượt bố mới kể cho nghe đầu đuôi sự oái oăm.

Quỳnh nghe xong, cười thưa rằng: “Tưởng việc gì chứ dê đực chữa thì một con, chứ đến mười con cũng có, xin bố cứ trình làng chồng đủ trăm quan, mai con đi mua cho”.

Làng cùng kẻ cũng đành nghe lời Quỳnh. Quỳnh nhận tiền, khăn gói lên đường trẩy kinh. Đến nơi, Quỳnh đi dò la hỏi thăm hôm nào thì vua sớm đến cửa thành vua sẽ đi ra, chui xuống một cái lỗ, nằm đợi.

Khi kiệu vua đi qua, Quỳnh nằm dưới khóc toáng lên. Vua lấy làm lạ, sai lính lúi lúi lên hỏi:

- Thằng bé kia, tại sao chui xuống cống?

Quỳnh giả vờ không biết là vua, ngớ ngẩn thưa:

- Thừa ông, thấy ngựa xe đông quá, tôi sợ chết bẹp, phải chui xuống cống.

Vua lại hỏi:

- Thế đã chui xuống cống, sao lại còn khóc?

- Vì tôi nghĩ cực thân quá!

- Việc gì mà cực thân?

- Thừa ông mẹ tôi chết đã ba năm rồi mà cha tôi không đẻ em bé cho tôi bế, nên cực tôi nghĩ tử thân, tôi khóc.

Vua bật cười nói:

- Thằng này dở hơi quá! Cha mày là đàn ông thì đẻ thế nào được! Đời thuở nào lại có đàn ông đẻ bao giờ!

Quỳnh gân cổ lên cãi:

- Thừa ông, vua vừa xuống chiếu bắt dân nộp dê được chữa. Dê được mà chữa được, thì sao cha tôi lại không đẻ được?

Vua và các quan đều bật cười và đoán biết nhân tài ứng vào ngôi sao sáng đó là chú bé con nói tiếng Thanh này. Liền truyền thưởng cho Quỳnh mười lạng bạc và hạ lệnh bãi bỏ lệ nộp dê được chữa.

Quỳnh nổi tiếng Trạng từ đó.

TRẢ TIỀN ĐÒ

Quỳnh đi đòi ngang thường chịu tiền, nợ nhỏ tích tụ lâu ngày thành nợ lớn, nên không trả được. Lái đò đến đòi. Quỳnh bảo: “Đề mai ta sẽ trả”. Nó rồi đi mua tre, nứa, lá gói làm một cái nhà bè ở giữa sông, ở trong chỉ để có một câu:

- “Đ... mẹ thằng nào bảo thằng nào!”

Lại phao lên rằng: đó là lều đề thơ của Trạng Quỳnh.

Dân chúng nghe nói Trạng Quỳnh làm thơ, nô nức kéo nhau đến xem. Chỉ bờ anh lái đò chở khách đầy thuyền, hết chuyến này đến chuyến khác, thu được vô khối tiền. Nhưng lạ thay, ai đi xem về gặp có người hỏi thơ gì, thì cũng chỉ gắt và trả lời độc một câu:

- "...Mẹ thằng nào bảo thằng nào!". Gọi trí tò mò mọi người lại càng rủ nhau đi xem già.

Được mấy hôm vẫn khách xem, anh lái đò lại đến đòi nợ. Quỳnh mắng:

- Bây giờ anh nợ ta thì có, chứ ta nợ gì anh!

XỎ GÁI CHANH CHUA

Một hôm Quỳnh lên Tuyên Quang chơi, nghe nói ở đấy có một cô con gái, rất đẹp, con nhà giàu nhưng tính nết thì chanh chua. Quỳnh liền tìm đến xem, cô ta đương coi gặt ở ngoài đồng. Quỳnh tự xưng là học trò nghèo đến xin lúa. Cô ả thấy Quỳnh xưng là học trò, liền bắt làm một bài thơ để xem có đúng thực là học trò không. Quỳnh liền tặng cô ta bài thơ sau:

Tuyên Quang, Hoằng- hóa cũng thì vua

Nắng cực cho nên phải mất mùa

Lại đứng đầu bờ xin xỏ chị...

Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho...!

Cô ả nghe thơ, thẹn chín cả mặt. Từ đấy hết chanh chua.

CHỘC VỢ GIÁO THỤ

Có một nhà nho đi làm giáo thụ ở tỉnh xa gửi thư về nhà thăm vợ. Trong thư, ông này dặn vợ những gì không rõ, chỉ biết Quỳnh

tìm cách đánh tráo bức thư đó bằng bài thơ sau đây:

Này lời giáo thụ gửi về quê
Nhấn nhủ bà mi chớ ngửa nghề
Cõi Bắc anh mang thằng củ lẳng,
Miền Nam em giữ cái trai he
Hãy còn vương vít như hang thỏ?
Hãy đã to ho quá lỗ trê?
Dù có thể nào đành chịu vậy.
Hai, ba năm nữa đợi anh về

TRẢ LỄ THÀNH HOÀNG

Vợ Quỳnh chẳng may bị ốm. Thuốc thang chạy chữa mãi không khỏi. Người nhà đi xem bói, nói là “động thành hoàng bản thổ”. Quỳnh ra đình khấn, nếu vợ khỏi thì sẽ hậu tạ. Được vài hôm, bà vợ quả nhiên khỏi. Người nhà giục sửa lễ tạ. Quỳnh bảo “được” rồi vào ổ gà thủ hai quả trứng đem luộc. Người nhà lại tưởng luộc để đánh gió. Ai ngờ một chốc thấy Quỳnh chít khăn, mặc áo chỉnh tề, trịnh trọng bưng đĩa có hai quả trứng lên hương án, rồi ra đứng đọc bài văn tế như sau:

Chú là kẻ lớn trong làng,
Ta là người sang trong nước,
Đôi bên chức tước,
Chẳng kém gì nhau,
Vì vợ tớ đau,
Phải ra khấn vái,

Phiên chợ thì trái,
Không mua được gà,
Nhà có con kha
Nó vừa nhẩy ổ
Bắt ra mà mổ,
Thì cũng thương tình,
Chú có anh linh,
Xơi hai trứng vậy.

Khán xong, đi về, chẳng thềm lễ bái gì cả. Người nhà thấy thế, lo lắm chắc thế nào Quỳnh cũng sẽ bị thành hoàng vật chết. Song Quỳnh vẫn bình yên, vô sự.

LẠI TRẢ LỄ THÀNH HOÀNG

Một lần khác, vợ Quỳnh lại bị ốm, người nhà đi xem bói lại nói động thành hoàng. Quỳnh lui ra đình khấn:

Trẻ nhà tứ đau
Lần này giúp nhau
Xin hai con gà
Đem ra hậu tạ

Thành Hoàng nghe Quỳnh giao giả phân minh tưởng bỏ, liền tha cho vợ Quỳnh khỏi bệnh.

Người nhà giục làm lễ tạ. Quỳnh lại bảo “được” liền bắt hai con gà mới nở, đem ra làm thịt. Cũng cắt tiết, mổ bụng, làm lòng, làm ruột rồi đem luộc tử tế, mang đi làm lễ tạ. Người nhà thấy Quỳnh lại giở chứng cứ can ngăn mãi.

Quỳnh gất: Thì ta khẩn hai con gà chứ nào khẩn cha gà, hay mẹ gà đâu!

BÀ BANH MẮT THIÊNG

Ở vùng Quỳnh có một pho tượng đàn bà khỏa thân, bằng đá đứng tồ hô ở giữa ngã ba đường, miệng cười tủm tỉm, hay trỏ xuống cười... như cố ý pho phang với thiên hạ. Thế nhưng, ai đi qua vô phúc mà bật cười, tức thì không bị sưng mồm tất cũng méo miệng. Người ta đồn rằng: đó là tượng người Tàu yểm của thiêng lắm.

Quỳnh nghe nói tìm đến nơi xem, rồi không nói không cười cứ lẳng lặng đến lấy bút đề vào bụng tượng đá một bài thơ.

Thơ rằng:

Khen ai đẽo đá tạc nên mày.

Khéo đứng ru mà đứng mãi đây!

Trên cổ đếm đeo dăm chuỗi hạt.

Dưới chân đứng chéo một đôi giày

Ấy đã phát cơ trêu ghẹo tiểu

Hay là bốc gạo thử thanh thầy?

Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa

Pho phang chi ở đám quân này.

Bài thơ đề xong, tượng đá toát mồ hôi như tắm. Từ đấy mất thiêng.

CÂY RỄ BÀ CHÚA LIỄU

Quỳnh đi học, nhưng nhà nghèo phải ra đền Sòng xin cây ruộng rẽ. Đền Sòng thờ bà chúa Liễu, nổi tiếng rất thiêng.

Quỳnh khẩn, rồi xin âm dương: Nếu sấp hai thì chúa lấy gốc, nếu ngửa hai thì chúa lấy ngọn.

Lần đầu chúa lấy ngọn thì Quỳnh trồng toàn khoai lang. Đến mùa, Quỳnh bới khoai lấy hết củ, còn bao nhiêu dây và lá thì đem nộp tô cho chúa.

Lần thứ hai, chúa lấy gốc thì Quỳnh trồng toàn lúa. Đến mùa gặt, Quỳnh cắt hết bông đem về, còn gốc rạ thì đem nộp cho chúa.

Chúa mắc mưu Quỳnh hai lần, tức lắm. Đến lần thứ ba, Quỳnh khẩn âm dương thì một sấp, một ngửa, Quỳnh giả vờ kêu ca: “Chị lấy cả gốc lẫn ngọn phần em còn gì nữa!”. Quỳnh xin âm dương lần nữa, chúa vẫn cứ một sấp, một ngửa. Quỳnh nói:

“Thôi được, em lấy phần giữa vậy”.

Lần này, Quỳnh trồng toàn là ngô, đến mùa bẻ hết bắp ở phần giữa thân cây, còn bao nhiêu ngọn và gốc thì đem nộp chúa.

Chúa mắc bọm Quỳnh thế là đủ tam ba bận, giận lắm, bèn đòi ruộng lại.

VAY TIỀN BÀ CHÚA LIỄU

Một lần Quỳnh đến chơi đền Sòng, thấy trên bàn thờ, có một mâm đầy vàng bạc, do thiện nam tín nữ, thập phương đem cúng. Quỳnh đang gặp hồi túng, bèn nghĩ ra một kế, rồi ra trước bàn thờ khẩn rằng:

Em độ rày bán quá, mà chị thì tiền bạc có thừa, xin chị cho em vay tạm ít tiền làm vốn sinh nhai. Nếu chị thuận cho vay phần tư thì cho tiền sấp, phần ba thì cho tiền ngửa. Nhược bằng chị thuận cho vay một nửa thì cho một ngửa, một sấp.

Chúa thấy Quỳnh khôn ranh, rào đón trước sau, đường nào cũng được, bèn khiến hai đồng tiền cứ quay tít mãi. Quỳnh thấy thế vỗ tay reo mừng: Tiền múa, chúa cười, chị thương em nghèo, lại cho vay cả. Xin cảm ơn chị.

Nói đoạn trút hết vàng bạc đem về.

TRẢ LỄ BÀ CHÚA LIỄU

Gặp khoa thi, Quỳnh vác lều chõng đi thi. Lúc qua đền Sòng, Quỳnh vào khấn chúa phù hộ cho đỗ, khi về sẽ xin trả lễ tử tế. Khoa ấy quả nhiên Quỳnh đỗ, vinh quy về, Quỳnh mua hai con bò, một con bò mẹ, một con bò con, đem đến trả lễ. Quỳnh đem con bò mẹ, buộc vào tay ngai, rồi quỳ xuống khấn rằng:

- Nhờ chị phù hộ nên em thi đỗ, nay có con bò đem đến tạ, mong chị nhận cho. Chị là bậc trên, xin nhận con bò lớn, còn con nhỏ em xin về khao dân.

Khấn xong, dắt bò con đi về. Bò mẹ thấy mất con, lòng lên chạy theo, làm gãy cả tay ngai bà chúa, Quỳnh thấy thế ngoái cổ lại cười lớn:

- Chị thương em nghèo trả cho không lấy. Vậy em xin dắt về vậy!

QUAN BẢNG NUÔI CHO ĂN HỌC

Bấy giờ ở kinh đô có một vị đại khoa, đỗ Bảng nhãn mở trường dạy học. Quan Bảng nổi tiếng hay chữ nên học trò bốn phương kéo đến học đông lắm.

Quỳnh ta hàng ngày cũng đến cổng trường ngấp nghé, làm bộ vờ vính nghe bình văn, nhưng kỳ thực cốt tìm gặp ngắm Thị Diễm, con gái rượu của quan Bảng, vốn nổi tiếng đẹp và hay chữ.

Quan Bảng biết thóp, sai học trò ra lời Quỳnh vào hỏi:

Quỳnh thưa:

- Tôi vốn là học trò, thấy trường quan lớn có bình văn, nên mạn phép đến nghe lỗi, chứ không có ý gì cả.

Quan Bảng nói:

- Anh đã tự xưng là học trò, ta ra cho một câu đối, nếu đối được, ta tha cho, nếu không đối được ta sẽ nọc cổ đánh ba chục roi.

Quỳnh xin vâng, quan Bảng liền đọc:

“Thằng quỉ ôm cái đầu đứng cửa khôi nguyên”

Quỳnh ứng khẩu đối ngay:

“Con mộc tựa cây bàng, dòm nhà bảng nhẩn”

Quan bảng thấy Quỳnh ứng đối nhanh và giỏi như vậy, trong bụng láy làm yêu lắm, bèn bảo rằng:

- Ta xem anh có khiếu văn chương, nếu bằng lòng ở lại đây, ta nuôi cho ăn học.

Từ đó, Quỳnh lưu lại nhà quan Bảng ăn học.

THUA TÀI THỊ ĐIỂM

Quan Bảng nuôi cho Quỳnh ăn học là cố ý muốn gây dựng cho Quỳnh rồi để gả con gái cho. Nhưng Thị Điểm thì còn muốn thử tài Quỳnh cao, thấp thế nào, Quỳnh hiểu ý nên cũng thích đem văn thơ chữ nghĩa ra thử tài với Thị Điểm. Một hôm Điểm đi chợ, Quỳnh gửi ba mươi đồng kẽm với một mảnh giấy có đề bốn chữ “chiến chiến, căng căng” nhờ mua hộ.

Điểm sáng ý đoán ra ngay, mua về cho Quỳnh nắm nắm cơm nếp, Quỳnh chịu là giỏi.

Lần khác, Diễm đi chợ, Quỳnh lại gửi mười đồng kẽm, kèm một mảnh giấy có hai chữ “Đà Cuống” ý muốn nhờ mua hộ cà cuống. Thị Diễm hiểu ý nhưng muốn chọc Quỳnh lại mua cuống cà đem về. Quỳnh bắt đền, Diễm cãi lại: “Cà cuống đọc ngược lại chẳng là cuống cà là gì?”. Quỳnh đành chịu thua.

Một hôm Thị Diễm ngồi khâu ở cửa sổ. Quỳnh đến cửa sổ khác ngồi nhìn sang, Diễm bực mình ra một câu đối Hai người ngồi hai cửa sổ song song, Quỳnh tịt, không đối được đành phải bỏ đi.

Một hôm khác Quỳnh đi chơi phía Mía Sơn Tây về, Thị Diễm gặp, đọc đùa một câu: “Lên phố Mía, gặp cô hàng mật, cầm tay kéo lại hỏi thăm đường”.

Quỳnh đương ngăn người ra chưa đối được thì cô ta lại đọc luôn một hơi cho hai câu nữa.

“Trời mưa đất thịt trơn như mỡ, dò đến hàng nem chả muốn ăn” và “Bà đồ Nửa đi vống đòn tre, đến khóm trúc thờ dài hí hóp”.

Quỳnh ta lại đòi ra không sao đối được.

Lại một buổi chiều, Quỳnh đi chơi về bị chó sủa ra cản, Quỳnh hoảng quá leo tọt lên cây hồng trước cửa. Thị Diễm chạy ra thấy vậy, bảo rằng: Nếu đối được câu này thì mới đánh chó cho mà xuống.

“Thằng Quỳnh ngồi trên cây cậ, dái đỏ hồng hồng”.

Quỳnh chịu không đối được, Thị Diễm không đánh chó cho, Quỳnh phải ngồi trên cây đợi đến tối mới dám tụt xuống.

Hôm sau Thị Diễm tắm, Quỳnh lần khân đòi vào xem.

Diễm dẩy nẩy không cho vào, Quỳnh cứ lè nhè đòi vào chỉ xem một tí ti thôi. Diễm tức quá đọc một câu đối, thách Quỳnh đối được

thì sẽ cho vào tha hồ mà xem: “Da trắng vỗ bì bạch”.

Quỳnh tịt không sao đối được.

Để trả thù, tối đó Quỳnh lén vào giường Thị Diễm nằm, Diễm vào buồng tối mò, chẳng may sờ phải của Quỳnh. Để chữa thẹn, Diễm liền đọc:

“Trướng nội vô phong phàm tự lập”.

Nghĩa là: Trong màn, không có gió sao cột buồm có dựng.

Lần này Quỳnh đối được:

“Hung trung bất vũ thủy trường lưu”.

Nghĩa là: Trong bụng không có mưa mà nước vẫn chảy.

Thấy Quỳnh cốt nhả, Thị Diễm tức lắm, đọc luôn câu khác:

“Cây xương rồng, trồng đất rắn, long vẫn hoàn long”.

Quỳnh lại đối ngay:

“Quả dưa chuột, ruột thẳng gang, thử chơi thì thử”.

Đối xong, chuồn ngay.

Sau nhiều lần bị Thị Diễm dồn cho tịt, Quỳnh căm lắm. Căm nhất là câu “Cây xương rồng, trồng đất rắn, long vẫn hoàn long” có ý bảo Quỳnh làm rể mà nghịch ngợm, tai quái như thế, thì không bền được đâu cũng như cây xương rồng mà trồng vào đất rắn thì sống sao được! Càng nghĩ càng căm, Quỳnh rửa thắm: “Đã hợm mình hay chữ thì rồi ông sẽ làm cho lấy phải một thằng chồng dốt đặc cán mai cho mà xem”.

Sáng hôm sau, Quỳnh kiếm cơ nói với quan Bảng xin về. Quan Bảng thấy Quỳnh phá phách quá lắm cũng phát chán, đồng ý cho về.

QUỲNH DẠY HỌC

Quỳnh bỏ nhà quan Bảng ra về, đi đến nửa đường thì gặp một anh thợ cày, xem bộ mặt mũi cũng sáng sủa liền lân la gạ chuyện.

- Anh đã có vợ chưa? Trông anh mặt mũi khôi ngô thế, sao không đi học?

Anh thợ cày trả lời:

- Thưa ông tôi chưa có vợ con gì cả, trước cũng theo đòi bút nghiên, hòng kiếm dăm ba chữ, nhưng dốt quá, nên phải về đi cày.

- Thế bây giờ anh có muốn học hành, đỗ đạt rồi lấy gái quan Bảng không?

- Cảm ơn ông có lòng thương, tôi chỉ mong kiếm dăm ba chữ để xem văn tự, giấy má mà cũng không được, dám nói gì đến đỗ đạt. Còn việc lấy con quan Bảng thì đến ông Trạng Quỳnh cũng còn chưa chắc, huống chi tôi.

Quỳnh liền dỗ dành:

- Anh đừng ngại, quan Bảng trước thấy Quỳnh hay chữ, có ý nhắm chọn Quỳnh làm rể, nhưng sau thấy Quỳnh hữu tài vô hạnh, nên thôi không gả cho nữa. Quan chỉ muốn kén một chàng rể nét na, phải chăng thôi, còn văn chương chữ nghĩa thì cứ tạm tạm là được. Tôi trông anh cũng khôi ngô tuấn tú, nếu chịu khó học ra sẽ dạy cho, dốt mấy học mãi cũng phải khá. Ta với quan Bảng vừa là tình thầy trò, lại có tình bà con, nếu anh thuận thì rồi dần dà ta sẽ làm mối cô Điểm cho.

Anh thợ cày nghe Quỳnh nói bùi tai, mừng lắm, rước Quỳnh về nhà, thết đãi cơm rượu tử tế và để Quỳnh ở lại dạy mình học.

Quỳnh bảo anh thợ cày dọn một cái buồng học ở nơi thật kín đáo, cấm tiệt không cho ai vào và không cho ai biết là có Quỳnh ở đấy. Ngày ngày Quỳnh dạy anh kia nghêu ngao vài chữ, nhưng về cách đi đứng, ăn nói và chữ viết thì dạy rất cẩn thận. Lại bảo anh thợ cày sắm hai cái hòm sơn son, và án thư ống bút và dăm ba bộ sách cổ, bày ra nhà ngoài cho có vẻ.

Được ít lâu, Quỳnh bảo anh thợ cày xin vào tập văn ở trường quan Bảng. Cứ đến kỳ văn thì anh thợ cày chỉ việc chép lại. Nhờ thế kỳ nào bài của anh thợ cày cũng được đem bình.

Quỳnh lại lập mẹo bảo anh thợ cày tìm một người bạn học hơi thông thông, đưa về nhà làm bạn học, nhưng vẫn dấu không cho biết có Quỳnh ở đấy.

Đến kỳ văn sau, Quỳnh làm hộ cả hai người, rồi cho anh thợ cày chép lại cả. Quan Bảng chăm văn thấy bài anh bạn kia xưa nay văn lý tầm thường, mà nay lại có nhiều câu trác lạc. Dem so thì thấy giống hệt nét chữ anh thợ cày, quan Bảng cho gọi anh kia ra hỏi, thì trước anh ta còn chối, sau phải thú thật là đã nhờ anh thợ cày làm hộ.

Từ đó, quan Bảng yên chí anh thợ cày là người hay chữ, kê về tài thì cũng xấp xỉ bằng Quỳnh, còn về hạnh thì ăn đứt Quỳnh, nên đem lòng yêu mến, có phần còn hơn trước kia đã yêu mến Quỳnh.

Bỗng băng đi vài tuần, anh thợ cày không đến trường tập văn nữa. Sau đó lại nghe tin đồn là anh ta nghỉ học để rục rịch đi dạm vợ. Quan Bảng nghe tin ấy, vội vàng bắn tin gả con gái cho.

Quỳnh biết quan Bảng đã mắc mưu, liền bảo bố mẹ anh thợ cày đem lễ đến hỏi. Quả nhiên cả quan Bảng và Thị Diễm đều bằng lòng.

Quỳnh xui anh thợ cày xin cưới ngay, kéo để lâu sợ vỡ chuyện.

Sắp đến ngày cưới, Quỳnh bảo anh thợ cày đem cày cuốc cưa thành từng đoạn, đem bỏ vào hai hòm sơn khóa lại. Xong rồi Quỳnh cấp nón ra đi. Trước khi đi, Quỳnh dặn học trò: “Ta có việc cần, phải đi xa độ vài tháng, nên không dự đám cưới anh được. Song ta có vài điều căn dặn, thì anh phải nhớ lấy chớ quên: Khi cưới vợ về thì phải lập mặt nghiêm, nếu nàng có dở văn chương chữ nghĩa ra thì tìm cách gạt đi, nếu không lòi chuôi “dốt” ra thì khốn!

Anh thợ cày vâng dạ.

Thị Diễm từ ngày về nhà chồng, thấy chồng nghiêm quá nên cũng không dám dấn động gì đến chuyện văn chương phú lục. Nhưng cô ta rất lầy lăm lẹ là ngày nào chồng cũng chỉ xem đi xem lại có một bộ cổ văn, còn ngoại giả không thấy có sách vở gì khác nữa, nên trong lòng đã sinh nghi. Lại đôi ba lần, Thị Diễm làm thơ đưa cho chồng họa, nhưng chồng chỉ liếc mắt xem qua rồi lờ đi.

Một hôm, nhân chồng đi vắng. Thị Diễm mới cạy đôi hòm sơn ra xem thì chỉ thấy cày cuốc cưa vụn từng khúc vất lũng chồng ở trong đó. Ngay lúc ấy chồng về, Thị Diễm tra hỏi duyên do, anh ta đành phải thú thực đầu đuôi.

Thị Diễm lúc đó mới ngã ngửa người ra, biết là đã mắc mưu Quỳnh, nhưng trót vì tay đã nhúng chàm, đành phải đóng cửa dạy chồng học.

Rồi một hôm tự nhiên thấy Quỳnh trở lại, vừa cười vừa hỏi Thị Diễm: “Đã biết tay Trạng Quỳnh chưa? Còn nhớ câu long vắn hoàn long nữa không?”.

Thị Diễm đành xin lỗi, còn anh thợ cày từ đây mới biết thầy học mình đích thị là Trạng Quỳnh.

LÀM BÀI THI

Quỳnh vốn không thiết chuyện thi cử, nhưng vì chúa Trịnh cứ ép Quỳnh thi để lấy Trạng, nên Quỳnh bắt buộc phải vào thi Hội. Làm bài xong còn thừa giấy, Quỳnh bèn vẽ voi, vẽ ngựa thêm vào rồi lại đề bốn câu thơ xuống dưới:

Thơ rằng:

Văn chương phúc lục đã xong rồi.

Thừa giấy làm gì chẳng vẽ voi

Nhấn nhủ một lời cho chúng biết:

Đứa nào cười tở, nó ăn bòi!

ỐNG QUYỂN THI

Vào trường thi, Quỳnh chẳng mấy lúc chịu ngồi yên trong lều, cứ vai đeo ống quyển, đi qua đi lại gần đường thập đạo. Quan trường vốn nghe tiếng Quỳnh hay chữ, thấy Quỳnh cứ đi lại nhưng nhẩn, liền hỏi:

- Bài làm xong chưa, đưa xem!

Quỳnh kính cẩn thưa:

- Bẩm mới xong được vài đoạn, nhưng thôi lăm, xin các quan đừng xem!

Quan trường tưởng Quỳnh nói nhún cứ cố đòi xem:

- Thôi thì thôi, cứ đưa đây.

Quỳnh bảo:

- Dạ, quả là thối thực, đưa ra chỉ sợ các quan bụng mũi không kịp thôi!

Các quan không nghe, cứ nhất định đòi xem cho kỳ được, bắt đắc dĩ Quỳnh phải đưa ống quyển cho các quan, rồi vừa bỏ chạy, vừa la lớn:

- Tôi nói thực. Các quan không nghe có thối thì đừng có trách đấy!

Một quan hăm hở mở nắp ống quyển ra thì lập tức trong ống quyển châu châu bay vù ra tứ phía, cút, đáí rây cả áo quần mặt mũi, thối inh thối oang. Các quan, ai nấy bụng mũi chạy không kịp, Quỳnh đứng đằng xa, ôm bụng cười lớn:

- Tôi đã bảo thực mà các quan không nghe, đừng trách tôi là không bảo trước nhé!

Các quan căm lắm, nhưng không bắt lỗi Quỳnh vào đâu được.

NHẬT BẢ TRẦU

Một hôm, Quỳnh vào một cái quán nghỉ chân, thấy một vị đường quan đang ngồi nhai trầu, ra dáng uy nghi, bệ vệ lắm, hai bên lính hầu tấp nập, kẻ bưng tráp, người quạt hầu, lại có rất nhiều phu cáng túc trực ở ngoài.

Quỳnh bèn mon men đến gần, ngồi lê la dưới đất viên quan ăn xong miếng trầu nào, vứt bả đi thì vội vàng nhặt lấy, ngấm ngấm vào lúc lâu, rồi bỏ túi một cách rất trân trọng.

Quan thấy thế lấy làm lạ, liền quát hỏi:

- Anh là ai?

- Bẩm, con là học trò.

- Học trò sao lại lẩn thẩn thế?

Quỳnh thưa:

- Bẩm, con nghe phương ngôn có câu: “Miệng kẻ sang có gang, có thép” nên nhặt xem thử gang, thép nó thế nào?

Quan thấy nói có ý xược, liền ra oai thét:

- Học trò mà ăn nói vô lễ, ta phạt phải lập tức đối ngay câu phương ngôn đó, nếu không đối được thì ta đánh đòn.

Quỳnh nhăn nhó thưa:

- Bẩm, khó lắm, sợ sức con đối không được.

Quan càng ra oai thét mắng:

- Khó cũng phải đối. Đối mau!

Quỳnh giả vờ run sợ, ấp úng thưa:

- Dạ... dạ, bẩm ngài, con xin đối... đối là:

“Đồ nhà khó vừa nhỏ vừa thâm”.

Quan bẽ tím mặt, vội vàng thét lính cổng đi ngay.

ÔNG NỢ BÀ KIA

Ở làng Quỳnh có mấy người háo hức công danh vẫn thường lui tới nhà Quỳnh cậy cựa nhờ Quỳnh chạy chọt cho chút phẩm hàm để về khoe mẽ với họ hàng làng nước.

Một hôm Quỳnh ở kinh đô trở về quê, liền sai người nhà gọi mấy anh kia lại bảo rằng:

- Giờ có dịp may hiếm có. Nào các anh có muốn lên ông nợ bà kia thì để tôi giúp cho.

Nghe Quỳnh nói thế, anh nào anh ấy như mở cò trong bụng, nhao nhao tranh nhau nhận lời.

Quỳnh bảo:

- Được, bây giờ các anh hãy về nhà thu xếp hành lý đi, rồi lại đây uống với ta chén rượu tiễn hành. Mai chúng ta cùng trở kinh sớm.

Cả đám hí hửng ra về, vênh vênh vào vào, ra dáng tự đắc lắm. Có anh về đến cổng, thấy vợ đi làm đồng về, ăn mặc lam lũ quá liền bảo vợ:

- Nay mai lên ông nọ bà kia, bà mày ăn mặt khó coi thế, người ta cười cho đấy.

Vợ hỏi:

- Bao giờ nhà làm nên?

Anh ta nói:

- Chỉ độ nay mai thôi. Bây giờ vào soạn sửa hành lý ngay để mai tôi đi trở kinh sớm.

Sắp đặt xong xuôi, vội vàng lại nhà Quỳnh đánh chén. Đang lúc đắc ý, lại sẵn cơm rượu ngon lành, anh nào anh ấy say tít cung thang. Quỳnh vất mỗi anh nằm một xó nhà. Chờ đến canh khuya mới đem võng ra, chùm khăn kín mít, đánh tráo anh nọ về nhà anh kia, anh kia lại vào nhà anh nọ. Lại nói dối với người nhà họ rằng: các ông say rượu ngộ cảm, phải trùm chăn kín, bôi dầu xoa thuốc ngay, kéo oan gia đấy.

Các bà vợ đương mơ màng trong giấc mộng, chợt tỉnh dậy, mắt nhắm mắt mở, ôm thốc chồng vào buồng, vừa xoa bóp vừa than thở.

- Rượu đâu mà rượu khốn, rượu khổ. Mai đã trẩy kinh sớm, thế mà bây giờ còn say sưa thế này thì làm thế nào. May nhờ ơn trời phúc tổ làm nên ông nọ bà kia, mà cứ rượu chè be bét thế này thì rồi cũng chỉ cực vợ khổ con.

Bà nào bà nấy vất vả suốt đêm. Sáng ngày té ra không phải chồng mình mà lại hóa ra ông hàng xóm. Bọn đàn ông lại càng ngượng hơn, cúi gầm mặt xuống cút thẳng về nhà.

Thật đúng là ông nọ, bà kia. Từ đó kịch đến già.

CHƠI GÀ

Trong phủ chúa có lũ quan thị hồng hách, nhưng lại có tính thích chơi gà. Chúng nghe đồn Trạng có gà chơi được gà của sứ Tàu, bèn ôm gà đến thách chơi. Trạng ghét mặt lũ quan thị, từ thị, từ chối là không có gà. Nhưng bọn chúng không nghe, cứ nài ép lằng nhằng mãi. Bất đắc dĩ, Trạng phải nhận lời, và hẹn chúng sáng mai đem gà đến. Bên nhà lảng giềng có con gà trống thiến, Trạng bèn sang mượn về.

Sáng sớm hôm sau, vừa mới bảnh mắt đã thấy bọn quan thị mang gà tới. Trạng thả gà thiến ra đấu, mới giao phong được vài hiệu, gà chơi của các quan thị đã cắm ngay một cửa vào điều gà thiến của Trạng. Con gà thiến lăn quay ra chết tươi.

Bọn quan thị vỗ tay reo hò đắc thắng: “Thế mà cứ đồn rằng gà Trạng chơi được gà sứ Tàu, giờ mới biết là thiên hạ truyền đồn láo cả”.

Trạng không cãi cọ gì cả, chỉ chậm rãi thưa rằng:

- Vâng, các ngài nói phải, trước kia gà tôi chơi hay thật, nhưng từ khi tôi thiến nó đi, thì nó mới đồ đốn ra như thế đấy.

Nói đoạn ôm gà thiến mà khóc:

- Khốn nạn thân mày, nếu mày biết phận mày không dái mà chịu trước thì đâu đến nỗi! Lại còn ngửa nghè đánh đấm làm gì cho khổ thân! Thôi, mày chết cũng đáng, còn ai thương gì nữa!

Bọn quan thị nghe nói, chặm nọc, vội ôm gà cút mắt.

QUYỀN SÁCH QUÝ

Bấy giờ trong triều có một tên quan thị, nổi tiếng xu nịnh. Hắn hay thậm thọt đến chơi nhà Quỳnh, thấy sách gì cũng đòi mượn, mà đã mượn thì ít khi đem giả. Quỳnh ghét cay ghét đắng, quyết định cho một vỏ đầu.

Một hôm, thoáng thấy bóng tên quan thị sang chơi Quỳnh liền lấy một cuốn sách ra đọc. Đợi đến khi tên quan đến gần thì giả làm ra bộ lúng túng, dẩu dẩu, thu thu rồi bỏ ngay vào tráp, khóa tịt lại. Tên quan đoán non, đoán già là sách quý, nài xem cho kỳ được, Quỳnh một hai từ chối, bảo là sách nhảm nhí, có gì mà xem.

Trúng kế, tên quan thị về tâng công với chúa. Chúa cho đòi Quỳnh sang hỏi. Quỳnh thưa:

- Đó chỉ là sách nhảm nhí thôi, chắc là có người đã khai man với điện hạ.

Chúa thấy Quỳnh chối, lại càng tin già là Quỳnh có sách quý, liền sai lính về ngay nhà Quỳnh, bưng tráp sang. Mở ra xem, thấy sách chỉ chép có mấy câu:

Chúa vị thị thần viết: vi cốt từ dịch, vi cốt từ dịch. Thị thần qui nhị tấu viết: Thần phùng chí phát thần phùng chí phát”.

Chúa đọc đi, đọc lại, vẫn không hiểu gì cả, liền bảo Quỳnh cắt nghĩa Quỳnh rụt rè thưa.

- Đó toàn là lời nhảm nhí, nói ra sợ mang tội làm rác tai điện hạ.

Chúa bảo:

- Cứ cắt nghĩa đi, không việc gì mà tội

Quỳnh liền giải nghĩa:

Chúa hỏi thị thần: “làm sương cho sáo? làm sương cho sáo
Thị thần quỳ tâu: “Tôi móc ngón tay... tôi móc ngón tay”.

Nhưng chúa và viên quan thị vẫn chưa hiểu gì cả lại càng gặng
Quỳnh giảng tiếp:

Quỳnh mới đọc ngược lại:

- Chúa hỏi thị thần: Làm sao cho sương? Làm sao cho sương?
Thị thần quỳ tâu: Tôi móc ngón tay... tôi móc ngón tay.

Bấy giờ cả chúa lẫn tên quan thị mới ngà ngửa người ra.

Lúc ra về tên quan thị bảo Quỳnh:

- Chỗ tôi với ông có thù oán gì đâu, sao nỡ chơi khăm nhau
vậy?

Quỳnh bảo:

- Mọi sự chỉ tại ông hay ton hót.

ĐÁ BÈO CHƠI

Có một bà chúa người thì rất đẹp, mà tính thì rất xấu, nanh
nọc, hông hách. Mỗi lần ra đường, thấy ai trái mắt là sai lính đánh
liền. Dân sợ ta oán, mà Quỳnh cũng rất ghét bà ta.

Một hôm Quỳnh đương đi chơi thì thấy lính tráng hò hét dẹp
đường, cho vống bà chúa đi. Quỳnh vội lội xuống cái ao bên đường

và cứ nhè các cây bèo mà đá tung tóe cả lên.

Bà chúa đi ngang, thấy ông Trạng mà chơi trò lẫn thẩn, bèn ngửa mồm hỏi:

- Trạng làm gì đó?

Quỳnh thưa:

- Tôi ở nhà buồn, nên ra đây đá bèo chơi.

Bà chúa đỏ mặt tía tai thúc lính võng đi cho nhanh.

QUỲNH TIẾP SỨ

Gặp năm có sứ Tàu sang phong vương, vua cử Quỳnh lên biên giới nghênh sứ. Quỳnh xin lập một cái quán ở bên kia sông và xin vua triệu Thị Diễm ra ngồi bán hàng và xin đóng một chiếc thuyền để Quỳnh chở sứ.

Sứ Tàu đi qua quán Thị Diễm thấy có đề ba chữ “Ấm nhân quán” thì tò mò đứng lại xem. Lại thấy cô hàng ăn mặc, có ý hờ hang thì khúc khích cười bảo nhau:

An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh?

(Nghĩa là: một tấc đất An Nam, không biết mấy người cấy) có ý bảo phụ nữ nước ta không đoan trang, chính đính.

Bất đồ Thị Diễm nghe thấy liền ứng khẩu đối ngay:

Bắc quốc chư đại phu, giai đo thử đồ xuất.

(Nghĩa là: các quan to Bắc quốc cũng đều ở đó mà ra cả).

Sứ Tàu giật mình, không ngờ một chị hàng nước An Nam mà lại tinh thông chữ nghĩa, ứng đối nhanh chóng và sắc sảo như thế.

Đến lúc sứ xuống đò, chẳng may lỡ phát ra một tiếng “bùm” vội đọc ngay một câu đề chữa thẹn:

Lôi động Nam bang

(Nghĩa là: Sấm động nước Nam).

Quỳnh nghe tiếng, liền chạy lên mũi thuyền hướng lên phương Bắc đứng đái mà rằng:

Vũ quá Bắc Hải

(Nghĩa là: Mưa qua bể bắc).

Sứ thần nghe nói lại càng kinh sợ, nghĩ bụng: đến chị hàng nước, anh lái đò mà còn hay chữ và đáo để thế này, thì đủ biết đối với nước Nam nay, không thể khinh xuất được.

ĐUỔI SỨ VÀO THÀNH

Sứ Tào đến kinh thành, các quan đại thần ta thân ra tận ngoài thành nghênh tiếp, cổng thành lại bày đồ lễ khí cờ quạt rất oai vệ, nhưng sứ Tào thấy trên cổng thành có đắp bốn chữ “Đại Nam Quốc Môn” liền nghĩ rằng: Mình đường đường là sứ giả Thiên triều, mà lại phải luồn cúi dưới bốn chữ này, thì còn gì là quốc thể đại quốc nữa! Bèn nhất định không chịu vào thành, cứ yêu sách vua ta phải làm một cái cầu vòng, bắc qua quốc môn thì mới chịu vào. Các quan ta thuyết phục thế nào sứ Tào cũng kiên quyết không nghe. Vua được tin, rất lấy làm lo nghĩ, bèn cho vời Quỳnh vào vấn kế.

Quỳnh nói:

- Việc đó khó gì mà bệ hạ phải bận tâm, kẻ hạ thần chỉ xin thi hành một chút kế cón con là bắt được hấn nhập thành ngay cho mà xem.

Nói đoạn giả làm lính hầu cầm quạt, đi theo quạt hầu cho sứ Tàu. Nhân lúc xuất kỳ bất ý, trở cán quạt, nhè cái đầu trọc của sứ Tàu, cốc luôn mấy cái đau mà chửi: “Tũ hà ma”, rồi ù té chạy.

Sứ Tàu thấy có đứa lính hầu mà hỗn láo thế, giận điên người, bắt giặc vùng đuổi theo. Quỳnh liền chạy vào cổng thành. Sứ Tàu vô tình cũng chạy theo. Quan quân ta có mặt ở đó liền thúc nhau đuổi hộ.

Đợi sứ Tàu chạy qua cổng thành rồi, Quỳnh mới đứng lại.

- Thế là các ông chui qua cổng thành rồi đấy nhé. Chẳng nhẽ bây giờ lại chui trở ra.

Sứ Tàu biết mình đã bị lừa, ngoái nhìn lại cổng thành thì voi ngựa đã chặn mất lối ra, đành lủi thủi vào thành.

THI VẼ

Sứ Tàu vốn là tay vẽ giỏi. Một hôm anh ta khoe với Quỳnh:

- Chỉ nghe ba tiếng trống là đã vẽ xong được một vật.

Quỳnh bĩu môi mà rằng:

- Nghe một tiếng trống mà vẽ xong mười con vật mới tài, chứ nghe đến ba tiếng trống mà chỉ vẽ xong có một con thì còn gì là tài.

Sứ Tàu nghe Quỳnh nói tức lắm, thách Quỳnh thi vẽ, Quỳnh liền nhận lời.

Đến ngày thi, nghe tiếng trống đầu tiên sứ tàu liền cầm cổ vẽ, còn Quỳnh thì vẫn định huỳnh ngồi chơi. Đánh tiếng thứ hai, Quỳnh vẫn chưa thềm vẽ. Đánh tiếng thứ ba, Quỳnh liền nhúng luôn mười đầu ngón tay vào nghiên mực, rồi trét lên giấy mười vệt dài ngòong ngèo và bảo là mười con giun, đem lên nộp.

Trong lúc đó, sứ Tầu chưa vẽ ra con gì cả.

THI TRÂU CHỌI

Sứ Tầu có dắt theo một con trâu chọi rất to, rất khỏe và rất hăng máu, sang thách trâu ta chọi.

Vua sai người đi tìm mãi mà không tìm được con nào xứng sức đối địch, Quỳnh nghe nói, liền tâu vua ta đã có sẵn trâu chọi.

Đến ngày tỉ thí, dân sự nghe nói trâu Trạng chọi với trâu xứ Tầu, kéo nhau đến xem đông như kiến cỏ. Sứ Tầu thả trâu họ ra, con trâu to lớn, cổ quái, hai mắt long lên sòng sọc, đứng nghênh sừng chờ chọi. Lúc ấy Quỳnh mới tháo một con nghé con ra. Chú nghé bị nhốt riêng suốt một đêm, khát sữa quá thấy trâu sứ Tầu tưởng là trâu mẹ, liền đến thúc đầu vào bụng trâu chọi để tìm vú. Trâu chọi khó chịu, lùì mãi, cuối cùng không chịu được, liền bỏ chạy.

Quỳnh vỗ tay reo lớn:

- Nghé ta thắng trâu Tầu rồi đấy!

SỨ TÀU ĐÓ QUỲNH

Sứ tầu sang đem tặng vua một khúc gỗ dài, đẽo cả gốc lẫn ngọn bằng nhau. Lại sơn kín tất cả ở ngoài chỉ để hai chữ túc tử và đồ vua ta: đó là gỗ gì và đầu nào gốc, đầu nào ngọn?

Vua họp cả đình thần lại bàn nghị. Ai cũng chịu. Cuối cùng vờì Trạng đến hỏi. Trạng nói:

- Khó gì việc ấy. Túc là lúa, tử là con. Còn lúa con ăn, con no con mập, hết lúa con nhịn, con nhịn con gầy. Con gầy là cây gòn. Còn muốn biết đằng nào gốc, đằng nào ngọn thì cứ đem vứt xuống sông, đầu nào trôi trước thì ấy là đầu gốc, đầu nào trôi sau là ngọn. Cả triều lẫn sứ đều chịu.

Sứ tàu lại đem tặng vua một cái lọ thủy tinh không có miệng, mà trong có nước, đồ làm sao lấy nước ra được?

Quỳnh lại bảo:

- Khó gì việc ấy, cứ mời sứ Tàu đến xem Quỳnh lấy nước ra.

Sứ thần đến, Quỳnh lấy dùi đập thật mạnh vào chiếc lọ. Nước chảy ra tung tóe.

QUỲNH ĐI SỨ

Vua sứ Quỳnh đi sứ Tàu, vua Tàu nghe tiếng sứ An Nam hay chữ, mới bày cuộc thi thơ để thử.

Lúc Quỳnh vào châu thì thấy các vị hàn lâm nổi tiếng của Tàu đã ngồi vào chỗ, Quỳnh đến án thư dành riêng cho mình thì thấy giấy hoa, nghiên ngọc bút ngài, đã bày biện sẵn sàng. Rồi bỗng thấy một tên thị vệ cầm dùi ra đánh một tiếng trống, rồi trở dùi lên trời mà vào.

Quỳnh ngơ ngác chẳng hiểu có sự đầu đuôi ra sao cả, nhưng liếc sang hai bên tả, hữu thì thấy các quan Tàu đã cầm bút hí hoáy viết, Quỳnh liền nghĩ ngay ra một kế cầm bút viết lia lịa, nhăng nhít đặc một trang giấy rồi vào quyển lên nộp trước tiên. Lúc đi xuống có ý liếc mắt xem bài các quan thì thấy họ đương làm thơ trống, vắn thiên. Liền về chỗ ngồi và nghĩ nhẩm sẵn một bài.

Khi vua Tàu giới đến quyển của Quỳnh thì không đọc ra chữ gì cả, liền mời Quỳnh lên hỏi. Quỳnh khoan thai thưa:

Muôn tâu bệ hạ, đó là lối chữ thảo riêng của hạ thần, xin phép viết lại theo lối chân phương để ngự lãm.

Nói rồi lấy giấy, chép bài thơ đã nghĩ sẵn trong óc ra. Vua Tàu thấy bài Quỳnh hay hơn cả, trong lòng rất cảm phục liền gạn hỏi:

- Nhân tài nước Nam mà được như sứ thần thì phỏng được mấy người?

Quỳnh liền thưa:

- Ở bản quốc, văn như Đồng, Giả; võ như Tôn, Ngô, kể có hàng trăm, còn làng nhàng như hạng tiểu thần là loại xe chở, đầu đông thì kể sao cho xiết!

TIỀN CHỦ HẬU KHÁCH

Quan thừa tướng nước Tàu mời Quỳnh đến ăn tiệc. Từ cổng ngoài đến đình trong có đào hầm sâu, rồi thả chiếu hoa lên trên, định tâm lừa cho Quỳnh sập hầm mà chết.

Quỳnh tới, thừa tướng Tàu ra tận cổng ngoài nghênh tiếp, một hai ân cần mời Quỳnh đi trước, Quỳnh biết ý, không chịu đi. Cứ một hai nói: “Tiền chủ, hậu khách, xin rước quan Thừa tướng đi trước”. Cực chẳng đã, thừa tướng Tàu phải đi trước, Quỳnh theo sau, cứ theo đúng dấu chân thừa tướng Tàu mà đi, thành ra bình yên vô sự.

QUỲNH ĐÃI TIỆC CÁC QUAN TÀU

Quỳnh đãi tiệc, các quan Tàu nghe nói sứ thần An Nam đãi tiệc, kéo nhau đến đông lắm. Quỳnh dặn bọn lính chỉ mua một ít rượu suông nhưng bày đĩa bát rất linh đình. Còn ở trong bếp sứ quán thì cho bọn lính cứ nhè thớt không mà băm inh ỏi.

Các quan Tàu nghe tiếng thớt băm, thấy đĩa chén đầy bàn, chắc mẩm tiệc to lắm, cứ nấn ná ngồi chờ. Quỳnh mời tiếp khách, mời các quan tạm nhấp chén rượu trước, lâu lâu lại giục quân lính đưa thức ăn. Quân lính dạ ran, rồi rít chạy ra chạy vào.

Các quan Tàu bụng đói mềm, lại chỉ uống rượu suông, nên mới được dăm ba chén, anh nào anh nấy say mềm.

Quỳnh bảo bọn lính hầu kiêng bọn họ trả về dinh. Một hôm sau gặp các quan Tàu, Quỳnh liền trách ngay:

- Hôm qua các ngài say sớm, không ai ăn uống gì làm cho sứ quán chúng tôi thịt cá ế ê hề, ăn mãi đến nay chưa hết!

QUẢ ĐÀO TRƯỜNG THỌ

Một hôm đương buổi chiều, có người dân từ phương xa lặn lội tìm đến dâng vua một quả đào, gọi là đào trường thọ, ăn vào thì trường sinh bất tử. Vua mừng ra mặt.

Còn Quỳnh vừa nghe nói liền sấn ngay lại, cướp lấy quả đào, ăn ngấu nghiến ngay giữa triều đường, trước cả mặt vua và đủ mặt văn võ bá quan. Chúa giận lắm, truyền lời Quỳnh ra chém.

Quỳnh quỳ xuống tâu rằng:

- Muôn tâu bệ hạ, hạ thần hỗn hào vô lễ, tội thật đáng chết, đâu dám kêu oan, chỉ xin bệ hạ rộng lượng cho bày tỏ đôi lời rồi có chết cũng cam lòng.

Vua bằng lòng cho nói. Quỳnh mới ung dung tâu rằng:

- Tôi vốn là đứa hèn nhát, vì tham sống sợ chết, nghe nói quả này là quả trường thọ, tưởng ăn vào sẽ được sống lâu. Ai ngờ, nuốt chưa khỏi cổ, mà cái chết đã kề bên. Thế thì quả này phải gọi là quả đoản thọ mới đúng. Vậy trộm nghĩ, trước hết xin hãy chém đầu kẻ dâng đào dối trá, rồi sau hãy chém đầu hạ thần để làm gương cho thiên hạ.

Vua nghe nói, đành hạ lệnh tha tội chết cho Quỳnh.

ĂN TRỘM MÈO VUA

Vua có một con mèo tam thể rất đẹp, cả ngày chỉ nâng niu mèo, cho chén thịt, cá thừa thãi. Lại đánh một cái xích bằng vàng để cột mèo.

Quỳnh thấy ngứa mắt, đánh cắp đem về giấu kín một nơi. Trước hết tháo xích vàng thay dây chuỗi. Rồi cứ hàng ngày đến bữa ăn, Quỳnh đem đặt trước mặt mèo hai đĩa thức ăn: một đĩa toàn cá rán, nấu nước ngon lành, mùi thơm bốc lên ngào ngạt. Một đĩa chỉ có cơm rau nhạt nhẽo. Hễ mèo ta xông vào đĩa thức ăn ngon thì Quỳnh lấy roi quất lấy quất để. Lâu ngày thành lệ, hễ cứ đến bữa, là mèo biết phận, lủi lủi đến đĩa cơm rau mà ăn, không dám tơ hào dòm ngó gì bên đĩa thức ăn ngon nữa. Luyện xong, Quỳnh thả cho mèo ra vào tự do.

Vua mất mèo quý, vừa giận, vừa tiếc, sai lính tìm nháo nhác khắp kinh thành. Nghe đồn Quỳnh có con mèo giống hệt mèo vua bị mất, liền truyền cho Quỳnh đem mèo vào châu. Quỳnh một hai chối bảo là mèo mình, nhưng vua không tin, cuối cùng Quỳnh nói:

- Mèo gì trong thiên hạ thiếu gì con giống nhau, có khác chăng là ở cái nết. Mèo của vua thì quen với cao lương mỹ vị, còn mèo của dân thì chỉ sống nhờ chút rau dưa quấy quά, nếu vua không tin thì xin cho thử: nếu nó ăn thức ăn ngon thì đúng là mèo của vua, nếu nó chỉ ăn đồ hèn thì là mèo của hạ thần.

Vua bằng lòng thử. Mèo ta quen lệ mới ngoan ngoãn đi đến đĩa cơm rau, chén một cách rất chi là ngon lành! Quỳnh vỗ tay cười lớn:

- Ấy mèo của dân, sự nghèo nàn thì như thế đấy!

Nói xong, ngang nhiên ôm mèo về mất!

DẤU ĐẦU HỖ ĐUÔI

Một hôm, Quỳnh đương cỡi trường tằm ở giếng quanh thành, chợt nghe tiếng trống chiêng inh ỏi, tiếng lính trạng tiền hô hầu ứng hò hét, dẹp đường cho vua đi qua.

Quỳnh cứ tồng ngồng như thế mà chạy lên, lật đặt dứt đầu vào gốc bụi bên đường, còn cái dít trần như nhộng thì giơ ra ngoài, miệng thì cứ kêu toáng lên. Vua thấy vậy gọi lại hỏi, Quỳnh cứ tồng ngồng mà đi đến, Quỳnh thưa:

- Hạ thần nghe bệ hạ ngự qua, chạy núp không kịp đành phải rúc đầu vào bụi, tục ngữ có câu: Dấu đầu thì hờ đuôi, mong bệ hạ xá tội cho!

TIÊN SƯ THĂNG BẢO THÁI

Một hôm đã nhá nhem tối, Quỳnh sai lính ra dọn khắp các hàng thịt ở kinh thành là ngày mai quan Trạng đãi yến, mỗi cửa hàng phải bán cho quan năm mươi cân thịt, nhưng đặt thái sẵn, cho đỡ mất công người nhà.

Các cửa hàng thịt mừng lắm, sáng đã thái sẵn thịt, nhưng chờ mãi không thấy người nhà Trạng ra nhận.

Đợi mãi đến trưa, cũng chẳng thấy ai, liền kéo đến dinh Trạng hỏi, thấy dinh ngoài vắng tanh vắng ngắt, chẳng có khách khứa gì cả. Hỏi Trạng thì Trạng lại bảo:

- Không biết, chắc có đứa nào chơi xỏ bà con đấy. Cứ réo tên đứa nào bảo thái mà chửi.

Bọn hàng thịt ức lắm, vừa kéo nhau đi về vừa réo:

- Tiên sư thằng bảo thái! Tiên sư thằng bảo thái!

“Bảo Thái” là niên hiệu của vua. Thế là tự nhiên vô cớ, vua bị một mẻ chửi inh cả phố.

PHƠI SÁCH

Quỳnh phàn nàn sân nhà mình chật hẹp quá, không đủ chỗ phơi sách, nên xin chúa cho cấm chợ ba ngày để Quỳnh lấy chỗ phơi sách. Chúa bằng lòng. Dân chúng nghe tin, Trạng phơi sách kéo nhau đến xem đông lắm. Nhưng chả thấy sách đâu cả, chỉ thấy Quỳnh trải chiếu nằm phơi bụng ở giữa chợ.

Mọi người hỏi:

- Tại sao Trạng lại nằm giữa nắng như thế?

Quỳnh bảo:

- Để phơi sách cho khỏi mốc

- Sách đâu?

Quỳnh vỗ thùm thụp vào bụng đáp:

- Sách ở đây, chứ còn ở đâu nữa!

NGỌ SƠN

Một hôm Quỳnh vào phủ, thấy chúa đang ngủ ngáy li bì, liền viết hai chữ “ngọa sơn” to tướng lên tường rồi bỏ về.

Chúa tỉnh dậy, thấy chữ viết còn tươi màu mực, biết rõ là nét bút của Quỳnh, nhưng không hiểu nghĩa là gì cả. Bèn cho hỏi các quan, các quan cũng chịu. Cuối cùng đành phải mời Quỳnh vào hỏi:

Quỳnh liền cắt nghĩa:

- Ngọa là nằm, nằm tắt phải ngủ, ngủ tắt phải ngáy. Còn sơn là núi, núi tắt có đèo. Vậy ngọa sơn tức là ngáy đèo. Ngáy đèo là đ... ngày

Chúa biết Quỳnh chửi mình hoang dâm vô độ, giận đến uất người lên.

MÀM ĐÁ

Chúa phàn nàn với Trạng là mình mắc một chứng bệnh kinh niên rất là lạ không bao giờ thấy đói, ăn cao lương mỹ vị gì cũng không thấy ngon.

Quỳnh liền hỏi chúa đã được ăn “mầm đá” chưa. Chúa bảo “chưa”, Quỳnh liền khoe đó là món ăn ngon tuyệt trần, từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ Quỳnh chưa thấy món nào ngon hơn.

Chúa nghe nói lấy làm lạ, lại vốn tính háu ăn, cứ đòi ăn ngay.

Quỳnh liền sai người nhà đi lấy một ít đá thạch nhũ và mời chúa ngự sang chơi nhà mình để xơi mầm đá.

Quỳnh giam đói chúa từ sáng đến trưa. Mỗi lần chúa cho lính xuống dục thì Quỳnh cứ khát lần là hàm chưa đủ, chỉ đợi một tí nữa là được. Mãi đến quá trưa, chúa đói mướt cả mồ hôi, hoa cả mắt, Quỳnh mới dọn cho chúa một đĩa rau muống luộc và một lọ tương bịt kín, ở ngoài đề hai chữ “đại phong”

Hôm ấy chỉ có cơm với rau muống chấm tương mà chúa chén một bữa rất ngon lành.

Chén xong, hỏi đến “mầm đá” Quỳnh vẫn bảo chưa được. Chúa gọi Quỳnh đến hỏi:

- Chưa có mầm đá, mà có món đại phong ngon thật. Đại phong là món gì vậy?

Quỳnh thưa: “Muôn lạy chúa, đại phong là gió to, gió to thì đổ chùa, đổ chùa thì tượng lo, tượng lo là lọ tương. Tương chỉ là món

ăn thông thường của nhà nghèo. Chúa thấy ngon là vì chúa đói đầy thôi!

CHỬI CHÚA

Một hôm, Quỳnh chơi xổ chúa, bị chúa bắt trói phoir giữa sân rồng, Quỳnh đương nằm ngoài sân chơi, bỗng nhìn lên trời cười như nắc nẻ. Chúa ngồi trong nhà tò mò hỏi Quỳnh cười cái gì.

Quỳnh nói:

- Thần nghĩ đến một việc buồn cười lắm.

Chúa hỏi:

- Việc gì hay thế, nói ta nghe.

Quỳnh úp mở:

- Nói ra chỉ sợ mang thêm vạ vào mình. Thôi thì chả dám nói.

Chúa xua tay:

- Không sợ. Cứ nói, có ta đây, không việc gì mà.

Quỳnh xin chúa cởi trói cho mới nói. Chúa bằng lòng, ra lệnh cởi trói cho Quỳnh.

Quỳnh nói:

- Thần cứ nghĩ đến người đàn bà chữa... Thần buồn cười quá. Nói rồi Quỳnh lại cười.

Chúa hỏi:

- Người đàn bà chữa thì sao mà buồn cười?

Quỳnh lại cười:

- Người đàn bà chữa ngủ với chồng...

Chúa lại hỏi:

- Ngủ với chồng thì sao? Quỳnh thưa:
- Chúa đừng bắt tội thì thần mới dám nói.

Chúa gật đầu, Quỳnh tiếp:

- Người đàn bà chữa ngủ với chồng thì chẳng khác gì thằng ngoài đ... mẹ thằng trong, còn thằng trong thì bú c... thằng ngoài!

Chúa tái mặt đi, giận lắm. Quỳnh đã chửi thẳng vào mặt chúa, mà chúa không làm gì được.

CÂY NHÀ LÁ VƯỜN

Chúa càng giận, Quỳnh càng trêu già. Một hôm, chúa cho lính đến kéo đồ nhà Quỳnh, Quỳnh cầm dao sắc bảo bọn lính:

Chúa sai các chú đến kéo đồ nhà ta, chứ chúa không sai các chú đến nhà ta mà reo hò. Vậy các chú kéo thì cứ việc kéo, nhưng cấm reo hò, chú nào không nghe ta cắt lưỡi.

Trò đời đã kéo nặng thì phải reo hò, không reo hò, không kéo được. Bọn lính đành phải bỏ về.

Một lần khác, chúa lại sai lính đến ỉa vào nhà Quỳnh. Quỳnh cầm dao bảo bọn lính:

- Chúa sai các chú đến ỉa vào nhà ta, chứ chúa không sai các chú đến đây mà đái, chú nào ỉa thì cứ mặc sức ỉa, nhưng ta cấm đái. Chú nào đái, ta cắt đái.

Sự thường, ỉa tất phải đái, Quỳnh cầm thế, thành thử chúng phải cấp đít về. Nhưng có vài anh láu lỉnh, lấy gáo dừa đeo vào đái mà ỉa.

Quỳnh thấy chúng lập mưu như vậy, căm lắm, bèn tìm cách báo thù chúa.

Được ít lâu sau Quỳnh sai người nhà đem một cây cải thật to vào biếu chúa, để chúa xơi cơm.

Hôm sau Quỳnh vào châu, chúa hỏi cải đâu mà ngon thế?. Quỳnh thưa:

- Đó là cải nhà hạ thần trồng. Trước kia nó cũng khẳng khiu thôi, nhưng từ độ được lính của chúa ra bón cho, thì nó mới tốt vòng lên thế, gọi là cây nhà lá vườn, xin dâng chúa xơi. Chúa bị xỏ giận lắm. Từ đó định tâm khử Quỳnh.

TRẠNG CHẾT, CHÚA CŨNG BẰNG HÀ

Được mười hôm sau, chúa cho đòi Quỳnh vào ban yến. Linh tính báo trước lần này chúa đòi vào mà lại ban yến, chắc có chuyện không hay. Liền gọi vợ con lại dặn rằng:

- Hôm nay ta vào hầu chúa, xem chừng lành ít, dữ nhiều. Nếu chẳng may mà ta có mệnh hệ nào thì đừng phát tang vội và cấm không ai được khóc. Cứ đặt ta nằm lên võng, cắt hai đĩa dưa vống và quạt hầu. Lại gọi nhà trò về hát cho vui vẻ, còn con cháu thì cứ ra vào, cười nói như thường. Đợi đủ ba hôm, lúc nào thấy trong phủ chúa phát phục thì ở nhà ta hãy phát tang.

Dặn rồi lên võng đi. Vào đến cung đã thấy chúa ngồi đợi. Chúa bảo:

- Mấy hôm nay không gặp Trạng, lòng ta khao khát lắm, nay nhân có người đem dâng đồ ngọc thực, cho vời Trạng vào ban yến, mong Trạng chớ khước từ.

Quỳnh biết thế chối không được, đành phải ăn. Vừa nếm được vài ba miếng, chúa lại hỏi:

- Bao giờ Trạng chết?

Quỳnh thưa:

- Bao giờ chúa thăng hà thì Trạng chết.

Chúa mỉm cười.

Ăn được một lát Trạng thấy trong mình hơi khác, liền xin cáo lui. Về đến nhà thì tắt nghỉ. Vợ con theo đúng lời Trạng dặn mà làm.

Chúa sai người ra dò la thì thấy nhà Quỳnh vui vẻ như thường. Còn Quỳnh thì đương nằm trên võng nghe hát, hai bên có tôi tớ quạt hầu. Bèn về báo với chúa.

Chúa thấy Quỳnh không chết, dùng dùng nổi giận, truyền gọi đầu bếp lên mắng và bắt lấy các thức ăn còn thừa ra để chúa ném thử. Chúa ném được vài miếng thì lăn quay ra chết.

Nhà Quỳnh nghe thấy trong phủ chúa làm lễ phát phục thì mới làm lễ phát tang. Thế là chúa và Trạng cùng đưa ma một ngày.

Người đời sau có câu hát rằng:

Trạng chết, chúa cũng thăng hà

Dưa gang đổ đít thì cà đổ tròn.

*(Theo cuốn Truyện Trạng Quỳnh
NXB Phổ thông Hà Nội 1962).*

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Phần thứ nhất:

Lịch sử khoa cử ở Việt Nam

Các Trạng nguyên ở Việt Nam

Từ những ông Trạng đến kho tàng truyện Trạng Việt Nam

Danh sách các vị Đại khoa

Tiểu sử các Trạng nguyên

Những vị đỡ đầu các kỳ thi đình

Các vị Đình nguyên triều Nguyễn

Phần thứ hai: GIAI THOẠI VÀ TÁC PHẨM MỘT SỐ TRẠNG NGUYÊN

Lê Văn Thịnh

Mạc Đĩnh Chi

Trạng Hiền

Trạng Huyền Quang

Trạng nguyên Hồ Tông Thốc

Lương Thế Vinh

Trạng nguyên Nguyễn Trực

Trạng nguyên Lê Nại

Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm

Trạng nguyên Vũ Duệ

Trạng Me - Nguyễn Giải Thanh

Trạng nguyên Giáp Hải

Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng, Nguyễn Thiến

Trạng Nguyệt Ánh

Trạng nguyên Phạm Duy Trĩ

Trạng nguyên Phạm Trấn

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo

Trạng nguyên Trịnh Tuệ

Phần thứ ba: NHỮNG ÔNG TRẠNG DÂN PHONG

Trạng Quét

Trạng Gióng

Trạng Bùng

Trạng Trịnh

Trạng Khiếu

Trạng Tư Thiên

Trạng Ăn

Trạng Vật

Trạng Cờ

Trạng Bờ Ao

Trạng Gầu

Trạng Lợn

Trạng Quỳnh

---//---

KHO TÀNG VỀ CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM
(Truyện và giai thoại)

Tác giả: Giáo sư VŨ NGỌC KHÁNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

CN: Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT/Fax: 08.38 222 521

Chịu trách nhiệm xuất bản: LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: MẠNH THƯỜNG

Sửa bản in: NHẤT VINH

Trình bày: ĐOÀN LOAN

Bìa: THANH SAN

Thực hiện liên kết

CÔNG TY TNHH TM & DỊCH VỤ VĂN HÓA HƯƠNG TRANG

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (84.8) 38322386 - 38340990 - Fax: (84.8) 36249739

Email: kinhdoanh@huongtrang.net - Web: www.huongtrang.net

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty in Liên Tường. Giấy
đăng ký kế hoạch xuất bản số: 939-2011/CXB/23 108/VHTT và
QĐXB số: 1308/QĐ-VHTT, ngày 01.9.2011. In xong và nộp lưu chiểu
Quý 1-2012.

Table of Contents

KHO TÀNG VỀ CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM

Phần 1. Phần thứ nhất

A. LỊCH SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM

B. CÁC ÔNG TRẠNG VIỆT NAM

C. TỪ NHỮNG ÔNG TRẠNG ĐẾN KHO TÀNG
TRUYỀN TRẠNG VIỆT NAM

D. DANH SÁCH CÁC VỊ ĐẠI KHOA

Đ. TIỂU SỬ CÁC TRẠNG NGUYÊN

E. NHỮNG VỊ ĐỒ ĐẦU CÁC KỲ THI ĐÌNH TRONG
LỊCH SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM

Phần 2. GIAI THOẠI VÀ TÁC PHẨM

Giới thiệu về LÊ VĂN THỊNH

Giới thiệu về MẠC ĐỈNH CHI

Giai thoại về TRẠNG HIỀN

Giai thoại về TRẠNG HUYỀN QUANG

Tư liệu về trạng nguyên HỒ TÔNG THỐC

Giai thoại về LƯƠNG THẾ VINH (Trạng LƯỜNG)

Tư liệu về NGUYỄN TRỰC

Giai thoại về Trạng nguyên LÊ NẠI

Giai thoại về TRẠNG TRÌNH

Đọc thêm

Giai thoại về Trạng nguyên VŨ DUỆ

Giai thoại về TRẠNG ME NGUYỄN GIẢN THANH

Giai thoại về Trạng nguyên GIÁP HẢI

Tư liệu về hai Trạng nguyên NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG –
NGUYỄN THIẾN

Giai thoại về TRẠNG NGUYỆT ÁNG

Giai thoại về Trạng nguyên PHẠM DUY TRĨ

Giai thoại về Trạng nguyên PHẠM TRẤN

Giai thoại về Trạng nguyên NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

Giai thoại về Trạng nguyên TRỊNH TUỆ

Phần 3. NHỮNG ÔNG TRẠNG DÂN PHONG

TRẠNG BÙNG
TRẠNG TRỊNH
TRẠNG ĂN
TRẠNG GẤU
TRẠNG LỢN
TRẠNG QUỲNH
Truyện TRẠNG QUỲNH

MỤC LỤC